

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

**KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA
NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP
VÀ THỦY SẢN NĂM 2006**

TẬP 1 - KẾT QUẢ TỔNG HỢP CHUNG

*RESULTS OF THE 2006
RURAL, AGRICULTURAL AND FISHERY CENSUS
VOLUME 1 - GENERAL RESULTS*

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ, 2007
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE, 2007

LỜI NÓI ĐẦU

Cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2006 đã được tiến hành trên phạm vi cả nước vào thời điểm 1/7/2006 theo Quyết định số 188/2005/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ.

Đối tượng điều tra của cuộc Tổng điều tra bao gồm toàn bộ các xã, các hộ nông thôn, toàn bộ các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản (doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, hộ).

Số liệu sơ bộ kết quả Tổng điều tra đã được công bố vào tháng 12 năm 2006.

Số liệu chính thức kết quả Tổng điều tra được biên soạn gồm 3 tập:

- Tập 1: Kết quả tổng hợp chung. Nội dung cuốn sách gồm những thông tin tổng hợp chung về thực trạng và chuyển biến của nông thôn, nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Việt Nam.
- Tập 2: Nông thôn. Nội dung cuốn sách gồm những thông tin về tình hình cơ bản và kết cấu hạ tầng nông thôn.
- Tập 3: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Nội dung cuốn sách gồm những thông tin về lao động, đất, máy móc thiết bị, các đơn vị nông, lâm nghiệp, thủy sản, kết quả sản xuất và giá thành một số sản phẩm chủ yếu.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng, kết quả Tổng điều tra cũng sẽ được biên soạn và phổ biến qua các sản phẩm điện tử như: đĩa CD ROOM, các cơ sở dữ liệu vĩ mô và vi mô, trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê.

Tổng cục Thống kê mong rằng các sản phẩm này sẽ cung cấp những thông tin hữu ích cho các cơ quan quản lý và hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước và nhiều đối tượng sử dụng tin khác.

Nhân dịp này, Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn các Bộ, ngành, địa phương và các đơn vị thuộc đối tượng điều tra đã phối hợp chặt chẽ với Tổng cục Thống kê thực hiện thành công cuộc Tổng điều tra này.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

The 2006 rural, agricultural and fishery Census was conducted nationwide on July 1st 2006, in accordance with the Decision No. 188/2005/QĐ-TTg, dated 26 July 2005 by the Prime Minister

The Census covered all communes, rural households and all agricultural, forestry, fishery units (enterprise, cooperative, farm, household). The survey date was on July 1st 2006.

Preliminary results of the Census were released in December 2006.

Final results of the Census are compiled in three volumes:

- Volume 1: General results. The book consists of general information on current situation and changes in rural area, agriculture, forestry and fishery of Vietnam.
- Volume 2: Rural Situation. The book consists of information on basic situation and infrastructure in rural area.
- Volume 3: Agriculture, Forestry, Fishery. The book consists of information on employees, land use, machinery, agricultural, forestry, fishery units, production outcomes and production costs of main products.

In order to make it easy for users, the Census' data will be also compiled and released through electronic-products such as CD ROOMs, macro and micro databases and the Website of General Statistics Office (GSO).

(GSO) hopes that, these products will offer invaluable information to policy makers, managers, domestic and overseas researchers and other users.

Taking advantage of this occasion, GSO would like to convey its thanks to Ministries, agencies, provinces and census units for their close cooperation with GSO to conduct successfully the Census.

GENERAL STATISTICS OFFICE

**KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA
NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
NĂM 2006**

TẬP 1 - KẾT QUẢ TỔNG HỢP CHUNG

***RESULTS OF THE 2006
RURAL, AGRICULTURAL AND FISHERY CENSUS
VOLUME 1 – GENERAL RESULTS***

	Trang <i>Page</i>
Lời nói đầu	3
<i>Foreword</i>	4
1. Tổng quan về nông thôn, nông nghiệp và thủy sản	7
<i>Overview on the rural, agricultural and fishery situation</i>	47
2. Các bảng số liệu	
<i>Tables</i>	91
3. Phụ lục	
<i>Appendixs</i>	387

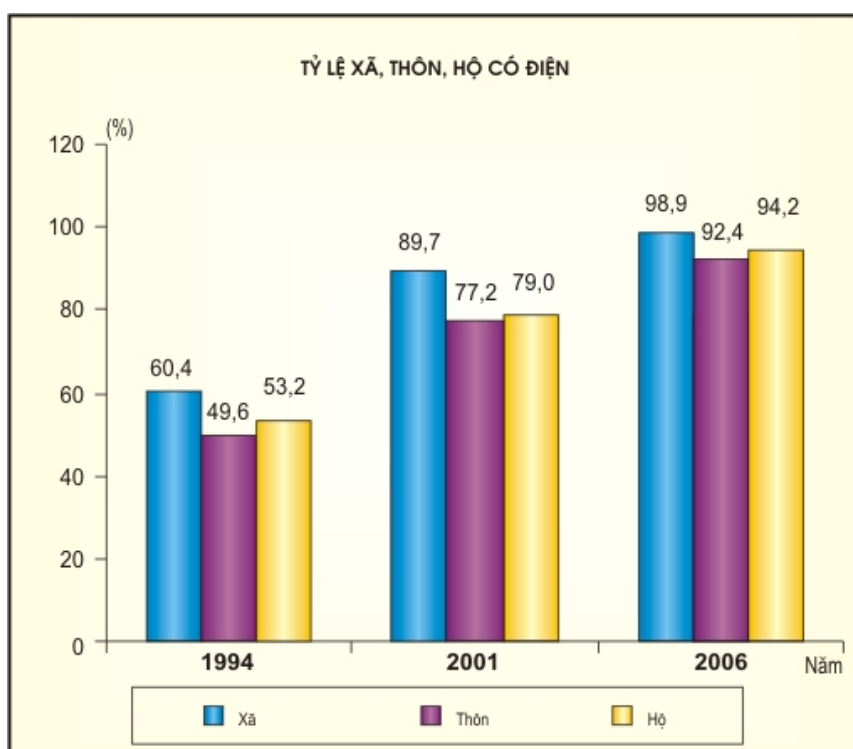
1- TỔNG QUAN VỀ NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

A. TÌNH HÌNH NÔNG THÔN

1. Kết cấu hạ tầng nông thôn tiếp tục được xây dựng mới và nâng cấp tạo tiền đề đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

1.1. Phát triển nhanh mạng lưới điện ở nông thôn đã tạo điều kiện thuận lợi để điện khí hoá nông thôn, nông nghiệp, phục vụ sản xuất và đời sống.

Nếu năm 1994 cả nước mới có 60,4% số xã, 49,6% số thôn, ấp, bản (gọi chung là thôn) và 53,2% số hộ có điện; năm 2001 các con số tương ứng là 89,7%, 77,2% và 79,0% thì đến năm 2006 có tới 98,9% số xã, 92,4% số thôn có điện (trong đó 87,8% số thôn có điện lưới quốc gia) và tỷ lệ hộ nông thôn sử dụng điện đạt tới 94,2%. Như vậy, sau 12 năm tỷ lệ số hộ có điện đã tăng thêm 41%, nên đến năm 2006 ở khu vực nông thôn chỉ còn 5,8% số hộ chưa có điện.



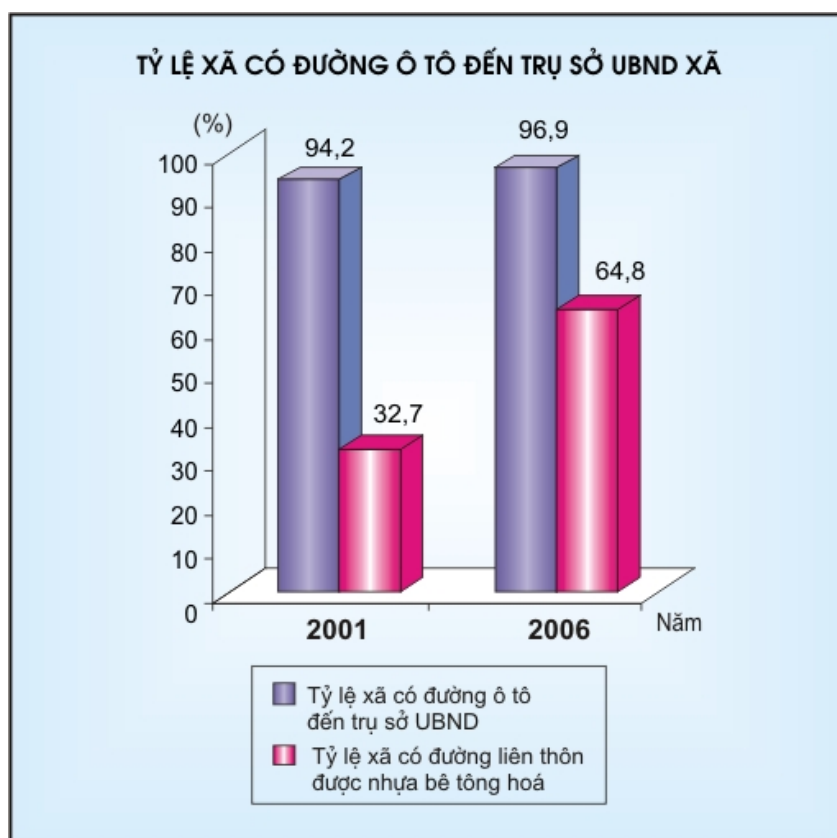
Cả nước đã có 47 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có 100% số xã có điện, nhưng mới có 6 tỉnh, thành phố (TP. Hồ Chí Minh, TP. Đà Nẵng và các tỉnh Ninh Thuận, Tây Ninh, Bình Dương, Tiền Giang) có 100% thôn có điện. Vùng Đồng bằng sông Hồng đạt tỷ lệ số hộ có điện cao nhất 99,9%, tiếp đến là vùng Bắc Trung bộ 97,3% và thấp nhất là vùng Tây Bắc 76,8%. Tỷ lệ hộ có điện năm 2006 so với năm 2001 tăng nhanh ở các vùng và tỉnh như Tây Nguyên tăng 35,7%, Tây Bắc tăng 25,8%, Đồng bằng sông Cửu Long tăng 28,2%, Cà Mau tăng 54,8%, Bạc Liêu tăng 54,9%, Gia Lai 43%,...

Tuy nhiên, ở một số vùng và một số tỉnh tỷ lệ xã, thôn, hộ có điện còn rất thấp so với bình quân chung cả nước như ở Tây Bắc mới đạt 93,4% số xã, 73,9% số thôn và 76,8% số hộ; Lai Châu đạt 88,9%, 56,7% và 54,9%; Điện Biên đạt 81%, 66,6% và 63,2%; Hà Giang đạt 70,9% số thôn và 68,1% số hộ,...

1.2. Đường giao thông nông thôn được xây dựng và nâng cấp cả về số lượng và chất lượng.

Với phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm", giao thông nông thôn có bước phát triển cả về số lượng và chất lượng, góp phần tích cực tạo cơ sở hạ tầng thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh về khu vực nông thôn, tạo công ăn việc làm, xóa đói giảm nghèo và giải quyết được nhiều vấn đề kinh tế, xã hội khác.

Đến năm 2006 cả nước có 8792 xã có đường ô tô đến được trụ sở UBND xã, chiếm 96,9% tổng số xã (năm 1994 là 87,9% và năm 2001 là 94,2%); trong đó, có 8488 xã (chiếm 93,55%) có đường ô tô đi lại được quanh năm, và có 6356 xã (chiếm 70%) đường ô tô được nhựa, bê tông hóa. Cả nước đã có 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có 100% số xã có đường ô tô đến được trụ sở UBND xã, với 4614 xã chiếm 50,9% tổng số xã; vùng Đồng bằng sông Hồng đạt tỷ lệ cao nhất là 99,9% (chỉ còn 1 xã của TP. Hải Phòng và 1 xã của tỉnh Hà Tây ô tô chưa đến được), Đông Nam bộ đạt tỷ lệ 99,7%, thấp nhất là Đồng bằng sông Cửu Long 83,2%.

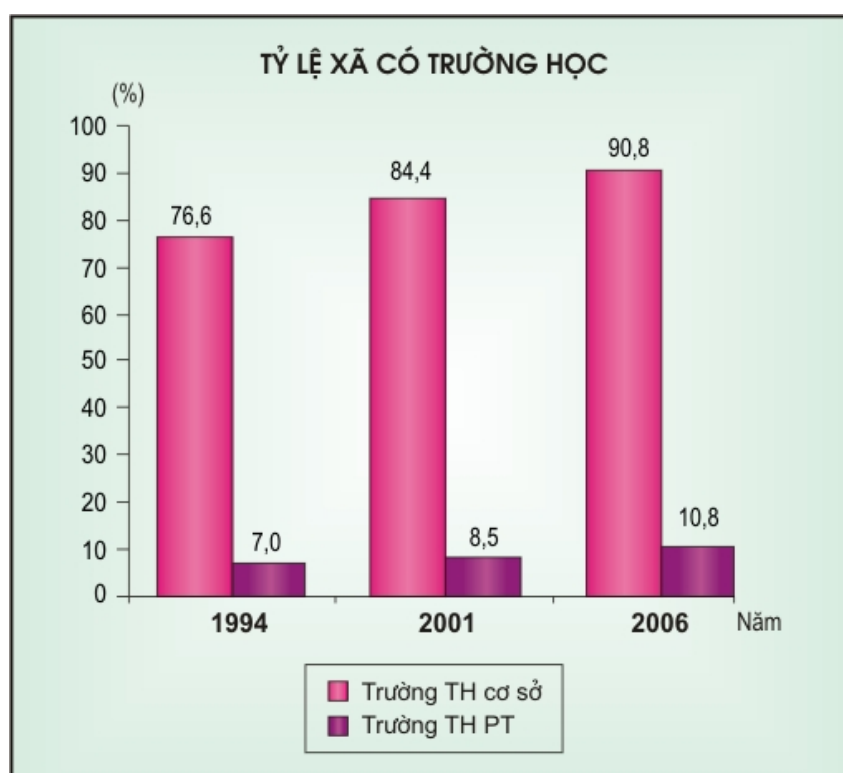


Hệ thống đường giao thông nội bộ xã - liên thôn đã được nâng cấp đáp ứng cho việc đi lại của nhân dân được thuận lợi. Cả nước có 5875 xã, chiếm 64,8% tổng số xã (năm 2001 mới có 33%) có đường liên thôn được nhựa, bê tông hoá theo các mức độ khác nhau; trong đó 3405 xã chiếm 37,5% tổng số xã (năm 2001 đạt 14,2%) đã nhựa, bê tông hóa trên 50% các tuyến đường liên thôn; đặc biệt, có 628 xã (chiếm 6,9%) đã nhựa, bê tông hoá 100% các tuyến đường liên thôn (năm 2001 mới có 280 xã).

Mặc dù đã có những tiến bộ đáng kể, nhưng ở một số địa phương, đường giao thông nông thôn vẫn chưa thuận lợi cho phát triển sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Tỷ lệ xã chưa có đường ô tô đến được trụ sở UBND xã ở một số tỉnh vẫn còn cao, như Cà Mau còn 74,1%, Sóc Trăng 26,4%, Bạc Liêu 29,2%, Kiên Giang 25%, thành phố Cần Thơ 27,3%,... Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hóa nhìn chung còn thấp, một số địa phương còn quá thấp như Lai Châu (0%) Lào Cai (1,4%), Cao Bằng (2,3%),...

1.3. Hệ thống trường học các cấp tiếp tục được mở rộng về số lượng và cơ bản xóa trường, lớp tạm.

Thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục của Nhà nước, hệ thống trường học các cấp ở nông thôn đã đạt được những kết quả đáng khích lệ về số lượng và cơ sở trường lớp. Trước hết là hệ thống trường học các cấp ở nông thôn tiếp tục được mở rộng và phát triển, đến năm 2006 có 88,3% số xã có trường mẫu giáo/mầm non, 99,3% số xã có trường tiểu học, 90,8% số xã có trường trung học cơ sở (năm 1994 là 76,6%, năm 2001 là 84,4%), 10,8% số xã có trường trung học phổ thông (năm 1994 là 7%, năm 2001 là 8,5%).



Điểm tiến bộ về giáo dục tiểu học là số trường bình quân 1 xã đạt 1,44 trường (Đông Nam bộ bình quân 2 trường, Đồng bằng sông Cửu Long 2,14 trường), việc mở thêm các điểm trường ở các thôn đã tạo điều kiện thuận lợi để học sinh không phải đi học xa, giảm được tình trạng học sinh bỏ học. Cùng với sự phát triển của hệ thống trường học tại cấp xã, các cơ sở nhà trẻ, mẫu giáo đã phát triển, mở rộng đến cấp thôn, đến nay có 54,5% số thôn có lớp mẫu giáo, 16,1% số thôn có nhà trẻ, thu hút các cháu đến tuổi đi nhà trẻ/mẫu giáo được đến lớp học.

Bên cạnh tiến bộ về số lượng trường học, lớp học các cấp tăng nhanh, phong trào xây dựng trường học kiên cố, xoá trường, lớp học tạm đạt kết quả đáng khích lệ. Tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố và bán kiên cố tương ứng ở các cấp học là mẫu giáo/mầm non đạt 29,8% và 63,3%, tiểu học đạt 52,2% và 46,3% (năm 2001 là 30,8% và 63,7%), trung học cơ sở đạt 70,1% và 28,7% (năm 2001 là 44,4% và 51,5%), trung học phổ thông đạt 87,2% và 11,7% (năm 2001 là 73,4% và 24,8%).

Tuy nhiên, cấp học mầm non còn ít về số trường, lớp, nhất là vùng núi, vùng sâu, vùng xa, một số tỉnh tỷ lệ xã có trường mẫu giáo/mầm non đạt thấp như Cao Bằng, Điện Biên, Đắk Nông, Tiền Giang, Kiên Giang, Cà Mau. Khu vực nông thôn cả 4 cấp học còn 951 trường học, chiếm 3% (trong đó cấp mầm non còn 635 trường, chiếm 6,9%), chưa được xây dựng kiên cố và bán kiên cố.

1.4. Hệ thống y tế nông thôn được quan tâm xây dựng đã và đang trở thành tuyến chăm sóc sức khoẻ ban đầu quan trọng của nhân dân.

Hệ thống y tế xã phát triển cả về số lượng trạm y tế, trình độ chuyên môn của cán bộ y tế, cơ sở vật chất và các trang thiết bị khám chữa bệnh. Đến năm 2006, có 9013 xã có trạm y tế, chiếm 99,3% tổng số xã và tăng 128 xã so với năm 2001. Bình quân 1 trạm y tế xã có 0,63 bác sỹ và 1 vạn dân có 1 bác sỹ (năm 2001 các con số tương ứng là 0,51 và 0,8). Khu vực nông thôn có 3964 trạm y tế xã, chiếm 44%, đã được xây dựng kiên cố; trong đó các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tỷ lệ từ 80% trở lên là Hà Nội, Đà Nẵng, Bắc Ninh, Hải Dương, Thái Bình, Ninh Bình. Thực hiện chủ trương xã hội hoá trong lĩnh vực y tế, cùng với việc mở rộng mạng lưới y tế công lập, hệ thống khám, chữa bệnh tư nhân hình thành và góp phần quan trọng vào chăm sóc sức khoẻ cộng đồng. Đến năm 2006, có 3348 xã, chiếm 36,9% có cơ sở khám, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn xã; trong đó vùng có tỷ lệ cao là Đồng bằng sông Cửu Long 73,5%, tiếp đến là Đông Nam bộ 70,6% và thấp nhất là Tây Bắc 5,5%. Ngoài các cơ sở khám, chữa bệnh, đến nay đã có 5040 xã, chiếm 55,6% số xã, có cửa hàng dược phẩm (nhà thuốc) phục vụ bán thuốc phòng, chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn được thuận lợi.

Để phục vụ và chăm sóc sức khoẻ cộng đồng nông thôn tốt hơn, hệ thống y tế thôn đã được chú ý và mở rộng. Đến năm 2006, có 89,8% số thôn có cán bộ y tế thôn, vùng Đông Bắc có tỷ lệ cao nhất là 95,8%, tiếp

đến là vùng Tây Bắc 93,4% và thấp nhất là vùng Đồng bằng sông Cửu Long 73,6%.

Thực hiện chương trình cung cấp nước sạch nông thôn đạt được những kết quả khả quan, với 36,5% số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung; trong đó những vùng đạt tỷ lệ cao là Đồng bằng sông Cửu Long 74,2%, Đông Nam bộ 43,8%, Tây Bắc 51,2%, Duyên hải Nam Trung bộ 43,1%. Vệ sinh môi trường nông thôn đang từng bước được quan tâm, đến nay đã có 12,2% số xã có xây hệ thống thoát nước thải chung, 5,6% số thôn có hệ thống thoát nước thải chung và 28,4% số xã có tổ chức/hoặc thuê thu gom rác thải; trong đó các vùng có cả 3 tỷ lệ trên đạt cao là Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Cùng với những nỗ lực của nhân dân trong việc sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh cho ăn uống và bảo vệ môi trường, tình hình vệ sinh môi trường ở nông thôn ngày càng được cải thiện.

Tuy nhiên, vẫn còn 60 xã thuộc 17 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chưa có trạm y tế. Cơ sở vật chất, trang thiết bị ở trạm y tế còn hạn chế, còn 157 xã, chiếm 1,7%, trạm y tế xã chưa được xây dựng kiên cố và bán kiên cố. Số bác sỹ của trạm y tế xã bình quân 1 vạn dân của một số tỉnh còn thấp (Điện Biên chỉ có 0,05 bác sỹ, Lai Châu 0,07) và còn 3851 xã (chiếm 42,4%) chưa có bác sỹ. Việc phát triển nhanh các làng nghề, cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản và các cụm/khu công nghiệp ở khu vực nông thôn, nhưng chưa chú trọng đến công tác đảm bảo vệ sinh môi trường, xử lý nước thải, chất thải đang là nguy cơ ảnh hưởng đến môi trường.

1.5. Mạng lưới thông tin, văn hóa phát triển nhanh, góp phần cải thiện đời sống tinh thần của nhân dân

Đến năm 2006, khu vực nông thôn có 7757 xã, chiếm 85,5% số xã có điểm bưu điện văn hoá (năm 2001 là 72%), đây là một loại hình kết hợp giữa bưu điện và văn hóa do ngành Bưu điện đầu tư xây dựng và phát triển tương đối đồng đều giữa các vùng, miền trong cả nước. Tỷ lệ xã có điểm bưu điện văn hoá được nối mạng internet đạt 17,7%; trong đó vùng Đông Nam bộ có tỷ lệ cao nhất là 49,1%, tiếp đến là vùng Đồng bằng sông Cửu Long 43,6% và thấp nhất là vùng Tây Bắc 2,9%. Ngoài ra khu vực nông thôn còn có 2022 xã, chiếm 22,3%, có trạm bưu điện xã. Cả hai loại hình điểm bưu điện văn hoá xã và trạm bưu điện xã về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu thông tin liên lạc ở khu vực nông thôn. Những năm gần đây trên địa bàn xã phát triển nhanh các điểm dịch vụ internet tư nhân phục vụ nhu cầu truy cập

thông tin của nhân dân, đến năm 2006 đã có 2952 xã (chiếm 32,5%), với 7752 điểm internet tư nhân, bình quân 1 xã có 0,85 điểm. Vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam bộ, tỷ lệ xã có điểm dịch vụ internet tư nhân cao nhất (trên 54%) và thấp nhất là vùng Tây Bắc (7,7%). Số hộ có máy điện thoại (cố định/di động) là 2,924 triệu hộ, chiếm 21,2% số hộ, tăng 16% so năm 2001; bình quân cứ 4,7 hộ thì có 1 hộ có máy điện thoại. Có 75,4% số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn, 9,7% số xã có thư viện và 30,6% số xã có nhà văn hoá xã (năm 2001 các con số tương ứng là 56,8%, 7,5%, 14,9%). Hệ thống nhà văn hoá/nhà sinh hoạt cộng đồng thôn đã được xây dựng và phát triển nhanh làm địa điểm cho nhân dân trong thôn hội họp và sinh hoạt văn hoá, đến năm 2006 có 43,8% số thôn có nhà văn hoá/nhà sinh hoạt cộng đồng. Tỷ lệ số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn, có thư viện, có nhà văn hoá xã và tỷ lệ số thôn có nhà văn hoá/nhà sinh hoạt cộng đồng cao nhất là các xã ở vùng đồng bằng (con số tương ứng là 93,7%, 13,1%, 35,4% và 47,3%), thấp nhất là các xã thuộc chương trình 135 (41%, 4,5%, 19,9% và 26,4%).

1.6. Hệ thống ngân hàng, chợ, làng nghề và cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản đã góp phần thúc đẩy phát triển đa dạng sản xuất kinh doanh ở nông thôn.

Hệ thống ngân hàng thương mại và quỹ tín dụng nhân dân được hình thành ở khu vực nông thôn nhiều hơn những năm trước, tạo thuận lợi cho nhân dân tiếp cận vay vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh. Đến năm 2006, có 1100 xã, chiếm 12,1% số xã, có ngân hàng/chi nhánh ngân hàng đóng trên địa bàn; có 920 xã, chiếm 10,1% số xã, có quỹ tín dụng nhân dân. Tỷ lệ xã xã thuộc chương trình 135 có ngân hàng/chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân còn rất thấp (con số tương ứng là 4,3% và 2,4%).

Chợ nông thôn có vai trò quan trọng đối với sự phát triển nền kinh tế hàng hoá, kích thích trao đổi hàng hoá giữa các vùng và trong nội bộ nhân dân trên địa bàn. Năm 2006, tỷ lệ xã có chợ là 58,8% (năm 2001 là 56,1%). Vùng tỷ lệ xã có chợ cao nhất là Đồng bằng sông Cửu Long đạt 72,6% và thấp nhất là Tây Bắc đạt 29,3%. Số chợ trên địa bàn xã được xây dựng kiên cố và bán kiên cố chiếm tỷ lệ 53%. Tuy nhiên, tỷ lệ xã có chợ ở một số tỉnh còn rất thấp (Lai Châu, Sơn La, Lạng Sơn, Cao Bằng, Lào Cai, Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum,...) và số chợ tạm, chợ họp ngoài trời chiếm tới 47%.

Nhiều làng nghề được khôi phục và phát triển, cùng với sự ra đời của các khu, cụm công nghiệp, đã thu hút được nhiều nguồn vốn trong

dân cư, tạo được việc làm tại chỗ cho hàng chục vạn lao động và đào tạo, bồi dưỡng những lao động phổ thông thành lao động có kỹ thuật, góp phần thúc đẩy sản xuất ra nhiều sản phẩm hàng hoá và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Đến năm 2006, khu vực nông thôn có 702 xã (chiếm 7,7%) có làng nghề, với 1077 làng nghề (năm 2001 có 710 làng nghề), số làng nghề truyền thống là 951 làng (chiếm tỷ lệ 88,3%). Làng nghề đã thu hút 256 nghìn hộ tham gia thường xuyên, với số lao động tham gia thường xuyên 655 nghìn. Bình quân 1 làng nghề có 238 hộ với 609 lao động tham gia thường xuyên. Cùng với việc phát triển làng nghề, số cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản ngày càng tăng, đến năm 2006, có 428,4 nghìn cơ sở, bình quân 1 xã có 47,2 cơ sở. Tuy nhiên, làng nghề chủ yếu tập trung ở một số vùng với tỷ lệ xã có làng nghề cao như Đồng bằng sông Hồng (19,7%), Bắc Trung bộ (7,6%), Duyên hải Nam Trung bộ (9,3) và Đồng bằng sông Cửu Long (6,9%); số làng nghề phát triển mới còn ít (chỉ chiếm 11,7%) và tỷ lệ làng nghề sử dụng thiết bị xử lý nước, chất thải độc hại mới chiếm 4,1% đang là nguy cơ gây ô nhiễm môi trường ở nông thôn.

1.7. Hệ thống thủy lợi, khuyến nông, lâm, ngư cấp xã, cấp thôn được xây dựng và củng cố góp phần hỗ trợ nông dân phát triển sản xuất

Nhiều trạm bơm, hồ đập thủy lợi được xây dựng mới, phong trào kiên cố hoá kênh mương tiếp tục được thực hiện khắp cả nước, thêm nhiều diện tích canh tác được tưới, tiêu góp phần tăng năng suất, sản lượng cây trồng. Đến năm 2006, có 13.643 trạm bơm nước phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn xã; bình quân 1 xã có 1,5 trạm bơm nước, nhiều nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng có 3,7 trạm, thấp nhất là vùng Tây Nguyên chỉ có 0,15 trạm. Kênh mương do xã/hợp tác xã quản lý đã được kiên cố hóa 43,9 nghìn km, chiếm 18,9% tổng chiều dài kênh mương (năm 2001 là 24,1 nghìn km, 12,4% tổng chiều dài); trong đó những vùng đạt tỷ lệ cao như Bắc Trung bộ 40,4%, Tây Nguyên 42,3%, Tây Bắc 36,4%. Đến năm 2006, hoàn thành và đưa vào sử dụng trên 220 công trình thủy lợi; năng lực tăng thêm về tưới và tạo nguồn 300 nghìn ha; ngăn mặn tăng 226 nghìn ha.

Những năm qua Nhà nước đã quan tâm đầu tư và mở rộng hệ thống khuyến nông, lâm, ngư và thú y của xã và thôn để phục vụ, hỗ trợ nông dân trong sản xuất. Đến năm 2006, có 78,7% số xã có cán bộ khuyến

nông, lâm, ngư với 8398 người, bình quân 1 xã có 0,9 người; 26,6% số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư. Có 83,6% số xã có cán bộ thú y của xã, với 9552 người; 53,1% số xã có cán bộ thú y thôn và đã phủ được 31,3% số thôn (25,2 nghìn thôn). Bên cạnh mạng lưới thú y của xã và thôn, còn có 57,1% số xã, với gần 18 nghìn người hành nghề thú y tư nhân, bình quân 1 xã có gần 2 người hành nghề thú y tư nhân. Tuy nhiên, một số địa phương hệ thống khuyến nông, lâm, ngư của xã và thôn chưa hình thành hoặc có nhưng tỷ lệ còn thấp như Hải Dương, Đà Nẵng, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Bình Dương, Bến Tre, Sóc Trăng. Mạng lưới thú y xã, thôn và thú y tư nhân một số địa phương còn mỏng chưa đáp ứng yêu cầu phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, đặc biệt là vào những thời điểm xảy ra dịch bệnh.

2. Nhà nước thực hiện nhiều chính sách xã hội ở khu vực nông thôn, nhất là vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa

Nền kinh tế của nước ta những năm qua liên tục tăng trưởng cao, cân đối thu chi ngân sách nhà nước bước đầu đã có những chuyển biến theo hướng tích cực, vì vậy Nhà nước có điều kiện thực hiện một số chính sách xã hội đối với khu vực nông thôn, nhất là những xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Nhiều chương trình đã và đang được thực hiện như: Chương trình mục tiêu quốc gia về xoá đói giảm nghèo và việc làm, Chương trình 135, Chương trình 5 triệu ha rừng, Chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, Chương trình mục tiêu quốc gia Giáo dục và Đào tạo,... Thông qua các chương trình đó, hàng loạt dự án cụ thể được triển khai và đã phát huy những tác dụng tích cực như: Dự án Tín dụng cho hộ nghèo vay vốn để phát triển sản xuất, kinh doanh; Dự án Hướng dẫn cho người nghèo cách làm ăn, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; Dự án Xây dựng mô hình xoá đói giảm nghèo ở các vùng đặc biệt; Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng ở các xã nghèo; Dự án Hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành nghề ở các xã nghèo; Dự án Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác xoá đói giảm nghèo và cán bộ các xã nghèo; Dự án Tổ chức cho vay vốn theo các dự án nhỏ giải quyết việc làm thông qua Quỹ Quốc gia hỗ trợ việc làm; Dự án Hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc ít người và vùng có nhiều khó khăn; Dự án Tăng cường cơ sở vật chất các trường học,...

Trong năm 2005, khu vực nông thôn có 180,4 nghìn hộ, chiếm tỷ lệ 1,3% được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở, trong đó vùng có tỷ lệ hộ được hỗ trợ cao là Tây Nguyên là 3,4%, Tây Bắc 3,2%; đào tạo

nghe miễn phí cho 221,8 nghìn lượt người. Cũng trong năm 2005, khu vực nông thôn đã có 2,1 triệu hộ (chiếm tỷ lệ 15,4%) được vay vốn theo các chương trình, dự án; trong đó vùng có tỷ lệ hộ được vay cao là Tây Bắc 22,96%, Bắc Trung bộ 21,6%.

Để tạo điều kiện cho những đối tượng khó khăn ở khu vực nông thôn được khám chữa bệnh, Nhà nước có chủ trương cấp miễn phí bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách, hộ nghèo, người dân ở các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn, người dân các dân tộc thiểu số vùng Tây Nguyên, dân tộc thiểu số ở sáu tỉnh đặc biệt khó khăn của miền núi phía Bắc. Đến năm 2006, khu vực nông thôn đã có 12,17 triệu người (chiếm tỷ lệ 21%) và 1294,3 nghìn hộ (chiếm tỷ lệ 9,4%) được cấp miễn phí bảo hiểm y tế; trong đó các tỷ lệ tương ứng ở Tây Bắc là 62,7% và 2,9%; Tây Nguyên là 37,4% và 11,6%; Đông Bắc là 27,9% và 15,6%.

3. Chính quyền xã được quan tâm về điều kiện làm việc và nâng cao trình độ chuyên môn để đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính.

Xã là cấp cơ sở có vị trí rất quan trọng trong việc triển khai tổ chức thực hiện chính sách của Nhà nước, quyết định sự thành công của các chính sách về phát triển nông nghiệp, nông thôn. Vì vậy, ngoài kiến thức về chuyên môn kỹ thuật, đội ngũ cán bộ xã được quan tâm đào tạo, bồi dưỡng về lý luận chính trị và kiến thức quản lý nhà nước, chức danh chuyên môn của UBND xã đã được hưởng một số chính sách như công chức nhà nước.

Cán bộ chủ chốt của xã tuổi đời tiếp tục trẻ hoá, năng động, trình độ văn hoá, chuyên môn được nâng cao hơn trước, từng bước được tiêu chuẩn hoá. Năm 2006, cán bộ chủ chốt của xã có trình độ giáo dục trung học phổ thông chiếm tỷ lệ 78,7% (năm 2001 là 58,6%); về trình độ chuyên môn và lý luận chính trị 70% có trình độ trung cấp và cao đẳng, 11,7% có trình độ đại học trở lên (năm 2001 con số tương ứng là 71,8% và 8%). Vùng có tỷ lệ cán bộ chủ chốt của xã có trình độ chuyên môn và lý luận chính trị từ trung cấp trở lên cao nhất là Đồng bằng sông Cửu Long (87,6%) và thấp nhất là Tây Bắc (67,6%).

Trụ sở làm việc của Đảng uỷ và Uỷ ban nhân dân xã được nâng cấp và hiện đại hoá, tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý, chỉ đạo điều hành được thông suốt, kịp thời giữa các cấp, các ngành cũng như nhiều lợi ích khác. Đến năm 2006, có 57,6% trụ sở UBND xã được

xây dựng kiên cố, 93,9% trụ sở xã có máy điện thoại (năm 2001 là 82,6%), có 92,7% trụ sở xã có máy vi tính và 5,4% trụ sở xã có máy vi tính kết nối mạng internet.

Tuy nhiên, mặt bằng về trình độ cán bộ chủ chốt của xã, cũng như điều kiện làm việc của xã ở các vùng, tỉnh có sự chênh lệch nhau lớn. Một số điều kiện làm việc của cán bộ của các xã thuộc chương trình 135 thấp hơn nhiều so với các xã khác như tỷ lệ trụ sở làm việc có máy điện thoại (76,5%), có máy vi tính (76,5%), có kết nối mạng internet (1,3%). Nhiều trình độ chuyên môn, lý luận chính trị hoặc quản lý nhà nước của cán bộ chủ chốt của xã còn hạn chế. Đặc biệt, một số tỉnh có trên 10% số cán bộ chưa qua đào tạo chuyên môn, lý luận chính trị, quản lý nhà nước như Lào Cai, Lai Châu, Đắk Nông. Số cán bộ xã có trình độ về chuyên môn hoặc lý luận chính trị từ đại học trở lên còn rất thấp, mới chiếm 11,7%. Đây là trở ngại không nhỏ trong việc đưa nông nghiệp, nông thôn lên công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

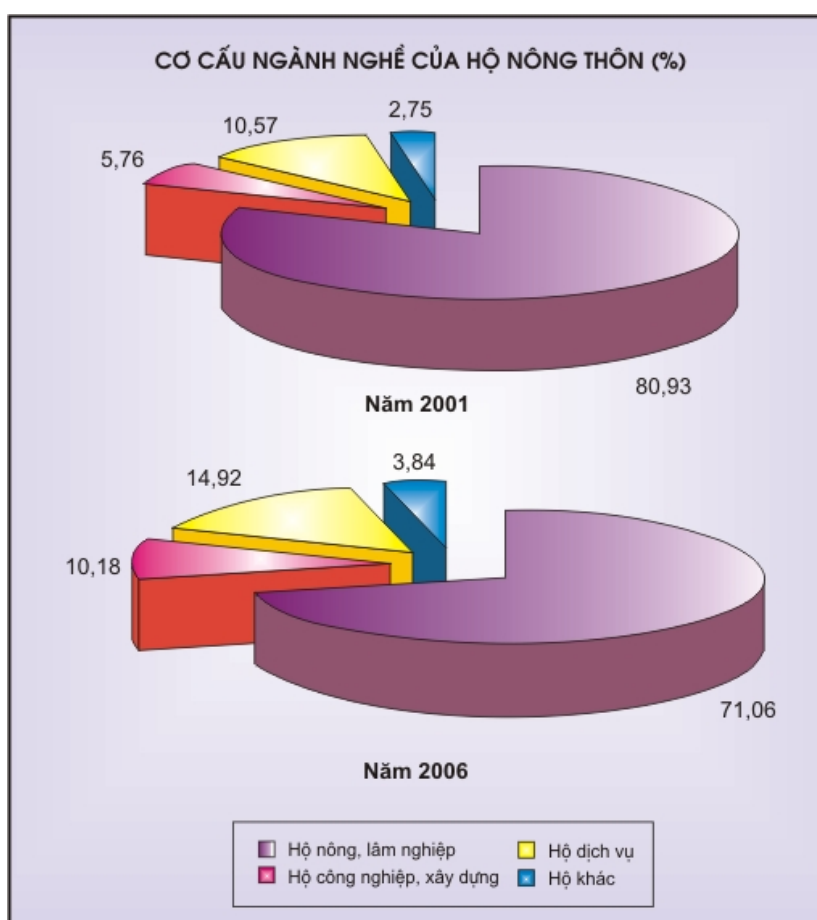
4. Kinh tế nông thôn phát triển theo hướng đa dạng hoá ngành nghề và đang dần phá thế thuần nông nhưng quá trình đó diễn ra không đồng đều giữa các vùng.

4.1. Cơ cấu ngành nghề và cơ cấu thu nhập của hộ nông thôn có sự thay đổi nhanh theo hướng tích cực.

Số hộ nông thôn cả nước tại thời điểm 01/7/2006 là 13,77 triệu hộ, tăng 0,7 triệu hộ (+5,4%) so với năm 2001. Mặc dù hộ nông thôn cả nước tăng nhưng tốc độ đã chậm hẳn lại so với thời kỳ 1994-2001 (thời kỳ 1994-2001 mỗi năm tăng 228 nghìn hộ, tốc độ tăng 1,88%/năm, thời kỳ 2001-2006 mỗi năm tăng 141 nghìn hộ, tốc độ tăng 1,05%/năm).

Cơ cấu ngành nghề ở khu vực nông thôn có sự thay đổi nhanh theo hướng tích cực, giảm số lượng và tỷ trọng nhóm hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản; tăng số lượng và tỷ trọng nhóm hộ công nghiệp và dịch vụ. Đến 1/7/2006, số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản ở nông thôn là 9,78 triệu hộ, giảm 0,79 triệu hộ (-7,5%); số hộ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ là 3,46 triệu hộ, tăng 1,32 triệu hộ (+62%) so với năm 2001. Chính vì vậy, so với năm 2001, tỷ trọng hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản khu vực nông thôn giảm từ 81% xuống còn 71,1% (- 9,9%), tỷ trọng hộ công nghiệp và xây dựng tăng từ 5,8% lên 10,2%; tỷ trọng hộ dịch vụ từ 10,6% lên 14,9%. Tỷ trọng cả hai nhóm hộ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ đã tăng 8,8%, tỷ trọng nhóm hộ khác (hộ không

hoạt động kinh tế) tăng 1,1%. Sự chuyển dịch cơ cấu hộ nông thôn thời kỳ 2001-2006 diễn ra nhanh và rõ nét hơn so với các thời kỳ trước đây; trong đó, vùng Đồng bằng sông Hồng chuyển dịch nhanh nhất (tỷ trọng hộ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ từ 17,9% năm 2001 lên 33,4% năm 2006), tiếp đến là vùng Đông Nam bộ (tăng từ 33% lên 42,9% trong thời gian tương ứng). Nhờ chuyển dịch nhanh về cơ cấu hộ theo hướng tích cực, nên đến năm 2006 đã có 4/8 vùng có tỷ trọng hộ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chiếm trên 25% tổng số hộ nông thôn (năm 2001 chỉ có 1/8 vùng) là Đông Nam bộ (42,9%), Đồng bằng sông Hồng (33,4%), Duyên hải Nam Trung Bộ (26,1%), Đồng bằng sông Cửu Long (25,1%).



Mặc dù đã có những chuyển biến nhanh theo hướng tích cực về cơ cấu hộ trong thời gian qua, nhưng tốc độ chuyển dịch ngành nghề từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp còn rất chênh lệch giữa các vùng. Tây Nguyên và Tây Bắc là những vùng chuyển dịch rất chậm trong 5

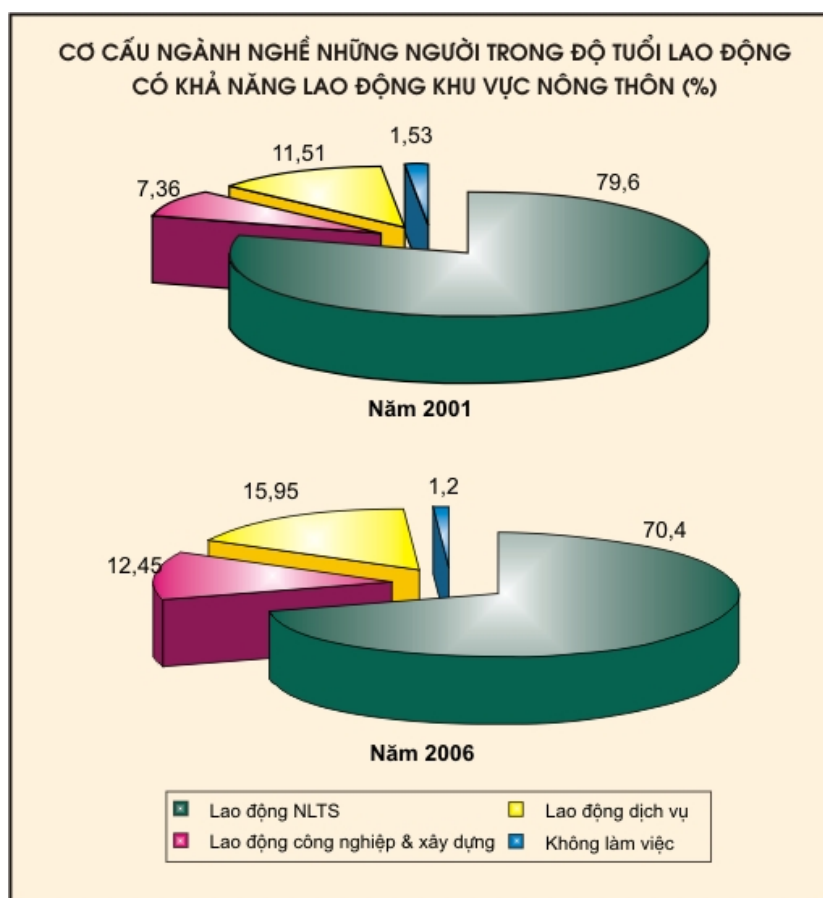
năm qua. Tỷ trọng các hộ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ ở Tây Bắc chỉ tăng từ 5,9% lên 7,9%, vùng Tây Nguyên từ 7% lên 10,3%. Điểm đáng lưu ý là tỷ trọng hộ công nghiệp hầu như không thay đổi ở hai vùng miền núi này. Đây cũng là những vùng mà hầu hết các hộ kinh tế là hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản (chiếm 88,8% trở lên).

Cơ cấu hộ theo nguồn thu nhập chính phản ánh xu hướng phát triển đa dạng hoá ngành nghề ở nông thôn. Phát triển ngành nghề ngày càng đa dạng dần phá thế thuần nông ở nông thôn, và hiệu quả sản xuất của các hoạt động phi nông, lâm nghiệp, thủy sản là nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt về cơ cấu hộ theo ngành nghề và theo nguồn thu nhập chính. Đến năm 2006, tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 71,1% số hộ ở khu vực nông thôn nhưng chỉ có 67,8% số hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; trong đó các vùng có sự khác biệt nhiều là: vùng Đồng bằng sông Hồng (60% và 52,8%), vùng Đông Bắc (84,8% và 80,9%), vùng Bắc Trung bộ (76,5% và 72%). Trong khi đó tỷ trọng hộ công nghiệp, xây dựng chiếm 10,2% nhưng lại có 11,3% số hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ các hoạt động công nghiệp và xây dựng, vùng Đồng bằng sông Hồng hai tỷ lệ tương ứng là 16,5% và 19,4%. Hai tỷ lệ tương ứng của hộ dịch vụ là 14,9% và 15,2%.

4.2. Cơ cấu ngành nghề của lao động chuyển dịch nhanh hơn so với cơ cấu ngành nghề của hộ và trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động nông thôn được nâng lên.

Sự chuyển dịch về cơ cấu ngành nghề của lao động ở khu vực nông thôn nhanh hơn so với cơ cấu ngành nghề của hộ. Tỷ lệ số người trong tuổi lao động có khả năng lao động phân theo hoạt động chính trong 12 tháng qua là: lao động nông nghiệp chiếm 65,5% giảm 10,4% so năm 2001, lao động công nghiệp – xây dựng chiếm 12,5% tăng 5,1%, lao động dịch vụ chiếm 15,9% tăng 4,4%. Tỷ lệ số người trong tuổi lao động có khả năng lao động phân theo độ tuổi: từ 15 – 29 tuổi chiếm 37,4%, từ 30 – 39 tuổi chiếm 27,9%, từ 40 tuổi trở lên chiếm 34,7%, qua cơ cấu trên cho thấy lao động ở khu vực nông thôn nước ta thuộc loại lao động trẻ. Xu hướng hoạt động đa dạng ngành nghề của lao động ở khu vực nông thôn ngày càng tăng. Số người trong độ tuổi lao động có tham gia hoạt động nông nghiệp trong 12 tháng qua: lao động chuyên nông nghiệp chiếm 58,2%, lao động nông nghiệp kiêm ngành nghề khác chiếm 27,6% và lao động phi nông nghiệp có hoạt động phụ nông nghiệp chiếm 14,2%. Tỷ lệ lao động trong độ tuổi chuyên nông nghiệp cao nhất là ở các xã vùng đồng bằng (62,9%), lao

động nông nghiệp kiêm nghề khác cao nhất là ở các xã vùng cao (48,9%). Ngoài lực lượng lao động trong độ tuổi, khu vực nông thôn còn có 1,9 triệu người trên độ tuổi thực tế có tham gia lao động.



Cùng với sự hỗ trợ của Nhà nước trong việc đào tạo nghề miễn phí, trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động nông thôn đã nâng lên. Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp trở lên chiếm tỷ lệ 8,2% (năm 2001 là 6,2%). Vùng có tỷ lệ cao nhất là Đồng bằng sông Hồng (11,8%), tiếp đến là Đông Nam bộ (10%) và thấp nhất là vùng Tây Bắc (5%).

4.3. Hộ nông thôn tích cực đầu tư phát triển sản xuất để tăng thu nhập, tăng tích lũy góp phần xoá đói, giảm nghèo ở khu vực nông thôn.

Hệ thống ngân hàng và tổ chức tín dụng có vai trò quan trọng tạo nguồn vốn vay phục vụ sản xuất kinh doanh của hộ nông thôn.

Để có vốn sản xuất kinh doanh, ngoài nguồn vốn tự có, các hộ nông thôn còn đi vay vốn của các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng, quỹ hỗ trợ cho các chương trình, dự án và các khoản vay trong dân. Năm 2005, tỷ lệ hộ vay vốn sản xuất kinh doanh chiếm 31,4%, cao nhất là vùng Tây Nguyên chiếm 41,5% và thấp nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm 21,5%. Bình quân 1 hộ nông thôn vay 3,8 triệu đồng; trong đó vay cho sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản 2,3 triệu đồng chiếm 59,3% tổng số vốn vay và vay cho sản xuất kinh doanh phi nông, lâm nghiệp, thủy sản 1,5 triệu đồng. Vốn vay bình quân cao nhất là hộ vận tải 11,6 triệu đồng do mua sắm phương tiện vận tải cần nhiều vốn, hộ thủy sản vay 8,4 triệu đồng, hộ công nghiệp vay 6,6 triệu đồng, hộ thương nghiệp vay 5,6 triệu đồng, hộ nông nghiệp vay 2,9 triệu đồng. Vùng Tây Nguyên vay vốn cao nhất là 5,1 triệu đồng, tiếp đến là vùng Đồng bằng sông Cửu Long 5 triệu đồng và thấp nhất là Tây Bắc 2,7 triệu đồng. Nguồn vốn vay sản xuất kinh doanh của hộ chủ yếu vay từ ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn (chiếm 58,7%), tiếp đến là vay của ngân hàng chính sách xã hội (13,2%). Cơ cấu vốn vay theo thời hạn vay của hộ chủ yếu từ 12 tháng đến dưới 36 tháng (chiếm 49%), từ 36 tháng trở lên chỉ chiếm 20,3%.

Tuy nhiên, do sản xuất không hiệu quả nên một số hộ nông thôn gặp khó khăn và khó có khả năng hoàn trả những khoản vay vốn để đầu tư nuôi trồng thủy sản (nuôi tôm ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, vùng trung Trung bộ) và vay vốn để phát triển đàn bò sữa (Tuyên Quang, Sơn La,...).

Sản xuất phát triển, thu nhập tăng nên vốn tích lũy trong dân tăng khá nhưng chênh lệch lớn giữa các loại hộ.

Cùng với sự tăng trưởng của nền kinh tế và các chính sách của Nhà nước, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng đa dạng hoá ngành nghề sản xuất kinh doanh, đời sống khu vực nông thôn ngày càng được cải thiện. Năm 2006, thu nhập bình quân 1 hộ nông thôn đạt 26,1 triệu đồng, tăng 11,3 triệu đồng (+75,8%) so với năm 2002. Nhưng mức chênh lệch thu nhập giữa nhóm thu nhập cao nhất và thấp nhất ngày càng tăng; nếu như mức chênh lệch của năm 2002 là 6 lần, thì năm 2004 là 6,4 lần và năm 2006 đã là 6,5 lần¹. Năm 2006, tỷ lệ hộ

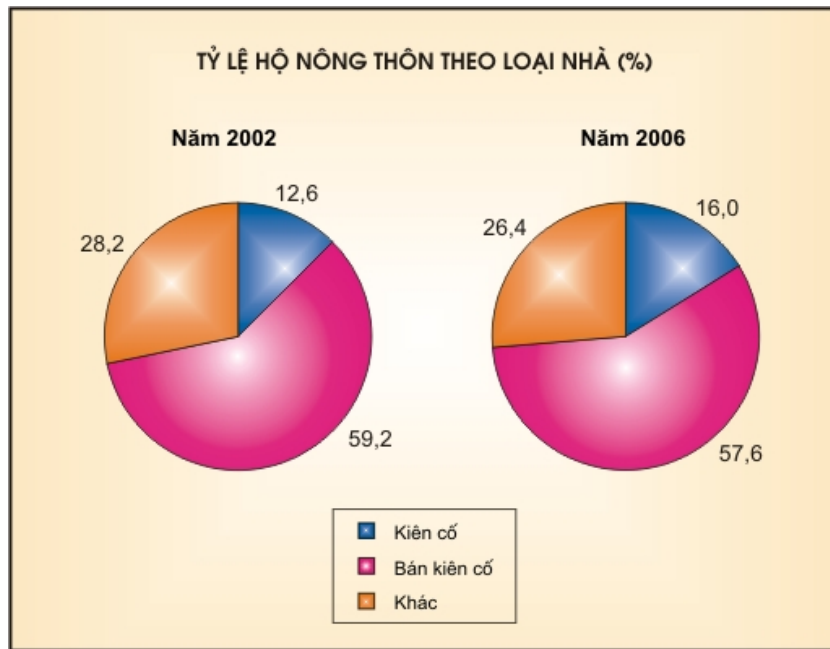
¹ Theo kết quả điều tra mức sống hộ gia đình

nghèo khu vực nông thôn là 18% giảm 3,2% so năm 2004. Đời sống khu vực nông thôn được cải thiện còn thể hiện ở mức nâng cao điều kiện nhà ở, đồ dùng sinh hoạt và công trình vệ sinh.

Thu nhập của hộ nông thôn tăng, nên vốn tích lũy trong dân tăng khá. Tại thời điểm 1/7/2006, vốn tích lũy bình quân 1 hộ nông thôn là 6,7 triệu đồng, tăng 3,5 triệu đồng, gấp 2,1 lần so với thời điểm 1/10/2001, trong đó tích lũy bằng tiền và các loại kim loại quý hiếm 5,9 triệu đồng chiếm 90,2% tổng vốn tích lũy bình quân. Vốn tích lũy bình quân cao nhất là hộ vận tải 13,4 triệu đồng, tiếp đến là hộ thương nghiệp 12 triệu đồng, hộ thủy sản 10,3 triệu đồng và thấp nhất là hộ nông nghiệp 5 triệu đồng. Vốn tích lũy bình quân 1 hộ cao nhất là vùng Đông Nam bộ 9,6 triệu đồng, thấp nhất là vùng Tây Bắc 3,05 triệu đồng. Những địa phương có vốn tích lũy bình quân 1 hộ nông thôn thời điểm 1/7/2006 từ 10 triệu đồng trở lên: TP Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và các tỉnh Bắc Ninh, Bình Định, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bạc Liêu. Tổng vốn tích lũy hiện có của các hộ nông thôn khoảng 90 nghìn tỷ đồng vào giữa năm 2006. Đây là khoản tiền nhàn rỗi khá lớn ở trong dân, Nhà nước cần có các biện pháp và chính sách thích hợp để huy động nguồn vốn nhàn rỗi này phục vụ cho phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

4.4. Điều kiện sinh hoạt của hộ nông thôn ngày càng được cải thiện

Nhà ở khu vực nông thôn được cải thiện cả về loại nhà và diện tích. Những năm gần đây do kinh tế hộ gia đình phát triển, tích lũy trong dân tăng khá, nên hộ nông thôn đã đầu tư xây mới và sửa chữa nhà ở khang trang hơn; mặt khác thực hiện chủ trương xây nhà tình nghĩa cho các đối tượng chính sách và hỗ trợ giúp đỡ người nghèo xóa nhà tạm, nhà dột nát đạt được những kết quả đáng khích lệ. Đến năm 2006, khu vực nông thôn có 2,21 triệu hộ chiếm 16% hiện đang ở nhà kiên cố, có 7,93 triệu hộ chiếm 57,6% đang ở nhà bán kiên cố và 3,63 triệu hộ chiếm 26,4% đang ở nhà các loại nhà khác (Kết quả khảo sát mức sống hộ nông thôn năm 2002, các con số tương ứng là 12,6%, 59,2% và 28,2%).

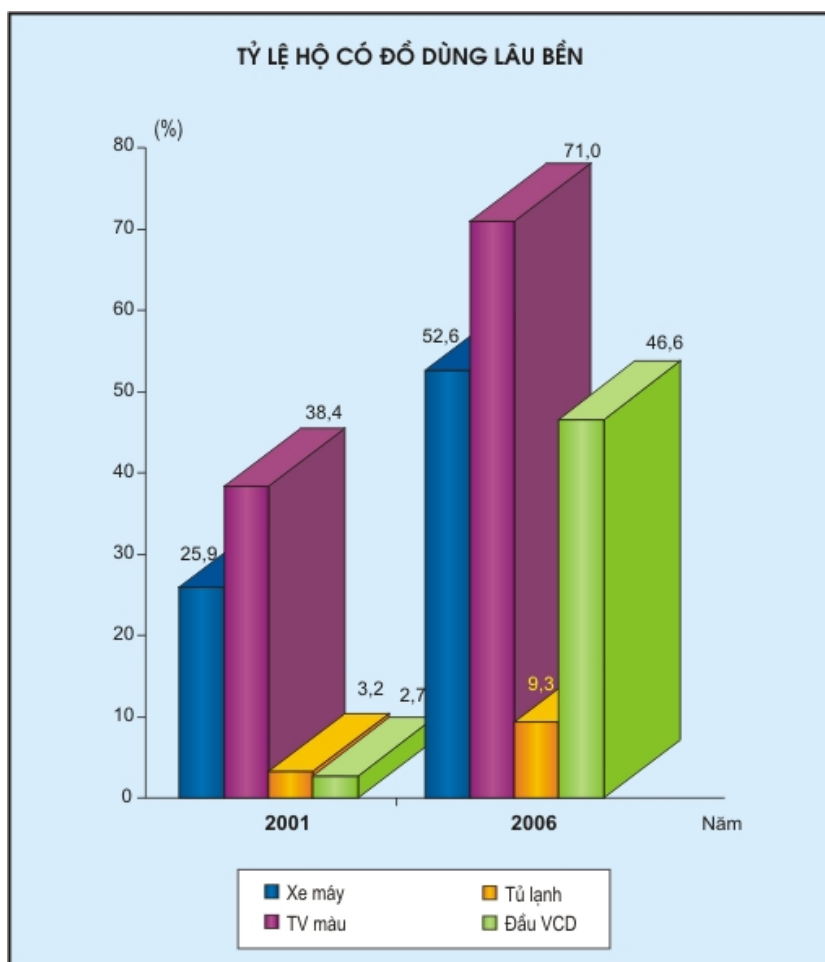


Vùng có tỷ lệ hộ hiện đang ở nhà kiên cố và bán kiên cố cao nhất là Đồng bằng sông Hồng (97,1%), tiếp đến là vùng Duyên hải Nam Trung bộ (85,6%) và thấp nhất là vùng Đồng bằng sông Cửu Long (42,1%). Không những tăng tỷ lệ hộ nông thôn ở loại nhà kiên cố và bán kiên cố, mà diện tích để ở bình quân 1 hộ của từng loại nhà cũng được cải thiện. Diện tích nhà ở bình quân 1 hộ đạt 56 m²; trong đó hộ ở nhà kiên cố là 68,3 m², hộ ở nhà đơn sơ là 40,3 m². Những vùng có diện tích nhà ở bình quân 1 hộ loại nhà kiên cố và bán kiên cố cao như Duyên hải Nam trung bộ là 85,8 m² và 58,4 m², Đông Nam bộ là 103,2 m² và 70,6 m², Đồng bằng sông Cửu Long là 86,3 m² và 71,7 m².

Mức trang bị đồ dùng lâu bền của hộ nông thôn tăng nhiều so năm 2001. Xu hướng chung là hộ nông thôn ngày càng mua sắm đồ dùng đắt tiền dùng cho sinh hoạt. Năm 2005, bình quân 1 hộ đầu tư 1,2 triệu đồng mua sắm đồ dùng lâu bền dùng cho sinh hoạt. (chỉ tính đồ dùng từ 500 nghìn đồng trở lên).

Tại thời điểm 1/7/2006, tỷ lệ hộ có xe máy là 52,6% tăng 26,6% so năm 2001, có ti vi màu là 71% tăng 32,6%, có đầu video/VCD là 46,6% tăng 32,2%, có tủ lạnh/tủ đá là 9,3% tăng 6,1%, có điện thoại cố định là 17,7%, có điện thoại di động là 8,6%, có quạt điện các loại là 83,5%. Những vùng tỷ lệ hộ có xe máy, ti vi màu, điện thoại cố định,

quạt điện các loại cao là Duyên hải Nam Trung bộ, Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Hồng.



Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh cho ăn uống và các công trình vệ sinh đảm bảo môi trường có nhiều tiến bộ.

Chương trình cung cấp nước sạch nông thôn đạt được những kết quả khả quan với 36,5% số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, cùng với những nỗ lực của hộ nông thôn, các nguồn cung cấp nước cho ăn uống ngày càng đảm bảo vệ sinh. Đến năm 2006, tỷ lệ hộ dùng nguồn nước chính cho ăn uống là: nước máy 8,3% tăng 4,2% so năm 2001, nước mưa là 15,1%, nước giếng khoan 27,9%, nước giếng xây 26,8%, nước giếng đất là 6,8%, nước sông, ao, hồ là 8,3%, nước suối là 5%.

Để tránh ô nhiễm môi trường và hạn chế nạn khai thác củi bừa bãi, sử dụng chất đốt dùng để nấu ăn của hộ nông thôn đã được cải thiện. Đến năm 2006, tỷ lệ hộ nấu ăn bằng các loại chất đốt như sau: dùng gas là 17,4%, dùng than là 8,2%, dùng củi là 60,2% và nguồn khác là 14,2%.

Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tắm là 74,7%, tăng 32,8% so với năm 2001; trong đó tỷ lệ hộ sử dụng nhà tắm xây là 44,4%. Vùng có tỷ lệ hộ sử dụng nhà tắm cao nhất là Đồng bằng sông Hồng (91%), tiếp đến là Đông Nam bộ (86,7%) và thấp nhất là Tây Bắc (34,9%).

Tỷ lệ hộ có sử dụng nhà tiêu là 88,8%; trong đó hộ sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh là 47%, tăng 19,6% so năm 2001 (gồm tự hoại là 16,9%, nhà tiêu thấm dột nước là 5,8%, nhà tiêu hai ngăn là 22,6%, nhà tiêu chìm có ống thông hơi là 1,7%) và nhà tiêu khác là 41,8%. Vùng có tỷ lệ hộ có sử dụng nhà tiêu cao nhất là Đồng bằng sông Hồng (99%), tiếp đến là Đồng bằng sông Cửu Long (95,4%) và thấp nhất là Duyên hải Nam Trung bộ (61,1%).

Tóm lại: Trong những năm qua nông thôn Việt Nam thực sự có những đổi mới mang tính toàn diện. Kết cấu hạ tầng nông thôn đã được đầu tư xây dựng mới và nâng cấp cả về chiều rộng và chiều sâu. Các điều kiện hỗ trợ, bảo đảm cho sản xuất kinh doanh của hộ được tăng cường. Chính quyền xã từng bước được xây dựng hiện đại, chuyên nghiệp đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tiến triển nhanh theo hướng tích cực. Nhiều chính sách xã hội được Nhà nước quan tâm thực hiện và đạt được những kết quả khả quan. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng được cải thiện. Đó là kết quả đáng khích lệ trong việc tổ chức thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa IX) về đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001-2010, nhất là các chương trình hỗ trợ đối với những xã vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, nông thôn nước ta còn những vấn đề cần được tiếp tục quan tâm trong thời gian tới. Kết cấu hạ tầng nông thôn chưa đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn. Về điện khí hoá, đến nay vẫn còn một số tỉnh miền núi tỷ lệ hộ chưa có điện còn cao như Lai Châu là 45,1%, Điện Biên là 36,8% và Hà Giang là 31,9%,...Việc mở rộng và nâng cấp đường giao thông nông thôn chưa đồng đều, đặc biệt là còn 19% số xã

ở Tây Bắc đường ô tô chưa đi được quanh năm đến trụ sở UBND xã. Hệ thống giao thông liên thôn chủ yếu mới được nâng cấp ở các vùng Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải Nam Trung Bộ, ở các vùng khác đặc biệt là Tây Bắc, Đông Bắc và Tây Nguyên còn rất hạn chế. Cả 4 cấp học còn 3% số trường chưa được xây dựng kiên cố và bán kiên cố. Còn 1,7% trạm y tế xã chưa được xây dựng kiên cố và bán kiên cố, 42,3% số trạm y tế xã chưa có bác sỹ. Làng nghề và cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản tăng nhanh, nhưng khâu xử lý nước thải, chất thải chưa được quan tâm đang là mối đe dọa nguy cơ ô nhiễm môi trường ở nông thôn. Một số vùng cơ cấu hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn chiếm tỷ lệ cao, ngành nghề phát triển chậm và tỷ lệ hộ thuần nông cao như Tây Bắc, Tây Nguyên. Chất lượng lao động nông thôn tuy đã có những tiến bộ, nhưng tỷ lệ lao động đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật còn quá thấp chưa đáp ứng được yêu cầu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

B- NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng giảm

Đến 1/7/2006, cả nước có 10,47 triệu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS), giảm 768,3 nghìn đơn vị (-6,8%) so với năm 2001. Trong số 10,47 triệu đơn vị có 2.136 doanh nghiệp NLTS (chiếm 0,02%), 571 cơ sở NLTS trực thuộc các doanh nghiệp phi NLTS, 7.237 HTX NLTS (chiếm 0,1%), 10,46 triệu hộ NLTS (chiếm 99,9%) trong đó có 113.699 trang trại (chiếm 1,1%). Phân theo ngành kinh tế, 93,09% là các đơn vị nông nghiệp, đơn vị thủy sản chiếm 6,58% và các đơn vị lâm nghiệp chỉ chiếm 0,33%.

Số đơn vị NLTS được phân bố ở các vùng theo thứ tự: Đồng bằng sông Cửu Long (22,59%), Đồng bằng sông Hồng (20,51%), Bắc Trung bộ (15,24%), Đông Bắc (14,29%), Duyên hải Nam Trung bộ (8,24%), Đông Nam bộ (7,92%), Tây Nguyên (7,18%) và thấp nhất là Tây Bắc (4,03%). Thanh Hoá là tỉnh có số đơn vị NLTS lớn nhất với 596.837 đơn vị, chiếm 5,7% số đơn vị NLTS cả nước; thấp nhất là Đà Nẵng với 27.184 đơn vị, chiếm 0,26%.

Hộ là đơn vị sản xuất chủ yếu trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản. Do vậy, qui mô sản xuất (lao động, đất đai) không lớn. Bình quân 1 đơn vị NLTS sử dụng 2,3 lao động, trong đó bình quân 1 hộ có 2,3 lao động; số lao động sử dụng bình quân 1 doanh nghiệp, 1 HTX và 1 trang trại lần lượt là: 122, 17,4 và 3,4 lao động. Qui mô đất NLTS bình quân 1 đơn vị NLTS sử dụng năm 2006 là 1,5ha, tăng 1,4% so với năm 2001; bình quân 1 doanh nghiệp, 1HTX, 1 trang trại và 1 hộ sử dụng lần lượt là: 1.727 ha, 6,2 ha, 4,5 ha và 0,9 ha. Theo ngành kinh tế, bình quân 1 đơn vị nông nghiệp sử dụng 0,7 ha đất sản xuất nông nghiệp, trong đó doanh nghiệp là 692 ha và hộ là 0,63 ha; 1 đơn vị lâm nghiệp sử dụng 142 ha đất lâm nghiệp, trong đó doanh nghiệp là 10.274 ha và hộ là 2,9 ha; 1 đơn vị thủy sản sử dụng 0,74 ha đất nuôi trồng thủy sản, trong đó doanh nghiệp là 37 ha, hộ là 0,66 ha.

2. Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản chuyển biến tích cực về số lượng và cơ cấu nhưng chất lượng còn hạn chế

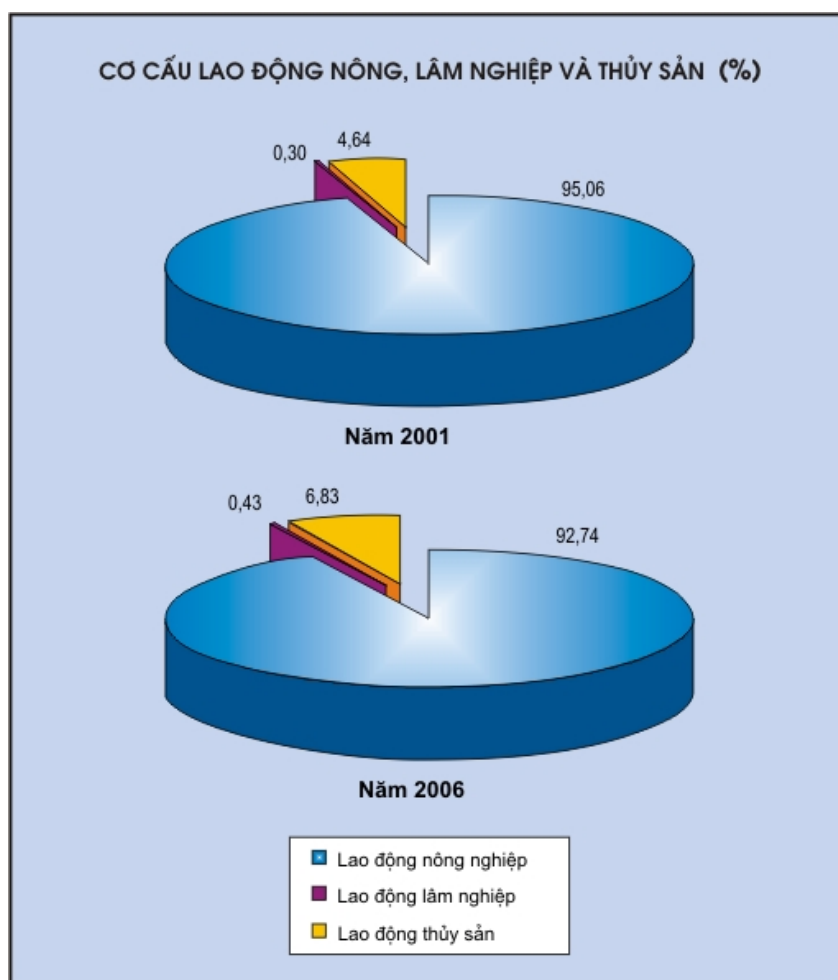
Theo kết quả điều tra, năm 2006 cả nước có 22,93 triệu lao động NLTS, giảm 1,6 triệu lao động (-6,5%) so với năm 2001. Đây là xu hướng mới và tích cực về chuyển dịch lao động ở nước ta, phản ánh kết quả thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của Đảng và Nhà nước. Lao động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng và mức độ biến động khác nhau: Lao động nông nghiệp giảm, lao động thủy sản và lao động lâm nghiệp tăng nhanh.

Năm 2006 cả nước có 21,26 triệu lao động nông nghiệp, giảm 2,05 triệu lao động (-8,81%) so với năm 2001; bình quân mỗi năm giảm 411 nghìn lao động. 5/8 vùng có lao động nông nghiệp giảm so với năm 2001; Đồng bằng sông Hồng là vùng giảm nhiều nhất với 1,25 triệu lao động (-23,5%), tiếp đến là các vùng Duyên hải Nam Trung bộ (-15,1%), Đồng bằng sông Cửu Long (-10,9%), Đông Nam bộ (-7,2%) và Bắc Trung bộ (-4,1%). Lao động nông nghiệp tăng ở 3 vùng miền núi: Tây Bắc (+18,9%), Đông Bắc (1,3%) và Tây Nguyên (+8,1%).

Số lao động lâm nghiệp năm 2006 cả nước là 98,1 nghìn người, tăng 24,5 nghìn (+33,3%), bình quân hàng năm tăng 5,9%. Lao động lâm nghiệp tăng ở 7/8 vùng, trong đó tăng nhiều nhất là vùng Duyên hải Nam Trung bộ (gấp 2 lần), Đồng bằng sông Cửu Long (+76%), Đông Nam bộ (+43,5%).

Số lao động thủy sản cả nước năm 2006 là 1,57 triệu người, tăng 429,2 nghìn (+37,7%), bình quân mỗi năm tăng 6,6%. Lao động thủy sản tăng ở 8/8 vùng, số lượng lao động thủy sản vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng nhiều nhất (tăng 311 nghìn lao động), chiếm 72% số lao động thủy sản tăng của cả nước, tiếp đến là các vùng Đồng bằng sông Hồng (tăng 62 nghìn).

Lao động đã có những chuyển dịch cơ cấu theo hướng tích cực nhưng chất lượng của lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản còn thấp, chưa được cải thiện nhiều trong 5 năm qua. Năm 2006 cả nước có 22,36 triệu lao động NLTS chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn, giảm 1,6 triệu người (-6,7%) so với năm 2001.



Tuy nhiên, tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn thì hầu như không thay đổi với 97,53% (năm 2001 là 97,67%). Trong tổng số lao động, chỉ có 1,35% có trình độ sơ cấp, công nhân kỹ thuật, 0,89% có trình độ trung cấp, 0,13% có trình độ cao đẳng và 0,11% có trình độ đại học và trên đại học. Trình độ chuyên môn của những người phụ trách các đơn vị NLTS (giám đốc DN, chủ nhiệm HTX, chủ trang trại, chủ hộ) có khá hơn nhưng cũng còn rất hạn chế với 95,3% chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn, trong đó 34,5% giám đốc doanh nghiệp, 37,9% chủ nhiệm HTX, 89,9% chủ trang trại và 95,4% chủ hộ. Như vậy, phần lớn lao động trong nông, lâm nghiệp và thủy sản là các lao động thủ công, theo kinh nghiệm. Đây là trở ngại lớn cho việc đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn ở nước ta. Điều đó đang đặt ra yêu cầu cấp bách đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn kỹ thuật cho khu vực nông nghiệp, nông thôn.

3. Đất nông nghiệp² phân bố không đồng đều giữa các vùng và có xu hướng tăng nhưng đất trồng lúa giảm

Tính đến 01/1/2007, cả nước có 24.696 nghìn ha đất nông nghiệp, chiếm 74,56% tổng diện tích tự nhiên của cả nước. Phân bố đất nông nghiệp ở 8 vùng như sau:

	Diện tích (1000 ha)	% so với diện tích đất nông nghiệp cả nước	% so với diện tích tự nhiên của vùng
Cả nước	24.696,00	100,00	74,56
Tây Bắc	2.329,64	9,43	62,07
Đông Bắc	4.606,51	18,65	71,95
Đồng bằng sông Hồng	960,75	3,89	64,64
Bắc Trung bộ	3729,66	15,10	72,35
Duyên hải miền Trung	3.004,40	12,17	67,72
Tây Nguyên	4.671,73	18,92	85,47
Đông Nam bộ	1.953,10	7,91	82,73
Đồng bằng sông Cửu Long	3.440,21	13,93	84,72

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Đất sản xuất nông nghiệp cả nước là 9436,16 nghìn ha, chiếm 28,49% tổng diện tích đất tự nhiên của cả nước; được phân bố ở các vùng theo thứ tự: Đồng bằng sông Cửu Long (27,21%), Tây Nguyên (17,12%), Đông Nam bộ (17,04%), Đông Bắc (10,43%), Bắc Trung bộ (8,61%), Đồng bằng sông Hồng (8,01%), Duyên hải Nam Trung bộ (6,26%) và thấp nhất là vùng Tây Bắc (5,32%).

Đất lâm nghiệp cả nước là 14514,23 nghìn ha, chiếm 43,82% tổng diện tích đất tự nhiên của cả nước; được phân bố ở các vùng theo thứ tự: Đông Bắc (24,67%), Tây Nguyên (21,02%), Bắc Trung bộ

² Đất nông nghiệp bao gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

(19,87%), Tây Bắc (12,56%), Duyên hải Nam Trung bộ (10,0%), Đông Nam bộ (8,61%), Đồng bằng sông Cửu Long (2,4%) và thấp nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng (0,87%) .

Đất nuôi trồng thủy sản: cả nước có 715,11 nghìn ha, chiếm 2,16% tổng diện tích đất tự nhiên của cả nước; được phân bố ở các vùng theo thứ tự: Đồng bằng sông Cửu Long (71,72%), Đồng bằng sông Hồng (10,45%), Đông Bắc (5,64%), Đông Nam bộ (4,35%), Bắc Trung bộ (4,28%), Duyên hải Nam Trung bộ (2,2%), Tây Nguyên (0,7%), và thấp nhất là vùng Tây Bắc (0,65%).

Diện tích đất nông nghiệp đã có biến động lớn từ 2001 đến 2006, cụ thể:

	01/1/2002	01/1/2007	Tăng/giảm so với 01/1/2002	
			Số lượng (1000 ha)	Tỷ lệ (%)
Tổng diện tích đất nông nghiệp	21224,85	24696,00	3471,15	16,35
1. Đất sản xuất nông nghiệp	8879,06	9436,16	557,10	6,27
1.1. Đất trồng cây hàng năm	6064,34	6348,15	283,81	4,68
T.đó: Đất lúa	4337,75	4130,94	-206,81	-4,77
1.2. Đất trồng cây lâu năm	2814,72	3088,01	273,29	9,71
2. Đất lâm nghiệp	11822,99	14514,23	2691,24	22,76
3. Đất nuôi trồng thủy sản	503,47	715,11	211,64	42,04

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Diện tích đất nông nghiệp năm 2006 tăng 16,35% (3.471,15 nghìn ha) so với năm 2001, trong từng loại đất có mức độ biến động khác nhau:

Đất sản xuất nông nghiệp: Mặc dù một số diện tích đất sản xuất nông nghiệp được chuyển sang đất ở, đất cơ sở sản xuất kinh doanh, đất xây dựng các công trình công cộng và sang nuôi trồng thủy sản, nhưng tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp năm 2006 là 9,43 triệu ha, tăng 557 nghìn ha (+6,27%) so với năm 2001 chủ yếu do chuyển từ đất chưa sử dụng. Đất cây hàng năm tăng 283,8 nghìn ha chủ yếu do đất khai hoang để trồng sắn, ngô,... Ngược với xu hướng tăng của

các loại đất khác, đất trồng lúa giảm 206,81 nghìn ha (-4,77%), bình quân giảm 41 nghìn ha/năm, trong đó đất lúa ruộng giảm 144 nghìn ha chủ yếu do chuyển sang chuyên dùng và đất nuôi trồng thủy sản, đất lúa nương giảm 62,7 nghìn ha. Đất trồng cây lâu năm tăng 273,23ha so với năm 2001 chủ yếu do chuyển từ đất đồi chưa sử dụng và cải tạo vườn tạp.

Đất lâm nghiệp tăng 2.691,24 nghìn ha (+22,76%) so với năm 2001, chủ yếu do chuyển từ đất đồi chưa sử dụng sang trồng rừng.

Đất nuôi trồng thủy sản tăng 211,64 nghìn ha chủ yếu do chuyển đổi cơ cấu từ đất trồng lúa nước 1 vụ kém hiệu quả; diện tích nuôi trồng thủy sản tăng tập trung chủ yếu ở các vùng: Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung bộ.

4. Những nét khái quát về các hình thức tổ chức sản xuất trong nông, lâm nghiệp và thủy sản

4.1. Doanh nghiệp

Sản xuất của các doanh nghiệp NLTS đạt được những kết quả khả quan; doanh nghiệp nhà nước tiếp tục khẳng định vai trò nòng cốt trong khối doanh nghiệp NLTS.

Đến 1/7/2006 cả nước có 2136 doanh nghiệp NLTS, giảm 1463 doanh nghiệp (-40,7%) so với 1/10/2001; trong đó có 517 doanh nghiệp nhà nước, giảm 364 doanh nghiệp (-41,3%) do thực hiện chủ trương cổ phần hóa, sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, 1153 doanh nghiệp tư nhân, giảm 1372 doanh nghiệp (-54,3%), tập trung vào các doanh nghiệp đánh bắt thủy sản. Các loại hình doanh nghiệp khác có xu hướng tăng nhanh: công ty trách nhiệm hữu hạn gấp 2,1 lần, công ty cổ phần gấp 2,7 lần và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 54% so với năm 2001.

Theo kết quả Tổng điều tra, vào thời điểm 01/7/2006, các doanh nghiệp NLTS sử dụng 260.851 lao động, giảm 28,1 nghìn lao động (-9,7%) so với năm 2001. Bình quân 1 doanh nghiệp sử dụng 122 lao động, tăng 52% so với năm 2001, lớn nhất là doanh nghiệp nhà nước với 391 lao động (gấp 3,2 lần so với mức bình quân chung). Mặc dù số lượng doanh nghiệp nhà nước chỉ chiếm 24,2% nhưng do qui mô sản xuất vượt trội so với các loại hình doanh nghiệp khác nên đã sử dụng tới 77,5% số lao động, 87,2% đất trồng cây hàng năm, 92% đất trồng cây lâu năm, 97,3% đất lâm nghiệp và 85,6% đất nuôi trồng thủy sản

trong các doanh nghiệp NLTS.

Hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp NLTS đã đạt được những kết quả khả quan trong những năm qua. Tổng hợp kết quả kinh doanh của 2136 doanh nghiệp NLTS năm 2005 cho thấy bình quân doanh thu của 1 doanh nghiệp NLTS là 9,7 tỷ đồng, gấp 2,7 lần so với năm 2000, trong đó doanh nghiệp nhà nước đạt 25,5 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế bình quân 1 doanh nghiệp là 1,3 tỷ đồng, riêng doanh nghiệp nhà nước là 3,8 tỷ đồng. Năm 2005, các doanh nghiệp đóng góp cho Nhà nước 1548,3 nghìn tỷ đồng, tăng 55,7% so với năm 2000. Mức đóng góp năm 2005 bình quân 1 doanh nghiệp là 725 triệu, gấp 2,7 lần so với năm 2000, riêng mức đóng góp của 1 doanh nghiệp nhà nước là 2,59 tỷ đồng. Doanh nghiệp nhà nước tiếp tục khẳng định vai trò quan trọng: chiếm 64% doanh thu, 73% tổng lợi nhuận sau thuế và 87% tổng số đóng góp cho Nhà nước của các doanh nghiệp NLTS.

Kết quả sản xuất đạt khá nên thu nhập của lao động trong các doanh nghiệp đã được cải thiện. Theo kết quả điều tra, thu nhập bình quân (bao gồm tiền lương và tiền thưởng) 1 lao động 1 tháng năm 2005 đạt 1,46 triệu đồng, gấp 2,1 lần so với năm 2000, bình quân mỗi năm tăng 16%; riêng thu nhập của lao động thuộc doanh nghiệp nhà nước đạt 1,5 triệu đồng/1tháng, gấp 2,7 lần năm 2000.

Tuy nhiên, thu nhập bình quân của lao động còn chênh lệch nhiều giữa các loại hình doanh nghiệp và giữa các vùng. Nhiều loại hình doanh nghiệp có thu nhập của người lao động trên 1,9 triệu đồng/1tháng như: Doanh nghiệp nhà nước trung ương, Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước trung ương, doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài, ... Tuy nhiên cũng còn một số loại hình doanh nghiệp thu nhập của người lao động còn thấp: Công ty cổ phần không có vốn nhà nước (760 nghìn đồng/1 tháng, chỉ bằng gần 30% thu nhập của lao động ở doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài), doanh nghiệp tư nhân (912 nghìn đồng/1 tháng). Sự chênh lệch về thu nhập của lao động giữa các vùng còn rất lớn. Thu nhập của lao động cao nhất là vùng Đông Nam bộ (2,47 triệu đồng/1tháng), thu nhập của lao động các vùng khác phổ biến từ 0,9 - 1,1 triệu đồng/1 tháng. Điều đáng quan tâm là thu nhập của lao động vùng Tây Bắc chỉ đạt 434 nghìn đồng/1tháng, bằng 17,6% so với vùng Đông Nam bộ.

4.2. Các hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản dần thích nghi với phương thức hoạt động mới, đang làm tốt hơn vai trò hỗ trợ kinh tế hộ gia đình nhưng vẫn còn nhiều khó khăn

Đến 01 tháng 7 năm 2006, cả nước có 7237 hợp tác xã NLTS đang hoạt động, giảm 276 hợp tác xã so với thời điểm 01/10/2001. Trong tổng số các hợp tác xã NLTS đang hoạt động có 6971 hợp tác xã nông nghiệp (HTXNN) chiếm 96,3%, 236 HTX thủy sản chiếm 3,3%, 30 HTX lâm nghiệp, chỉ chiếm 0,4%.

Các HTXNN đang hoạt động chủ yếu tập trung ở một số vùng phía Bắc, là nơi phong trào hợp tác hoá phát triển từ những năm 1960. Trong đó vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm 47,1% số HTXNN trong cả nước, tiếp đến là Bắc Trung Bộ chiếm 21,1%. Một số vùng, số lượng HTXNN hầu như không đáng kể: Tây Bắc 1,8%, Tây Nguyên 1,9%, Đông Nam bộ 2,7%. 11/64 tỉnh, thành phố có dưới 10 HTXNN đang hoạt động. Riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nơi sản xuất nông nghiệp hàng hoá lớn nhất cả nước, rất cần sự trợ giúp của kinh tế hợp tác trong việc cung cấp dịch vụ về giống, bảo vệ thực vật và tiêu thụ sản phẩm cho kinh tế hộ, nhưng đến tháng 7 năm 2006 cũng mới chỉ có 496 HTXNN, bình quân mỗi tỉnh có 38 HTXNN, mặc dù số HTXNN của toàn vùng này đã tăng 48 HTX so với năm 2001. Trong số 6971 HTXNN đang hoạt động có tới 83,88% là HTX chuyển đổi và 16,12% là HTX mới thành lập. HTX chuyển đổi tập trung chủ yếu ở các vùng Đồng bằng sông Hồng (54%) và Bắc Trung Bộ (20%). HTXNN thành lập mới tập trung nhiều ở Đồng bằng sông Cửu Long (36%), Bắc Trung Bộ (26%). Nói chung từ năm 1997 đến năm 2006, vùng nào trong cả nước cũng có những HTXNN sản xuất, kinh doanh không hiệu quả phải ngừng hoạt động đồng thời cũng có những HTXNN được thành lập mới tuy số lượng và tỷ trọng số HTXNN thành lập mới của mỗi vùng có khác nhau.

Mặc dù số HTX giảm đi so với năm 2001, nhưng kinh tế hợp tác trong nông nghiệp nước ta những năm qua đã có những chuyển biến tích cực về tổ chức sản xuất, vốn, kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Đến 1/7/2006 các HTX NLTS sử dụng 126.213 lao động thường

xuyên, trong đó 94% số lao động thường xuyên là xã viên và 6% là lao động thuê ngoài. Quy mô lao động thường xuyên bình quân một HTX là 17,4 lao động, giảm 12 người so với thời điểm 01/10/2001. Lao động thường xuyên giảm là do nhiều HTXNN được tổ chức hợp lý hơn theo hướng một người kiêm nhiều việc, tổ chức thực hiện các hoạt động dịch vụ theo hình thức hợp đồng khoán công việc là chủ yếu. Quy mô lao động thường xuyên bình quân 1 HTX có sự chênh lệch lớn giữa vùng Đồng bằng sông Hồng (22 lao động/ 1 HTX) với các vùng khác (10-15 lao động/ HTX) và giữa HTX thành lập mới (13,5 lao động/1HTX) với HTX chuyển đổi (18,1 lao động/1HTX).

Sau 5 năm (từ 2001-2005), vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các HTX đã tăng đáng kể. Tổng số vốn sản xuất của 6.971 HTXNN trong cả nước tại thời điểm 31/12/2005 là 6199 tỷ đồng tăng 1530 tỷ đồng (+32,8%) so với thời điểm 31/12/2000. Vốn sản xuất bình quân 1 HTXNN là 889,2 triệu đồng, tăng 240 triệu đồng (+37%) so năm 2001. Theo nguồn hình thành, 16% vốn của HTXNN là nợ phải trả, 84% là nguồn vốn chủ sở hữu. Trong số nợ phải trả thì vay ngân hàng chiếm 17%. Vốn bình quân 1 HTX thành lập mới là 410,2 triệu đồng, chỉ bằng 41,8% so với vốn bình quân 1 HTX chuyển đổi, chủ yếu do những HTX chuyển đổi có số lượng xã viên lớn hơn (gấp 6 lần) và có đến 41,3% vốn là giá trị các TSCĐ chuyển từ HTX kiểu cũ sang. Vốn sản xuất bình quân 1 HTXNN có sự chênh lệch lớn giữa các vùng, giữa các tỉnh trong cả nước: vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đạt mức cao nhất 1450 triệu đồng, tiếp đó là các vùng Đông Nam bộ 1204 triệu đồng, Tây Nguyên 1058 triệu đồng, Bắc Trung Bộ 924 triệu đồng, Đồng bằng sông Hồng 876 triệu đồng, Đồng bằng sông Cửu Long 369 triệu đồng và thấp nhất là vùng Tây Bắc 229 triệu đồng.

Các HTXNN đã chú trọng đa dạng hoá các hoạt động dịch vụ và loại hình kinh doanh với giá cả hợp lý. Kết quả điều tra năm 2006 cho thấy trong số các HTXNN đang hoạt động có 86% làm dịch vụ thủy nông, 53,1% làm dịch vụ bảo vệ thực vật, 50,3% làm dịch vụ điện, 48,6% làm dịch vụ bảo vệ đồng ruộng, 42,3 % làm dịch vụ giống cây trồng, 40,1% làm dịch vụ cung ứng vật tư, 34,9% làm dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư,...

Doanh thu thuần từ hoạt động dịch vụ sản xuất bình quân 1 HTXNN năm 2005 đạt 481,6 triệu, gấp 2,1 lần so với năm 2000; trong đó 1 HTXNN thành lập mới đạt 353,3 triệu và HTXNN chuyển đổi đạt 506,3 triệu. Tuy tổ chức rất nhiều loại hoạt động dịch vụ nhưng doanh thu của các HTXNN chủ yếu từ 3 hoạt động dịch vụ: thu từ dịch vụ điện chiếm 30,5%, từ dịch vụ thủy nông chiếm 23,8% và thu từ dịch vụ cung ứng vật tư chiếm 13,6% tổng doanh thu của HTXNN. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của nhiều hợp tác xã đã tiến bộ rõ nét so với năm 2000. Năm 2005 có 88,77% số HTXNN làm ăn có lãi (năm 2000 là 66,60%), Lợi nhuận thuần từ hoạt động dịch vụ sản xuất bình quân 1 HTXNN đạt 41,4 triệu, tăng 39,4% so với năm 2000. Điểm đáng chú ý là dù mức doanh thu bình quân thấp hơn nhưng lợi nhuận từ hoạt động dịch vụ sản xuất bình quân 1 HTXNN thành lập mới đạt 48,3 triệu, cao hơn 20% so với HTXNN chuyển đổi.

Nhìn chung, sau gần 5 năm thực hiện Nghị quyết TW 5 (khoá IX), hoạt động của các HTX đã có những chuyển biến tích cực: Các HTX được củng cố một bước về tổ chức, quản lý, bộ máy quản lý gọn nhẹ hơn, sản xuất, kinh doanh theo hướng đa dạng hoá phương thức hoạt động để phù hợp với các điều kiện cơ sở hạ tầng (hệ thống thủy nông, máy móc, lao động, vốn,...) hiện có. Các HTX đã làm được các khâu dịch vụ cơ bản phục vụ sản xuất nông nghiệp. Hoạt động kinh doanh của nhiều HTXNN là vừa bảo đảm nguyên tắc thu đủ bù chi lại vừa tạo nền tảng phục vụ sản xuất, kinh tế hộ và sự phát triển chung của cộng đồng. Nhiều HTXNN đã đóng vai trò tích cực trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế cây trồng, xoá đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, góp sức xây dựng kết cấu hạ tầng, góp phần củng cố quan hệ kinh tế nông thôn.

Tuy nhiên, HTXNN cũng còn không ít khó khăn bất cập: Việc phát triển HTX còn chậm, lại không đều giữa các vùng, chưa tương xứng với yêu cầu phát triển sản xuất, vai trò HTX còn mờ nhạt. HTX tổ chức nhiều loại hoạt động dịch vụ nhưng phần lớn các dịch vụ chưa hiệu quả do tỷ lệ hộ nông dân sử dụng còn thấp. Hiện tại, chỉ một số dịch vụ được HTX thực hiện khá tốt: dịch vụ thủy nông, cung ứng vật tư còn các dịch vụ khác chủ yếu do tư nhân đảm nhiệm hoặc hộ nông

dân tự lo liệu. Nhiều HTXNN nặng về dịch vụ phi nông nghiệp như điện sinh hoạt, tín dụng. Đáng chú ý là nguồn thu lớn nhất của các HTXNN năm 2005 là từ dịch vụ điện. Quy mô HTX còn quá nhỏ, bình quân một HTX mới chỉ có 17,4 lao động. Vốn có tăng nhưng còn rất thấp và thiếu; máy móc, phương tiện sản xuất của HTX ít về số lượng, kém về chất lượng, nhiều tài sản của HTX cũ chuyển sang nên không phát huy được. Vì vậy, doanh thu và lợi nhuận của các HTX còn rất thấp. Qui mô vốn, doanh thu, lợi nhuận bình quân 1 HTXNN chỉ bằng khoảng 4% so với mức bình quân của 1 doanh nghiệp NLTS. Năng lực cán bộ quản lý HTX còn nhiều bất cập. Theo kết quả điều tra chỉ có 37% số chủ nhiệm HTX có trình độ trung cấp trở lên, trong đó 7,8% có trình độ đại học và trên đại học, 25,1% có trình độ sơ cấp, công nhân kỹ thuật và còn 37,9% chưa qua đào tạo và không có bằng /chứng chỉ chuyên môn. Trình độ chuyên môn của các chức danh khác (trưởng ban quản trị, kế toán trưởng, trưởng ban kiểm soát) cũng tương tự. Đáng chú là trên 36% số trưởng ban quản trị chưa qua đào tạo hoặc không có bằng/chứng chỉ chuyên môn; tỷ lệ này đối với kế toán trưởng là 24% và trưởng ban kiểm soát là 57%.

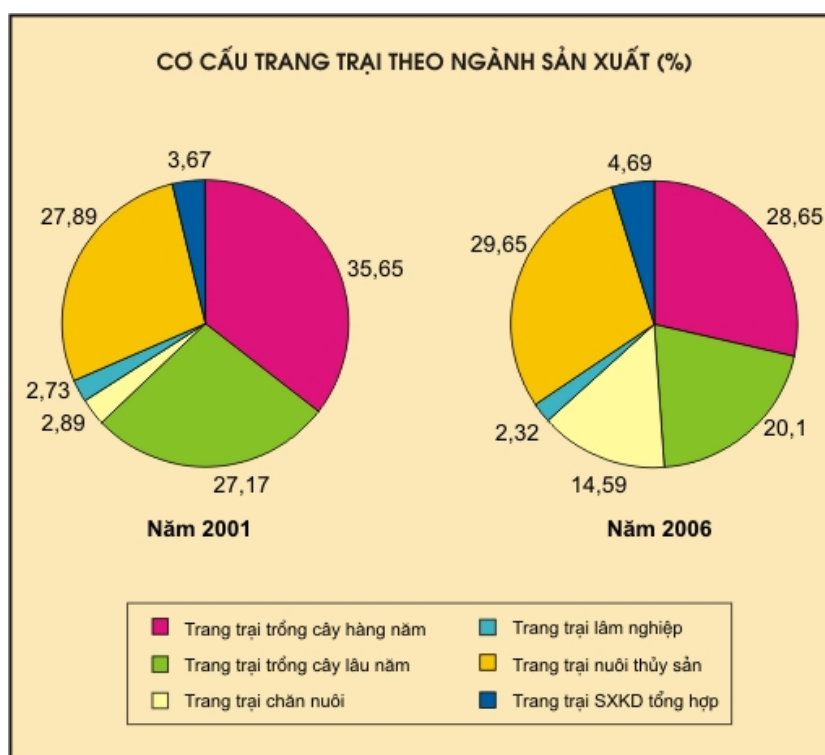
4.3. Kinh tế trang trại tiếp tục phát triển và ngày càng đóng vai trò quan trọng trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Số lượng trang trại³ tăng nhanh, loại hình sản xuất đa dạng đã góp phần tích cực vào quá trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp.

Kinh tế trang trại phát triển nhanh về số lượng ở tất cả các vùng trong cả nước, đến thời điểm 01/7/2006, cả nước có 113.699 trang trại, so với năm 2001 tăng 52.682 trang trại (+86,4%). Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam bộ và Tây Nguyên - những vùng có nhiều đất đai, mặt nước thuận lợi để mở rộng qui mô trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản là những vùng tập trung số lượng trang trại nhiều nhất. Ba vùng này có 80063 trang trại, chiếm 70,4%; riêng Đồng bằng sông Cửu Long chiếm gần 50% số trang trại cả nước. Loại hình sản xuất của trang trại ngày càng đa dạng và có sự chuyển dịch về cơ cấu

³ Theo tiêu chí trang trại được qui định trong Thông tư số 74/2003/TT-BNN ngày 4/7/2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

theo hướng giảm tỷ trọng các trang trại trồng cây hàng năm và cây lâu năm và tăng tỷ trọng các loại trang trại chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và sản xuất kinh doanh tổng hợp. Tỷ trọng trang trại trồng cây hàng năm giảm từ 35,6% (năm 2001), xuống còn 28,7% (năm 2006); trang trại trồng cây lâu năm từ 27,2% giảm xuống còn 20,1%; trang trại chăn nuôi từ 2,9% tăng lên 14,6%; trang trại nuôi trồng thủy sản từ 27,9% tăng lên 29,6% trong thời gian tương ứng. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 54.442 trang trại; trong đó 24.333 trang trại trồng cây hàng năm, chiếm 44,7% số lượng trang trại của vùng, 24.634 trang trại nuôi trồng thủy sản, chiếm 45,2%. Đông Nam bộ có 16.891 trang trại chiếm 14,9% của cả nước; trong đó 9455 trang trại trồng cây lâu năm, chiếm 56% số lượng trang trại của vùng, 3857 trang trại chăn nuôi, chiếm 22,8%. Tây Nguyên có 8.730 trang trại, chiếm 7,7% của cả nước; trong đó 7009 trang trại trồng cây lâu năm, chiếm 80,3% số lượng trang trại của vùng. Đồng bằng sông Hồng có 13.844 trang trại chiếm 12,2% của cả nước, trong đó 7.436 trang trại chăn nuôi, chiếm 53,7% số trang trại của vùng.



Trang trại sử dụng ngày càng nhiều ruộng đất với quy mô lớn - điều kiện tiên quyết cho nền sản xuất lớn nông nghiệp

Tại thời điểm 01/7/2006, diện tích đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản do các trang trại đang sử dụng là 515 nghìn ha, tăng 142 nghìn ha so năm 2001. Bình quân 1 trang trại sử dụng 4,5 ha đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản bình quân 1 trang trại cao nhất là ở vùng Tây Bắc 9,8 ha, Đông Bắc 8,9 ha, Bắc Trung Bộ 7 ha, chủ yếu là do các vùng này có nhiều trang trại lâm nghiệp. Có 58,4% số trang trại có quy mô đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản từ 3 ha trở lên, đặc biệt có 13077 trang trại (chiếm 11,5%) có quy mô từ 10 ha trở lên. Từng loại hình trang trại có quy mô sử dụng đất khác nhau. Bình quân 1 trang trại trồng cây hàng năm sử dụng 4,4 ha đất trồng cây hàng năm, trong đó 27,1% số trang trại sử dụng trên 5 ha đất trồng cây hàng năm. 1 trang trại cây lâu năm sử dụng 5,4 ha đất trồng cây lâu năm và 1 trang trại lâm nghiệp sử dụng 18,5 ha đất lâm nghiệp. Đặc điểm đất đai của các trang trại là đất sản xuất liền bờ, liền khoảnh, qui mô lớn nên rất thuận lợi cho việc tổ chức sản xuất, bảo vệ, vận chuyển sản phẩm và nhất là cơ giới hoá, thủy lợi hoá, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

Kinh tế trang trại phát triển góp phần tạo việc làm và tăng thu nhập cho lao động nông thôn nhưng quy mô lao động các trang trại còn nhỏ, trình độ lao động còn hạn chế.

Tại thời điểm 01/7/2006, các trang trại đã sử dụng 391 nghìn lao động làm việc thường xuyên; trong đó lao động của hộ chủ trang trại là 291,6 nghìn người, chiếm 73,6% tổng số lao động, còn lại là lao động thuê mướn. Nhìn chung, quy mô lao động của các trang trại còn nhỏ. Bình quân 1 trang trại sử dụng 3,4 lao động thường xuyên, 62,4% số trang trại sử dụng dưới 4 lao động và chỉ 1,6% số trang trại sử dụng 10 lao động trở lên. Do tính chất thời vụ của sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản nên ngoài lao động thuê mướn thường xuyên, các trang trại còn thuê mướn lao động thời vụ (vào thời điểm cao nhất, các trang trại thuê trên 1 triệu lao động). Những trang trại trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản sử dụng nhiều lao động thường xuyên nhất.

Thu nhập bình quân 1 lao động làm việc thường xuyên của trang trại là 18 triệu đồng/năm cao gấp trên 2 lần so lao động khu vực nông thôn.

Tuy nhiên, 94,3% lao động làm việc trong trang trại là lao động phổ thông, chưa qua đào tạo, 2,8% lao động có trình độ sơ cấp và chỉ có 2,9% lao động có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên.

Qui mô vốn sản xuất, kinh doanh của trang trại tăng nhanh do các chủ trang trại tăng vốn đầu tư mở rộng sản xuất, thâm canh cây trồng vật nuôi.

Tại thời điểm 01/7/2006, tổng vốn sản xuất, kinh doanh của các trang trại là 27.219,7 tỷ đồng, bình quân một trang trại 239,4 triệu đồng, tăng 104,3 triệu đồng so năm 2001 (+77,2%). Vốn sản xuất, kinh doanh bình quân 1 trang trại cao nhất là vùng Đông Nam bộ 574 triệu đồng do chủ yếu trang trại trồng cao su, cà phê, hồ tiêu, điều, tiếp đến là Tây Nguyên 284 triệu đồng, thấp nhất là Duyên hải Nam Trung Bộ 145 triệu đồng do chủ yếu trang trại trồng cây hàng năm cần ít vốn hơn.

Kinh tế trang trại phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá ngày càng lớn, gắn với thị trường.

Tổng thu sản xuất, kinh doanh của các trang trại năm 2006 đạt 19.388 tỷ đồng, bình quân 170 triệu đồng 1 trang trại, gấp 1,9 lần so năm 2001. Tổng thu sản xuất, kinh doanh bình quân 1 trang trại cao nhất là vùng Đông Nam bộ 242 triệu đồng; Đồng bằng sông Hồng 194 triệu đồng; Đồng bằng sông Cửu Long 166 triệu đồng; Tây Nguyên 150 triệu đồng; Đông Bắc 141 triệu đồng; Duyên hải Nam Trung Bộ 112 triệu đồng; Tây Bắc 104 triệu đồng và thấp nhất là Bắc Trung Bộ 102 triệu đồng.

Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm nghiệp và thủy sản bán ra năm 2006 là 18.258 tỷ đồng, bình quân 1 trang trại 161 triệu đồng gấp 1,9 lần so với năm 2001, tỷ suất hàng hoá là 95,8%. Các vùng có tỷ suất hàng hoá cao là: Duyên hải Nam Trung Bộ 98,2%, Tây Nguyên 97,1%, Đông Nam bộ 97%, Đồng bằng sông Hồng 96%, thấp nhất là Tây Bắc 86,3%. Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm nghiệp và thủy sản bán ra còn chênh lệch rất nhiều giữa các loại hình trang trại. Trang trại chăn nuôi có giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm nghiệp và thủy sản bán ra trong năm lớn nhất với 244 triệu đồng/1 trang trại, tiếp đến là trang trại nuôi trồng thủy sản 179 triệu đồng/1 trang trại và thấp nhất là trang trại lâm nghiệp với 48,1 triệu đồng/1 trang trại, chỉ bằng 1/5 so với trang trại chăn nuôi. Mục tiêu sản xuất sản phẩm nông, lâm

ng nghiệp, thủy sản của trang trại chủ yếu để bán nên các trang trại có tỷ suất hàng hoá cao, cao nhất là trang trại trồng cây công nghiệp lâu năm 98,5%, trang trại nuôi trồng thủy sản 97,8%.

4.4. Hộ nông nghiệp giảm, hộ lâm nghiệp và thủy sản tăng nhanh, qui mô sản xuất kinh tế hộ tiếp tục được mở rộng

Cơ cấu hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng chuyển dịch tích cực nhưng còn chậm, chưa tương xứng với tiềm năng của từng ngành

Tính đến 01/7/2006, cả nước có 10,46 triệu hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 76,6 vạn hộ (-6,8%) so với năm 2001. Đây là xu hướng mới và tích cực trong hoạt động sản xuất ở nước ta - trong các thời kỳ trước, hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng tăng qua các năm (hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2001 tăng 8,2% so với năm 1994). Trong nội bộ nhóm hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản, từng loại hộ có xu hướng chuyển dịch khác nhau: Hộ nông nghiệp giảm đi trong khi hộ lâm nghiệp và thủy sản tăng lên.

Hộ nông nghiệp: Cả nước có 9,74 triệu hộ, giảm 95 vạn hộ (-8,9%) so với năm 2001, bình quân mỗi năm giảm 1,8%. Xu hướng giảm số hộ nông nghiệp diễn ra phổ biến ở các vùng (5/8 vùng), trong đó có cả 2 vùng trọng điểm về sản xuất nông nghiệp ở nước ta là Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Số hộ nông nghiệp giảm mạnh nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng, giảm 68 vạn hộ (-24,6%) so với năm 2001, tiếp đến là Duyên hải Nam Trung Bộ giảm 11%, các vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam bộ giảm gần 8%. Hiện tượng tăng số lượng hộ nông nghiệp diễn ra chủ yếu ở các vùng Tây Bắc, Đông Bắc và Tây Nguyên - đây cũng là những vùng cơ cấu ngành nghề của hộ nông thôn chuyển dịch rất chậm trong những năm qua.

Hộ lâm nghiệp: Cả nước có 34,2 nghìn hộ, tăng 7,6 nghìn hộ (+28,6%) so với năm 2001, bình quân mỗi năm tăng 5,1%. Đây là xu hướng tích cực cần tiếp tục khuyến khích mạnh hơn nữa để khai thác thế mạnh về lao động và đất rừng ở nước ta. Bởi vì, mặc dù tỷ trọng hộ lâm nghiệp tăng nhanh, nhưng trên thực tế số lượng hộ lâm nghiệp còn quá ít, chưa tương xứng với tiềm năng về phát triển lâm nghiệp. Điều này cũng chứng tỏ đầu tư, phát triển nghề rừng chưa đem lại hiệu quả đối với các hộ.

Hộ thuỷ sản: Cùng với sự phát triển nhanh về sản xuất thuỷ sản trong những năm qua, số hộ thuỷ sản cũng tăng khá nhanh ở tất cả các vùng. Đến năm 2006 cả nước có 688 nghìn hộ thuỷ sản, tăng 176 nghìn hộ (+34,3%) so với năm 2001, bình quân mỗi năm tăng 6,1%, riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng 120 nghìn hộ (+49,3%). Tốc độ tăng hộ thuỷ sản nhanh nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng, số hộ thuỷ sản năm 2006 là 64,7 nghìn hộ, gấp 2,2 lần so với năm 2001.

Mặc dù có những chuyển dịch cơ cấu hộ nhanh ở nhiều vùng nhưng nhìn chung số lượng và tỷ trọng các loại hộ lâm nghiệp và thuỷ sản còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng về lâm nghiệp và thuỷ sản của nước ta. Những thay đổi về số lượng từng loại hộ đã làm cho cơ cấu trong nhóm hộ nông, lâm nghiệp và thuỷ sản thay đổi theo hướng tỷ trọng hộ nông nghiệp giảm đi, tỷ trọng hộ lâm nghiệp và thuỷ sản tăng lên. Tỷ trọng hộ nông nghiệp từ 95,2% năm 2001 giảm xuống còn 93,1% năm 2006. Tỷ trọng hộ nông nghiệp giảm nhanh ở những vùng có điều kiện mở rộng sản xuất thuỷ sản, trong đó giảm nhanh nhất là vùng Đồng bằng sông Cửu Long (từ 89,8% xuống 84,4%), tiếp đến là Duyên hải Nam Trung Bộ (từ 90,2% xuống 88%), Đồng bằng sông Hồng (từ 98,9% xuống 97%). Các vùng Tây Bắc, Đông Bắc và Tây Nguyên hầu như không có sự thay đổi về tỷ trọng hộ nông nghiệp. Tỷ trọng hộ lâm nghiệp có tăng nhưng không đáng kể (từ 0,2% năm 2001 lên 0,3% năm 2006). Tỷ trọng hộ thuỷ sản có tăng nhanh hơn (từ 4,6% năm 2001 lên 6,6% năm 2006) nhưng tính chung cả hai loại hộ lâm nghiệp và thuỷ sản đến năm 2006 mới chiếm 6,9% so với tổng số hộ nông, lâm nghiệp và thuỷ sản cả nước - một tỷ trọng quá nhỏ so với tiềm năng và thế mạnh của hai ngành này.

Qui mô sản xuất kinh tế hộ được mở rộng có tác dụng tích cực đến phát triển kinh tế và xây dựng nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá lớn

Quy mô sản xuất tăng được thể hiện rõ nét về qui mô sử dụng đất, và số đầu vật nuôi.

Về qui mô sử dụng đất, bình quân 1 hộ nông nghiệp sử dụng 0,63 ha đất sản xuất nông nghiệp, tăng 12% so với năm 2001, 1 hộ thuỷ sản sử dụng 0,66 ha đất nuôi trồng thuỷ sản, tăng 16% so với năm 2001. Tỷ lệ và số lượng hộ có quy mô đất sản xuất nông nghiệp hoặc đất nuôi trồng thuỷ sản trên 1 ha tăng lên. Năm 1994 cả nước có 11,71% số hộ nông nghiệp có qui mô đất sản xuất nông nghiệp trên 1 ha, năm

2001 là 15,08% và đến năm 2006 là 17,8%. Xu hướng tích tụ đất sản xuất nông nghiệp thể hiện rõ nhất ở Tây Nguyên và Đông Nam bộ. Tỷ lệ hộ có quy mô đất sản xuất nông nghiệp từ 1 ha trở lên của Tây Nguyên năm 1994 là 24,3%, năm 2001 là 43,9% và năm 2006 là 52,6%; các tỷ lệ này của Đông Nam bộ là 29,2%, 35% và 38,7%. Đáng chú ý là số hộ nông nghiệp có quy mô đất từ 3 ha trở lên năm 2006 ở Tây Nguyên tăng 74% so với năm 2001 và gần 9 lần so với năm 1994. Điều này đồng nghĩa với việc gia tăng các mô hình sản xuất trồng trọt có qui mô lớn, gắn liền với sản xuất hàng hoá.

Cơ cấu hộ nông nghiệp theo quy mô đất sản xuất nông nghiệp (%)

	1994	2001	2006
Hộ không sử dụng đất	1,15	4,16	4,05
Hộ có dưới 0,5 ha	70,91	64,34	61,02
Hộ có từ 0,5 ha đến dưới 1 ha	16,23	16,42	17,14
Hộ có từ 1 ha trở lên	11,71	15,08	17,80

Mở rộng qui mô sản xuất không chỉ giới hạn trong trồng trọt và nuôi trồng thủy sản mà đã có những chuyển biến mạnh trong chăn nuôi. Đối với chăn nuôi lợn, năm 1994 chỉ có 17,4% số hộ nuôi lợn từ 3 con trở lên, năm 2001 là 33,4% và năm 2006 là 44,3%. Đặc biệt năm 2006 có 17.844 hộ nuôi từ 50 con trở lên, gấp 5,5 lần so với năm 2001. Chăn nuôi bò: năm 2001 có 19,7% số hộ nuôi từ 3 con trở lên thì năm 2006 là 28,6%. Chăn nuôi các loại gia cầm cũng có xu hướng như vậy. Do vậy, số hộ chăn nuôi lợn năm 2006 giảm so với năm 2001 nhưng đầu lợn vẫn đạt tốc độ tăng bình quân hàng năm là 4,9%. Vì vậy, khuyến khích chăn nuôi với qui mô lớn gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm là giải pháp tích cực và khả thi để nhanh chóng đưa chăn nuôi thành ngành sản xuất chính.

Bên cạnh sự phát triển nhanh các mô hình sản xuất hàng hoá với qui mô lớn, trang thiết bị, máy móc đã được tăng cường. Một số máy móc chủ yếu bình quân 100 hộ nông nghiệp tăng nhiều so với năm 2001. Số máy kéo lớn (trên 12CV) 1,05 cái/100 hộ, gấp 2,1 lần, máy kéo nhỏ 2,4 cái/100 hộ, tăng 43% so với năm 2001; các loại máy móc khác

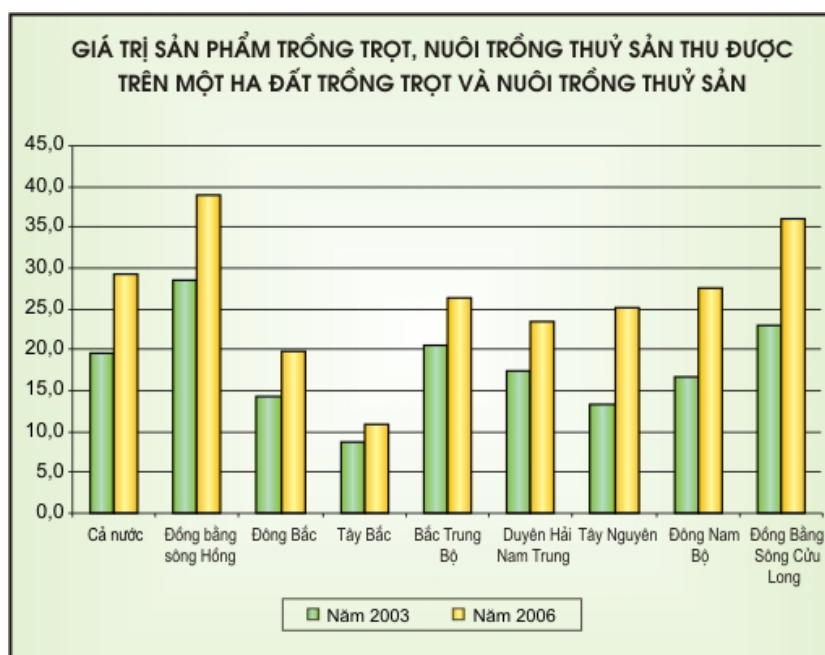
cũng có xu hướng tương tự. Tuy nhiên, mức độ trang bị máy móc phục vụ cho sản xuất nông nghiệp còn thấp và còn rất chênh lệch giữa các vùng. Máy móc còn ít, nhất là các vùng có diện tích đất nông nghiệp bình quân nhân khẩu thấp, vùng sâu, vùng xa.

5. Khái quát về kết quả sản xuất khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

Những chuyển biến tích cực về lực lượng sản xuất, sự phát triển của các mô hình sản xuất hàng hóa lớn và sự hoàn thiện về tổ chức sản xuất của các loại đơn vị NLTS là cơ sở để sản xuất NLTS trong những năm qua đạt được những kết quả khả quan. Giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2006 theo giá so sánh năm 1994 đạt 79.505 tỷ đồng, tăng 21,2% so với năm 2001, bình quân mỗi năm tăng 3,8%. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2006 tăng 30,6% so với năm 2001, bình quân mỗi năm tăng 5,4%. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng khá là do giá trị sản xuất nông nghiệp giữ mức phát triển ổn định với tốc độ tăng bình quân 4,1%/năm và sự tăng trưởng nhanh của ngành thủy sản (11,6%/năm).

Bên cạnh việc phát triển toàn diện và ổn định, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản thời kỳ 2001 – 2006 phát triển theo hướng từng bước đổi mới cây trồng, vật nuôi và gắn sản xuất với thị trường trong nước và xuất khẩu. Năm 2006 diện tích gieo trồng lúa đã giảm trên 340 nghìn ha so với năm 2000, diện tích và sản lượng các loại cây công nghiệp, nhất là các loại cây có giá trị xuất khẩu như cà phê, cao su, điều, chè, ... tăng khá; nuôi trồng thủy sản tăng mạnh cả về diện tích và đa dạng về hình thức, phương thức nuôi. Sự chuyển dịch cơ cấu giữa các ngành theo hướng giá trị các ngành đều tăng nhưng tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp giảm đi và vai trò của ngành thủy sản ngày càng thể hiện rõ nét. Năm 2001, giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp chiếm 78,5%, giá trị tăng thêm ngành thủy sản chiếm 16% so với tổng giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, đến năm 2006, các tỷ trọng đó là 75,3% và 19,3%. Thủy sản thực sự trở thành ngành mũi nhọn, giữ vai trò quan trọng duy trì tốc độ tăng khá của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Trong nông nghiệp, tỷ trọng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi so với tổng giá trị sản xuất nông nghiệp tăng từ 19,6% năm 2001 lên 22,4% năm 2003 và 24,5% năm 2006.

Việc tổ chức thực hiện chủ trương chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn ở nước ta trong thời gian qua những năm qua đã đạt được những thành tích đáng ghi nhận. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chuyển đổi mùa vụ, luân canh, tăng vụ, áp dụng các biện pháp khoa học - công nghệ mới đã nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản. Năm 2006, giá trị thu được trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt 29,2 triệu đồng, tăng 49% so với năm 2003. Giá trị thu được trên 1 ha đất trồng trọt năm 2006 là 26,4 triệu đồng, tăng 45,8% so với năm 2003. Giá trị thu được trên 1 ha đất trồng trọt tăng lên ở 8/8 vùng nhưng kết quả rất chênh lệch giữa các vùng; đạt giá trị cao nhất là Đồng bằng sông Hồng (38,5 triệu/1ha), tăng 35% và thấp nhất là Tây Bắc (10,6 triệu/1ha), tăng 19% so với năm 2003. Giá trị thu được trên 1 ha nuôi trồng thủy sản chung cả nước là 55,4 triệu đồng, tăng 70% so với năm 2003. Nhiều vùng đạt mức thu trên 1 ha nuôi thủy sản cao như: Duyên hải Nam Trung bộ (80 triệu/1ha) tăng 88% so với năm 2003, Đông Nam bộ (73 triệu/1ha) tăng 30%, Đồng bằng sông Cửu Long (59 triệu/1ha) tăng 87%. Đặc biệt một số tỉnh mức thu trên 1 ha nuôi trồng thủy sản đạt trên 1 tỷ đồng như An Giang, Cần Thơ, do có nhiều diện tích nuôi cá tra, ba sa với hình thức nuôi thâm canh cao (nuôi ao -hầm, nuôi đăng quảng).



Sản xuất tăng trưởng ổn định đã tạo điều kiện cho xuất khẩu tăng nhanh. Năm 2006, giá trị xuất khẩu hàng nông, lâm sản và thủy sản đạt 9624,2 triệu đô la Mỹ, chiếm 24% tổng giá trị xuất khẩu hàng hoá và gấp 2,2 lần so với năm 2001; trong đó giá trị xuất khẩu hàng nông, lâm sản đạt 6266,1 triệu đô la Mỹ, gấp 2,4 lần, hàng thủy sản đạt 3358,1 triệu đô la Mỹ, tăng 85% so với năm 2001.

Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản đã có những bước tiến quan trọng, đang vươn tới một nền sản xuất hàng hoá lớn, sản phẩm đa dạng có tính cạnh tranh và tăng trưởng ổn định. Hiệu quả sử dụng đất được nâng cao, sản xuất nông nghiệp, thủy sản không những đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và các nhu cầu lương thực, thực phẩm tiêu dùng trong nước mà còn có nông sản, thủy sản xuất khẩu với số lượng ngày càng nhiều, chất lượng ngày càng cao, nhất là các mặt hàng chủ lực: gạo, cà phê, hạt điều, cao su, tôm sú, cá tra, cá ba sa. Tuy nhiên, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong những năm qua vẫn đang tiềm ẩn những nguy cơ bất ổn do sản xuất còn mang tính tự phát và việc phát triển, mở rộng sản xuất nhiều nơi chưa gắn liền để với giải quyết các vấn đề ô nhiễm môi trường.

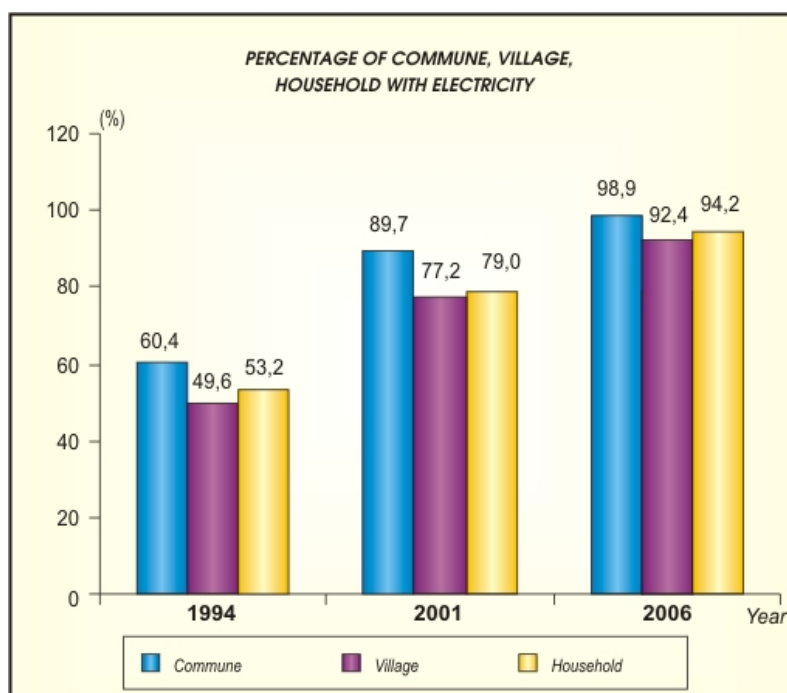
I- OVERVIEW ON RURAL, AGRICULTURAL AND FISHERY SITUATION

A. RURAL SITUATION

1. The rural infrastructure continues to be constructed and/or rehabilitated and upgraded to provide a precondition for accelerating rural and agricultural industrialization and modernization

1.1. Fast development of the rural electricity network has created favorable conditions for rural and agricultural electrification, facilitating production and people's life

In 1994, only 60.4% of communes, 49.6% of hamlets and villages (commonly referred to as villages) and 53.2% of households had access to electricity. These figures were 89.7%, 77.2% and 79.0% in 2001, respectively. In 2006, however, up to 98.9% of communes and 92.4% of villages could access to electricity (of which 87.8% of villages had access to the national power grid), and the proportion of rural households with accessibility to electricity already reached to 94.2%. Thus, after 12 years, the number of households with accessibility to electricity has increased by 41%. Accordingly, in 2006, only 5.8% of rural households were left without electricity.



In 47 provinces and cities directly managed by the Central Government in the whole country, 100% of communes have had electricity. However, there are only 6 provinces and cities (Ho Chi Minh city, Danang city, Ninh Thuan, Tay Ninh, Binh Duong and Tien Giang provinces) that have 100% of villages with access to electricity. The Red river delta has the highest percentage of households with access to electricity (99.9%), followed by the North Central Coast (97.3%), whereas the lowest percentage is found in the North West (76.8%). The percentage of households with access to electricity in 2006 has been increasing quickly compared with that in 2001, especially in such provinces and regions as the Central Highlands (increased by 35.7%), the North West (increased by 25.8%), the Mekong river delta (increased by 28.2%), Ca Mau province (increased by 54.8%), Bac Lieu province (by 54.9%) and Gia Lai province (by 43%).

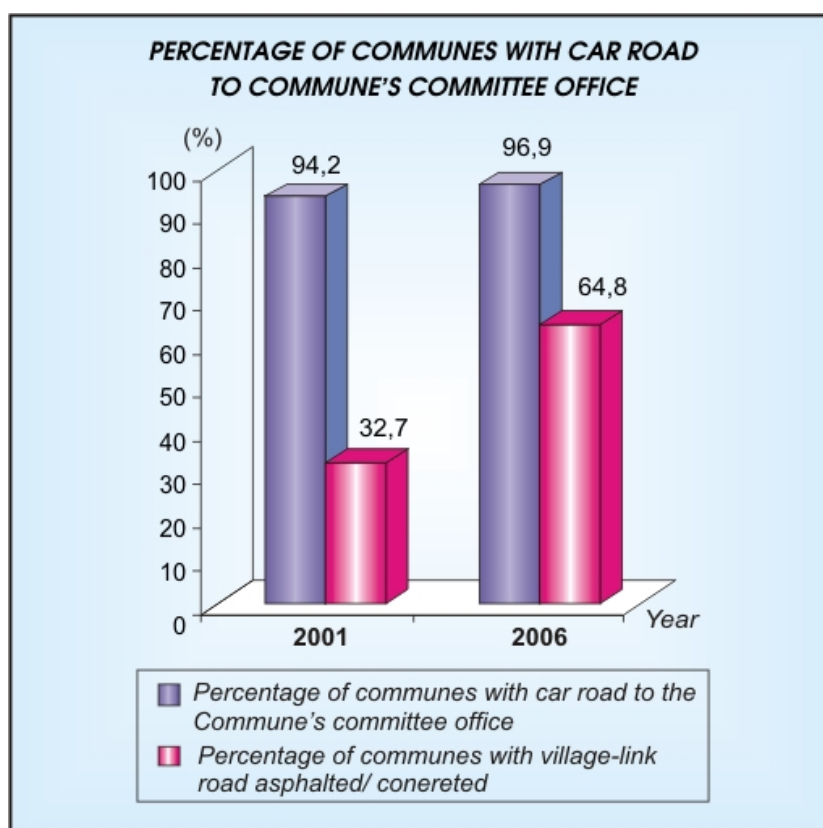
Nevertheless, in some regions and provinces, the number of communes, villages and households having access to electricity is still very low, compared with the general average of the country. In particular, the percentages in the North West are only 93.4% of the communes, 73.9% of the villages, and 76.8% of the households; these figures in Lai Chau are 88.9%, 56.7% and 54.9%; in Dien Bien – 81%, 66.6% and 63.2%, respectively. In Ha Giang province, only 70.9% of villages and 68.1% of households have access to electricity.

1.2. Rural roads have been constructed and upgraded both in quantity and quality

Based on the principle “joint efforts by the State and the public”, rural transport has been developed both quantitatively and qualitatively. This has been an active contribution to the development of convenient infrastructure, providing motivation for investors to make investments in production and business activities in rural areas, as a condition to create jobs, reduce poverty and resolve many other social and economic issues.

By 2006, there were totally 8,792 communes that had car-roads connected to the commune people’s committee offices (i.e. 96.9% out of the total number of communes, compared with 87.9% in 1994 and 94.2% in 2001). Of those, 8,488 communes (accounting to 93.55%)

have all-around-the-year accessible car-roads, and 6,356 communes (accounting to 70%) have asphalt or concrete car-roads. In addition, 34 provinces and cities directly controlled by the Central Government have 100% of communes with car-roads connecting to the commune people's committee offices (i.e. 4,614 communes, accounting for 50.9% of the total number of communes). The Red river delta observes the highest percentage at 99.9% (only 01 commune in Hai Phong city and 01 commune in Ha Tay province do not have roads for cars). This percentage is 99.7% in the South East, and the lowest one is in the Mekong river delta at 83.2%.



The inter-commune and inter-village rural roads have also been improved to meet the people's travel demands. In the entire country, 5,875 communes (accounting for 64.8% of the total number of communes, compared with 33% in 2001) have inter-village roads that are paved with asphalt or concrete at different levels; of which 3,405 communes, i.e. 37.5% of the total communes (compared with 14.2% in

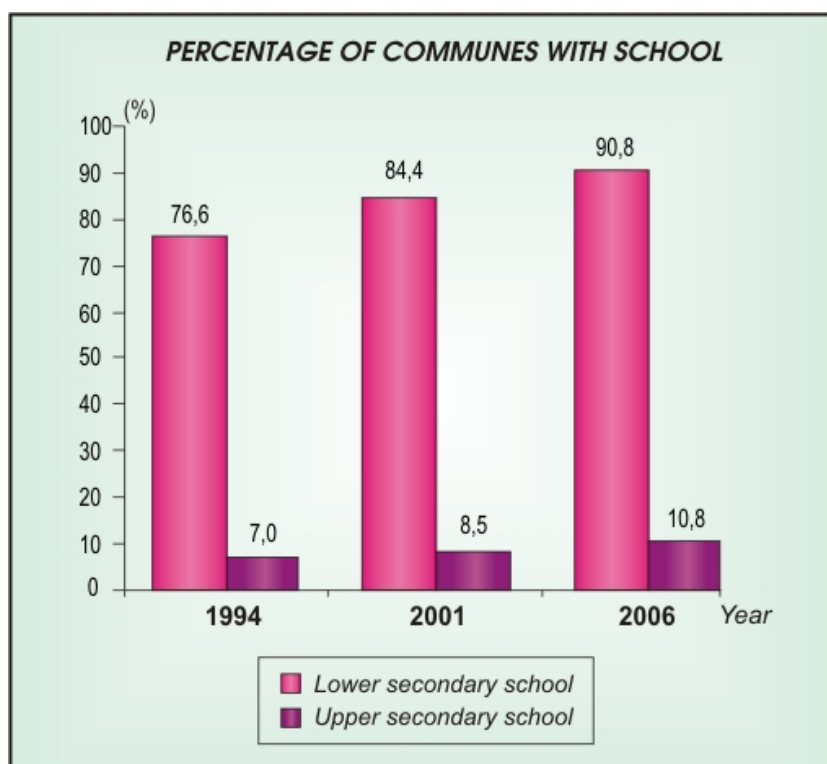
2001), have more than 50% of inter-village roads paved with asphalt or concrete. Especially, 628 communes (equivalent to 6.9% of the total communes) have 100% of inter-village roads paved with asphalt or concrete (compared with 280 communes in 2001).

In spite of remarkable improvements, rural roads in some provinces are still limited, causing many difficulties to production and the people's life. The percentage of communes without car roads connecting to the commune people's committee offices in some provinces is still high, e.g. in Ca Mau (74.1%), Soc Trang (26.4%), Bac Lieu (29.2%), Kien Giang (25%), Can Tho city (27.3%), etc. The percentage of communes with asphalt or concrete inter-village roads is rather low, even very low such as in Lao Cai (1.4%), or Cao Bang (2.3%), etc.

1.3. The system of schools at different levels is being further expanded in number and temporary primitive schools and classes have been basically eliminated

In implementing the Government's policy on educational socialization, the system of rural schools at different levels has been improved in an encouraging manner, in terms of the number and quality of facilities. The first thing to note is that the system of rural schools at different levels has been continuously expanded and developed. By the year 2006, 88.3% of communes had kindergartens, 99.3% of them had primary schools, 90.8% had lower secondary schools (compared with 76.6% in 1994 and 84.4% in 2001), and 10.8% had upper secondary schools (compared with 7% in 1994 and 8.5% in 2001).

The progress in terms of primary education is that the average number of primary schools per commune has reached 1.44 across the country (whereas this ratio is 2 in the South East and 2.14 in the Mekong river delta). The existence of more sub-schools in villages has created favorable conditions for the children to overcome shorter distance, going to school, and by this way, reduce the number of pupils dropping the school. Along with the development of the school system at the communal level, the system of nurseries and kindergartens has also been strengthened and widened to cover more villages. By this time, 54.5% of villages have had kindergartens, and 16.1% of them have had nurseries, providing facilities for children of relevant ages to go to.



In addition to the fast increase in the number of classes and schools, the movement of building firm and permanent schools and eliminate temporary schools and classes has gained encouraging achievements. The percentages of permanent and semi-permanent schools at different levels are respectively 29.8% and 63.3% in case of nurseries and kindergartens, 52.2% and 46.3% in case of primary schools (compared with 30.8% and 63.7% in 2001), 70.1% and 28.7% in case of lower secondary schools (compared with 44.4% and 51.5% in 2001), and 87.2% and 11.7% in case of upper secondary schools (compared with 73.4% and 24.8% in 2001).

Nevertheless, the nurseries are still limited in terms of the number, especially in mountainous, far and remote areas. Some provinces have very low percentage of nurseries and kindergartens, for example Cao Bang, Dien Bien, Dak Nong, Tien Giang, Kien Giang and Ca Mau. In rural areas, there are still 951 schools of all the 4 levels (i.e. 3% of the total number of schools across the country) which are not yet upgraded to be permanent or semi-permanent. Of this number, 635 are nurseries and kindergartens, accounting for 6.9%.

1.4. Attention has been paid to the rural health care system, and it has become the people's crucial initial health care system

The commune health care system is developed in the number of health stations, as well as in the level of proficiency of health service providers, the physical facilities and medical equipment. By 2006, there were 9,013 communes with health stations, accounting for 99.3% of the total number of communes in the country, and increased by 128 communes compared with the year 2001. On the average, each commune health station has 0.63 doctors, and accordingly every ten thousand people have one doctor to take care of them (these figures were 0.51 and 0.8 respectively in 2001). In the rural areas, there are now totally 3,964 permanently-built commune health stations. Hanoi, Da Nang, Bac Ninh, Hai Duong, Thai Binh and Ninh Binh are the cities and provinces that have at least 80% of commune health stations being built firmly and permanently. To implement the policy of socialization in the health sector, the public health system is being expanded in parallel with the development of the private health system, which is now playing an important role in providing health care services to the public. By 2006, 3,348 communes, i.e. 36.9%, had private health care establishments. The highest percentage is found in the Mekong river delta (73.5%), followed by that in the South East (70.6%), while the lowest one is in the North West (5.5%). In addition to these health care establishments, 5,040 communes, equivalent to 55.6% of the total number of communes in the country, have had drugstores which are the convenient places for the local people to buy medicine for treatment and disease prevention purposes.

To serve the objective of improving public health care in rural areas, the village-level health care system has been being expanded. By 2006, 89.8% of villages had village health workers. The North East has the highest percentage at 95.8%, followed by the North West at 93.4%, and the Mekong river delta has the lowest percentage at 73.6%.

The implementation of the rural water supply program is quite good, with 36.5% of communes having common purified water supply tower; of which the high percentages are seen in the Mekong river delta (74.2%), the South East (43.8%), the North West (51.2%), and the South Central Coast (43.1%). Rural sanitation is also attracting more attention. By now, 12.2% of communes have had common

sewage drainage system, 5.6% of villages have had common sewage drainage system, and 28.4% of communes have organized or used hired labor to collect wastes. Some areas have gained rather high percentages in all these 3 aspects, for example the Red river delta, the South East and the Mekong river delta. Along with the local people's efforts in using hygienic water sources for drinking and cooking and in protecting the surrounding environment, the rural sanitation is being improved day after day.

Nevertheless, still 60 communes in 17 provinces and cities directly controlled by the Central Government do not have health stations. Physical facilities and equipment in the health stations are still very limited and inadequate. 157 communes, accounting for 1.7%, are not yet permanent or semi-permanent. The number of doctors in commune health stations per every ten thousand people is still low in some provinces (e.g. 0.05 doctors in Dien Bien province, or 0.07 in Lai Chau province). Other 3,851 communes (accounting for 42.4%) do not have doctors yet. The quick development of handicraft/trade villages, agro-forestry and fishery product processing establishments and industrial zones or clusters in rural areas, without paying attention to the assurance of environmental sanitation, waste and wastewater treatment, is causing risks to the environmental soundness.

1.5. The information and culture network has been quickly developed, contributing to improving the public spiritual life

By 2006, in the rural areas, 7,757 communes, accounting for 85.5% of the total number of communes in the country, had post-culture house (compared with 72% in the year 2001), which are the combinations of posts and cultural points, initiated and developed by the Post and Telecommunications sector on a rather equal basis among regions and areas of the country. Now, 17.7% of the communes across the country have got access to internet at the post-culture house. The highest percentage is seen in the South East (49.1%), followed by the Mekong river delta (43.6%). The lowest percentage is in the North West (2.9%). There are also 2,022 rural communes, accounting for 22.3%, have communal post offices. The both types – communal post-culture houses, and communal post offices – have basically met the communication demands in the rural areas. In the recent years, internet service points owned by private businesses have been developed quickly to meet the demands of the local people. By the year 2006,

2,952 communes (accounting for 32.5%) had had 7,752 private internet points, i.e. 0.85 internet points per commune on the average. In the Red river delta and the South East, the percentage of communes with private internet service points is highest (more than 54%). It is lowest in the North West (7.7%). The number of households with telephone (either fixed or mobile) has reached to 2.924 million, accounting for 21.2% of the total number of households, increased by 169% compared with 2001. It means that on the average, every 4.7 households have a telephone. Apart from that, 75.4% of communes have local radio system linked to villages, 9.7% of communes have libraries and 30.6% of communes have communal culture houses (these figures in 2001 were respectively 56.8%, 7.5%, and 14.9%). The system of culture houses/public gathering houses has been established and developed very fast to provide rural residents with places for meeting each other and taking cultural activities. By 2006, 43.8% of villages had culture houses or public houses. The highest percentage of communes with local radio system linked to villages, with libraries and culture houses; and the highest percentage of villages with culture houses or public houses are found in the delta areas (with respective figures of 93.7%, 13.1%, 35.4% and 47.3%). The lowest percentages are found in communes under Program 135 (with respective figures of 41%, 4.5%, 19.9% and 26.4%).

1.6. The system of banks, marketplaces, handicraft/trade villages and agro-forestry and fishery processing facilities has contributed to promoting the diversification of production and business activities in rural areas

The commercial bank and people's credit fund system has been established in the rural areas at a higher rate than in the past, making favorable conditions for the people to access to loans and credits as an investment fund for production and business activities. By 2006, banks or bank branches had been found in 1,100 communes, equivalent to 12.1% of the total number of communes across the country. 920 communes, i.e. 10.1% of the total number of communes, had people's credit funds. However, the percentages of communes under Program 135 that have banks/bank branches or people's credit funds are still very low (the figures are 4.3% and 2.4% respectively).

Rural markets play a very important role in the development of the

commodity-based economy, and promote the exchange of goods among regions and within the province or locality. In 2006, the percentage of communes with marketplaces was 58.8% (compared with 56.1% in 2001). The region with the most communes having marketplaces is the Mekong river delta (with 72.6% of communes having marketplaces), whereas the region with the lowest percentage of communes having marketplaces is the North West (29.3%). 53% of the marketplaces in communes are either permanent or semi-permanent. However, the percentage of communes with marketplaces is very low in some provinces, for example Lai Chau, Son La, Lang Son, Cao Bang, Lao Cai, Lam Dong, Gia Lai, Kon Tum, etc.); moreover, 47% are temporary or outdoor markets.

Many handicraft/trade villages have been recovered and developed, which, along with the emergence of industrial zones and clusters, have attracted many sources of funds from the public, created on-site jobs for tens thousand workers, trained popular workers into technically skilled workers, and contributed to promoting the production of goods and commodities, and shifting the rural economic structure. By 2006, there were 702 rural communes (accounting for 7.7%) having handicraft/trade villages; the number of handicraft/trade reached to 1,077 (compared with 710 trade villages in 2001), of which 951 villages (i.e. 88.3%) were practicing traditional handicrafts and trades. These handicraft/trade villages attracted 256 thousand households, and particularly, 655.8 thousand employees, to work on a regular basis. On the average, each handicraft/trade village had 237.7 households with 608.9 employees working regularly. In parallel with the development of handicraft/trade villages, the number of agro-forestry and fishery product processing establishments had been increasing through the time. By 2006, there were already 428.4 thousand establishments, i.e. 47.2 establishments per commune. Nevertheless, the handicraft/trade villages are mostly found in some places such as the Red river delta (19.7%), the North Central Coast (7.6%), the South Central Coast (9.3%) and the Mekong river delta (6.9%). New trade villages are not many (only accounting for 11.7%) and only 4.1% of the handicraft/trade villages are currently using wastewater and hazardous waste treatment equipment. This is the reason causing environmental pollution risks in the rural areas.

1.7. Irrigation, agricultural, forestry and fishery extension systems at commune and village levels have been set up and strengthened to contribute and support farmers in developing production activities.

Many new pumping stations, irrigation dams and reservoirs have been built. The solid channel program continues to be implemented in the whole country, and many cultivated areas are irrigated and drained, contributing to higher crop yield and output. By 2006, there were totally 13,643 pumping stations serving agricultural, forestry and fishery production in the communes, i.e. each commune had 1.5 pumping stations. However, the communes in the Red river delta had the most pumping stations (3.7 stations per commune), whereas the Central Highlands had the least (only 0.15 stations per commune). 43.9 thousand km of channel managed by communes or cooperatives have been solid, accounting for 18.9% of the total length of channel (compared with 24.1 thousand km solid channel in 2001, equivalent to 12.4% of the total length of channel). The high percentages are found in such areas as the North Central Coast (40.4%), the Central Highlands (42.3%), and the North West (36.4%). By 2006, more than 220 irrigation works had been completed and put into operations, providing an extra capacity in irrigation and bulk water provision for 300 thousand hectares, and in salinity intrusion prevention for 226 thousand hectares.

In the past years, the State paid a great attention and extended the commune and village level agricultural, forestry and fishery extension systems to serve and facilitate farmers in their production activities. By 2006, 78.7% of communes had agricultural, forestry and fishery extension officer. With 8,398 officers, every commune had 0.9 person on the average. 26.6% of villages had agricultural, forestry and fishery extension collaborators. 83.6% of communes had commune veterinary officer, with totally 9,552 veterinary officers; 53.1% of communes had village veterinary officer who had covered the services in 31.3% of villages (i.e. 25.2 thousand villages). In addition to the commune and village veterinary networks, there are also nearly 18,000 private service veterinary providers working in 57.1% of the communes. Thus, on the average, every commune had nearly 2 persons working on veterinary issues. However, in some provinces and localities, the agricultural, forestry and fishery extension systems in the communes and villages are

not yet in place or, if yes, are not sufficient, for example in Hai Duong, Da Nang, Quang Tri, Quang Ngai, Dak Lak, Binh Duong, Ben Tre and Soc Trang provinces. The commune and village as well as the private veterinary networks are still limited in some provinces, and cannot yet meet the demand of prevention and control of animal and poultry diseases, especially when epidemics occur.

2. The State has launched many social policies in rural areas, especially in extremely disadvantaged, far and remote areas.

The economy of Vietnam has seen an uninterrupted and high growth in the recent years, and there have been positive improvements in the state budget revenue and expenditure balance. Therefore, the State has been in the conditions to launch a number of social policies for rural areas, especially the extremely disadvantaged, far and remote communes. Many programs have been being implemented such as the National Target Program on poverty reduction and job creation, Program 135, Program on 5 million ha reforestation, the National Target Program on rural water supply and sanitation, or the National Target Program on Education and Training, etc. Through these programs, series of specific projects have been initiated and brought about positive impacts, such as the credit project for poor households to access to credits for developing their production and business activities; the project instructing poor people on the way of doing business, and providing agricultural, forestry and fishery extension services; the project on developing poverty reduction models in special areas; the project on constructing infrastructure in poor communes; the project on support to production and livelihood improvement in poor communes; the project on training and capacity strengthening for staff involved in poverty reduction activities and staff in poor communes; the project on providing loans to small scale projects for creating jobs through the National Fund for Employment Support; the project on supporting education in mountainous areas, ethnic minority areas and disadvantaged areas; and the project on strengthening physical facilities in schools, etc.

In 2005, there were 180.4 thousand rural households, accounting for 1.3%, that were supported to build up or rehabilitate housing. The regions with high level of support were the Central Highlands (3.4%), and the North West (3.2%). Free vocational training was also provided

to 221.8 thousand people. Also in this year, 2.1 million rural households (accounting for 15.4%) could get access to loans under programs and projects. The regions with the high percentage of households having been able to access to loans included the North West (22.96%), and the North Central Coast (21.6%).

In order to create favorable conditions for disadvantaged people in the countryside to obtain health examination and treatment services, the State has launched the policy of free medical insurance to people entitled to social policies, poor households, people from extremely disadvantaged communes, and the ethnic minorities from the 6 extremely disadvantaged provinces in the northern mountains. By 2006, in the rural areas, 12.17 million people (accounting for 21.1%) and 1294.3 thousand households (accounting for 9.4%) were provided with free medical insurance. The percentages were 62.5% and 2.9% in the North West, 37.4% and 11.6% in the Central Highlands, 27.9% and 15.6% in the North East.

3. The commune level authorities have received more attention to improve working conditions and enhance professional qualification and skills to meet the demand of administrative reforms.

The commune is a grass root level that plays a very important role in implementing the State policies and decides the success of policies on agricultural and rural development. Therefore, in addition to the technical and professional qualification, the commune level staffs need to receive more attention, training and capacity building on political theory, and knowledge on state management and governance. People taking professional positions in the commune people's committees are now entitled to a number of the same policies as for state employees.

Key commune officers continue to be selected from younger people who are active and better in background education and professional qualifications. These are under a step-by-step standardization process. In 2006, 78.7% of the key commune officers had upper secondary school degrees (compared with 58.6% in 2001). Regarding the technical, professional and political theory qualifications, 70% of the key commune officers had secondary vocational and college degrees; 11.7% had university degrees or higher (compared with 71.8% and 8% in 2001). Regarding the technical, professional and political theory qualifications of key commune

officers obtained the secondary vocational level and higher, the highest percentage is seen in the Mekong river delta (87.6%) and the lowest percentage is in the North West (67.6%).

Offices of the Communist Party Executive Committees and People's Committees at the commune level have been rehabilitated and upgraded, creating favorable conditions to do management, governance and guidance among various levels and sectors in a smooth and timely manner. Many other benefits have been also seen. By 2006, 57.6% of offices of commune people's committees were built permanently, 93.9% of these offices connected to telephone line (compared with 82.6% in 2001), 92.7% of them equipped with computers, and 5.4% connected to internet.

However, there are still wide gaps in the key commune officers' qualifications as well as working conditions in different provinces and regions. The commune level staffs in the communes under Program 135 are suffering from much worse working conditions than in the remaining communes. For instance, the percentage of offices of these communes connected to telephone line is 76.5%, 76.5% having computers, and 1.3% connected to internet. In many provinces, the professional, political theory qualification or the knowledge on state management and governance among the key commune officers are still limited. Especially, some provinces have more than 10% of key staffs not passing any technical, professional, political theory and state management training such as Lai Chau, Lao Cai, Dak Nong. The number of key commune officers with technical professional and political theory qualifications from university degree upwards is very low, only 11.7%. This is a quite big constraint to the cause of agricultural and rural industrialization and modernization.

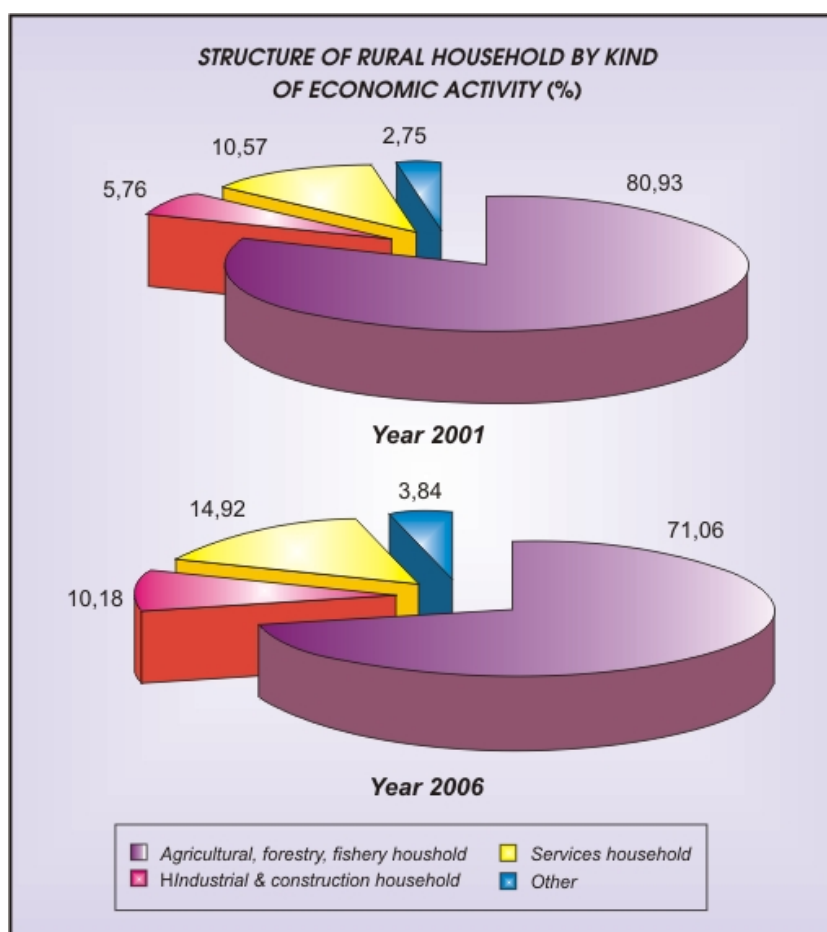
4. The rural economy is developing towards diversification and gradually eliminating the solely pure agriculture-based livelihood model. This process, however, is not happening at an equal level among the regions

4.1. The job structure and income structure among rural households are changing quickly towards positive progress

The total number of rural households by 01 July 2006 were 13.77

million, increased by 0.7 million (+5.4%) compared with the year 2001. This number was increased, but at a slower rate than in the period 1994-2001 (during that period, the number was annually increased by 228 thousand households, i.e. 1.88%/year; whereas, in the period 2001-2006, the annual increase was only 141 thousand households, i.e. 1.05%/year).

The job structure in rural areas has changed very quickly towards positive trends, in particular, the number and proportion of agricultural, forestry and fishery households have been decreased, while the number and proportion of industrial and service households have been increased. By 1 July 2006, there were totally 9.78 million agricultural, forestry and fishery households, decreased by 0.79 million (-7.5%); and 3.46 million construction, industrial and service households, increased by 1.32 million households (+62%) compared with the year 2001. That is the reason why, in comparison with 2001, the proportion of agricultural, forestry and fishery households in the rural areas has decreased from 81% to 71.1% (-9.9%); that of industrial and construction households has increased from 5.8% to 10.2%; and that of service households has increased from 10.6% to 14.9%. The proportion of the last two groups, i.e. the industrial and construction, and service households, have increased by 8.8%, and the proportion of another group of households (who do not practice economic activities) has also increased by 1.1%. The structural change in the rural households took place more quickly and clearly in the period 2001-2006 than in other periods in the past. The change was fastest in the Red river delta (the proportion of industrial, construction and services households has increased from 17.9% in 2001 to 33.4% in 2006), followed by that in the South East (increased from 33% to 42.9% in the corresponding time). Thanks to the fast and positive change in the household structure, by the year 2006, 04 out of the 8 regions had had the industrial, construction and services households accounting for more than 25% of the total number of rural households (this percentage was only seen in 01 out of the 8 regions in 2001). These four regions were namely the South East (42.9%), the Red river delta (33.4%), the South Central Coast (26.1%), and the Mekong river delta (25.1%).



In spite of fast and positive changes in the household structure in the recent time, the shift from agricultural production to non-agricultural activities is happening at different rates in different regions of the country. The Central Highlands and the North West have seen very slow changes in the last 5 years. The proportion of industrial, construction and services households in the North West has only been increased from 5.9% to 7.9%, and that in the Central Highlands increased from 7% to 10.3%. A notable point is that the proportion of industrial households has hardly been changed in these two mountainous areas. These are still the areas where most of the households are still practicing agricultural, forestry and fishery production (more than 88.8%).

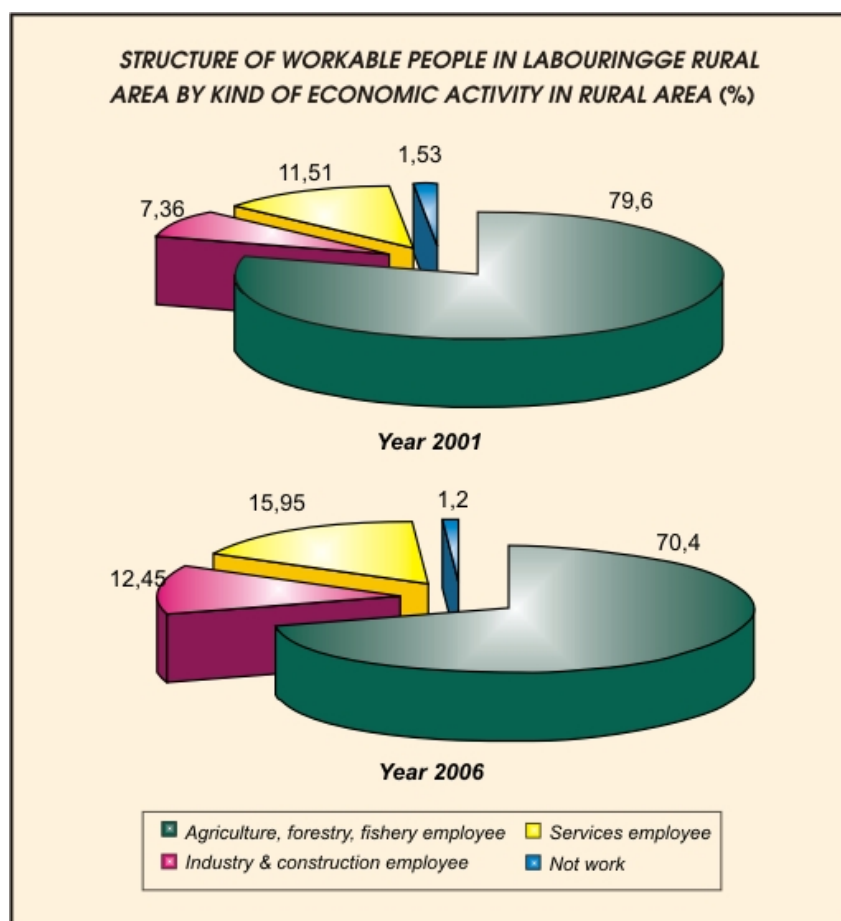
The household structure by main income sources reflects the trend of livelihoods diversification in the rural areas. Various occupations are being developed and eliminate the pure agriculture-based rural

livelihoods. The production efficiency of non-agricultural, forestry and fishery activities is the major reason leading to the difference in the household structure by jobs and by major income sources. By 2006, the agricultural, forestry and fishery households accounted for 71.1% of the total number of rural households, but only 67.83% of them had the largest income source from agricultural, forestry and fishery production. The areas where there are significant differences are the Red River delta (60% and 52.8%), the North East (84.8% and 80.8%), the North Central Coast (76.5% and 72%). On the other hand, the share of industrial and construction households is 10.2%; nevertheless, 11.3% of the households have the largest income from industrial and construction activities. In the Red river delta, these rates are respectively 16.5% and 19.4%. The corresponding rates among services households are 14.9% and 15.2%.

4.2. The job structure of rural employees is changing more quickly than the job structure of households, and the qualification of rural employee has been improved

The job structure of rural employees is changing more quickly than the job structure of households. The percentages of workable people at labouring ages divided by kind of economic activity over the last 12 months, are as follows: agricultural employees account for 65.5% (i.e. reduced by 10.4% compared with 2001), construction and industrial workers account for 12.5%, i.e. increased by 5.1%, service workers account for 15.9%, increased by 4.4%. The proportions of workable people at labouring ages divided by age groups, are as follows: people from 15 to 29 years old account for 37.4%, from 30 to 39 years old – 27.9%, and from 40 years old and above – 34.7%. This structure shows that the labor force in our countryside is young. On the other hand, there is a tendency of more diversified livelihoods of the rural employees. The proportions of people at labouring ages who have involved in agricultural production over the last 12 months are as follows: solely agricultural employees account for 58.2%, agricultural employees who also do other extra non-agricultural activities account for 27.6% and non-agricultural employees who sometimes do agricultural production as a side job account for 14.2%. The highest percentage of employees who solely involve in agricultural production is seen in the delta communes (62.9%), while that of agricultural

employees who also do other extra jobs is observed in the mountainous communes (48.9%). Apart from the employees at the formal labouring ages, there are also other 1.9 million people over labouring age but still working in the rural area.



Along with the support from the State on providing free vocational training, the technical capacity and skills of the rural employees have been improved. The workable people at the labouring ages with qualification from primary level and higher, account for 8.2% (this rate in the year 2001 was 6.2%). The highest percentage is in the Red river delta (11.8%), followed by the South East (10%); and the lowest percentage is in the North West (5%).

4.3. Rural households have been positively investing in developing production to increase their income and accumulations, contributing to poverty reduction in the rural areas

The system of banks and credit organizations plays an important role in creating sources of loans to serve production and businesses of rural households.

To have capital for production and businesses, apart from the owned capital, the rural households also borrow from commercial banks, credit organizations and funds that support projects, programs and loans among the public. In 2005, the average proportion of households taking loans for production and businesses was 31.4%, with the highest percentage in the Central Highlands (41.5%) and the lowest one in the Red river delta (21.5%). On the average, one rural household borrowed 3.8 million VND, of which 2.3 million VND was borrowed for agricultural, forestry or fishery production, accounting for 59.3% of the total amount of loans. The remaining amount of 1.5 million VND was borrowed for non-agricultural, non-forestry and non-fishery production and businesses. On the average, the biggest loan ever belongs to the transportation household (11.6 million VND) which require a lot of capital for purchasing means of transport. Whereas, fishery production households borrowed on the average 8.4 million VND, industrial households – 6.6 million VND, commercial households – 5.6 million VND, and agricultural households – only 2.9 million VND. In the Central Highlands, the biggest loan is 5.1 million VND, the second biggest loan is in the Mekong river delta (5 million VND), and the smallest loan is in the North West (2.7 million VND). Capital borrowed for production and businesses by the households mainly comes from the Agricultural and Rural Development Bank (accounting for 58.7%), then from the Social Policy Bank (accounting for 13.2%). Under the current loan structure, the borrowing term of the households is usually from 12 to 36 months (accounting for 49%), and that from 36 months and above only accounts for 20.3%.

However, due to ineffective and inefficient production, some households met difficulties and found it difficult to repay the loans that they once borrowed for aquaculture (e.g. shrimp raising in the Mekong river delta, or the Middle Central Region), or for milky cow production

(e.g. in Tuyen Quang, Son La, etc.).

Production keeps increasing, income are increasing; therefore the accumulation of the public is quite high. However, there is a wide disparity among different forms of households.

Along with the growth of the national economy and the State policies, as well as the economic structure shifting to more diversified livelihoods, the rural living conditions are being enhanced day after day now. In 2006, the average income per rural household reached 26.1 thousand VND, increased by 11.3 thousand VND (+75.8%) compared with the year 2002. However, the disparity between the highest income group and the lowest income group is increasing. If such a disparity in 2002 was 6 times, it went up to 6.4 times in 2004, and 6.5 times in 2006⁴. In 2006, the poor rural households accounted for 18%, reduced by 3.2% compared with 2004. The enhanced life in the rural areas is also expressed in the furniture, consumable things and bathrooms.

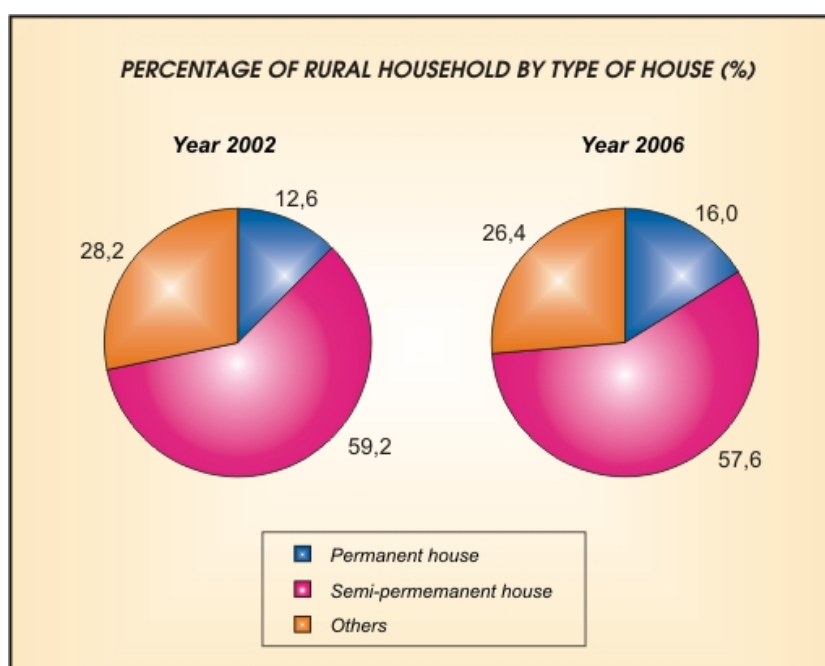
The income of the rural households has been increased, thus the public accumulation is quite good. By 1 July 2006, the average accumulated capital per household had reached 6.7 million VND, increased by 3.5 million VND and nearly 2.1 times compared with that by 1 October 2001. Accumulation in cash and precious metals is 5.9 million VND, accounting for 90.2% of the total average accumulated amount. The highest accumulated capital on the average belongs to transportation households (13.4 million VND), followed by trade households (12 million VND), fishery households (10.3 million VND). The lowest accumulated capital belongs to agricultural households (5 million VND). The average highest accumulated capital per household is in the South East (9.6 million VND), and the lowest one is in the North West (3.05 million VND). The provinces and cities that had the average accumulated capital per rural household of 10 million VND or above as of 1 July 2006 include: Hanoi, Ho Chi Minh city, Bac Ninh, Binh Dinh, Binh Duong, Ba Ria – Vung Tau and Bac Lieu provinces. The grand total accumulated capital of the rural households was nearly reaching 90 thousand billion VND by the middle of 2006. This was a rather huge savings in the public. The State therefore needs to work

⁴ According to the Vietnam's Household Living Standard Survey

out appropriate policies and measures for mobilizing this free and unused capital to serve the economic and social development requirements of the country.

4.4. Living conditions of rural households are further improved

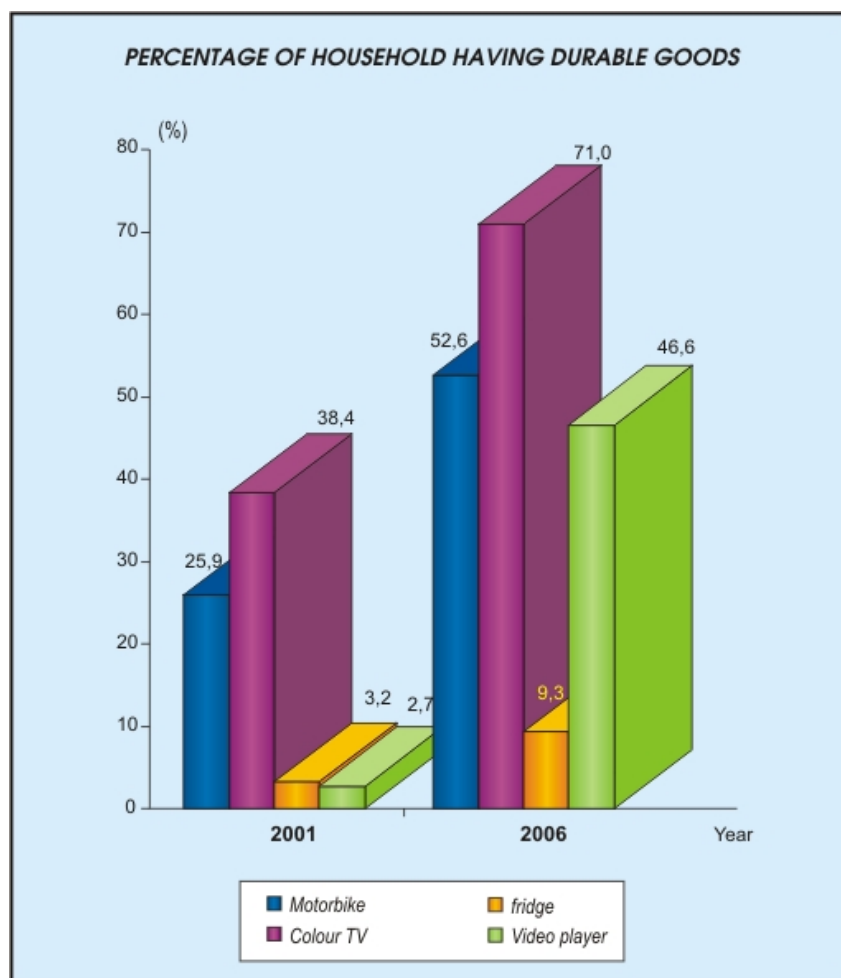
Rural housing has been improved in the both aspects – type of house and area of house. In the recent years, due the development of the household economy, the accumulation of the public has been increased significantly, and many rural households have invested in construction of new houses or rehabilitation and improvement of their existing house. On the other hand, the policy of building “houses of gratitude” for the people entitled to the social policy and supporting the poor people to remove temporary and primitive houses has been implemented quite well and brought about encouraging results. By 2006, 2.21 million households, accounting for 16%, were living in permanent houses, 7.93 million households, accounting for 57.6%, were living in semi-permanent houses, and 3.63 million households, accounting for 26.4%, were using other types of houses (according to the results of the Rural Households Living Standard Survey in 2002, the respective numbers were 12.6%, 59.2% and 28.2%).



The area with the highest percentage of households living in permanent and semi-permanent houses is the Red river delta (97.1%), followed by the South Central Coast (85.6%), while the lowest one is in the Mekong river delta (42.1%). Not only the percentage of rural households living in permanent and semi-permanent houses was increased, but also the average housing area per household for each type of houses was improved. The average housing area per household is now 56 m²; more particularly, that for permanent houses is 68.3 m², and that for temporary houses is 40.3 m². The areas with the large average housing area for permanent and semi-permanent houses are the South Central Coast (85.8 m² and 58.4 m², respectively), the South East (103.2 m² and 70.6 m²), and the Mekong river delta (86.3 m² and 71.7 m²).

The rate of rural households furnishing their houses with durable items has been remarkably increased compared with the year 2001. The common trend is that the rural households are buying more expensive items for their daily life demands. In 2005, on the average, every household spent 1.2 million VND to purchase durable items, accounting for 10.7% of the total investment by the household (only taking into account the items worth of 500,000 VND and above).

As of 1 July 2006, the percentage of households having motorbikes was 52.6%, i.e. increased by 26.6% compared with the year 2001, that having color television sets was 71%, increased by 32.6%, that having video/VCD was 46.6%, increased by 32.2%, that having fridge or freezer was 9.3% i.e. increased by 6.1%, that having fixed telephones was 17.7%, that having mobile phones was 8.6%, and that having electric fans of various types was 83.5%. The regions that have high proportions of households possessing motorbikes, color televisions, fixed telephones and electric fans of various types include the South Central Coast, the South East and the Red river delta.



There have been many improvements in using hygienic water resources for drinking and cooking, and using sanitation facilities for environmental protection.

The rural water supply program has achieved positive results, with 36.5% of the communes having common purified water supply tower; and with efforts from rural households, water supply sources for drinking and cooking have become more hygienic and safe. As of 2006, the use of major water sources for drinking and cooking can be described with the following percentages: the use of tap water was 8.3%, increased by 4.2% compared with 2001, the use of rainwater was 15.1%, drilled well water – 27.9%, constructed well water – 26.8%, other well water – 6.8%, river, lake and pond water – 8.3%, and spring water – 5%.

To prevent environmental pollution and restrict the uncontrolled exploitation of wood, the use of fuels for cooking among the rural households has been improved. By 2006, the use of fuels for cooking was divided by the type of fuels as follow: using gas accounts for 17.4%, using coal accounts for 8.2%, using wood – 60.2% and other sources – 14.2%.

The percentage of households using bathroom is 74.7%, increased by 32.8% compared with the year 2001; and the percentage of households with constructed bathroom is 44.4%. The region with the highest percentage of households using bathroom is the Red river delta (91%), followed by the South East (86.7%), and the lowest percentage is in the North West (34.9%).

The percentage of households having latrine is 88.8%; of which the percentage of households using hygienic latrine is 47%, increased by 19.6% compared with the year 2001 (including 16.9% using septic tank, 5.8% using permeation flushing latrines, 22.6% using double-deck latrine, and 1.7% using submerged latrine with ventilation tube); and the percentage of households using other latrines is 41.8%. The region with the highest percentage of households using latrines is the Red river delta (99%), followed by the Mekong river delta (95.4%) and the lowest percentage is in the South Central Coast (61.1%).

In sum: In recent years, the countryside of Vietnam has experienced comprehensive innovations. The rural infrastructure has been constructed and/or rehabilitated, extensively and intensively. The conditions supporting and ensuring production and businesses of the households have been improved. The commune level authorities have been step by step strengthened and modernized to meet the demand of administrative reforms. The economic structure is strong and moving towards the positive directions. The people's physical and spiritual life is being improved. These are the encouraging achievements in implementing the Resolution made by the 5th Communist Party Central Committee (the 9th term) on accelerating the cause of agricultural and rural industrialization and modernization in the period 2001-2010, especially the supporting programs for extremely disadvantaged communes and far and remote areas.

Apart from the obtained achievements, there are still rural issues

that need to be further considered in the coming time. The rural infrastructure does not yet meet the requirement of rural and agricultural industrialization and modernization. Concerning electrification, there is still by now high percentage of households without access to electricity in some provinces, e.g. Lai Chau (45.1%), Dien Bien (36.8%), and Ha Giang (31.9%)...The expansion and improvement of rural roads are implemented unequally. Especially, there are still 19% of communes in the North West that do not have all-year-around car roads connected to the offices of the commune people's committees. The inter-village transport system has been basically improved in the Red river delta and the South Central Coast, while it is very limited in other regions, such as the North West, the North East and the Central Highlands. Concerning education, for all the four grades of schools, there are still 3.1% of the schools that are not yet permanent or semi-permanent. 1.7% of commune health care stations are not permanent or semi-permanent, either, and 42.3% of commune health care stations do not have yet doctors. The handicraft/trade villages and agro-forestry and fishery processing establishments have been developed very fast, but lack of waste and wastewater treatment system. This is a risk that can cause environmental pollution in the rural areas. In some provinces, the agricultural, forestry and fishery households still accounts for a high percentage, while side jobs are developing much less quickly. The percentage of households totally relying on agricultural farming is high, for example, in the North West and the Central Highlands. The quality of rural employees, in spite of some certain improvements, is still rather low, and the percentage of technically trained workers is too small to meet the demand of rural and agricultural industrialization and modernization.

B- AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY

1. The number of agricultural, forestry and fishery units tends to be decreased

By 1 July 2006, there were totally 10.47 million of agricultural, forestry and fishery units across the country, i.e. decreased by 768.3 thousand units (-6.8%) compared with the year 2001. Of the number of 10.47 million units, there were 2,136 enterprises (accounting for 0.02%), 571 agricultural, forestry and fishery units under the non-agricultural/forestry/fishery enterprises, 7,237 agricultural, forestry and fishery cooperatives (accounting for 0.1%), and 10.46 million of agricultural, forestry and fishery households (accounting for 99.9%) which also include 113,699 farms (accounting for 1.1%). Divided by economic sectors, the agricultural units account for 93.09%, the fishery units account for 6.58% and the forestry units account for 0.33%.

These agricultural, forestry and fishery units are allocated in different regions of the country in the following order: in the Mekong river delta (22.59%), the Red river delta (20.51%), the North Central Coast (15.24%), the North East (14.29%), the South Central Coast (8.24%), the South East (7.92%), the Central Highlands (7.18%) and the North West (4.03%). Thanh Hoa is the province that has the biggest number of agricultural, forestry and fishery units (596,837 units, accounting for 5.7% of the total number). Da Nang is the place where there are the least agricultural, forestry and fishery units (with 27,184 units, accounting for 0.26%).

Household is the major production unit in agricultural, forestry and fishery production. Thus the scope of production (i.e. in terms of land or employee) is not large. On the average, one agricultural, forestry and fishery unit uses 2.3 employees, and each household has 2.3 employees. So the number of employees used by an agricultural, forestry and enterprise, by a cooperative and by a farm is respectively 122, 17.4 and 3.4 employees. Agricultural, forestry and fishery land used by an agriculture, forestry and fishery unit was 1.5 ha in 2006, increased by 1.4% compared with that in 2001; of which, an enterprise would use 1.727 ha, a cooperative – 6.2 ha, a farm – 4.5 ha and a

household – 0.9 ha. Divided by economic sectors, on the average, an agricultural unit uses 0.7 ha of agricultural production land. This figure is respectively 692 ha and 0.63 ha for an agricultural enterprise and a household. A forestry unit would use 142 ha of forestry land. The figures for a forestry enterprise and a household are 10,274 ha and 2.9 ha respectively. Similarly, a fishery unit would use 0.74 ha of aquaculture land. The figures for a fishery enterprise and a household are 37 ha and 0.66 ha respectively.

2. Agricultural, forestry and fishery labor force has had positive changes in quantity and structure, but the quality is still limited

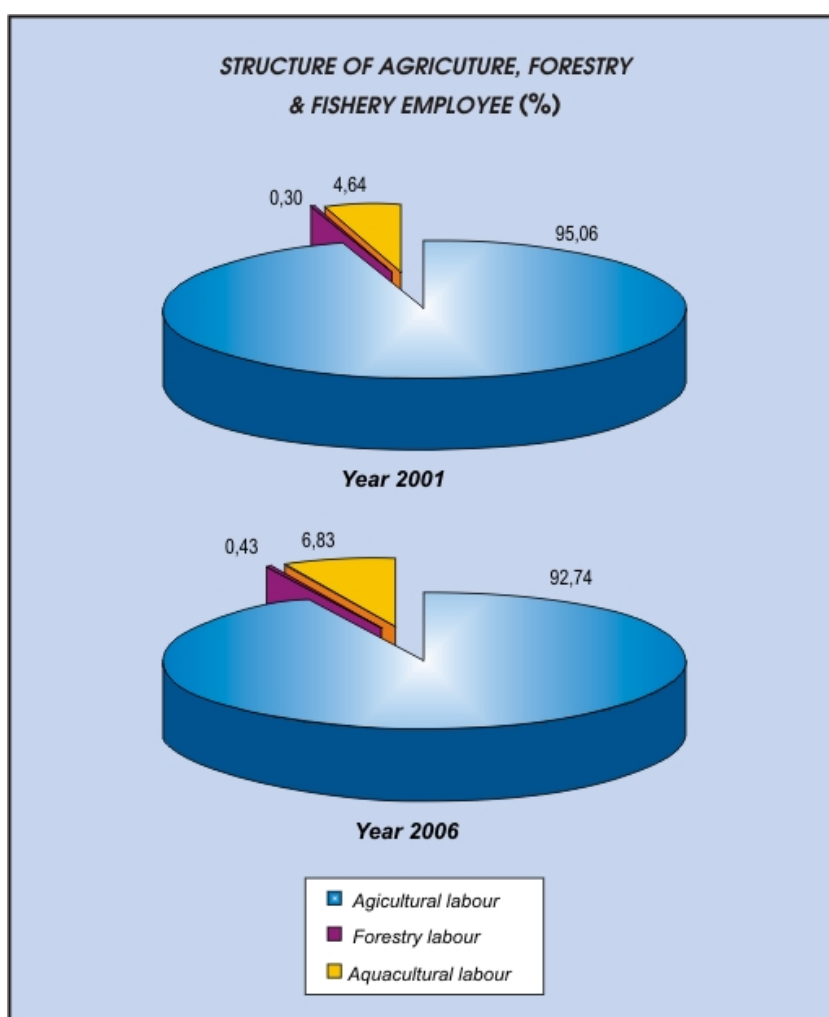
According to the survey results, in 2006, there were totally 22.93 million of agricultural, forestry and fishery employees in the country, decreased by 1.6 million (-6.5%) compared with 2001. This is a new and positive trend on labor movements in the country, reflecting the results of agricultural and rural industrialization and modernization as well as economic structure shift, supported by the Communist Party and the Government. Agricultural, forestry and fishery labor forces have different trends and level of change. The agricultural labor force is decreased, while the forestry and fishery labor forces are increased quickly.

In 2006, there were totally 21.26 million agricultural employees in the whole country, decreased by 2.05 million (-8.81%) compared with 2001; i.e. reduced by 411 thousand employees on the average every year. 5 out of the 8 regions have agricultural labor force decreased in comparison with that in the year 2001. The Red river delta is the area with the biggest reduction – 1.25 million employees (-23.5%), followed by the South Central Coast (-15.1%), the Mekong river delta (-10.9%), the South East (-7.2%), and the North Central Coast (-4.1%). Agricultural labor force is increased in the mountainous areas, such as the North West (+18.9%), the North East (1.3%), the Central Highlands (+8.1%) and.

The number of forestry employees in 2006 was 98.1 thousand people across the country, increased by 24.5 thousand (+33.3%), and i.e. increased by 5.9% every year, on the average. The forestry labor

force was increased in 7 of 8 regions, of which the highest increase is seen in the South Central Coast (doubled), the Mekong river delta (+76%), and the South East (+43.5%).

The number of fishery employees in 2006 was 1.57 million people, increased by 429.2 thousand (+37.7%), i.e. 6.6% on the average every year. The fishery labor force was increased in all the 8 regions. The highest increase is in the Mekong river delta (by 311 thousand employees, accounting 72% of the total increase of fishery labor in the country), and following is the Red river delta (by 62 thousand).



The labor force has had positive structural changes. However, the quality of agricultural, forestry and fishery labor forces is still rather

low and has not been considerably improved in the last 5 years. In 2006, there were 22.36 million agricultural, forestry and fishery employees who were not trained and who did not have any professional certificates, reduced by 1.6 million people compared with the year 2001 (-6.7%). Nevertheless, the rate of employees untrained and without professional certificates was nearly the same – 97.53%, compared with 97.67% in the year 2001. Out of the total number of employees, only 1.35% has got primary training or has been trained as technical workers; 0.89% obtained secondary vocational level, 0.13% has college level, and 0.11% obtained university degrees or higher. The level of qualification of heads of agricultural, forestry and fishery units (e.g. directors of enterprises, cooperative managers, and farm or household holders) is slightly better, but still limited. 95.3% of them have never been trained and therefore, they do not have professional certificates; this includes 34.5% of enterprise directors, 37.9% of cooperative managers, 89.9% of farm owners and 95.4% of household holders. Thus, most of the employees in the agricultural, forestry and fishery sector are unskilled and work on their experience. This is a big challenge to the acceleration of agricultural and rural industrialization and modernization in the country. This also puts an urgent need of training human resources that have sound technical qualifications for the agricultural and rural sector.

3. Agricultural land⁵ is allocated unequally between the regions and tends to increase, however, the area of rice cultivation tends to decrease

As of 01 January 2007, there were totally 24,696 thousand hectares of agricultural land, accounting for 74.56% of the total natural land area of the country. The agricultural land is allocated in the 8 regions as follow:

⁵ Agricultural land is supposed to include agricultural production land, forestry land, aquaculture land, salt production land, and lands for other purposes of agricultural production.

	Area (1000 ha)	% compared with the agricultural land area	% compared with the regional natural land area
Whole country	24,696.00	100.00	74.56
North West	2,329.64	9.43	62.07
North East	4,606.51	18.65	71.95
Red river delta	960.75	3.89	64.64
North Central Coast	3,729.66	15.10	72.35
South Central Coast	3,004.40	12.17	67.72
Central Highlands	4,671.73	18.92	85.47
South East	1,953.10	7.91	82.73
Mekong river delta	3,440.21	13.93	84.72

Source: Ministry of Natural Resources and Environment

The agricultural production land is 9436.16 thousand hectares, accounting for 28.49% of the total natural land area of the country and is allocated in the regions as follow: the Mekong river delta (27,21%), the Central Highlands (17.12%), the South East (17.04%), the North East (10.43%), the North Central Coast (8.61%), the Red river delta (8.01%), the South Central Coast (6.26%) and the North West (5.32%).

The forestry land is 14514.23 thousand hectares, accounting for 43.82% of the total natural land area, and is allocated in the regions as follow: the North East (24.67%), the Central Highlands (21.02%), the North Central Coast (19.87%), the North West (12.56%), the South Central Coast (10.0%), the South East (8.61%), the Mekong river delta (2.4%) and the Red river delta (0.87%).

The land for aquaculture is 715.11 thousand hectares, accounting for 2.16% of the total natural land area, and is allocated in the regions as follow: the Mekong river delta (71.72%), the Red river delta (10.45%), the North East (5.64%), the South East (4.35%), the North Central Coast (4.28%), the South Central Coast (2.2%), the Central Highlands (0.7%), and the North West (0.65%).

The agricultural land area has had significant changes from 2001 to 2006, particularly:

	01 Jan 2002	01 Jan 2007	Increase/decrease compared with 01 Jan 2002	
			Area (1000 ha)	Percent (%)
Total agricultural land	21224.85	24696.00	3471.15	16.35
1. Agricultural production land	8879.06	9436.16	557.10	6.27
1.1. Annual crops	6064.34	6348.15	283.81	4.68
Of which, paddy land	4337.75	4130.94	-206.81	-4.77
1.2. Perennial crops	2814.72	3088.01	273.29	9.71
2. Forestry land	11822.99	14514.23	2691.24	22.76
3. Aquaculture land	503.47	715.11	211.64	42.04

Source: Ministry of Natural Resources and Environment

The agricultural land area was increased by 16.35% (3471.15 thousand hectares) in 2006, in comparison with 2001. The change for each type of land was different.

The agricultural production land: though some parts of agricultural land have been moved to other land use purposes, e.g. residential land, land for business premises, land for public works, and land for aquaculture, the total agricultural production land in 2006 was still 9.43 million ha, increased by 557 thousand ha (+6.27%) compared with the year 2001, mostly from the unused land. The area for annual crops was increased by 283.8 thousand ha, mostly from reclaimed land for maize or cassava cultivation, etc. On the contrary, the paddy land was decreased by 206.81 thousand ha (-4.77%), i.e. reduced by 41 thousand ha per year on the average, of which the paddy field area was decreased by 144 thousand ha, mostly due to the move to aquaculture land. The upland paddy cultivation area was decreased by 62.7 thousand ha. The land for perennial crops was increased by 273.23 ha, compared with 2001, mostly due to the move from unused hilly land and reclaimed miscellaneous garden land.

The forestry land was increased by 2,691.24 thousand ha (+22.76%) compared with 2001, mostly due to the move of unused hilly land to reforestation.

The aquaculture land was increased by 211.64 thousand ha, mostly

due to shifting from the inefficient one-crop wet paddy cultivation land. The increase in the aquaculture land was mostly concentrated in the Mekong river delta, the Red river delta and the North Central Coast.

4. Overview on agriculture, forestry and fishery units

4.1. Enterprises

Production of agriculture, forestry and fishery (AFF) enterprises obtained positive results; State owned enterprises assumed their core roles in AFF enterprise sector.

Up to July 1st 2006, there were 2,136 AFF enterprises in the whole countries, reduced 1,463 enterprises (-40.7%) as compared to October 1st 2001; of which there were 517 State owned enterprises (SOE), reduced by 364 enterprises (-41.3%) which was resulted from the Government policy on equitization, arrangement & renovation, development and improved effectiveness of State owned enterprises, 1,153 private enterprises, reduced 1,372 enterprises (-54.3%), mainly fishing enterprises. Other forms of enterprises seem to be increasing such as: limited liability companies increased 2.1 times, joint stock companies increased 2.7 times and FDI increased 54% as compared to that of 2001.

According to the results of the Census on July 1st 2006, there were only 260,851 employees working in AFF enterprises, decreased 28.1 thousand employees (-9.7%) compared to 2001. Each enterprise used on the average 122 employees, increased 52% as compared to 2001, the highest number of workers used belonged to State owned enterprises (3.2 times as to average number). Although the number of State Owned Enterprises (SOEs) took up only 24,2%, their production size was much larger than that of other types of enterprises. Therefore, they used 77.5% of total employees, 87.2% of annual crops land areas, 92% of perennial land area, 97.3% of forest land area and 85.6% of land area for aquaculture in the AFF enterprises.

Production activities of AFF enterprises have obtained significant achievements in recent years. The business results of 2,136 AFF enterprises in 2005 show that average turnover of an AFF enterprises is 9.7 million VND which increased 2.7 times as compared with year 2000, of which SOEs reached 25.5 million VND. Profit before tax of one enterprise was 1.3 million VND, SOEs was 3.8 million VND. In

2005, AFF enterprises paid to the Government an amount of 1.548,3 thousand million VND, increased 55.7% as compared to 2000. The average contribution in 2005 of one enterprise was 725 million, increased 2.7 times as compared to 2000, the average contribution of one SOE was 2.59 million VND. SOEs assumed their leading roles: accounted for 64% of the turnover, 73% of after tax profit and 87% of total contribution to the Government of AFF enterprises.

Good production results have led to improved incomes in the enterprises. According to the results of the Census, the average income (including wages and bonus) of an employee per month in 2005 was 1,46 million VND, increased 2,1 times as compared to year 2000, average annual increase of 16%; as for income of employees in SOE reached 1,5 million VND/month, increased 2.7 times as compared to 2000.

However, the average income of employee is quite different between enterprise types and regions. Some enterprise types with employee's income reached 1.9 million VND per month such as: Central SOEs, Central state owned Limited liability enterprises, and Joint-stock companies etc. Nevertheless, low income exists in some enterprise types: non-State Joint-stock companies (760 thousand VND/month, equivalent to only 30% of income for employees in foreign joint-venture companies), private companies (912 thousand VND per month). The disparity in income of employees between regions is still high. The region with highest income is the South East (2.47 million VND per month), incomes in other regions generally from 0.9 to 1.1 million VND per month. Concerns should be paid to income of employees in North West region which is only 434 thousand VND per month, equivalent to 17.6% of that in the South East region.

4.2. Agriculture, forestry and fishery co-operatives gradually accommodate themselves with new business operation, and they are fulfilling the role of supporting household economics. However, there exist many difficulties for these cooperatives

To July 1st 2006, there were 7,237 AFF co-operatives operating, decreased 276 cooperatives as compared to October 1st 2001. In the total number of AFF cooperatives, there are 6,971 agriculture cooperatives, accounted for 96.3%, 236 fishery cooperatives, accounted for 3.3%, 30 forestry cooperatives, accounted for 0.4%.

Agriculture cooperatives mainly located in the North regions, where cooperatives development boomed since 1960. Of which, the

Red river delta accounted for 47.1% of total agriculture cooperatives in the country, following is the North Central Coast accounted for 21.1%. In some regions, the number of agriculture cooperatives seemed not worth counting such as; the North West was 1.8%, the Central Highlands - 1.9%, and the South East - 2.7%. Eleven out of 64 provinces/cities have less than 10 agriculture cooperatives operating. The Mekong River delta only, where regarded as leading agriculture production region in the country, really need supports of cooperatives economics in provision of seedlings, plant protection and products outlets for household economic, however, to July 2006, there existed only 496 agriculture cooperatives, averagely 38 agriculture cooperatives in a province, although the number of agriculture cooperatives in the whole region had increased by 48 cooperatives as compared to 2001. In 6,971 agriculture cooperatives that are operating, there are about 83.88% transferred cooperatives, and 16.12% newly established cooperatives. Transferred cooperatives are located mostly in the Red river delta (54%) and the North Central Coast (20%). Newly established cooperatives located mainly in the Mekong river delta (36%), and the North Central Coast (26%). In general, from 1997 to 2006, in any region there appeared in-effective cooperatives which had to close down, meanwhile, there sprouted new cooperatives although with limited numbers. The density of cooperatives is different between regions.

Although the number of cooperatives decreased as compared to 2001, however, the agriculture cooperatives operation in the past years have obtained significant results in production, capital, achievements and business effectiveness.

To July 1st 2006, AFF cooperatives have used 126,213 permanent employees, of which 94% of permanent employees and 6% of contracted employees. The size of permanent employees of one cooperative is 17.4 employees, decreased 12 people as compared to 01/10/2001. Permanent employees decreased as a result of better organizational arrangements made in many cooperatives including proceeding services in contracted package to outside service providers. There's very big different in size of average permanent employees in one cooperative between Red River delta region (22 employees/1 cooperative) with other regions (10-15 employees/cooperative) and between newly established cooperatives (13.5 employees/cooperative) with transferred cooperative (18,1 employees/cooperative).

After five years (2001-2005), capital for production and investment of cooperatives has significantly increased. Total capital of 6,971 agriculture cooperatives in the whole country up to December 31st 2005 was 6,199 billion VND which increased 1,530 billion VND (+32.8%) as compared to December 31st 2000. Average production capital of one cooperative was 889.2 million VND, increased 240 million VND (+37%) as compared to 2001. The sources of capital: 16% of the capital of agriculture cooperative was debts to be paid (loans), 84% owned capital. In the debts to be paid, bank loans accounted for 17%. An average capital of newly established cooperative was 410.2 million VND, which equivalent to only 41.8% as compared to the average capital of 1 transferred cooperative, mainly because the transferred cooperatives have a larger number of employees (6 times) and 41.3% of the capital is the value of fixed assets transferred from old types of cooperatives. There's a big disparity in average production capital of 1 agriculture cooperative between regions, between provinces in the country: the South Central Coast took the highest with 1,450 million VND, following was the South East with 1,204 million VND, the Central Highlands - 1,058 million VND, the North Central Coast - 924 million VND, the Red river delta - 876 million VND, the Mekong river delta was 369 million VND and the lowest fell into the North West region with only 229 million VND.

Agriculture cooperatives had paid their attention to diversity of services and business activities with reasonable costs. The census in 2006 showed that in the number of agriculture cooperatives operating, there were 86% of which operated irrigation services, 53.1% providing plant protection services, 50.3% providing Electricity services, 48.6% providing field protection services, 42.3% providing crop seedlings services, 40.1% of which provide materials provision, 34.9% of them provide extension services.

Average net revenue from service activities of one agriculture cooperative in 2005 reached 481.6 million, 2.1 times higher as compared to 2000; of which, newly established agriculture cooperative reached 353.3 million and transferred cooperative was 506.3 million. Although these cooperatives proceed quite many services, however, their revenue came mainly from three major following services: electricity service accounted for 30.5%, irrigation service took 23.8% and from materials provision accounted for 13.6% of total revenue of cooperatives. The effectiveness in business operation of many cooperatives has significantly improved compared to 2000. In 2005, 88.77% of agriculture cooperatives

earned profits (in 2000 the number was 66.60%). The average net profit from production service activities of one agriculture cooperative reached 41.4 million, increased 39.4% as compared to 2000. One of the noteworthy factors is that, although the average revenue is lower, the average profit from service activities of one newly established agriculture cooperative reached 48.3 million VND, which was higher by 20% compared to that of transferred cooperatives.

In general, after nearly five years of implementation of the 5th National Resolution (Term IX), operation of cooperatives has improved significantly: cooperatives have consolidated their organizational structure, simple management bodies, and operation of business toward diversification of activities which are in conformity with available infrastructure (irrigation system, machines, labour and capital etc). Cooperatives have provided basic services serving agriculture production. Operation principles of many cooperatives are to generate enough income to offset their own expenses, as well as create foundation for production, household economy and development of the community. Many cooperatives have played an active role in shifting plantation structure, poverty reduction, building a new rural society, infrastructure and strengthening rural economic relations.

However, cooperatives are now facing many difficulties: the development of cooperatives is still slow and unequal among regions, not meeting all demands of production development. Cooperatives have many services but most of services are not effective because only a limited number of farmer households use these services. At present, only the following services are well implemented by cooperatives: irrigation and agricultural services and material supply, Other services are mainly implemented by individuals or households. Many cooperatives carry out non-agricultural services such as electricity and credit services. Notably, the biggest income source of cooperatives in 2005 is from electricity service. The cooperative scale is too small. A cooperative has only average of 17.4 employees. Capital has increased but is still low; there are only few machines with low capacity. Therefore, revenue and profit of cooperatives are very low. On average, the capital, revenue and profit of an agricultural cooperative account for only 4% of the average level of an AFF enterprise. Cooperative staff also has limited capacity. According to the survey, only 37% of cooperative managers have secondary, vocational level upwards, in which 7.8% have bachelor degree and higher, 25.1% primary skills and

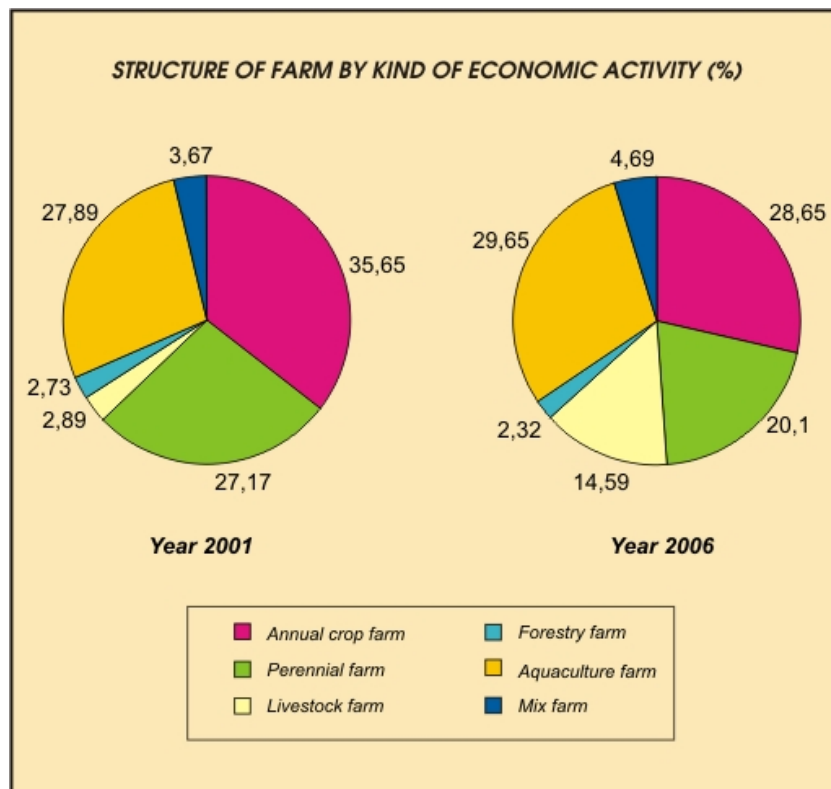
37.9% do not experience any training and have no professional certificates. Professional level of other positions (head of management board, chief accountant, and head of supervisory committee) are the same. More than 36% of heads of management board are untrained or have no professional certificates; this percentage is 24% for chief accountants and 57% for head of supervisory committee.

4.3. Farming economy continues its growth and plays more important role in agricultural, forestry and fishery production

The number of farms⁶ increases quickly with diversified production activities, which contributes to the structural move of agriculture.

The number of farms has increased quickly in all regions in the whole country. As at July 1, 2006, there are 113,699 farms in Vietnam, increasing 52,682 farms (+86.4%) in comparison with the year 2001. Mekong River Delta, South East regions and the Central Highlands are regions having most of farms since there are plenty of land and water surface to expand scale of plantation, animal husbandry and aquaculture production. There are 80,063 farms in these 3 regions, accounting for 70.4%; only Mekong River Delta accounts for nearly 50% of farms in the whole country. Farming production is more and more diversified and there is a move that reducing percentage of annual and perennial crops farms but increasing farms of animal husbandry, aquaculture and production-business combination. The percentage of annual crops farms has reduced from 35.6% in 2001 to 28.7% in 2006; perennial crops farms from 27.2% to 20.1%; animal breeding farms have increased from 2.9% to 14.6%; aquaculture farms are from 27.9% to 29.6% accordingly. There are 54,442 farms in Mekong River Delta, in which 24,333 annual crop farms (44.7% of the total farms in the region), 24,634 aquaculture farms (45.2%). There are 16,891 farms in South East region, accounting for 14.9% of the total farms in the country; in which 9,455 perennial crop farms (56% of the farms in the region), 3,857 animal husbandry farms (22.8%). There are 8,730 farms in Central Highlands, accounting for 7.7% of the total farms in the country, in which 7,009 perennial crop farms (80.3% of the farms in the region). There are 13,844 farms in Red River Delta, accounting for 12.2% of total farms in the country, in which 7,436 animal husbandry farms (53.7% of the farms in the region).

⁶ According to farm criteria specified in Circular No. 74/2003/TT-BNN dated 4/7/2003 by the Ministry of Agriculture and Rural Development.



Farms are now using more and more land in big scale – a prerequisite condition for a big agriculture production

As at July 1, 2006, the area of agricultural, forestry and aquaculture land used by farms is 515 thousand ha, increasing 142 thousand ha in comparison with the year 2001. On average, a farm uses 4.5 ha of agricultural, forestry and aquaculture land. The highest average area of agricultural, forestry and aquaculture land per 1 farm is 9.8 ha in North West region, 8.9 ha in North East region, 7 ha in Central Northern region. This is mainly because there are many forestry farms in these regions. There is 58.4% of the farms that have more 3 ha of agricultural, forestry and aquaculture land, especially there are 13,077 farms (accounting for 11.5%) having more than 10 ha. Each kind of farm needs different land use scale. On average, 1 annual crop farm using 4.4 ha of land, in which 27.1% of farms using more than 5 ha land. 1 perennial crop farm using 5.4 ha and 1 forestry farm using 18.5 ha. One characteristic of farming land is that land pieces are adjoined one to another with big scale, therefore, it is very convenient for production, protection, product transportation and especially for mechanism, irrigation and infrastructure construction.

Development of farming contributes to job and income generation for rural labour but the farming labour scale is still small with limited capacity.

As at July 1, 2006, there are 391 thousand regular employees in farms, in which employees of the farm owners are 291.6 thousand, accounting for 73.6% of total employees, the remaining are hired employees. In general, labour scale in farms is small. On average, 1 farm needs 3.4 regular employees, 62.4% of farms use below 4 employees and only 1.6% of farms use more than 10 employees. Due to seasonal characteristic of agricultural, forestry and aquaculture production, farms need many hired employees apart from regular employees (at the peak times, farms used more than 1 million temporary employees). Farms planting annual trees, perennial trees and aquaculture farms need regular employees most.

The average income of 1 regular employee in farms is VND 18 million per year, 2 times than income of rural employees. However, 94.3% of farming employees are unskilled, 2.8% having primary skills and only 2.9% having skills from secondary, vocational level upwards.

Capital scale of farms is growing quickly due to production expansion and intensive farming.

As at July 1, 2006, the total capital of farms was VND 27,219.7 billion, a farm needs an average of VND 239.4 million, increasing 104.3 million in comparison with the year 2001 (+77.2%). The highest average capital per 1 farm is VND 574 million in South East region because these farms here plant rubber, coffee, pepper, cashew nut, then is the Central Highlands with VND 284 million, the lowest capital per farm is the South Central Coast of VND 145 million because farms here mainly annual crop farm that need less capital.

Farming is more and more market-oriented with big scale production

Total revenue of farms in 2006 was VND 19,388 billion, average VND 170 million per farm, 1.9 times than the year 2001. The highest revenue per farm is VND 242 million in South East region, then is 194 million in Red River Delta, 166 million in Mekong River Delta, 150 million in the Central Highlands, 141 million in North East region, 112 million in the South Central Coast, 104 million in North West regions and 102 million in North Central Coast area.

Total value of farms' commercial AFF products in 2006 was VND 18,258 billion, average for a farm is 161 million, 1.9 times in comparison with the year 2001; the proportion of commercial AFF products account for 95.8%. The proportion of commercial AFF products is high in the following regions: South Central Coast (98.2%), the Central Highlands (97.1%), South East region (97%), Red River Delta (96%) and North West regions (86.3%). The value of farms' commercial AFF products vary in different kinds of farms. Animal husbandry farms earn the highest value of VND 244 million per farm, then is aquaculture farms with 179 million and lowest is forestry farms with 48.1 million, only one fifth of the revenue of animal husbandry farms. The purpose of agricultural, forestry and aquaculture farms is production for sales, therefore, the value of farms' commercial AFF products is high, 98.5% in perennial-industrial crop farms and 97.8% in animal husbandry farms.

4.4. Agricultural households decrease, forestry and fishery households increase quickly, household production scale is expanded

The structure of agricultural, forestry and fishery households tends to move positively but the progress is still slow, not appropriate with the potential of each industry.

As at July 1, 2006, there is 10.46 million AFF households in the whole country, reducing 766 thousand households (-6.8%) in comparison with the year 2001. This is a new trend and positive in our production. In previous periods, AFF households have been increased over years (8.2% increase in 2001 in comparison with 1994). There are different trends in the structure of agricultural, forestry and fishery households: agricultural households decrease but forestry and fishery households increase.

Agricultural households: There is 9.74 million households nationwide, reducing 950 thousand households (-8.9%) in comparison with 2001 and the average annual reduction is 1.8%. The reduction in agricultural households happens in most of regions (5 out of 8 regions), including 2 core agricultural regions of Red River Delta and Mekong River Delta. Agricultural households have been reduced most in Red River Delta, reducing 680 thousand households (-24.6%) compared with the year 2001, then is the South Central Coast with 11% reduction, then is Mekong River Delta and East Southern region

with 8% reduction. Agricultural households have been increased mainly in North West area, North East area and the Central Highlands – the structure of agricultural households have been also moved very slowly in these regions in the past years.

Forestry households: there are 43.2 thousand households nationwide, increasing 7.6 thousand households (+28.6%) compared with 2001 and the average annual increase is 5.1%. This is a positive trend that should be strongly encouraged to make use of the strength of labour and forest land in our country. The percentage of forestry households has been increased quickly but in fact, the number of forestry households is still low, not equivalent with the potential development of forestry. This also proves that investment in forestry development has not been brought many benefits for households.

Fishery households: together with the increase in fishery production in the past years, the number of fishery households has been also increased in all regions. In 2006, there are 688 thousand fishery households, increasing 176 thousand households (+34.3%) in comparison with the year 2001 and the average annual increase is 6.1%, especially there is an increase of 49.3% (120 thousand households) in Mekong River Delta. The highest increase happens in Red River Delta: in 2006, there are 64.7 thousand households, 2.2 times increase in comparison with 2001.

Though there is a quick move in household production structure in many regions, the number and percentage of forestry and fishery households are still low, not appropriate with the potential of forestry and fishery in our country. The changes in terms of number of each kinds of AFF households result in the change in AFF household structure: percentage of agricultural households decreases and percentage of forestry and fishery households increase. The percentage of agricultural households has reduced from 95.2% in 2001 to 93.1% in 2006. This trend rapidly happens in regions where aquaculture production can be expanded and developed, in which the highest reduction is in Mekong River Delta (from 89.8% to 84.4%), then is South Central Coast (from 90.2% to 88%), Red River Delta (from 98.9% to 97%). There is almost no change in percentage of agricultural households in North Western, North East and the Central Highlands. Percentage of forestry households has increased but not remarkably (from 0.2% in 2001 to 0.3% in 2006). Percentage of fishery households has increased more quickly (from 4.6% in 2001 to

6.6% in 2006) but in 2006, both forestry and fishery households account for only 6.9% of the total AFF households in the whole country – a very small percentage in comparison with the strength and potential of these 2 industries.

Household production scale has expanded which positively affect economic development and a massive scale agricultural production.

The production scale has increased in terms of land use scale and number of livestock.

In terms of land use scale, 1 agricultural household uses on average 0.63 ha of agricultural production land, increasing 12% in comparison with 2001, 1 fishery household uses 0.66 ha of aquaculture land, increasing 16% compared with 2001. The percentage and number of households with more than 1 ha of agricultural production land or aquaculture land has increased. In 1994, in Vietnam, there was 11.71% of agricultural households which have more than 1 ha of agricultural production land, that figure in 2001 is 15.08% and is 17.8% in 2006. The accumulation of agricultural production land happens clearly in the Central Highlands and South East region. The households with more than 1 ha of agricultural production land in the Central Highlands account for 24.3% in 1994, 43.9% in 2001 and 52.6% in 2006; these figures in South East region are 29.2%, 35% and 38.7%. Notably, the households with more than 3 ha of agricultural production land have increased 74% in 2006 in comparison with 2001 and 9 times in comparison with 1994. This also goes with the increase in large scale plantation and production.

Structure of agricultural households by size of agricultural production land (%)

	1994	2001	2006
Households not using land	1,15	4,16	4,05
Households with below 0.5 ha	70,91	64,34	61,02
Households with 0.5 ha to 1 ha	16,23	16,42	17,14
Households with more than 1 ha	11,71	15,08	17,80

Production scale expansion happens not only in plantation and

aquaculture but also in animal husbandry. In pig breeding, in 1994, there was only 17.4% households with more than 3 pigs, in 2001, it is 33.4% and is 44.3% in 2006. Especially, in 2006, there were 17,844 households with more than 50 pigs, more than 5.5 times in comparison with the year 2001. Cow breeding: in 2001, there were 19.7% households with more than 3 cows and 28.6% in 2006. There is also the same trend in breeding poultry. Therefore, the number of pig-breeding households in 2006 was reduced in comparison with the year 2001 but the number of pigs still reaches the average annual increase of 4.9%. That is why large scale animal husbandry, together with processing and consumption, should be encouraged and is a feasible solution to make animal husbandry become the main production industry.

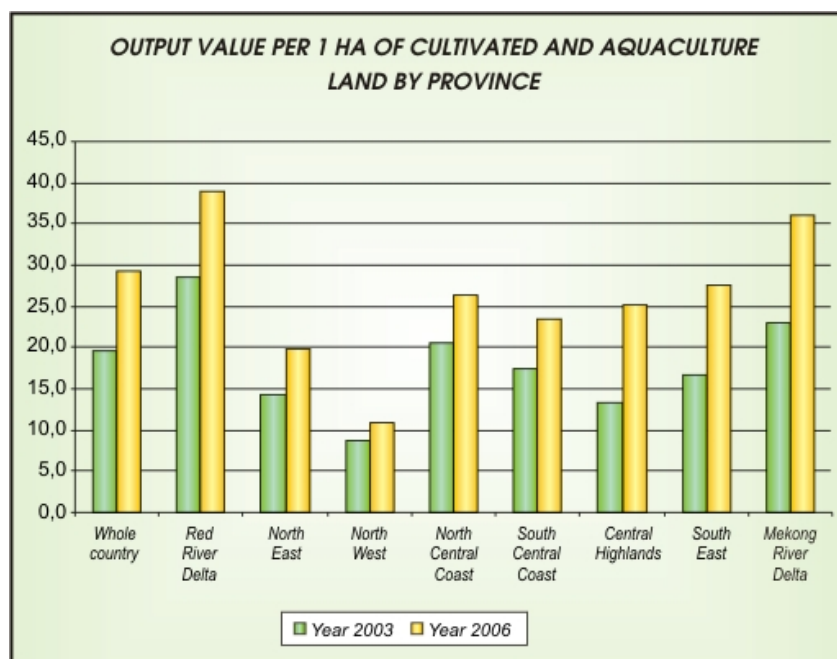
Besides the development of large scale production models, equipment and machinery has been also strengthened. The number of machine per 100 households has increased quickly in comparison with the year 2001. The number of big tug machines (more than 12 CV) has increased to 1.05 machines per 100 households, 2.1 times than the year 2001, small tug machine is 2.4 machines per 100 households, 43% than the year 2001; there is also the same trend in other machinery and equipment. However, the number of machines is still low for agriculture and varies in each region, especially low in the regions with small areas of agricultural land, in remote areas.

5. Overview on achievements in agricultural, forestry and fishery production

The agricultural, forestry and fishery production has reach some achievements in the past years due to positive move in production forces, the development of large scale production models and improvement in production in agricultural, forestry and fishery units. The value added in agricultural, forestry and fishery industries in 2006 was VND 79,505 billion (at constant 1994 prices), 21.2% increase in comparison with the year 2001, the average annual increase is 3.8%. The gross ouTPut of agricultural, forestry and fishery industries in 2006 has increased 30.6% in comparison with 2001 and the average annual increase is 5.4%. There is a rather rapid development in agricultural, forestry and fishery industries because gross ouTPut of agriculture remains the annual growth of 4.1% and quick growth of gross ouTPut of fishery (11.6% per year).

Besides the comprehensive and stable development, in the period 2001 – 2006, production of agricultural, forestry and fishery industries developed towards gradually changing of plants and livestock, attach production with domestic market and export. In 2006, paddy planted area reduced more than 340 thousand ha in comparison with the year 2000 but planted area and production of other industrial crops, such as export-oriented crops like coffee, rubber, tea, etc. have increased significantly; aquaculture has also rapidly increased in terms of area and raising methods and models. There is a structural shifting among agricultural, forestry and fishery sector, in which value added of all industries increase but the proportion of agriculture has reduced and the role of fishery is more and more important. In 2001, the value added of agriculture accounted for 78.5%, fishery is 16% in the total added value of agricultural, forestry and fishery industries. In 2006, these figures were 75.3% and 19.3%. Fishery really becomes a core industry and plays an important role in keeping a rapid growth of agricultural, forestry and fishery industries. In agriculture, the percentage of animal husbandry in the total gross output of agriculture has increased from 19.6% in 2001 to 22.4% in 2003 and 24.5% in 2006.

The agriculture industry has also experienced structural changes in the past years. Agriculture and aquaculture production has been more effective due to changes in plants and crops, crop rotation, multi-cropping and application of new technology. In 2006, the ouTPut value per 1 ha of cultivated and aquaculture land was VND 29.2 million, 49% increase in comparison with 2003. The value per 1 ha of cultivated land in 2006 was VND 26.4 million, 45.8% increase compared with 2003. The output value per 1 ha of cultivated land has increased in all regions but the results vary in different regions: the highest score is in Red River Delta (38.5 million per 1 ha), 35% increase and the lowest score is in North West region (10.6 million per ha), 19% increase in comparison with the year 2003. The value per 1 ha of aquaculture land in the country is VND 55.4 million, 70% increase in comparison with 2003. Many regions achieved high value per 1 ha of aquaculture land, e.g.: South Central Coast (80 million per 1 ha), 88% increase in comparison with 2003, South East region (73 million per ha), 30% increase, Mekong River Delta (59 million per ha), 87% increase. Especially, in some provinces, the ouTPut value per 1 ha of aquaculture reaches more than VND 1 billion like An Giang, Can Tho due to intensive methods in catfish raising.



Stable production leads to rapid export growth. In 2006, export value of agricultural, forestry and fishery products reached USD 9,624.2 million, accounting for 24% of the total export value and 2.2 times than the year 2001; in which export value of agricultural and forestry products was USD 6,266.1 million, 2.4 times than the year 2001 and fishery products was USD 3,358.1 million, 85% increase in comparison with the year 2001.

Agricultural, forestry and fishery production are now experiencing important achievements and becoming large production with diversified products with high competitiveness and stable growth. Land use is more effective, agriculture and fishery can not only ensure for national food security, materials for processing industries and other domestic demands but also for export with more and more products and quantity, especially key export products such as rice, coffee, cashew nuts, rubber, shrimp and catfish. However, in recent years, agricultural, forestry and fishery production still has been pregnant with unstable risk due to spontaneous production and the development and expansion of these industries in some localities has not been totally attached with environment solutions.

2. CÁC BẢNG SỐ LIỆU

TABLES

	Trang Page
A Những chuyển biến của nông thôn Việt Nam thời kỳ 2001-2006 <i>Changes of Vietnam's rural area in the period 2001-2006</i>	
I Chuyển biến về kết cấu hạ tầng nông thôn <i>Changes in infrastructures of rural area</i>	95
II Chuyển dịch cơ cấu hộ nông thôn <i>Changes in structure of rural household</i>	180
III Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn <i>Changes in structure of employee in rural area</i>	199
B Thực trạng và chuyển biến trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thời kỳ 2001-2006 <i>Actual situation and changes of agriculture, forestry and fishery in the period 2001-2006</i>	
I Hiện trạng và biến động đất nông nghiệp <i>Actual situation and changes of agricultural land</i>	221
II Chuyển biến về lao động <i>Changes of employees</i>	230
III Máy móc, thiết bị <i>Machinery and equipments</i>	249
IV Thông tin về các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Information on agricultural, forestry and fishery units</i>	266
V Vốn, kết quả sản xuất <i>Production capital and production outcomes</i>	355

A. NHỮNG CHUYỂN BIẾN CỦA NÔNG THÔN VIỆT NAM THỜI KỲ 2001 - 2006

CHANGES OF VIETNAM'S RURAL AREA IN THE PERIOD 2001-2006

	Trang Page
I. Những chuyển biến về kết cấu hạ tầng nông thôn <i>Changes in infrastructures of rural area</i>	
1. Số xã, thôn, hộ và lao động nông thôn <i>Number of communes, villages, households and laboures in rural area</i>	95
2. Số xã, thôn có điện, số hộ sử dụng điện <i>Number of communes, villages and households with electricity</i>	97
3. Những thay đổi về hệ thống giao thông nông thôn <i>Changes relating to transportation system in rural area</i>	103
4. Số lượng và chất lượng xây dựng trường tiểu học <i>Number and construction quality of primary schools</i>	116
5. Số lượng và chất lượng xây dựng trường trung học cơ sở <i>Number and construction quality of lower secondary schools</i>	122
6. Số lượng và chất lượng xây dựng trường trung học phổ thông <i>Number and construction quality of upper secondary schools</i>	128
7. Số xã có lớp mẫu giáo, nhà trẻ <i>Number communes with kindergarten, nursery school</i>	134
8. Số xã có điểm bưu điện văn hoá, nhà văn hoá, thư viện <i>Number of communes with post-culture house, cultural house, library</i>	137
9. Số trụ sở xã, số hộ có máy điện thoại <i>Number of commune offices, households with telephone line connected</i>	141
10. Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn <i>Number of communes with local radio system linked to villages</i>	144
11. Số xã có trạm y tế, số bác sỹ <i>Number of communes with medical stations, number of doctors</i>	146
12. Số xã có chợ <i>Number of communes with market</i>	149
13. Số trạm bơm nước và chiều dài kênh mương được kiên cố hoá <i>Number of pump stations, length of irrigation solid channels</i>	151
14. Số cơ sở chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Number of agricultural, forestry and fishery product processing establishments</i>	155

	Trang Page
15. Số làng nghề, số hộ và lao động tham gia làng nghề <i>Number of Handicraft/Trade villages, number of participating households and individuals</i>	163
16. Số cán bộ chủ chốt xã phân theo giới tính, độ tuổi và trình độ <i>Number of key commune officers by sex, age group and qualification</i>	167
17. Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã phân theo giới tính, độ tuổi và trình độ <i>Structure of key commune officers by sex, age group and qualification</i>	174
II. Chuyển dịch cơ cấu hộ nông thôn <i>Changes in structure of rural households</i>	
18. Số hộ nông thôn phân theo ngành nghề <i>Number of rural households by kind of economic activity</i>	180
19. Cơ cấu ngành nghề hộ nông thôn <i>Structure of rural households by kind of economic activity</i>	185
20. Số hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính <i>Number of Rural household by main income source</i>	190
21. Cơ cấu hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính <i>Structure of rural household by main income source</i>	194
22. Tích lũy/dể dành của hộ nông thôn <i>Savings of rural households</i>	197
III. Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn <i>Changes in structure of employees in rural area</i>	
23. Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo trình độ chuyên môn <i>Number of workable people in labouring age by qualification</i>	199
24. Cơ cấu người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo trình độ chuyên môn <i>Structure of workable people in labouring age by qualification</i>	203
25. Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo ngành nghề <i>Number of workable people in labouring age by kind of economic activity</i>	206
26. Cơ cấu người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo ngành nghề <i>Structure of workable people in labouring age by kind of economic activity</i>	211

1 Số xã, thôn, hộ và lao động nông thôn

Number of communes, villages, households and laboures in rural area

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
Cả nước - Whole country					
- Số hộ nông thôn - Number of rural households	hộ/household	13 065 756	13 768 472	702 716	5,38
- Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động - Number of workable population in labouring age	người/person	29 094 163	30 615 090	1 520 927	5,23
- Số xã - Number of communes	xã/commune	8 934	9 073	139	1,56
- Số thôn - Number of villages	thôn/village	80 462	80 620	158	0,20
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta					
- Số hộ nông thôn - Number of rural households	hộ/household	3 409 733	3 380 372	-29 361	-0,86
- Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động - Number of workable population in labouring age	người/person	6 733 889	6 664 561	-69 328	-1,03
- Số xã - Number of communes	xã/commune	1 913	1 861	-52	-2,72
- Số thôn - Number of villages	thôn/village	15 456	14 559	-897	-5,80
2. Đông Bắc - North East					
- Số hộ nông thôn - Number of rural households	hộ/household	1 563 451	1 681 686	118 235	7,56
- Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động - Number of workable population in labour age	người/person	3 523 096	3 842 175	319 079	9,06
- Số xã - Number of communes	xã/commune	1 860	1 840	-20	-1,08
- Số thôn - Number of villages	thôn/village	21 434	20 766	-668	-3,12
3. Tây Bắc - North West					
- Số hộ nông thôn - Number of rural households	hộ/household	374 355	441 132	66 777	17,84
- Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động - Number of workable population in labour age	người/person	911 871	1 105 960	194 089	21,28
- Số xã - Number of communes	xã/commune	527	547	20	3,80
- Số thôn - Number of villages	thôn/village	6 526	7 008	482	7,39
4. Bắc Trung Bộ - North Central Coast					
- Số hộ nông thôn - Number of rural households	hộ/household	1 923 805	2 013 356	89 551	4,65
- Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động - Number of workable population in labour age	người/person	3 810 141	4 035 389	225 248	5,91

1 (Tiếp theo) **Số xã, thôn, hộ và lao động nông thôn**
(Cont.) *Number of communes, villages, households and laboures in rural area*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 <i>Change (2001-2006)</i>	
				Số lượng <i>Quantity</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
- Số xã - <i>Number of communes</i>	xã/commune	1 629	1 640	11	0,68
- Số thôn - <i>Number of villages</i>	thôn/village	16 025	16 096	71	0,44
5. Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>					
- Số hộ nông thôn - <i>Number of rural households</i>	hộ/household	1 073 698	1 128 347	54 649	5,09
- Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động - <i>Number of workable population in labour age</i>	người/person	2 277 508	2 344 307	66 799	2,93
- Số xã - <i>Number of communes</i>	xã/commune	687	700	13	1,89
- Số thôn - <i>Number of villages</i>	thôn/village	4 051	4 265	214	5,28
6. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>					
- Số hộ nông thôn - <i>Number of rural households</i>	hộ/household	642 516	734 607	92 091	14,33
- Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động - <i>Number of workable population in labour age</i>	người/person	1 435 679	1 649 457	213 778	14,89
- Số xã - <i>Number of communes</i>	xã/commune	505	570	65	12,87
- Số thôn - <i>Number of villages</i>	thôn/village	5 405	5 865	460	8,51
7. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>					
- Số hộ nông thôn - <i>Number of rural households</i>	hộ/household	1 242 161	1 363 644	121 483	9,78
- Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động - <i>Number of workable population in labour age</i>	người/person	2 950 923	3 241 565	290 642	9,85
- Số xã - <i>Number of communes</i>	xã/commune	593	630	37	6,24
- Số thôn - <i>Number of villages</i>	thôn/village	3 473	3 646	173	4,98
8. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>					
- Số hộ nông thôn - <i>Number of rural households</i>	hộ/household	2 836 037	3 025 328	189 291	6,67
- Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động - <i>Number of workable population in labour age</i>	người/person	7 451 056	7 731 676	280 620	3,77
- Số xã - <i>Number of communes</i>	xã/commune	1 220	1 285	65	5,33
- Số thôn - <i>Number of villages</i>	thôn/village	8 092	8 415	323	3,99

2 Số xã, thôn có điện, số hộ sử dụng điện

Number of communes, villages and households with electricity

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
Cả nước - Whole country					
- Số xã có điện - Number of communes with electricity	xã/commune	8 010	8 973	963	12,02
- Tỷ lệ xã có điện - Percentage of commune with electricity	%	89,66	98,90	9,24	
- Số thôn có điện - Number of villages with electricity	thôn/village	62 152	74 485	12 333	19,84
- Tỷ lệ thôn có điện - Percentage of villages with electricity	%	77,24	92,39	15,15	
- Số thôn có điện lưới quốc gia - Number of villages covered by national electricity network	thôn/village	56 879	70 757	13 878	24,40
- Tỷ lệ thôn có điện lưới quốc gia - Percentage of villages covered by National Electricity network	%	70,75	87,77	17,02	
- Số hộ sử dụng điện - Number of households with electricity	hộ/household	10 325 658	12 971 088	2 645 430	25,62
- Tỷ lệ hộ sử dụng điện - Percentage of households with electricity	%	79,04	94,21	15,17	
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta					
- Số xã có điện - Number of communes with electricity	xã/commune	1 911	1 861	-50	-2,62
- Tỷ lệ xã có điện - Percentage of commune with electricity	%	99,90	100,00	0,10	
- Số thôn có điện - Number of villages with electricity	thôn/village	15 421	14 353	-1 068	-6,93
- Tỷ lệ thôn có điện - Percentage of villages with electricity	%	99,77	98,59	-1,18	
- Số thôn có điện lưới quốc gia - Number of villages covered by national electricity network	thôn/village	15 159	14 352	-807	-5,32
- Tỷ lệ thôn có điện lưới quốc gia - Percentage of villages covered by National Electricity network	%	98,08	98,58	0,50	

2 (Tiếp theo) Số xã, thôn có điện, số hộ sử dụng điện (Cont.) Number of communes, villages and households with electricity

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
- Số hộ sử dụng điện - Number of households with electricity	hộ/household	3 369 632	3 378 216	8 584	0,25
- Tỷ lệ hộ sử dụng điện Percentage of households with electricity	%	98,78	99,94	1,16	
2. Đông Bắc - North East					
- Số xã có điện - Number of communes with electricity	xã/commune	1 517	1 802	285	18,79
- Tỷ lệ xã có điện - Percentage of commune with electricity	%	81,56	97,93	16,37	
- Số thôn có điện - Number of villages with electricity	thôn/village	13 946	18 307	4 361	31,27
- Tỷ lệ thôn có điện Percentage of villages with electricity	%	65,06	88,16	23,10	
- Số thôn có điện lưới quốc gia - Number of villages covered by national electricity network	thôn/village	11 197	16 425	5 228	46,69
- Tỷ lệ thôn có điện lưới quốc gia - Percentage of villages covered by National Electricity network	%	52,24	79,10	26,86	
- Số hộ sử dụng điện - Number of households with electricity	hộ/household	1 125 224	1 550 170	424 946	37,77
- Tỷ lệ hộ sử dụng điện Percentage of households with electricity	%	71,98	92,18	20,20	
3. Tây Bắc - North West					
- Số xã có điện - Number of communes with electricity	xã/commune	330	511	181	54,85
- Tỷ lệ xã có điện - Percentage of commune with electricity	%	62,62	93,42	30,80	
- Số thôn có điện - Number of villages with electricity	thôn/village	2 763	5 182	2 419	87,55
- Tỷ lệ thôn có điện Percentage of villages with electricity	%	42,34	73,94	31,60	

2 (Tiếp theo) Số xã, thôn có điện, số hộ sử dụng điện (Cont.) Number of communes, villages and households with electricity

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
- Số thôn có điện lưới quốc gia - Number of villages covered by national electricity network	thôn/village	1 810	4 087	2 277	125,80
- Tỷ lệ thôn có điện lưới quốc gia - Percentage of villages covered by National Electricity network	%	27,74	58,32	30,58	
- Số hộ sử dụng điện Number of households with electricity	hộ/household	191 071	338 694	147 623	77,26
- Tỷ lệ hộ sử dụng điện Percentage of households with electricity	%	51,02	76,78	25,76	
4. Bắc Trung Bộ North Central Coast					
- Số xã có điện - Number of communes with electricity	xã/commune	1 482	1 625	143	9,65
- Tỷ lệ xã có điện - Percentage of commune with electricity	%	90,98	99,09	8,11	
- Số thôn có điện - Number of villages with electricity	thôn/village	13 990	15 530	1 540	11,01
- Tỷ lệ thôn có điện Percentage of villages with electricity	%	87,30	96,48	9,18	
- Số thôn có điện lưới quốc gia - Number of villages covered by national electricity network	thôn/village	13 393	15 050	1 657	12,37
- Tỷ lệ thôn có điện lưới quốc gia - Percentage of villages covered by National Electricity network	%	83,58	93,50	9,92	
- Số hộ sử dụng điện Number of households with electricity	hộ/household	1 697 475	1 958 587	261 112	15,38
- Tỷ lệ hộ sử dụng điện Percentage of households with electricity	%	88,42	97,28	8,86	

2 (Tiếp theo) Số xã, thôn có điện, số hộ sử dụng điện (Cont.) Number of communes, villages and households with electricity

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
5. Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast					
- Số xã có điện - Number of communes with electricity	xã/commune	596	693	97	16,28
- Tỷ lệ xã có điện - Percentage of commune with electricity	%	86,75	99,00	12,25	
- Số thôn có điện - Number of villages with electricity	thôn/village	3 263	4 094	831	25,47
- Tỷ lệ thôn có điện Percentage of villages with electricity	%	80,55	95,99	15,44	
- Số thôn có điện lưới quốc gia - Number of villages covered by national electricity network	thôn/village	3 152	3 962	810	25,70
- Tỷ lệ thôn có điện lưới quốc gia - Percentage of villages covered by National Electricity network	%	77,81	92,90	15,09	
- Số hộ sử dụng điện Number of households with electricity	hộ/household	917 643	1 094 409	176 766	19,26
- Tỷ lệ hộ sử dụng điện Percentage of households with electricity	%	85,45	96,99	11,54	
6. Tây Nguyên Central Highlands					
- Số xã có điện - Number of communes with electricity	xã/commune	381	567	186	48,82
- Tỷ lệ xã có điện - Percentage of commune with electricity	%	75,45	99,47	24,02	
- Số thôn có điện - Number of villages with electricity	thôn/village	2 983	5 241	2 258	75,70
- Tỷ lệ thôn có điện Percentage of villages with electricity	%	55,19	89,36	34,17	
- Số thôn có điện lưới quốc gia - Number of villages covered by national electricity network	thôn/village	2 858	5 170	2 312	80,90

2 (Tiếp theo) Số xã, thôn có điện, số hộ sử dụng điện (Cont.) Number of communes, villages and households with electricity

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
- Tỷ lệ thôn có điện lưới quốc gia - Percentage of villages covered by National Electricity network	%	52,88	88,15	35,27	
- Số hộ sử dụng điện Number of households with electricity	hộ/household	331 262	640 991	309 729	93,50
- Tỷ lệ hộ sử dụng điện Percentage of households with electricity	%	51,56	87,26	35,70	
7. Đông Nam Bộ - South East					
- Số xã có điện - Number of communes with electricity	xã/commune	585	630	45	7,69
- Tỷ lệ xã có điện - Percentage of commune with electricity	%	98,65	100,00	1,35	
- Số thôn có điện - Number of villages with electricity	thôn/village	3 032	3 538	506	16,69
- Tỷ lệ thôn có điện Percentage of villages with electricity	%	87,30	97,04	9,74	
- Số thôn có điện lưới quốc gia - Number of villages covered by national electricity network	thôn/village	2 949	3 518	569	19,29
- Tỷ lệ thôn có điện lưới quốc gia - Percentage of villages covered by National Electricity network	%	86,53	96,49	9,96	
- Số hộ sử dụng điện Number of households with electricity	hộ/household	937 711	1 282 634	344 923	36,78
- Tỷ lệ hộ sử dụng điện Percentage of households with electricity	%	75,48	78,41	2,93	
8. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta					
- Số xã có điện - Number of communes with electricity	xã/commune	1 208	1 284	76	6,29

2 (Tiếp theo) **Số xã, thôn có điện, số hộ sử dụng điện** (Cont.) *Number of communes, villages and households with electricity*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 <i>Change (2001-2006)</i>	
				Số lượng <i>Quantity</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
- Tỷ lệ xã có điện - <i>Percentage of commune with electricity</i>	%	99,02	99,92	0,90	
- Số thôn có điện - <i>Number of villages with electricity</i>	thôn/village	6 754	8 240	1 486	22,00
- Tỷ lệ thôn có điện <i>Percentage of villages with electricity</i>	%	83,47	97,92	14,45	
- Số thôn có điện lưới quốc gia- <i>Number of villages covered by national electricity network</i>	thôn/village	6 361	8 193	1 832	28,80
- Tỷ lệ thôn có điện lưới quốc gia - <i>Percentage of villages covered by National Electricity network</i>	%	78,61	97,36	18,75	
- Số hộ sử dụng điện <i>Number of households with electricity</i>	hộ/household	1 755 640	2 727 387	971 747	55,35
- Tỷ lệ hộ sử dụng điện <i>Percentage of households with electricity</i>	%	61,91	90,15	28,24	

3 Những thay đổi về hệ thống giao thông nông thôn

Changes relating to transportation system in rural area

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
Cả nước - Whole country				
1. Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã (xã) <i>Number of communes with car road to the Commune's committee office (commune)</i>	8 415	8 792	377	4,48
2. Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã <i>Percentage of communes with car road to the Commune's committee office (%)</i>	94,19	96,90	2,71	
3. Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa/bê tông hóa (xã) - <i>Number of communes with car road covered by asphalt, concrete to the Commune's committee office (commune)</i>	3 786	6 356	2 570	67,88
4. Tỷ lệ xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa/bê tông hóa - <i>Percentage of communes with car road covered by asphalt, concrete to the Commune's committee office (%)</i>	42,38	70,05	27,67	
5. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa (xã) <i>Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete (commune)</i>	2 921	5 875	2 954	101,13
6. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa <i>Percentages of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete (%)</i>	32,70	64,75	32,05	
7. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa 100% (xã) - <i>Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete 100% (commune)</i>	281	628	347	123,49
8. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa 100% <i>Percentages of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete 100% (%)</i>	3,16	6,92	3,76	
9. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa từ 75 đến dưới 100% (xã) - <i>Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 75 to under 100% (commune)</i>	392	1 313	921	234,95
10. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa từ 75 đến dưới 100% - <i>Percentage of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 75 to under 100% (%)</i>	4,41	14,47	10,06	

3 (Tiếp theo) Những thay đổi về hệ thống giao thông nông thôn (Cont.) Changes relating to transportation system in rural area

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
11. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa từ 50 đến dưới 75% (xã) - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 50 to under 75% (commune)	592	1 464	872	147,30
12. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa từ 50 đến dưới 75% - Percentage of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 50 to under 75% (%)	6,67	16,14	9,47	
13. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa dưới 50% (xã) - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete under 50% (commune)	1 656	2 470	814	49,15
14. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa dưới 50% - Percentages of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete under 50% (%)	18,65	27,22	8,57	
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta				
1. Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã (xã) Number of communes with car road to the Commune's committee office (commune)	1 909	1 859	-50	-2,62
2. Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã Percentage of communes with car road to the Commune's committee office (%)	99,79	99,89	0,10	
3. Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa/bê tông hóa (xã) - Number of communes with car road covered by asphalt, concrete to the Commune's committee office (commune)	1 221	1 680	459	37,59
4. Tỷ lệ xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa/bê tông hóa - Percentage of communes with car road covered by asphalt, concrete to the Commune's committee office (%)	63,83	90,27	26,44	
5. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa (xã) Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete (commune)	1 241	1 719	478	38,52
6. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa Percentages of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete (%)	64,87	92,37	27,50	

3 (Tiếp theo) Những thay đổi về hệ thống giao thông nông thôn (Cont.) Changes relating to transportation system in rural area

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
7. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa 100% (xã) - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete 100% (commune)	216	411	195	90,28
8. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa 100% - Percentages of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete 100% (%)	11,29	22,08	10,79	
9. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa từ 75 đến dưới 100% (xã) - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 75 to under 100% (commune)	259	634	375	144,79
10. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa từ 75 đến dưới 100% - Percentage of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 75 to under 100% (%)	13,54	34,07	20,53	
11. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa từ 50 đến dưới 75% (xã) - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 50 to under 75% (commune)	313	396	83	26,52
12. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa từ 50 đến dưới 75% - Percentage of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 50 to under 75% (%)	16,36	21,28	4,92	
13. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa dưới 50% (xã) - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete under 50% (commune)	453	278	-175	-38,63
14. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa dưới 50% - Percentages of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete under 50% (%)	23,68	14,94	-8,74	
2. Đông Bắc - North East				
1. Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã (xã) Number of communes with car road to the Commune's committee office (commune)	1 796	1 829	33	1,84
2. Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã Percentage of communes with car road to the Commune's committee office (%)	96,56	99,40	2,84	

3 (Tiếp theo) Những thay đổi về hệ thống giao thông nông thôn (Cont.) Changes relating to transportation system in rural area

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
3. Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa/bê tông hóa (xã) - Number of communes with car road covered by asphalt, concrete to the Commune's committee office (commune)	418	917	499	119,38
4. Tỷ lệ xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa/bê tông hóa - Percentage of communes with car road covered by asphalt, concrete to the Commune's committee office (%)	22,47	49,84	27,37	
5. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa (xã) - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete (commune)	162	617	455	280,86
6. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa - Percentages of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete (%)	8,71	33,53	24,82	
7. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa 100% (xã) - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete 100% (commune)	2	15	13	650,00
8. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa 100% - Percentages of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete 100% (%)	0,11	0,82	0,71	
9. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa từ 75 đến dưới 100% (xã) - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 75 to under 100% (commune)	8	76	68	850,00
10. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa từ 75 đến dưới 100% - Percentage of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 75 to under 100% (%)	0,43	4,13	3,70	
11. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa từ 50 đến dưới 75% (xã) - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 50 to under 75% (commune)	24	119	95	395,83
12. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa từ 50 đến dưới 75% - Percentage of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 50 to under 75% (%)	1,29	6,47	5,18	

3 (Tiếp theo) Những thay đổi về hệ thống giao thông nông thôn (Cont.) Changes relating to transportation system in rural area

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
13. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa dưới 50% (xã) - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete under 50% (commune)	128	407	279	217,97
14. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa dưới 50% - Percentages of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete under 50% (%)	6,88	22,12	15,24	
3. Tây Bắc - North West				
1. Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã (xã) Number of communes with car road to the Commune's committee office (commune)	460	536	76	16,52
2. Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã Percentage of communes with car road to the Commune's committee office (%)	87,29	97,99	10,70	
3. Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa/bê tông hóa (xã) - Number of communes with car road covered by asphalt, concrete to the Commune's committee office (commune)	103	221	118	114,56
4. Tỷ lệ xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa/bê tông hóa - Percentage of communes with car road covered by asphalt, concrete to the Commune's committee office (%)	19,54	40,40	20,86	
5. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa (xã) Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete (commune)	29	108	79	272,41
6. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa Percentages of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete (%)	5,50	19,74	14,24	
7. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa 100% (xã) - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete 100% (commune)		1	1	
8. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa 100% - Percentages of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete 100% (%)		0,18	0,18	

3 (Tiếp theo) Những thay đổi về hệ thống giao thông nông thôn (Cont.) Changes relating to transportation system in rural area

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
9. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa từ 75 đến dưới 100% (xã) - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 75 to under 100% (commune)	2	7	5	250,00
10. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa từ 75 đến dưới 100% - Percentage of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 75 to under 100% (%)	0,38	1,28	0,90	
11. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa từ 50 đến dưới 75% (xã) - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 50 to under 75% (commune)	8	24	16	200,00
12. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa từ 50 đến dưới 75% - Percentage of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 50 to under 75% (%)	1,52	4,39	2,87	
13. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa dưới 50%(xã) - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete under 50% (commune)	19	76	57	300,00
14. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa dưới 50% - Percentages of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete under 50% (%)	3,61	13,89	10,28	
4. Bắc Trung Bộ - North Central Coast				
1. Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã (xã) Number of communes with car road to the Commune's committee office (commune)	1,572	1,622	50	3,18
2. Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã Percentage of communes with car road to the Commune's committee office (%)	96,50	98,90	2,40	
3. Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa/bê tông hóa (xã) - Number of communes with car road covered by asphalt, concrete to the Commune's committee office (commune)	571	1,120	549	96,15

3 (Tiếp theo) Những thay đổi về hệ thống giao thông nông thôn (Cont.) Changes relating to transportation system in rural area

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
4. Tỷ lệ xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa/bê tông hóa - Percentage of communes with car road covered by asphalt, concrete to the Commune's committee office (%)	35,05	68,29	33,24	
5. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa (xã) - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete (commune)	500	1 116	616	123,20
6. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa - Percentages of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete (%)	30,69	68,05	37,36	
7. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa 100% (xã) - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete 100% (commune)	12	76	64	533,33
8. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa 100% - Percentages of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete 100% (%)	0,74	4,63	3,89	
9. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa từ 75 đến dưới 100% (xã) - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 75 to under 100% (commune)	35	225	190	542,86
10. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa từ 75 đến dưới 100% - Percentage of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 75 to under 100% (%)	2,15	13,72	11,57	
11. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa từ 50 đến dưới 75% (xã) - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 50 to under 75% (commune)	71	281	210	295,77
12. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa từ 50 đến dưới 75% - Percentage of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 50 to under 75% (%)	4,36	17,13	12,77	
13. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa dưới 50% (xã) - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete under 50% (commune)	382	534	152	39,79

3 (Tiếp theo) Những thay đổi về hệ thống giao thông nông thôn (Cont.) Changes relating to transportation system in rural area

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
14. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa dưới 50% - Percentages of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete under 50% (%)	23,45	32,56	9,11	
5. Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast				
1. Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã (xã) Number of communes with car road to the Commune's committee office (commune)	647	680	33	5,10
2. Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã Percentage of communes with car road to the Commune's committee office (%)	94,18	97,14	2,96	
3. Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa/bê tông hóa (xã) - Number of communes with car road covered by asphalt, concrete to the Commune's committee office (commune)	319	554	235	73,67
4. Tỷ lệ xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa/bê tông hóa - Percentage of communes with car road covered by asphalt, concrete to the Commune's committee office (%)	46,43	79,14	32,71	
5. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa (xã) Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete (commune)	221	578	357	161,54
6. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa Percentages of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete (%)	32,17	82,57	50,40	
7. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa 100% (xã) - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete 100% (commune)	8	28	20	250,00
8. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa 100% - Percentages of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete 100% (%)	1,16	4,00	2,84	
9. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa từ 75 đến dưới 100% (xã) - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 75 to under 100% (commune)	12	94	82	683,33

3 (Tiếp theo) Những thay đổi về hệ thống giao thông nông thôn (Cont.) Changes relating to transportation system in rural area

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
10. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa từ 75 đến dưới 100% - Percentage of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 75 to under 100% (%)	1,75	13,43	11,68	
11. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa từ 50 đến dưới 75% (xã) - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 50 to under 75% (commune)	29	150	121	417,24
12. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa từ 50 đến dưới 75% - Percentage of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 50 to under 75% (%)	4,22	21,43	17,21	
13. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa dưới 50%(xã) - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete under 50% (commune)	172	306	134	77,91
14. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa dưới 50% - Percentages of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete under 50% (%)	25,04	43,71	18,67	
6. Tây Nguyên - Central Highlands				
1. Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã (xã) Number of communes with car road to the Commune's committee office (commune)	492	569	77	15,65
2. Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã Percentage of communes with car road to the Commune's committee office (%)	97,43	99,82	2,39	
3. Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa/bê tông hóa (xã) - Number of communes with car road covered by asphalt, concrete to the Commune's committee office (commune)	199	374	175	87,94
4. Tỷ lệ xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa/bê tông hóa - Percentage of communes with car road covered by asphalt, concrete to the Commune's committee office (%)	39,41	65,61	26,20	

3 (Tiếp theo) Những thay đổi về hệ thống giao thông nông thôn (Cont.) Changes relating to transportation system in rural area

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
5. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa (xã) <i>Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete (commune)</i>	72	254	182	252,78
6. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa <i>Percentages of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete (%)</i>	14,26	44,56	30,30	
7. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa 100% (xã) - <i>Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete 100% (commune)</i>	1	6	5	500,00
8. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa 100% - <i>Percentages of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete 100% (%)</i>	0,20	1,05	0,85	
9. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa từ 75 đến dưới 100% (xã) - <i>Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 75 to under 100% (commune)</i>	4	14	10	250,00
10. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa từ 75 đến dưới 100% - <i>Percentage of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 75 to under 100% (%)</i>	0,79	2,46	1,67	
11. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa từ 50 đến dưới 75% (xã) - <i>Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 50 to under 75% (commune)</i>	6	64	58	966,67
12. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa từ 50 đến dưới 75% - <i>Percentage of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 50 to under 75% (%)</i>	1,19	11,23	10,04	
13. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa dưới 50%(xã) - <i>Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete under 50% (commune)</i>	61	170	109	178,69
14. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa dưới 50% - <i>Percentages of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete under 50% (%)</i>	12,08	29,82	17,74	

3 (Tiếp theo) Những thay đổi về hệ thống giao thông nông thôn (Cont.) Changes relating to transportation system in rural area

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
7. Đông Nam Bộ - South East				
1. Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã (xã) <i>Number of communes with car road to the Commune's committee office (commune)</i>	588	628	40	6,80
2. Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã <i>Percentage of communes with car road to the Commune's committee office (%)</i>	99,16	99,68	0,52	
3. Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa/bê tông hóa (xã) - <i>Number of communes with car road covered by asphalt, concrete to the Commune's committee office (commune)</i>	424	587	163	38,44
4. Tỷ lệ xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa/bê tông hóa - <i>Percentage of communes with car road covered by asphalt, concrete to the Commune's committee office (%)</i>	71,50	93,17	21,67	
5. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa (xã) <i>Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete (commune)</i>	193	475	282	146,11
6. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa <i>Percentages of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete (%)</i>	32,55	75,40	42,85	
7. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa 100% (xã) - <i>Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete 100% (commune)</i>	10	23	13	130,00
8. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa 100% - <i>Percentages of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete 100% (%)</i>	1,85	3,65	1,80	
9. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa từ 75 đến dưới 100% (xã) - <i>Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 75 to under 100% (commune)</i>	19	35	16	84,21
10. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa từ 75 đến dưới 100% - <i>Percentage of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 75 to under 100% (%)</i>	3,52	5,56	2,04	

3 (Tiếp theo) Những thay đổi về hệ thống giao thông nông thôn (Cont.) Changes relating to transportation system in rural area

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
11. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa từ 50 đến dưới 75% (xã) - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 50 to under 75% (commune)	23	96	73	317,39
12. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa từ 50 đến dưới 75% - Percentage of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 50 to under 75% (%)	4,26	15,24	10,98	
13. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa dưới 50% (xã) - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete under 50% (commune)	141	321	180	127,66
14. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa dưới 50% - Percentages of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete under 50% (%)	26,11	50,95	24,84	
8. Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta				
1. Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã (xã) Number of communes with car road to the Commune's committee office (commune)	951	1 069	118	12,41
2. Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã Percentage of communes with car road to the Commune's committee office (%)	77,95	83,19	5,24	
3. Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa/bê tông hóa (xã) - Number of communes with car road covered by asphalt, concrete to the Commune's committee office (commune)	531	903	372	70,06
4. Tỷ lệ xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa/bê tông hóa - Percentage of communes with car road covered by asphalt, concrete to the Commune's committee office (%)	43,52	70,27	26,75	
5. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa (xã) Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete (commune)	503	1 008	505	100,40
6. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa Percentages of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete (%)	41,23	78,44	37,21	

3 (Tiếp theo) Những thay đổi về hệ thống giao thông nông thôn (Cont.) Changes relating to transportation system in rural area

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
7. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa 100% (xã) - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete 100% (commune)	32	68	36	112,50
8. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa 100% - Percentages of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete 100% (%)	2,62	5,29	2,67	
9. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa từ 75 đến dưới 100% (xã) - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 75 to under 100% (commune)	53	228	175	330,19
10. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa từ 75 đến dưới 100% - Percentage of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 75 to under 100% (%)	4,34	17,74	13,40	
11. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa từ 50 đến dưới 75% (xã) - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 50 to under 75% (commune)	118	334	216	183,05
12. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa từ 50 đến dưới 75% - Percentage of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 50 to under 75% (%)	9,67	25,99	16,32	
13. Số xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa dưới 50%(xã) - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete under 50% (commune)	300	378	78	26,00
14. Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa/bê tông hóa dưới 50% - Percentages of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete under 50% (%)	24,59	29,42	4,83	

4 Số lượng và chất lượng xây dựng trường tiểu học

Number and construction quality of primary schools

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
Cả nước - Whole country					
1. Xã có trường tiểu học - <i>Number of communes with primary school</i>	xã commune	8 926	9 006	80,00	0,90
2. Tỷ lệ xã có trường tiểu học <i>Percentage of communes with primary school</i>	%	99,91	99,26	-0,65	
3. Số trường tiểu học kiên cố <i>Number of primary schools with permanent construction</i>	trường school	4 068	6 821	2.753	67,67
4. Tỷ lệ trường tiểu học kiên cố <i>Percentage of primary schools with permanent construction</i>	%	30,83	52,20	21,37	
5. Số trường tiểu học bán kiên cố <i>Number of primary schools with semi-permanent construction</i>	trường school	8 401	6 044	-2.357	-28,06
6. Tỷ lệ trường tiểu học bán kiên cố <i>Percentage of primary schools with semi-permanent construction</i>	%	63,68	46,26	-17,42	
7. Số trường tiểu học chưa xây kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of primary schools with temporary construction</i>	trường school	724	201	-523	-72,24
8. Tỷ lệ trường tiểu học chưa xây kiên cố, bán kiên cố - <i>Percentage of primary schools with temporary construction</i>	%	5,49	1,54	-3,95	
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta					
1. Xã có trường tiểu học - <i>Number of communes with primary school</i>	xã commune	1 911	1 861	-50	-2,62
2. Tỷ lệ xã có trường tiểu học <i>Percentage of communes with primary school</i>	%	99,90	100,00	0,10	
3. Số trường tiểu học kiên cố - <i>Number of primary schools with permanent construction</i>	trường school	1 329	1 887	558	41,99

4 (Tiếp theo) Số lượng và chất lượng xây dựng trường tiểu học (Cont.) Number and construction quality of primary schools

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
4. Tỷ lệ trường tiểu học kiên cố - <i>Percentage of primary schools with permanent construction</i>	%	60,47	89,22	28,76	
5. Số trường tiểu học bán kiên cố - <i>Number of primary schools with semi-permanent construction</i>	trường school	834	222	-612	-73,38
6. Tỷ lệ trường tiểu học bán kiên cố - <i>Percentage of primary schools with semi-permanent construction</i>	%	37,94	10,50	-27,44	
7. Số trường tiểu học chưa xây kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of primary schools with temporary construction</i>	trường school	35	6	-29	-82,86
8. Tỷ lệ trường tiểu học chưa xây kiên cố, bán kiên cố - <i>Percentage of primary schools with temporary construction</i>	%	1,59	0,28	-1,31	
2. Đông Bắc - North East					
1. Xã có trường tiểu học - <i>Number of communes with primary school</i>	xã commune	1 858	1 816	-42	-2,26
2. Tỷ lệ xã có trường tiểu học - <i>Percentage of communes with primary school</i>	%	99,89	98,70	-1,19	
3. Số trường tiểu học kiên cố - <i>Number of primary schools with permanent construction</i>	trường school	390	1 176	786	201,54
4. Tỷ lệ trường tiểu học kiên cố - <i>Percentage of primary schools with permanent construction</i>	%	17,07	53,38	36,31	
5. Số trường tiểu học bán kiên cố - <i>Number of primary schools with semi-permanent construction</i>	trường school	1 594	962	-632	-39,65
6. Tỷ lệ trường tiểu học bán kiên cố - <i>Percentage of primary schools with semi-permanent construction</i>	%	69,76	43,67	-26,09	
7. Số trường tiểu học chưa xây kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of primary schools with temporary construction</i>	trường school	301	65	-236	-78,41
8. Tỷ lệ trường tiểu học chưa xây kiên cố, bán kiên cố - <i>Percentage of primary schools with temporary construction</i>	%	13,17	2,95	-10,22	

4 (Tiếp theo) Số lượng và chất lượng xây dựng trường tiểu học (Cont.) Number and construction quality of primary schools

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
3. Tây Bắc - North West					
1. Xã có trường tiểu học - Number of communes with primary school	xã commune	527	545	18	3,42
2. Tỷ lệ xã có trường tiểu học - Percentage of communes with primary school	%	100,00	99,63	-0,37	
3. Số trường tiểu học kiên cố - Number of primary schools with permanent construction	trường school	103	398	295	286,41
4. Tỷ lệ trường tiểu học kiên cố - Percentage of primary schools with permanent construction	%	16,51	57,60	41,09	
5. Số trường tiểu học bán kiên cố - Number of primary schools with semi-permanent construction	trường school	382	253	-129	-33,77
6. Tỷ lệ trường tiểu học bán kiên cố - Percentage of primary schools with semi-permanent construction	%	61,21	36,61	-24,61	
7. Số trường tiểu học chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Number of primary schools with temporary construction	trường school	139	40	-99	-71,22
8. Tỷ lệ trường tiểu học chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Percentage of primary schools with temporary construction	%	22,28	5,79	-16,49	
4. Bắc Trung Bộ - North Central Coast					
1. Xã có trường tiểu học - Number of communes with primary school	xã commune	1 629	1 638	9	0,55
2. Tỷ lệ xã có trường tiểu học - Percentage of communes with primary school	%	100,00	99,88	-0,12	
3. Số trường tiểu học kiên cố - Number of primary schools with permanent construction	trường school	745	1 352	607	81,48
4. Tỷ lệ trường tiểu học kiên cố - Percentage of primary schools with permanent construction	%	33,33	62,21	28,90	
5. Số trường tiểu học bán kiên cố - Number of primary schools with semi-permanent construction	trường school	1 355	785	-570	-42,07
6. Tỷ lệ trường tiểu học bán kiên cố - Percentage of primary schools with semi-permanent construction	%	60,63	36,13	-24,47	

4 (Tiếp theo) Số lượng và chất lượng xây dựng trường tiểu học (Cont.) Number and construction quality of primary schools

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
7. Số trường tiểu học chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Number of primary schools with temporary construction	trường school	135	36	-99	-73,33
8. Tỷ lệ trường tiểu học chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Percentage of primary schools with temporary construction	%	6,04	1,66	-4,38	
5. Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast					
1. Xã có trường tiểu học - Number of communes with primary school	xã commune	683	697	14	2,05
2. Tỷ lệ xã có trường tiểu học - Percentage of communes with primary school	%	99,42	99,57	0,15	
3. Số trường tiểu học kiên cố - Number of primary schools with permanent construction	trường school	268	398	130	48,51
4. Tỷ lệ trường tiểu học kiên cố - Percentage of primary schools with permanent construction	%	27,43	40,86	13,43	
5. Số trường tiểu học bán kiên cố - Number of primary schools with semi-permanent construction	trường school	689	571	-118	-17,13
6. Tỷ lệ trường tiểu học bán kiên cố - Percentage of primary schools with semi-permanent construction	%	70,52	58,63	-11,90	
7. Số trường tiểu học chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Number of primary schools with temporary construction	trường school	20	5	-15	-75,00
8. Tỷ lệ trường tiểu học chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Percentage of primary schools with temporary construction	%	2,05	0,51	-1,54	
6. Tây Nguyên - Central Highlands					
1. Xã có trường tiểu học - Number of communes with primary school	xã commune	505	544	39	7,72
2. Tỷ lệ xã có trường tiểu học - Percentage of communes with primary school	%	100,00	95,44	-4,56	

4 (Tiếp theo) Số lượng và chất lượng xây dựng trường tiểu học (Cont.) Number and construction quality of primary schools

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
3. Số trường tiểu học kiên cố - Number of primary schools with permanent construction	trường school	122	306	184	150,82
4. Tỷ lệ trường tiểu học kiên cố - Percentage of primary schools with permanent construction	%	16,29	34,11	18,01	
5. Số trường tiểu học bán kiên cố - Number of primary schools with semi-permanent construction	trường school	615	579	-36	-5,85
6. Tỷ lệ trường tiểu học bán kiên cố - Percentage of primary schools with semi-permanent construction	%	82,11	64,55	-17,20	
7. Số trường tiểu học chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Number of primary schools with temporary construction	trường school	12	12		
8. Tỷ lệ trường tiểu học chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Percentage of primary schools with temporary construction	%	1,60	1,34	-0,25	
7. Đông Nam Bộ - South East					
1. Xã có trường tiểu học - Number of communes with primary school	xã commune	593	627	34	5,73
2. Tỷ lệ xã có trường tiểu học - Percentage of communes with primary school	%	100,00	99,52	-0,48	
3. Số trường tiểu học kiên cố - Number of primary schools with permanent construction	trường school	310	366	56	18,06
4. Tỷ lệ trường tiểu học kiên cố - Percentage of primary schools with permanent construction	%	25,41	28,96	3,55	
5. Số trường tiểu học bán kiên cố - Number of primary schools with semi-permanent construction	trường school	902	893	-9	-1,00
6. Tỷ lệ trường tiểu học bán kiên cố - Percentage of primary schools with semi-permanent construction	%	73,93	70,64	-3,28	
7. Số trường tiểu học chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Number of primary schools with temporary construction	trường school	8	5	-3	-37,50
8. Tỷ lệ trường tiểu học chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Percentage of primary schools with temporary construction	%	0,66	0,40	-0,26	

4 (Tiếp theo) Số lượng và chất lượng xây dựng trường tiểu học (Cont.) Number and construction quality of primary schools

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
8. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta					
1. Xã có trường tiểu học - <i>Number of communes with primary school</i>	xã <i>commune</i>	1 220	1 278	58	4,75
2. Tỷ lệ xã có trường tiểu học - <i>Percentage of communes with primary school</i>	%	100,00	99,46	-0,54	
3. Số trường tiểu học kiên cố - <i>Number of primary schools with permanent construction</i>	trường <i>school</i>	801	938	137	17,10
4. Tỷ lệ trường tiểu học kiên cố - <i>Percentage of primary schools with permanent construction</i>	%	27,57	34,12	6,55	
5. Số trường tiểu học bán kiên cố - <i>Number of primary schools with semi-permanent construction</i>	trường <i>school</i>	2 030	1 779	-251	-12,36
6. Tỷ lệ trường tiểu học bán kiên cố - <i>Percentage of primary schools with semi-permanent construction</i>	%	69,88	64,72	-5,17	
7. Số trường tiểu học chưa xây kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of primary schools with temporary construction</i>	trường <i>school</i>	74	32	-42	-56,76
8. Tỷ lệ trường tiểu học chưa xây kiên cố, bán kiên cố - <i>Percentage of primary schools with temporary construction</i>	%	2,55	1,16	-1,39	

5 Số lượng và chất lượng xây dựng trường trung học cơ sở

Number and construction quality of lower secondary schools

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
Cả nước - Whole country					
1. Xã có trường THCS - Number of coomunes with lower secondary schools	xã commune	7 543	8 237	694	9,20
2. Tỷ lệ xã có trường THCS - Percentage of communes with lower secondary school	%	84,43	90,79	6,36	
3. Số trường THCS kiên cố - Number of lower secondary schools with permanent construction	trường school	3 478	6 024	2.546	73,20
4. Tỷ lệ trường THCS kiên cố - Percentage of lower secondary schools with permanet construction	%	44,35	70,10	25,75	
5. Số trường THCS bán kiên cố - Number of lower secondary schools with semi-permanent construction	trường school	4 037	2 466	-1.571	-38,92
6. Tỷ lệ trường THCS bán kiên cố - Percentage of lower secondary schools with semi-permanent construction	%	51,48	28,70	-22,78	
7. Số trường THCS chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Number of lower secondary schools with temporary construction	trường school	327	103	-224	-68,50
8. Tỷ lệ trường THCS chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Percentage of lower secondary schools with temporary construction	%	4,17	1,20	-2,97	
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta					
1. Xã có trường THCS - Number of coomunes with lower secondary schools	xã commune	1 891	1 845	-46	-2,43
2. Tỷ lệ xã có trường THCS - Percentage of communes with lower secondary school	%	98,85	99,14	0,29	
3. Số trường THCS kiên cố - Number of lower secondary schools with permanent construction	trường school	1 412	1 680	268	18,98
4. Tỷ lệ trường THCS kiên cố - Percentage of lower secondary schools with permanet construction	%	72,90	88,79	15,89	
5. Số trường THCS bán kiên cố - Number of lower secondary schools with semi-permanent construction	trường school	501	207	-294	-58,68

5 (Tiếp theo) Số lượng và chất lượng xây dựng trường trung học cơ sở (Cont.) Number and construction quality of lower secondary schools

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
6. Tỷ lệ trường THCS bán kiên cố - <i>Percentage of lower secondary schools with semi-permanent construction</i>	%	25,86	10,94	-14,92	
7. Số trường THCS chưa xây kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of lower secondary schools with temporary construction</i>	trường school	24	5	-19	-79,17
8. Tỷ lệ trường THCS chưa xây kiên cố, bán kiên cố - <i>Percentage of lower secondary schools with temporary construction</i>	%	1,24	0,26	-0,98	
2. Đông Bắc - North East					
1. Xã có trường THCS - <i>Number of communes with lower secondary schools</i>	xã commune	1 495	1 685	190	12,71
2. Tỷ lệ xã có trường THCS - <i>Percentage of communes with lower secondary school</i>	%	80,38	91,58	11,20	
3. Số trường THCS kiên cố - <i>Number of lower secondary schools with permanent construction</i>	trường school	470	1 216	746	158,72
4. Tỷ lệ trường THCS kiên cố - <i>Percentage of lower secondary schools with permanent construction</i>	%	30,19	69,36	39,17	
5. Số trường THCS bán kiên cố - <i>Number of lower secondary schools with semi-permanent construction</i>	trường school	939	489	-450	-47,92
6. Tỷ lệ trường THCS bán kiên cố - <i>Percentage of lower secondary schools with semi-permanent construction</i>	%	60,31	27,90	-32,41	
7. Số trường THCS chưa xây kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of lower secondary schools with temporary construction</i>	trường school	148	48	-100	-67,57
8. Tỷ lệ trường THCS chưa xây kiên cố, bán kiên cố - <i>Percentage of lower secondary schools with temporary construction</i>	%	9,51	2,74	-6,77	
3. Tây Bắc - North West					
1. Xã có trường THCS - <i>Number of communes with lower secondary schools</i>	xã commune	375	514	139	37,07

5 (Tiếp theo) Số lượng và chất lượng xây dựng trường trung học cơ sở (Cont.) Number and construction quality of lower secondary schools

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
2. Tỷ lệ xã có trường THCS - Percentage of communes with lower secondary school	%	71,16	93,97	22,81	
3. Số trường THCS kiên cố - Number of lower secondary schools with permanent construction	trường school	98	399	301	307,14
4. Tỷ lệ trường THCS kiên cố - Percentage of lower secondary schools with permanent construction	%	25,32	74,03	48,71	
5. Số trường THCS bán kiên cố - Number of lower secondary schools with semi-permanent construction	trường school	239	123	-116	-48,54
6. Tỷ lệ trường THCS bán kiên cố - Percentage of lower secondary schools with semi-permanent construction	%	61,76	22,82	-38,94	
7. Số trường THCS chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Number of lower secondary schools with temporary construction	trường school	50	17	-33	-66,00
8. Tỷ lệ trường THCS chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Percentage of lower secondary schools with temporary construction	%	12,92	3,15	-9,77	
4. Bắc Trung Bộ - North Central Coast					
1. Xã có trường THCS - Number of communes with lower secondary schools	xã commune	1 446	1 482	36	2,49
2. Tỷ lệ xã có trường THCS - Percentage of communes with lower secondary school	%	88,77	90,37	1,60	
3. Số trường THCS kiên cố - Number of lower secondary schools with permanent construction	trường school	563	1.066	503	89,34
4. Tỷ lệ trường THCS kiên cố - Percentage of lower secondary schools with permanent construction	%	37,99	70,74	32,75	
5. Số trường THCS bán kiên cố - Number of lower secondary schools with semi-permanent construction	trường school	831	423	-408	-49,10
6. Tỷ lệ trường THCS bán kiên cố - Percentage of lower secondary schools with semi-permanent construction	%	56,07	28,07	-28,00	

5 (Tiếp theo) Số lượng và chất lượng xây dựng trường trung học cơ sở (Cont.) Number and construction quality of lower secondary schools

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
7. Số trường THCS chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Number of lower secondary schools with temporary construction	trường school	88	18	-70	-79,55
8. Tỷ lệ trường THCS chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Percentage of lower secondary schools with temporary construction	%	5,94	1,19	-4,75	
5. Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast					
1. Xã có trường THCS - Number of communes with lower secondary schools	xã commune	503	578	75	14,91
2. Tỷ lệ xã có trường THCS - Percentage of communes with lower secondary school	%	73,22	82,57	9,35	
3. Số trường THCS kiên cố - Number of lower secondary schools with permanent construction	trường school	245	379	134	54,69
4. Tỷ lệ trường THCS kiên cố - Percentage of lower secondary schools with permanent construction	%	47,48	64,13	16,65	
5. Số trường THCS bán kiên cố - Number of lower secondary schools with semi-permanent construction	trường school	270	212	-58	-21,48
6. Tỷ lệ trường THCS bán kiên cố - Percentage of lower secondary schools with semi-permanent construction	%	52,33	35,87	-16,46	
7. Số trường THCS chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Number of lower secondary schools with temporary construction	trường school	1			
8. Tỷ lệ trường THCS chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Percentage of lower secondary schools with temporary construction	%	0,19			
6. Tây Nguyên - Central Highlands					
1. Xã có trường THCS - Number of communes with lower secondary schools	xã commune	395	506	111	28,10
2. Tỷ lệ xã có trường THCS - Percentage of communes with lower secondary school	%	78,22	88,77	10,55	

5 (Tiếp theo) Số lượng và chất lượng xây dựng trường trung học cơ sở (Cont.) Number and construction quality of lower secondary schools

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
3. Số trường THCS kiên cố - Number of lower secondary schools with permanent construction	trường school	93	307	214	230,11
4. Tỷ lệ trường THCS kiên cố - Percentage of lower secondary schools with permanent construction	%	22,63	55,42	32,79	
5. Số trường THCS bán kiên cố - Number of lower secondary schools with semi-permanent construction	trường school	313	244	-69	-22,04
6. Tỷ lệ trường THCS bán kiên cố - Percentage of lower secondary schools with semi-permanent construction	%	76,16	44,04	-32,12	
7. Số trường THCS chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Number of lower secondary schools with temporary construction	trường school	5	3	-2	-40,00
8. Tỷ lệ trường THCS chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Percentage of lower secondary schools with temporary construction	%	1,22	0,54	-0,68	
7. Đông Nam Bộ - South East					
1. Xã có trường THCS - Number of communes with lower secondary schools	xã commune	456	534	78	17,11
2. Tỷ lệ xã có trường THCS - Percentage of communes with lower secondary school	%	76,90	84,76	7,86	
3. Số trường THCS kiên cố - Number of lower secondary schools with permanent construction	trường school	177	315	138	77,97
4. Tỷ lệ trường THCS kiên cố - Percentage of lower secondary schools with permanent construction	%	36,42	55,56	19,14	
5. Số trường THCS bán kiên cố - Number of lower secondary schools with semi-permanent construction	trường school	308	247	-61	-19,81
6. Tỷ lệ trường THCS bán kiên cố - Percentage of lower secondary schools with semi-permanent construction	%	63,37	43,56	-19,81	

5 (Tiếp theo) Số lượng và chất lượng xây dựng trường trung học cơ sở (Cont.) Number and construction quality of lower secondary schools

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
7. Số trường THCS chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Number of lower secondary schools with temporary construction	trường school	1	5	4	400,00
8. Tỷ lệ trường THCS chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Percentage of lower secondary schools with temporary construction	%	0,21	0,88	0,67	
8. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta					
1. Xã có trường THCS - Number of communes with lower secondary schools	xã commune	982	1 093	111	11,30
2. Tỷ lệ xã có trường THCS - Percentage of communes with lower secondary school	%	80,49	85,06	4,57	
3. Số trường THCS kiên cố - Number of lower secondary schools with permanent construction	trường school	420	662	242	57,62
4. Tỷ lệ trường THCS kiên cố - Percentage of lower secondary schools with permanent construction	%	39,40	55,63	16,23	
5. Số trường THCS bán kiên cố - Number of lower secondary schools with semi-permanent construction	trường school	636	521	-115	-18,08
6. Tỷ lệ trường THCS bán kiên cố - Percentage of lower secondary schools with semi-permanent construction	%	59,66	43,78	-15,88	
7. Số trường THCS chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Number of lower secondary schools with temporary construction	trường school	10	7	-3	-30,00
8. Tỷ lệ trường THCS chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Percentage of lower secondary schools with temporary construction	%	0,94	0,59	-0,35	

6 Số lượng và chất lượng xây dựng trường trung học phổ thông

Number and construction quality of upper secondary schools

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
Cả nước - Whole country					
1. Xã có trường THPT - Number of communes with upper secondary school	xã commune	759	976	217	28,59
2. Tỷ lệ xã có trường THPT - Percentage of communes with upper secondary school	%	8,50	10,76	2,26	
3. Số trường THPT kiên cố - Number of upper secondary schools with permanent construction	trường school	579	882	303	52,33
4. Tỷ lệ trường THPT kiên cố - Percnetage of upper secondary schools with permanent construction	%	73,38	87,15	13,77	
5. Số trường THPT bán kiên cố - Number of upper secondary schools with semi-permanent construction	trường school	196	118	-78	-39,80
6. Tỷ lệ trường THPT bán kiên cố - Percentage of upper secondary schools with semi-permanent construction	%	24,84	11,66	-13,18	
7. Số trường THPT chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Number of upper secondary schools with temporary construction	trường school	14	12	-2	-14,29
8. Tỷ lệ trường THPT chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Percentage of upper secondary schools with temporary construction	%	1,77	1,19	-0,58	
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta					
1. Xã có trường THPT - Number of communes with upper secondary school	xã commune	202	218	16	7,92
2. Tỷ lệ xã có trường THPT - Percentage of communes with upper secondary school	%	10,56	11,71	1,15	
3. Số trường THPT kiên cố - Number of upper secondary schools with permanent construction	trường school	185	214	29	15,68
4. Tỷ lệ trường THPT kiên cố - Percnetage of upper secondary schools with permanent construction	%	86,85	93,04	6,19	
5. Số trường THPT bán kiên cố - Number of upper secondary schools with semi-permanent construction	trường school	26	16	-10	-38,46

6 (Tiếp theo) Số lượng và chất lượng xây dựng trường trung học phổ thông (Cont.) Number and construction quality of upper secondary schools

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
6. Tỷ lệ trường THPT bán kiên cố - Percentage of upper secondary schools with semi-permanent construction	%	12,21	6,96	-5,25	
7. Số trường THPT chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Number of upper secondary schools with temporary construction	trường school	2		-2	-100,00
8. Tỷ lệ trường THPT chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Percentage of upper secondary schools with temporary construction	%	0,94		-0,94	
2. Đông Bắc - North East					
1. Xã có trường THPT - Number of communes with upper secondary school	xã commune	118	161	43	36,44
2. Tỷ lệ xã có trường THPT - Percentage of communes with upper secondary school	%	6,34	8,75	2,41	
3. Số trường THPT kiên cố - Number of upper secondary schools with permanent construction	trường school	67	140	73	108,96
4. Tỷ lệ trường THPT kiên cố - Percentage of upper secondary schools with permanent construction	%	56,30	83,83	27,53	
5. Số trường THPT bán kiên cố - Number of upper secondary schools with semi-permanent construction	trường school	47	20	-27	-57,45
6. Tỷ lệ trường THPT bán kiên cố - Percentage of upper secondary schools with semi-permanent construction	%	39,50	11,98	-27,52	
7. Số trường THPT chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Number of upper secondary schools with temporary construction	trường school	5	7	2	40,00
8. Tỷ lệ trường THPT chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Percentage of upper secondary schools with temporary construction	%	4,20	4,19	-0,01	
3. Tây Bắc - North West					
1. Xã có trường THPT - Number of communes with upper secondary school	xã commune	31	41	10	32,26
				129	

6 (Tiếp theo) Số lượng và chất lượng xây dựng trường trung học phổ thông (Cont.) Number and construction quality of upper secondary schools

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
2. Tỷ lệ xã có trường THPT - Percentage of communes with upper secondary school	%	5,88	7,50	1,62	
3. Số trường THPT kiên cố - Number of upper secondary schools with permanent construction	trường school	22	38	16	72,73
4. Tỷ lệ trường THPT kiên cố - Percentage of upper secondary schools with permanent construction	%	70,97	92,68	21,71	
5. Số trường THPT bán kiên cố - Number of upper secondary schools with semi-permanent construction	trường school	9	3	-6	-66,67
6. Tỷ lệ trường THPT bán kiên cố - Percentage of upper secondary schools with semi-permanent construction	%	29,03	7,32	-21,71	
7. Số trường THPT chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Number of upper secondary schools with temporary construction	trường school				
8. Tỷ lệ trường THPT chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Percentage of upper secondary schools with temporary construction	%				
4. Bắc Trung Bộ - North Central Coast					
1. Xã có trường THPT - Number of communes with upper secondary school	xã commune	140	175	35	25,00
2. Tỷ lệ xã có trường THPT - Percentage of communes with upper secondary school	%	8,59	10,67	2,08	
3. Số trường THPT kiên cố - Number of upper secondary schools with permanent construction	trường school	103	165	62	60,19
4. Tỷ lệ trường THPT kiên cố - Percentage of upper secondary schools with permanent construction	%	73,05	92,18	19,13	
5. Số trường THPT bán kiên cố - Number of upper secondary schools with semi-permanent construction	trường school	34	14	-20	-58,82

6 (Tiếp theo) Số lượng và chất lượng xây dựng trường trung học phổ thông (Cont.) Number and construction quality of upper secondary schools

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
6. Tỷ lệ trường THPT bán kiên cố - Percentage of upper secondary schools with semi-permanent construction	%	24,11	7,82	-16,29	
7. Số trường THPT chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Number of upper secondary schools with temporary construction	trường school	4			
8. Tỷ lệ trường THPT chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Percentage of upper secondary schools with temporary construction	%	2,84			
5. Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast					
1. Xã có trường THPT - Number of communes with upper secondary school	xã commune	66	75	9	13,64
2. Tỷ lệ xã có trường THPT - Percentage of communes with upper secondary school	%	9,61	10,71	1,10	
3. Số trường THPT kiên cố - Number of upper secondary schools with permanent construction	trường school	55	58	3	5,45
4. Tỷ lệ trường THPT kiên cố - Percentage of upper secondary schools with permanent construction	%	78,57	72,50	-6,07	
5. Số trường THPT bán kiên cố - Number of upper secondary schools with semi-permanent construction	trường school	15	21	6	40,00
6. Tỷ lệ trường THPT bán kiên cố - Percentage of upper secondary schools with semi-permanent construction	%	21,43	26,25	4,82	
7. Số trường THPT chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Number of upper secondary schools with temporary construction	trường school		1	1	
8. Tỷ lệ trường THPT chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Percentage of upper secondary schools with temporary construction	%		1,25	1,25	

6 (Tiếp theo) Số lượng và chất lượng xây dựng trường trung học phổ thông (Cont.) Number and construction quality of upper secondary schools

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
6. Tây Nguyên - Central Highlands					
1. Xã có trường THPT - Number of communes with upper secondary school	xã commune	25	48	23	92,00
2. Tỷ lệ xã có trường THPT - Percentage of communes with upper secondary school	%	4,95	8,42	3,47	
3. Số trường THPT kiên cố - Number of upper secondary schools with permanent construction	trường school	20	46	26	130,00
4. Tỷ lệ trường THPT kiên cố - Percnetage of upper secondary schools with permanent construction	%	80,00	95,83	15,83	
5. Số trường THPT bán kiên cố - Number of upper secondary schools with semi-permanent construction	trường school	4	2	-2	-50,00
6. Tỷ lệ trường THPT bán kiên cố - Percentage of upper secondary schools with semi-permanent construction	%	16,00	4,17	-11,83	
7. Số trường THPT chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Number of upper secondary schools with temporary construction	trường school	1			
8. Tỷ lệ trường THPT chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Percentage of upper secondary schools with temporary construction	%	4,00			
7. Đông Nam Bộ - South East					
1. Xã có trường THPT - Number of communes with upper secondary school	xã commune	65	94	29	44,62
2. Tỷ lệ xã có trường THPT - Percentage of communes with upper secondary school	%	10,96	14,92	3,96	
3. Số trường THPT kiên cố - Number of upper secondary schools with permanent construction	trường school	46	83	37	80,43
4. Tỷ lệ trường THPT kiên cố - Percnetage of upper secondary schools with permanent construction	%	69,70	85,57	15,87	

6 (Tiếp theo) Số lượng và chất lượng xây dựng trường trung học phổ thông (Cont.) Number and construction quality of upper secondary schools

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
5. Số trường THPT bán kiên cố - Number of upper secondary schools with semi-permanent construction	trường school	20	13	-7	-35,00
6. Tỷ lệ trường THPT bán kiên cố - Percentage of upper secondary schools with semi-permanent construction	%	30,30	13,40	-16,90	
7. Số trường THPT chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Number of upper secondary schools with temporary construction	trường school		1	1	
8. Tỷ lệ trường THPT chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Percentage of upper secondary schools with temporary construction	%		1,03	1,03	
8. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta					
1. Xã có trường THPT - Number of communes with upper secondary school	xã commune	112	164	52	46,43
2. Tỷ lệ xã có trường THPT - Percentage of communes with upper secondary school	%	9,18	12,76	3,58	
3. Số trường THPT kiên cố - Number of upper secondary schools with permanent construction	trường school	81	138	57	70,37
4. Tỷ lệ trường THPT kiên cố - Percentage of upper secondary schools with permanent construction	%	65,32	81,18	15,86	
5. Số trường THPT bán kiên cố - Number of upper secondary schools with semi-permanent construction	trường school	41	29	-12	-29,27
6. Tỷ lệ trường THPT bán kiên cố - Percentage of upper secondary schools with semi-permanent construction	%	33,06	17,06	-16,00	
7. Số trường THPT chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Number of upper secondary schools with temporary construction	trường school	2	3	1	50,00
8. Tỷ lệ trường THPT chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Percentage of upper secondary schools with temporary construction	%	1,61	1,76	0,15	

7 Số xã có lớp mẫu giáo, nhà trẻ Number communes with kindergarten, nursery school

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
Cả nước - Whole country					
1. Xã có lớp mẫu giáo - Number of communes with kindergarten	xã commune	7 600	8 953	1 353	17,80
2. Tỷ lệ xã có lớp mẫu giáo - Percentage of communes with kindergarten	%	85,07	98,68	13,61	
3. Xã có nhà trẻ - Number of communes with nursery school	xã commune	3 142	4 323	1 181	37,59
4. Tỷ lệ xã có nhà trẻ - Percentage of commune with nursery school	%	35,17	47,65	12,48	
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta					
1. Xã có lớp mẫu giáo - Number of communes with kindergarten	xã commune	1 902	1 859	-43	-2,26
2. Tỷ lệ xã có lớp mẫu giáo - Percentage of communes with kindergarten	%	99,42	99,89	0,47	
3. Xã có nhà trẻ - Number of communes with nursery school	xã commune	1 640	1 677	37	2,26
4. Tỷ lệ xã có nhà trẻ - Percentage of commune with nursery school	%	85,73	90,11	4,38	
2. Đông Bắc - North East					
1. Xã có lớp mẫu giáo - Number of communes with kindergarten	xã commune	1 364	1 826	462	33,87
2. Tỷ lệ xã có lớp mẫu giáo - Percentage of communes with kindergarten	%	73,33	99,24	25,91	
3. Xã có nhà trẻ - Number of communes with nursery school	xã commune	291	704	413	141,92
4. Tỷ lệ xã có nhà trẻ - Percentage of commune with nursery school	%	15,65	38,26	22,61	
3. Tây Bắc - North West					
1. Xã có lớp mẫu giáo - Number of communes with kindergarten	xã commune	323	542	219	67,80
2. Tỷ lệ xã có lớp mẫu giáo - Percentage of communes with kindergarten	%	61,29	99,09	37,80	

7 (Tiếp theo) Số xã có lớp mẫu giáo, nhà trẻ (Cont.) Number communes with kindergarten, nursery school

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
3. Xã có nhà trẻ - Number of communes with nursery school	xã commune	108	206	98	90,74
4. Tỷ lệ xã có nhà trẻ - Percentage of commune with nursery school	%	20,49	37,66	17,17	
4. Bắc Trung Bộ - North Central Coast					
1. Xã có lớp mẫu giáo - Number of communes with kindergarten	xã commune	1 586	1 636	50	3,15
2. Tỷ lệ xã có lớp mẫu giáo - Percentage of communes with kindergarten	%	97,36	99,76	2,40	
3. Xã có nhà trẻ - Number of communes with nursery school	xã commune	736	1,030	294	39,95
4. Tỷ lệ xã có nhà trẻ - Percentage of commune with nursery school	%	45,18	62,80	17,62	
5. Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast					
1. Xã có lớp mẫu giáo - Number of communes with kindergarten	xã commune	589	690	101	17,15
2. Tỷ lệ xã có lớp mẫu giáo - Percentage of communes with kindergarten	%	85,74	98,57	12,83	
3. Xã có nhà trẻ - Number of communes with nursery school	xã commune	47	150	103	219,15
4. Tỷ lệ xã có nhà trẻ - Percentage of commune with nursery school	%	6,84	21,43	14,59	
6. Tây Nguyên - Central Highlands					
1. Xã có lớp mẫu giáo - Number of communes with kindergarten	xã commune	378	561	183	48,41
2. Tỷ lệ xã có lớp mẫu giáo - Percentage of communes with kindergarten	%	74,85	98,42	23,57	
3. Xã có nhà trẻ - Number of communes with nursery school	xã commune	88	157	69	78,41
4. Tỷ lệ xã có nhà trẻ - Percentage of commune with nursery school	%	17,43	27,54	10,11	

7 (Tiếp theo) **Số xã có lớp mẫu giáo, nhà trẻ**
(Cont.) *Number communes with kindergarten, nursery school*

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
7. Đông Nam Bộ - South East					
1. Xã có lớp mẫu giáo - <i>Number of communes with kindergarten</i>	xã commune	459	623	164	35,73
2. Tỷ lệ xã có lớp mẫu giáo - <i>Percentage of communes with kindergarten</i>	%	77,40	98,89	21,49	
3. Xã có nhà trẻ - <i>Number of communes with nursery school</i>	xã commune	132	221	89	67,42
4. Tỷ lệ xã có nhà trẻ - <i>Percentage of commune with nursery school</i>	%	22,26	35,08	12,82	
8. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta					
1. Xã có lớp mẫu giáo - <i>Number of communes with kindergarten</i>	xã commune	999	1 216	217	21,72
2. Tỷ lệ xã có lớp mẫu giáo - <i>Percentage of communes with kindergarten</i>	%	81,89	94,63	12,74	
3. Xã có nhà trẻ - <i>Number of communes with nursery school</i>	xã commune	100	178	78	78,00
4. Tỷ lệ xã có nhà trẻ - <i>Percentage of commune with nursery school</i>	%	8,20	13,85	5,65	

8 Số xã có điểm bưu điện văn hoá, nhà văn hóa, thư viện

Number of communes with post-culture house, cultural house, library

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 <i>Change (2001-2006)</i>	
				Số lượng <i>Quantity</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>					
1. Xã có điểm bưu điện văn hóa xã - <i>Number of communes with post-culture house</i>	xã <i>commune</i>	4 967	7 757	2 790	56,17
2. Tỷ lệ xã có điểm bưu điện văn hóa xã <i>Percentage of communes with post-culture house</i>	%	55,60	85,50	29,90	
3. Xã có nhà văn hóa xã - <i>Number of communes with commune culture house</i>	xã <i>commune</i>	1 335	2 777	1 442	108,01
4. Tỷ lệ xã có nhà văn hóa xã - <i>Percentage of communes with commune culture house</i>	%	14,94	30,61	15,67	
5. Xã có thư viện - <i>Number of communes with library</i>	xã <i>commune</i>	667	880	213	31,93
6. Tỷ lệ xã có thư viện - <i>Percentage of commune with library</i>	%	7,47	9,70	2,23	
1. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>					
1. Xã có điểm bưu điện văn hóa xã - <i>Number of communes with post-culture house</i>	xã <i>commune</i>	1 362	1 661	299	21,95
2. Tỷ lệ xã có điểm bưu điện văn hóa xã <i>Percentage of communes with post-culture house</i>	%	71,20	89,25	18,05	
3. Xã có nhà văn hóa xã - <i>Number of communes with commune culture house</i>	xã <i>commune</i>	575	917	342	59,48
4. Tỷ lệ xã có nhà văn hóa xã - <i>Percentage of communes with commune culture house</i>	%	30,06	49,27	19,21	
5. Xã có thư viện - <i>Number of communes with library</i>	xã <i>commune</i>	214	236	22	10,28
6. Tỷ lệ xã có thư viện - <i>Percentage of commune with library</i>	%	11,19	12,68	1,49	
2. Đông Bắc - <i>North East</i>					
1. Xã có điểm bưu điện văn hóa xã - <i>Number of communes with post-culture house</i>	xã <i>commune</i>	911	1 601	690	75,74
2. Tỷ lệ xã có điểm bưu điện văn hóa xã <i>Percentage of communes with post-culture house</i>	%	48,98	87,01	38,03	

8 (Tiếp theo) **Số xã có điểm bưu điện văn hoá, nhà văn hóa, thư viện**
(Cont.) *Number of communes with post-culture house, cultural house, library*

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
3. Xã có nhà văn hóa xã - <i>Number of communes with commune culture house</i>	xã commune	144	392	248	172,22
4. Tỷ lệ xã có nhà văn hóa xã - <i>Percentage of communes with commune culture house</i>	%	7,74	21,30	13,56	
5. Xã có thư viện - <i>Number of communes with library</i>	xã commune	69	146	77	111,59
6. Tỷ lệ xã có thư viện - <i>Percentage of commune with library</i>	%	3,71	7,93	4,22	
3. Tây Bắc - North West					
1. Xã có điểm bưu điện văn hóa xã - <i>Number of communes with post-culture house</i>	xã commune	188	474	286	152,13
2. Tỷ lệ xã có điểm bưu điện văn hóa xã <i>Percentage of communes with post-culture house</i>	%	35,67	86,65	50,98	
3. Xã có nhà văn hóa xã - <i>Number of communes with commune culture house</i>	xã commune	56	205	149	266,07
4. Tỷ lệ xã có nhà văn hóa xã - <i>Percentage of communes with commune culture house</i>	%	10,63	37,48	26,85	
5. Xã có thư viện - <i>Number of communes with library</i>	xã commune	19	10	-9	-47,37
6. Tỷ lệ xã có thư viện - <i>Percentage of commune with library</i>	%	3,61	1,83	-1,78	
4. Bắc Trung Bộ - North Central Coast					
1. Xã có điểm bưu điện văn hóa xã - <i>Number of communes with post-culture house</i>	xã commune	1 017	1 459	442	43,46
2. Tỷ lệ xã có điểm bưu điện văn hóa xã <i>Percentage of communes with post-culture house</i>	%	62,43	88,96	26,53	
3. Xã có nhà văn hóa xã - <i>Number of communes with commune culture house</i>	xã commune	314	567	253	80,57
4. Tỷ lệ xã có nhà văn hóa xã - <i>Percentage of communes with commune culture house</i>	%	19,28	34,57	15,29	

8 (Tiếp theo) **Số xã có điểm bưu điện văn hoá, nhà văn hóa, thư viện**
(Cont.) *Number of communes with post-culture house, cultural house, library*

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
5. Xã có thư viện - <i>Number of communes with library</i>	xã commune	120	143	23	19,17
6. Tỷ lệ xã có thư viện - <i>Percentage of commune with library</i>	%	7,37	8,72	1,35	
5. Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>					
1. Xã có điểm bưu điện văn hóa xã - <i>Number of communes with post-culture house</i>	xã commune	376	586	210	55,85
2. Tỷ lệ xã có điểm bưu điện văn hóa xã <i>Percentage of communes with post-culture house</i>	%	54,73	83,71	28,98	
3. Xã có nhà văn hóa xã - <i>Number of communes with commune culture house</i>	xã commune	31	119	88	283,87
4. Tỷ lệ xã có nhà văn hóa xã - <i>Percentage of communes with commune culture house</i>	%	4,51	17,00	12,49	
5. Xã có thư viện - <i>Number of communes with library</i>	xã commune	46	45	-1	-2,17
6. Tỷ lệ xã có thư viện - <i>Percentage of commune with library</i>	%	6,70	6,43	-0,27	
6. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>					
1. Xã có điểm bưu điện văn hóa xã - <i>Number of communes with post-culture house</i>	xã commune	230	490	260	113,04
2. Tỷ lệ xã có điểm bưu điện văn hóa xã <i>Percentage of communes with post-culture house</i>	%	45,54	85,96	40,42	
3. Xã có nhà văn hóa xã - <i>Number of communes with commune culture house</i>	xã commune	49	117	68	138,78
4. Tỷ lệ xã có nhà văn hóa xã - <i>Percentage of communes with commune culture house</i>	%	9,70	20,53	10,83	
5. Xã có thư viện - <i>Number of communes with library</i>	xã commune	13	29	16	123,08
6. Tỷ lệ xã có thư viện - <i>Percentage of commune with library</i>	%	2,57	5,09	2,52	

8 (Tiếp theo) **Số xã có điểm bưu điện văn hoá, nhà văn hóa, thư viện**
(Cont.) *Number of communes with post-culture house, cultural house, library*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 <i>Change (2001-2006)</i>	
				Số lượng <i>Quantity</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
7. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>					
1. Xã có điểm bưu điện văn hóa xã - <i>Number of communes with post-culture house</i>	xã <i>commune</i>	257	448	191	74,32
2. Tỷ lệ xã có điểm bưu điện văn hóa xã <i>Percentage of communes with post-culture house</i>	%	43,34	71,11	27,77	
3. Xã có nhà văn hóa xã - <i>Number of communes with commune culture house</i>	xã <i>commune</i>	81	230	149	183,95
4. Tỷ lệ xã có nhà văn hóa xã - <i>Percentage of communes with commune culture house</i>	%	13,66	36,51	22,85	
5. Xã có thư viện - <i>Number of communes with library</i>	xã <i>commune</i>	68	94	26	38,24
6. Tỷ lệ xã có thư viện - <i>Percentage of commune with library</i>	%	11,47	14,92	3,45	
8. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>					
1. Xã có điểm bưu điện văn hóa xã - <i>Number of communes with post-culture house</i>	xã <i>commune</i>	626	1 038	412	65,81
2. Tỷ lệ xã có điểm bưu điện văn hóa xã <i>Percentage of communes with post-culture house</i>	%	51,31	80,78	29,47	
3. Xã có nhà văn hóa xã - <i>Number of communes with commune culture house</i>	xã <i>commune</i>	85	230	145	170,59
4. Tỷ lệ xã có nhà văn hóa xã - <i>Percentage of communes with commune culture house</i>	%	6,97	17,90	10,93	
5. Xã có thư viện - <i>Number of communes with library</i>	xã <i>commune</i>	118	177	59	50,00
6. Tỷ lệ xã có thư viện - <i>Percentage of commune with library</i>	%	9,67	13,77	4,10	

9 Số trụ sở xã, số hộ có máy điện thoại

Number of commune offices, households with telephone line connected

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
Cả nước - Whole country					
1. Trụ sở UBND xã có điện thoại - Number of communes with a telephone line connected to the commune office	xã commune	7 383	8 518	1 135	15,37
2. Tỷ lệ trụ sở UBND xã có điện thoại Percentage of communes with a telephone line connected to the commune office	%	82,64	93,88	11,24	
3. Số hộ có máy điện thoại - Number of households using telephone	hộ household	689 872	2924 302	2234 430	323,89
4. Tỷ lệ hộ có máy điện thoại - Percentage of households using telephone	%	5,28	21,24	15,96	
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta					
1. Trụ sở UBND xã có điện thoại - Number of communes with a telephone line connected to the commune office	xã commune	1 881	1 860	-21	-1,12
2. Tỷ lệ trụ sở UBND xã có điện thoại Percentage of communes with a telephone line connected to the commune office	%	98,33	99,95	1,62	
3. Số hộ có máy điện thoại - Number of households using telephone	hộ household	176 440	837 114	660 674	374,45
4. Tỷ lệ hộ có máy điện thoại - Percentage of households using telephone	%	5,17	24,76	19,59	
2. Đông Bắc - North East					
1. Trụ sở UBND xã có điện thoại - Number of communes with a telephone line connected to the commune office	xã commune	1 218	1 610	392	32,18
2. Tỷ lệ trụ sở UBND xã có điện thoại Percentage of communes with a telephone line connected to the commune office	%	65,48	87,50	22,02	
3. Số hộ có máy điện thoại - Number of households using telephone	hộ household	30 382	222 218	191 836	631,41
4. Tỷ lệ hộ có máy điện thoại - Percentage of households using telephone	%	1,94	13,21	11,27	

9 (Tiếp theo) **Số trụ sở xã, số hộ có máy điện thoại**
(Cont.) *Number of commune offices, households with telephone line connected*

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
3. Tây Bắc - North West					
1. Trụ sở UBND xã có điện thoại - Number of communes with a telephone line connected to the commune office	xã commune	319	394	75	23,51
2. Tỷ lệ trụ sở UBND xã có điện thoại Percentage of communes with a telephone line connected to the commune office	%	60,53	72,03	11,50	
3. Số hộ có máy điện thoại - Number of households using telephone	hộ household	2 934	28 262	25 328	863,26
4. Tỷ lệ hộ có máy điện thoại - Percentage of households using telephone	%	0,78	6,41	5,63	
4. Bắc Trung Bộ - North Central Coast					
1. Trụ sở UBND xã có điện thoại - Number of communes with a telephone line connected to the commune office	xã commune	1 231	1 544	313	25,43
2. Tỷ lệ trụ sở UBND xã có điện thoại Percentage of communes with a telephone line connected to the commune office	%	75,57	94,15	18,52	
3. Số hộ có máy điện thoại - Number of households using telephone	hộ household	55 369	330 098	274 729	496,18
4. Tỷ lệ hộ có máy điện thoại - Percentage of households using telephone	%	2,88	16,40	13,52	
5. Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast					
1. Trụ sở UBND xã có điện thoại - Number of communes with a telephone line connected to the commune office	xã commune	607	682	75	12,36
2. Tỷ lệ trụ sở UBND xã có điện thoại Percentage of communes with a telephone line connected to the commune office	%	88,36	97,43	9,07	
3. Số hộ có máy điện thoại - Number of households using telephone	hộ household	54 191	208 735	154 544	285,18
4. Tỷ lệ hộ có máy điện thoại - Percentage of households using telephone	%	5,05	18,50	13,45	

9 (Tiếp theo) **Số trụ sở xã, số hộ có máy điện thoại**
(Cont.) *Number of commune offices, households with telephone line connected*

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
6. Tây Nguyên - Central Highlands					
1. Trụ sở UBND xã có điện thoại - Number of communes with a telephone line connected to the commune office	xã commune	349	522	173	49,57
2. Tỷ lệ trụ sở UBND xã có điện thoại Percentage of communes with a telephone line connected to the commune office	%	69,11	91,58	22,47	
3. Số hộ có máy điện thoại - Number of households using telephone	hộ household	27 034	119 320	92 286	341,37
4. Tỷ lệ hộ có máy điện thoại - Percentage of households using telephone	%	4,21	16,24	12,03	
7. Đông Nam Bộ - South East					
1. Trụ sở UBND xã có điện thoại - Number of communes with a telephone line connected to the commune office	xã commune	571	622	51	8,93
2. Tỷ lệ trụ sở UBND xã có điện thoại Percentage of communes with a telephone line connected to the commune office	%	96,29	98,73	2,44	
3. Số hộ có máy điện thoại - Number of households using telephone	hộ household	148 746	503 280	354 534	238,35
4. Tỷ lệ hộ có máy điện thoại - Percentage of households using telephone	%	11,97	36,91	24,94	
8. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta					
1. Trụ sở UBND xã có điện thoại - Number of communes with a telephone line connected to the commune office	xã commune	1 207	1 284	77	6,38
2. Tỷ lệ trụ sở UBND xã có điện thoại Percentage of communes with a telephone line connected to the commune office	%	98,93	99,92	0,99	
3. Số hộ có máy điện thoại - Number of households using telephone	hộ household	194 776	675 275	480 499	246,69
4. Tỷ lệ hộ có máy điện thoại - Percentage of households using telephone	%	6,87	22,32	15,45	

10 Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn

Number of communes with local radio system linked to villages

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
Cả nước - Whole country					
1. Xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn (ấp, bản) - Number of communes with local radio system linked to villages	xã commune	5 075	6 844	1 769	34,86
2. Tỷ lệ xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn (ấp, bản) - Percentage of communes with local radio system linked to villages	%	56,81	75,43	18,62	
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta					
1. Xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn (ấp, bản) - Number of communes with local radio system linked to villages	xã commune	1 878	1 843	-35	-1,86
2. Tỷ lệ xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn (ấp, bản) - Percentage of communes with local radio system linked to villages	%	98,17	99,03	0,86	
2. Đông Bắc - North East					
1. Xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn (ấp, bản) - Number of communes with local radio system linked to villages	xã commune	419	920	501	119,57
2. Tỷ lệ xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn (ấp, bản) - Percentage of communes with local radio system linked to villages	%	22,53	50,00	27,47	
3. Tây Bắc - North West					
1. Xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn (ấp, bản) - Number of communes with local radio system linked to villages	xã commune	49	115	66	134,69
2. Tỷ lệ xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn (ấp, bản) - Percentage of communes with local radio system linked to villages	%	9,30	21,02	11,72	
4. Bắc Trung Bộ - North Central Coast					
1. Xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn (ấp, bản) - Number of communes with local radio system linked to villages	xã commune	757	1 221	464	61,29

10 (Tiếp theo) Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn (Cont.) Number of communes with local radio system linked to villages

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
2. Tỷ lệ xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn (ấp, bản) - Percentage of communes with local radio system linked to villages	%	46,47	74,45	27,98	
5. Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast					
1. Xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn (ấp, bản) - Number of communes with local radio system linked to villages	xã commune	415	581	166	40,00
2. Tỷ lệ xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn (ấp, bản) - Percentage of communes with local radio system linked to villages	%	60,41	83,00	22,59	
6. Tây Nguyên - Central Highlands					
1. Xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn (ấp, bản) - Number of communes with local radio system linked to villages	xã commune	160	398	238	148,75
2. Tỷ lệ xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn (ấp, bản) - Percentage of communes with local radio system linked to villages	%	31,68	69,82	38,14	
7. Đông Nam Bộ - South East					
1. Xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn (ấp, bản) - Number of communes with local radio system linked to villages	xã commune	449	584	135	30,07
2. Tỷ lệ xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn (ấp, bản) - Percentage of communes with local radio system linked to villages	%	75,72	92,70	16,98	
8. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta					
1. Xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn (ấp, bản) - Number of communes with local radio system linked to villages	xã commune	948	1 182	234	24,68
2. Tỷ lệ xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn (ấp, bản) - Percentage of communes with local radio system linked to villages	%	77,70	91,98	14,28	

11 Số xã có trạm y tế, số bác sỹ

Number of communes with medical stations, number of doctors

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
Cả nước - Whole country					
1. Xã có trạm y tế - Number of communes with medical station	xã commune	8 885	9 013	128	1,44
2. Tỷ lệ xã có trạm y tế - Percentage of communes with medical station	%	99,45	99,34	-0,11	
3. Số bác sỹ - Number of doctors	người person	4 541	5 689	1 148	25,28
4. Số bác sỹ trên 10.000 dân - Number of doctors per 10.000 inhabitant	người person	0,8	1,0	0,2	24,36
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta					
1. Xã có trạm y tế - Number of communes with medical station	xã commune	1 913	1 861		
2. Tỷ lệ xã có trạm y tế - Percentage of communes with medical station	%	100,00	100,00		
3. Số bác sỹ - Number of doctors	người person	1 409	1 442	33	2,34
4. Số bác sỹ trên 10.000 dân - Number of doctors per 10.000 inhabitant	người person	1,0	1,1	0,1	7,69
2. Đông Bắc - North East					
1. Xã có trạm y tế - Number of communes with medical station	xã commune	1 847	1 839	-8	-0,43
2. Tỷ lệ xã có trạm y tế - Percentage of communes with medical station	%	99,30	99,95	0,65	
3. Số bác sỹ - Number of doctors	người person	587	963	376	64,05
4. Số bác sỹ trên 10.000 dân - Number of doctors per 10.000 inhabitant	người person	0,8	1,3	0,5	61,73
3. Tây Bắc - North West					
1. Xã có trạm y tế - Number of communes with medical station	xã commune	527	544	17	3,23
2. Tỷ lệ xã có trạm y tế - Percentage of communes with medical station	%	100,00	99,45	-0,55	

11 (Tiếp theo) Số xã có trạm y tế, số bác sỹ (Cont.) Number of communes with medical stations, number of doctors

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
3. Số bác sỹ - Number of doctors	người person	43	117	74	172,09
4. Số bác sỹ trên 10.000 dân - Number of doctors per 10.000 inhabitant	người person	0,2	0,5	0,3	152,38
4. Bắc Trung Bộ - North Central Coast					
1. Xã có trạm y tế - Number of communes with medical station	xã commune	1 624	1 639	15	0,92
2. Tỷ lệ xã có trạm y tế - Percentage of communes with medical station	%	99,69	99,94	0,25	
3. Số bác sỹ - Number of doctors	người person	666	944	278	41,74
4. Số bác sỹ trên 10.000 dân - Number of doctors per 10.000 inhabitant	người person	0,8	1,1	0,3	44,74
5. Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast					
1. Xã có trạm y tế - Number of communes with medical station	xã commune	682	689	7	1,03
2. Tỷ lệ xã có trạm y tế - Percentage of communes with medical station	%	99,27	98,43	-0,84	
3. Số bác sỹ - Number of doctors	người person	283	357	74	26,15
4. Số bác sỹ trên 10.000 dân - Number of doctors per 10.000 inhabitant	người person	0,6	0,8	0,2	28,81
6. Tây Nguyên - Central Highlands					
1. Xã có trạm y tế - Number of communes with medical station	xã commune	494	549	55	11,13
2. Tỷ lệ xã có trạm y tế - Percentage of communes with medical station	%	97,82	96,32	-1,50	
3. Số bác sỹ - Number of doctors	người person	257	312	55	21,40
4. Số bác sỹ trên 10.000 dân - Number of doctors per 10.000 inhabitant	người person	0,8	0,9	0,1	9,76

11 (Tiếp theo) Số xã có trạm y tế, số bác sỹ (Cont.) Number of communes with medical stations, number of doctors

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
7. Đông Nam Bộ - South East					
1. Xã có trạm y tế Number of communes with medical station	xã commune	589	624	35	5,94
2. Tỷ lệ xã có trạm y tế Percentage of communes with medical station	%	99,33	99,05	-0,28	
3. Số bác sỹ - Number of doctors	người person	420	461	41	9,76
4. Số bác sỹ trên 10.000 dân Number of doctors per 10.000 inhabitant	người person	0,7	0,8	0,0	2,74
8. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta					
1. Xã có trạm y tế Number of communes with medical station	xã commune	1 209	1 268	59	4,88
2. Tỷ lệ xã có trạm y tế Percentage of communes with medical station	%	99,10	98,68	-0,42	
3. Số bác sỹ - Number of doctors	người person	876	1 093	217	24,77
4. Số bác sỹ trên 10.000 dân Number of doctors per 10.000 inhabitant	người person	0,7	0,8	0,2	25,76

12 Số xã có chợ Number of communes with market

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
Cả nước - Whole country					
- Xã có chợ Number of communes with market	xã commune	5 014	5 336	322	6,42
- Tỷ lệ xã có chợ Percentage of communes with market	%	56,12	58,81	2,69	
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta					
- Xã có chợ Number of communes with market	xã commune	1 202	1 253	51	4,24
- Tỷ lệ xã có chợ Percentage of communes with market	%	62,83	67,33	4,50	
2. Đông Bắc - North East					
- Xã có chợ Number of communes with market	xã commune	803	869	66	8,22
- Tỷ lệ xã có chợ Percentage of communes with market	%	43,17	47,23	4,06	
3. Tây Bắc - North West					
- Xã có chợ Number of communes with market	xã commune	150	160	10	6,67
- Tỷ lệ xã có chợ Percentage of communes with market	%	28,46	29,25	0,79	
4. Bắc Trung Bộ - North Central Coast					
- Xã có chợ Number of communes with market	xã commune	938	1 000	62	6,61
- Tỷ lệ xã có chợ Percentage of communes with market	%	57,58	60,98	3,40	
5. Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast					
- Xã có chợ Number of communes with market	xã commune	445	467	22	4,94
- Tỷ lệ xã có chợ Percentage of communes with market	%	64,77	66,71	1,94	

12 (Tiếp theo) Số xã có chợ (Cont.) Number of communes with market

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
6. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>					
- Xã có chợ <i>Number of communes with market</i>	xã <i>commune</i>	194	199	5	2,58
- Tỷ lệ xã có chợ <i>Percentage of communes with market</i>	%	38,42	34,91	-3,51	
7. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>					
- Xã có chợ <i>Number of communes with market</i>	xã <i>commune</i>	411	455	44	10,71
- Tỷ lệ xã có chợ <i>Percentage of communes with market</i>	%	69,31	72,22	2,91	
8. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>					
- Xã có chợ <i>Number of communes with market</i>	xã <i>commune</i>	871	933	62	7,12
- Tỷ lệ xã có chợ <i>Percentage of communes with market</i>	%	71,39	72,61	1,22	

13 Số trạm bơm nước, chiều dài kênh mương được kiên cố hoá

Number of pump stations, length of irrigation solid channels

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
Cả nước - Whole country					
1. Chiều dài kênh mương thủy lợi do xã/HTX quản lý - <i>Length of irrigation channels under commune or cooperative management</i>	km	194 518,0	232 980,9	38 462,9	19,77
2. Chiều dài kênh mương kiên cố hóa - <i>Total km of solid channel</i>	km	24 088,0	43 948,6	19 860,6	82,45
3. Tỷ lệ kênh mương được kiên cố hóa <i>Percentage of solid channel</i>	%	12,38	18,86	6,48	
4. Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất NLTS trên địa bàn xã - <i>Number of pump stations in communes</i>	trạm station	8 828	13 643	4 815	54,54
5. Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất NLTS bình quân 1 xã - <i>Number of pump stations per commune</i>	trạm station	1,0	1,5	0,5	51,52
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta					
1. Chiều dài kênh mương thủy lợi do xã/HTX quản lý - <i>Length of irrigation channels under commune or cooperative management</i>	km	43 256,0	97 510,9	54 254,9	125,43
2. Chiều dài kênh mương kiên cố hóa - <i>Total km of solid channel</i>	km	2 521,0	11 160,2	8 639,2	342,69
3. Tỷ lệ kênh mương được kiên cố hóa <i>Percentage of solid channel</i>	%	5,83	11,45	5,62	
4. Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất NLTS trên địa bàn xã - <i>Number of pump stations in communes</i>	trạm station	5 069	6 876	1 807	35,65
5. Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất NLTS bình quân 1 xã - <i>Number of pump stations per commune</i>	trạm station	2,7	3,7	1,0	39,25
2. Đông Bắc - North East					
1. Chiều dài kênh mương thủy lợi do xã/HTX quản lý - <i>Length of irrigation channels under commune or cooperative management</i>	km	21 522,0	39 259,5	17 737,5	82,42
2. Chiều dài kênh mương kiên cố hóa - <i>Total km of solid channel</i>	km	5 077,0	12 625,8	7 548,8	148,69

13 (Tiếp theo) Số trạm bơm nước, chiều dài kênh mương được kiên cố hoá (Cont.) Number of pump stations, length of irrigation solid channels

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
3. Tỷ lệ kênh mương được kiên cố hóa <i>Percentage of solid channel</i>	%	23,59	32,16	8,57	
4. Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất NLTS trên địa bàn xã - <i>Number of pump stations in communes</i>	trạm station	885	1 363	478	54,01
5. Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất NLTS bình quân 1 xã - <i>Number of pump stations per commune</i>	trạm station	0,5	0,7	0,3	54,17
3. Tây Bắc - North West					
1. Chiều dài kênh mương thủy lợi do xã/HTX quản lý - <i>Length of irrigation channels under commune or cooperative management</i>	km	4 157,0	10 381,1	6 224,1	149,73
2. Chiều dài kênh mương kiên cố hóa - <i>Total km of solid channel</i>	km	563,0	3 774,3	3 211,3	570,39
3. Tỷ lệ kênh mương được kiên cố hóa <i>Percentage of solid channel</i>	%	13,54	36,36	22,82	
4. Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất NLTS trên địa bàn xã - <i>Number of pump stations in communes</i>	trạm station	28	99	71	253,57
5. Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất NLTS bình quân 1 xã - <i>Number of pump stations per commune</i>	trạm station	0,1	0,2	0,1	260,00
4. Bắc Trung Bộ - North Central Coast					
1. Chiều dài kênh mương thủy lợi do xã/HTX quản lý - <i>Length of irrigation channels under commune or cooperative management</i>	km	16 923,0	22 226,9	5 303,9	31,34
2. Chiều dài kênh mương kiên cố hóa <i>Total km of solid channel</i>	km	5 654,0	8 975,2	3 321,2	58,74
3. Tỷ lệ kênh mương được kiên cố hóa <i>Percentage of solid channel</i>	%	33,41	40,38	6,97	
4. Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất NLTS trên địa bàn xã - <i>Number of pump stations in communes</i>	trạm station	1 616	2 460	844	52,23

13 (Tiếp theo) Số trạm bơm nước, chiều dài kênh mương được kiên cố hoá (Cont.) Number of pump stations, length of irrigation solid channels

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
5. Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất NLTS bình quân 1 xã - Number of pump stations per commune	trạm station	1,0	1,5	0,5	51,52
5. Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>					
1. Chiều dài kênh mương thủy lợi do xã/HTX quản lý - Length of irrigation channels under commune or cooperative management	km	9 119,0	11 636,9	2 517,9	27,61
2. Chiều dài kênh mương kiên cố hóa Total km of solid channel	km	740,0	3 288,0	2 548,0	344,32
3. Tỷ lệ kênh mương được kiên cố hóa Percentage of solid channel	%	8,11	28,25	20,14	
4. Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất NLTS trên địa bàn xã - Number of pump stations in communes	trạm station	516	675	159	30,81
5. Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất NLTS bình quân 1 xã - Number of pump stations per commune	trạm station	0,8	1,0	0,2	28,00
6. Tây Nguyên - Central Highlands					
1. Chiều dài kênh mương thủy lợi do xã/HTX quản lý - Length of irrigation channels under commune or cooperative management	km	2 070,0	3 143,9	1 073,9	51,88
2. Chiều dài kênh mương kiên cố hóa Total km of solid channel	km	204,0	1 328,9	1 124,9	551,42
3. Tỷ lệ kênh mương được kiên cố hóa Percentage of solid channel	%	9,86	42,27	32,41	
4. Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất NLTS trên địa bàn xã - Number of pump stations in communes	trạm station	28	87	59	210,71
5. Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất NLTS bình quân 1 xã - Number of pump stations per commune	trạm station	0,1	0,2	0,1	150,00

13 (Tiếp theo) Số trạm bơm nước, chiều dài kênh mương được kiên cố hoá (Cont.) Number of pump stations, length of irrigation solid channels

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
7. Đông Nam Bộ - South East					
1. Chiều dài kênh mương thủy lợi do xã/HTX quản lý - Length of irrigation channels under commune or cooperative management	km	53 654,0	4 119,8	-49 534,2	-92,32
2. Chiều dài kênh mương kiên cố hóa Total km of solid channel	km	8 791,0	1 197,9	-7 593,1	-86,37
3. Tỷ lệ kênh mương được kiên cố hóa Percentage of solid channel	%	16,38	29,08	12,70	
4. Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất NLTS trên địa bàn xã - Number of pump stations in communes	trạm station	62	105	43	69,35
5. Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất NLTS bình quân 1 xã - Number of pump stations per commune	trạm station	0,1	0,2	0,1	70,00
8. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta					
1. Chiều dài kênh mương thủy lợi do xã/HTX quản lý - Length of irrigation channels under commune or cooperative management	km	43 817,0	44 701,9	884,9	2,02
2. Chiều dài kênh mương kiên cố hóa Total km of solid channel	km	538,0	1 598,3	1 060,3	197,08
3. Tỷ lệ kênh mương được kiên cố hóa Percentage of solid channel	%	1,23	3,58	2,35	
4. Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất NLTS trên địa bàn xã - Number of pump stations in communes	trạm station	624	1 978	1 354	216,99
5. Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất NLTS bình quân 1 xã - Number of pump stations per commune	trạm station	0,5	1,5	1,0	201,96

14 Số cơ sở chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản

Number of agricultural, forestry and fishery product processing establishments

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
Cả nước - Whole country					
1. Xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản Number of communes with agricultural product processing establishment	xã commune	6 460	7 563	1 103	17,07
2. Tỷ lệ xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản Percentage of communes with agricultural product processing establishment	%	72,31	83,36	11,05	
3. Số cơ sở chuyên chế biến nông sản Number of agricultural product processing establishments	cơ sở estab.	164 158	227 514	63 356	38,59
4. Xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản Number of communes with forestry product processing establishment	xã commune	4 404	6 433	2 029	46,07
5. Tỷ lệ xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản Percentage of communes with forestry product processing establishment	%	49,29	70,90	21,61	
6. Số cơ sở chuyên chế biến lâm sản Number of forestry product processing establishments	cơ sở estab.	77 153	189 121	111 968	145,12
7. Xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản Number of communes with fishery product processing establishment	xã commune	462	701	239	51,73
8. Tỷ lệ xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản - Percentage of communes with fishery product processing establishment	%	5,17	7,73	2,56	
9. Số cơ sở chuyên chế biến thủy sản - Number of fishery product processing establishments	cơ sở estab.	10 818	11 804	986	9,11
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta					
1. Xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản Number of communes with agricultural product processing establishment	xã commune	1 779	1 783	4	0,22
2. Tỷ lệ xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản Percentage of communes with agricultural product processing establishment	%	93,00	95,81	2,81	

14 (Tiếp theo) Số cơ sở chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản (Cont.) Number of agricultural, forestry and fishery product processing establishments

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
3. Số cơ sở chuyên chế biến nông sản Number of agricultural product processing establishments	cơ sở estab.	74 701	94 419	19,718	26,40
4. Xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản Number of communes with forestry product processing establishment	xã commune	1 429	1 693	264	18,47
5. Tỷ lệ xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản Percentage of communes with forestry product processing establishment	%	74,70	90,97	16,27	
6. Số cơ sở chuyên chế biến lâm sản Number of forestry product processing establishments	cơ sở estab.	41 559	120 951	79 392	191,03
7. Xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản Number of communes with fishery product processing establishment	xã commune	53	97	44	83,02
8. Tỷ lệ xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản - Percentage of communes with fishery product processing establishment	%	2,77	5,21	2,44	
9. Số cơ sở chuyên chế biến thủy sản - Number of fishery product processing establishments	cơ sở estab.	517	1 406	889	171,95
2. Đông Bắc - North East					
1. Xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản Number of communes with agricultural product processing establishment	xã commune	927	1 321	394	42,50
2. Tỷ lệ xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản Percentage of communes with agricultural product processing establishment	%	49,84	71,79	21,95	
3. Số cơ sở chuyên chế biến nông sản Number of agricultural product processing establishments	cơ sở estab.	20 154	32 792	12 638	62,71

14 (Tiếp theo) **Số cơ sở chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản**
(Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery product processing establishments*

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
4. Xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản <i>Number of communes with forestry product processing establishment</i>	xã <i>commune</i>	597	1 038	441	73,87
5. Tỷ lệ xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản <i>Percentage of communes with forestry product processing establishment</i>	%	32,10	56,41	24,31	
6. Số cơ sở chuyên chế biến lâm sản <i>Number of forestry product processing establishments</i>	cơ sở <i>estab.</i>	7 880	12 102	4 222	53,58
7. Xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản <i>Number of communes with fishery product processing establishment</i>	xã <i>commune</i>	7	20	13	185,71
8. Tỷ lệ xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản - <i>Percentage of communes with fishery product processing establishment</i>	%	0,38	1,09	0,71	
9. Số cơ sở chuyên chế biến thủy sản - <i>Number of fishery product processing establishments</i>	cơ sở <i>estab.</i>	34	225	191	561,76
3. Tây Bắc - North West					
1. Xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản <i>Number of communes with agricultural product processing establishment</i>	xã <i>commune</i>	170	263	93	54,71
2. Tỷ lệ xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản <i>Percentage of communes with agricultural product processing establishment</i>	%	32,26	48,08	15,82	
3. Số cơ sở chuyên chế biến nông sản <i>Number of agricultural product processing establishments</i>	cơ sở <i>estab.</i>	2 400	4 874	2,474	103,08
4. Xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản <i>Number of communes with forestry product processing establishment</i>	xã <i>commune</i>	64	161	97	151,56
5. Tỷ lệ xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản <i>Percentage of communes with forestry product processing establishment</i>	%	12,14	29,43	17,29	

14 (Tiếp theo) **Số cơ sở chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản**
(Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery product processing establishments*

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
6. Số cơ sở chuyên chế biến lâm sản <i>Number of forestry product processing establishments</i>	cơ sở estab.	384	986	602	156,77
7. Xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản <i>Number of communes with fishery product processing establishment</i>	xã commune	1	4	3	300,00
8. Tỷ lệ xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản - <i>Percentage of communes with fishery product processing establishment</i>	%	0,19	0,73	0,54	
9. Số cơ sở chuyên chế biến thủy sản - <i>Number of fishery product processing establishments</i>	cơ sở estab.	7	19	12	171,43
4. Bắc Trung Bộ - North Central Coast					
1. Xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản <i>Number of communes with agricultural product processing establishment</i>	xã commune	1 272	1 439	167	13,13
2. Tỷ lệ xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản <i>Percentage of communes with agricultural product processing establishment</i>	%	78,08	87,74	9,66	
3. Số cơ sở chuyên chế biến nông sản <i>Number of agricultural product processing establishments</i>	cơ sở estab.	28 722	48 067	19 345	67,35
4. Xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản <i>Number of communes with forestry product processing establishment</i>	xã commune	898	1 279	381	42,43
5. Tỷ lệ xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản <i>Percentage of communes with forestry product processing establishment</i>	%	55,13	77,99	22,86	
6. Số cơ sở chuyên chế biến lâm sản <i>Number of forestry product processing establishments</i>	cơ sở estab.	12 801	29 980	17 179	134,20
7. Xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản <i>Number of communes with fishery product processing establishment</i>	xã commune	131	150	19	14,50

14 (Tiếp theo) **Số cơ sở chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản**
(Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery product processing establishments*

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
8. Tỷ lệ xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản - <i>Percentage of communes with fishery product processing establishment</i>	%	8,04	9,15	1,11	
9. Số cơ sở chuyên chế biến thủy sản - <i>Number of fishery product processing establishments</i>	cơ sở estab.	4 099	6 074	1 975	48,18
5. Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>					
1. Xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản <i>Number of communes with agricultural product processing establishment</i>	xã commune	573	643	70	12,22
2. Tỷ lệ xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản <i>Percentage of communes with agricultural product processing establishment</i>	%	83,41	91,86	8,45	
3. Số cơ sở chuyên chế biến nông sản <i>Number of agricultural product processing establishments</i>	cơ sở estab.	14 769	19 299	4,530	30,67
4. Xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản <i>Number of communes with forestry product processing establishment</i>	xã commune	340	554	214	62,94
5. Tỷ lệ xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản <i>Percentage of communes with forestry product processing establishment</i>	%	49,49	79,14	29,65	
6. Số cơ sở chuyên chế biến lâm sản <i>Number of forestry product processing establishments</i>	cơ sở estab.	2 689	6 673	3 984	148,16
7. Xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản <i>Number of communes with fishery product processing establishment</i>	xã commune	92	123	31	33,70
8. Tỷ lệ xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản - <i>Percentage of communes with fishery product processing establishment</i>	%	13,39	17,57	4,18	
9. Số cơ sở chuyên chế biến thủy sản - <i>Number of fishery product processing establishments</i>	cơ sở estab.	2 470	1 939	- 531	-21,50
					159

14 (Tiếp theo) Số cơ sở chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản

(Cont.) Number of agricultural, forestry and fishery product processing establishments

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
6. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>					
1. Xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản <i>Number of communes with agricultural product processing establishment</i>	xã <i>commune</i>	306	491	185	60,46
2. Tỷ lệ xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản <i>Percentage of communes with agricultural product processing establishment</i>	%	60,59	86,14	25,55	
3. Số cơ sở chuyên chế biến nông sản <i>Number of agricultural product processing establishments</i>	cơ sở <i>estab.</i>	3 073	5 679	2 606	84,80
4. Xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản <i>Number of communes with forestry product processing establishment</i>	xã <i>commune</i>	124	379	255	205,65
5. Tỷ lệ xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản <i>Percentage of communes with forestry product processing establishment</i>	%	24,55	66,49	41,94	
6. Số cơ sở chuyên chế biến lâm sản <i>Number of forestry product processing establishments</i>	cơ sở <i>estab.</i>	837	1 816	979	116,97
7. Xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản <i>Number of communes with fishery product processing establishment</i>	xã <i>commune</i>	3	5	2	66,67
8. Tỷ lệ xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản - <i>Percentage of communes with fishery product processing establishment</i>	%	0,59	0,88	0,29	
9. Số cơ sở chuyên chế biến thủy sản - <i>Number of fishery product processing establishments</i>	cơ sở <i>estab.</i>	9	23	14	155,56
7. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>					
1. Xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản <i>Number of communes with agricultural product processing establishment</i>	xã <i>commune</i>	440	513	73	16,59

14 (Tiếp theo) **Số cơ sở chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản**
(Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery product processing establishments*

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
2. Tỷ lệ xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản <i>Percentage of communes with agricultural product processing establishment</i>	%	74,20	81,43	7,23	
3. Số cơ sở chuyên chế biến nông sản <i>Number of agricultural product processing establishments</i>	cơ sở estab.	5 625	5 036	-589	-10,47
4. Xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản <i>Number of communes with forestry product processing establishment</i>	xã commune	253	424	171	67,59
5. Tỷ lệ xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản <i>Percentage of communes with forestry product processing establishment</i>	%	42,66	67,30	24,64	
6. Số cơ sở chuyên chế biến lâm sản <i>Number of forestry product processing establishments</i>	cơ sở estab.	1 725	4 544	2 819	163,42
7. Xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản <i>Number of communes with fishery product processing establishment</i>	xã commune	52	79	27	51,92
8. Tỷ lệ xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản - <i>Percentage of communes with fishery product processing establishment</i>	%	8,77	12,54	3,77	
9. Số cơ sở chuyên chế biến thủy sản - <i>Number of fishery product processing establishments</i>	cơ sở estab.	830	920	90	10,84
8. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>					
1. Xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản <i>Number of communes with agricultural product processing establishment</i>	xã commune	993	1 110	117	11,78
2. Tỷ lệ xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản <i>Percentage of communes with agricultural product processing establishment</i>	%	81,39	86,38	4,99	

14 (Tiếp theo) **Số cơ sở chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản**
(Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery product processing establishments*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 <i>Change (2001-2006)</i>	
				Số lượng <i>Quantity</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
3. Số cơ sở chuyên chế biến nông sản <i>Number of agricultural product processing establishments</i>	cơ sở <i>estab.</i>	14 714	17 348	2 634	17,90
4. Xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản <i>Number of communes with forestry product processing establishment</i>	xã <i>commune</i>	699	905	206	29,47
5. Tỷ lệ xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản <i>Percentage of communes with forestry product processing establishment</i>	%	57,30	70,43	13,13	
6. Số cơ sở chuyên chế biến lâm sản <i>Number of forestry product processing establishments</i>	cơ sở <i>estab.</i>	9 278	12 069	2 791	30,08
7. Xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản <i>Number of communes with fishery product processing establishment</i>	xã <i>commune</i>	123	223	100	81,30
8. Tỷ lệ xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản - <i>Percentage of communes with fishery product processing establishment</i>	%	10,08	17,35	7,27	
9. Số cơ sở chuyên chế biến thủy sản - <i>Number of fishery product processing establishments</i>	cơ sở <i>estab.</i>	2 852	1 198	-1 654	-57,99

15 Số làng nghề, số hộ và lao động tham gia làng nghề

Number of Handicraft/Trade villages, number of participating households and individuals

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
Cả nước - Whole country					
1. Số xã có làng nghề - Number of communes with handicraf/trade village	xã commune	512	702	190	37,11
2. Tỷ lệ số xã có làng nghề - Percentage of communes with handicraf/trade village	%	6,00	8,00	2,00	
3. Số làng nghề hiện có - Number ofhandicraf/trade villages	làng village	701	1 077	376	53,64
4. Số làng nghề truyền thống - Number of Traditional trade villages	làng village	251	951	700	278,88
5. Số hộ tham gia thường xuyên - Number of regularly participating households	hộ household	182 318	256 045	73 727	40,44
6. Số người tham gia thường xuyên - Number of regularly participating individuals	người Persons	478 504	655 806	177 302	37,05
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta					
1. Số xã có làng nghề - Number of communes with handicraf/trade village	xã commune	266	366	100	37,59
2. Tỷ lệ số xã có làng nghề - Percentage of communes with handicraf/trade village	%	14,00	20,00	6,00	
3. Số làng nghề hiện có - Number ofhandicraf/trade villages	làng village	367	615	248	67,57
4. Số làng nghề truyền thống - Number of Traditional trade villages	làng village	196	566	370	188,78
5. Số hộ tham gia thường xuyên - Number of regularly participating households	hộ household	118 677	167 868	49 191	41,45
6. Số người tham gia thường xuyên - Number of regularly participating individuals	người Persons	290 132	412 228	122 096	42,08
2. Đông Bắc - North East					
1. Số xã có làng nghề - Number of communes with handicraf/trade village	xã commune	26	28	2	7,69
2. Tỷ lệ số xã có làng nghề - Percentage of communes with handicraf/trade village	%	1,00	2,00	0,00	

15 (Tiếp theo) Số làng nghề, số hộ và lao động tham gia làng nghề (Cont.) Number of Handicraft/Trade villages, number of participating households and individuals

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
3. Số làng nghề hiện có - Number of handicraft/trade villages	làng village	35	42	7	20,00
4. Số làng nghề truyền thống - Number of Traditional trade villages	làng village	16	30	14	87,50
5. Số hộ tham gia thường xuyên - Number of regularly participating households	hộ household	9 988	8 472	-1 516	-15,18
6. Số người tham gia thường xuyên - Number of regularly participating individuals	người Persons	30 699	20 176	-10 523	-34,28
3. Tây Bắc - North West					
1. Số xã có làng nghề - Number of communes with handicraft/trade village	xã commune	1	1		
2. Tỷ lệ số xã có làng nghề - Percentage of communes with handicraft/trade village	%	0,00	0,00	0,00	
3. Số làng nghề hiện có - Number of handicraft/trade villages	làng village	1	1		
4. Số làng nghề truyền thống - Number of Traditional trade villages	làng village		1	1	
5. Số hộ tham gia thường xuyên - Number of regularly participating households	hộ household	54	20	-34	-62,96
6. Số người tham gia thường xuyên - Number of regularly participating individuals	người Persons	54	20	-34	-62,96
4. Bắc Trung Bộ - North Central Coast					
1. Số xã có làng nghề - Number of communes with handicraft/trade village	xã commune	86	125	39	45,35
2. Tỷ lệ số xã có làng nghề - Percentage of communes with handicraft/trade village	%	5,00	8,00	2,00	
3. Số làng nghề hiện có - Number of handicraft/trade villages	làng village	117	181	64	54,70
4. Số làng nghề truyền thống - Number of Traditional trade villages	làng village	15	149	134	893,33
5. Số hộ tham gia thường xuyên - Number of regularly participating households	hộ household	22 065	35 801	13 736	62,25

15 (Tiếp theo) Số làng nghề, số hộ và lao động tham gia làng nghề (Cont.) Number of Handicraf/Trade villages, number of participating households and individuals

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
6. Số người tham gia thường xuyên - Number of regularly participating individuals	người Persons	53 680	78 948	25 268	47,07
5. Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast					
1. Số xã có làng nghề - Number of communes with handicraf/trade village	xã commune	36	65	29	80,56
2. Tỷ lệ số xã có làng nghề - Percentage of communes with handicraf/trade village	%	5,00	9,00	4,00	
3. Số làng nghề hiện có - Number of handicraf/trade villages	làng village	51	93	42	82,35
4. Số làng nghề truyền thống - Number of Traditional trade villages	làng village	4	81	77	1925,00
5. Số hộ tham gia thường xuyên - Number of regularly participating households	hộ household	9 747	17 311	7 564	77,60
6. Số người tham gia thường xuyên - Number of regularly participating individuals	người Persons	22 435	53 938	31 503	140,42
6. Tây Nguyên - Central Highlands					
1. Số xã có làng nghề - Number of communes with handicraf/trade village	xã commune	4	6	2	50,00
2. Tỷ lệ số xã có làng nghề - Percentage of communes with handicraf/trade village	%	1,00	1,00	0,00	
3. Số làng nghề hiện có - Number of handicraf/trade villages	làng village	5	7	2	40,00
4. Số làng nghề truyền thống - Number of Traditional trade villages	làng village	2	7	5	250,00
5. Số hộ tham gia thường xuyên - Number of regularly participating households	hộ household	226	292	66	29,20
6. Số người tham gia thường xuyên - Number of regularly participating individuals	người Persons	341	474	133	39,00
7. Đông Nam Bộ - South East					
1. Số xã có làng nghề - Number of communes with handicraf/trade village	xã commune	11	22	11	100,00

15 (Tiếp theo) Số làng nghề, số hộ và lao động tham gia làng nghề (Cont.) Number of Handicraft/Trade villages, number of participating households and individuals

	Đơn vị tính Unit	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
2. Tỷ lệ số xã có làng nghề - Percentage of communes with handicraft/trade village	%	2,00	3,00	2,00	
3. Số làng nghề hiện có - Number of handicraft/trade villages	làng village	12	26	14	116,67
4. Số làng nghề truyền thống - Number of Traditional trade villages	làng village	1	19	18	1800,00
5. Số hộ tham gia thường xuyên - Number of regularly participating households	hộ household	2 629	5 074	2 445	93,00
6. Số người tham gia thường xuyên - Number of regularly participating individuals	người Persons	18 021	20 310	2 289	12,70
8. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta					
1. Số xã có làng nghề - Number of communes with handicraft/trade village	xã commune	82	89	7	8,54
2. Tỷ lệ số xã có làng nghề - Percentage of communes with handicraft/trade village	%	7,00	7,00	0,00	
3. Số làng nghề hiện có - Number of handicraft/trade villages	làng village	113	112	-1	-0,88
4. Số làng nghề truyền thống - Number of Traditional trade villages	làng village	17	98	81	476,47
5. Số hộ tham gia thường xuyên - Number of regularly participating households	hộ household	18 932	21 207	2 275	12,02
6. Số người tham gia thường xuyên - Number of regularly participating individuals	người Persons	63 142	69 712	6 570	10,41

16 Số cán bộ chủ chốt xã phân theo giới tính, độ tuổi và trình độ

Number of key commune officers by sex, age group and qualification

Người - Person

			Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
	2001	2006	Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
Cả nước - Whole country				
1. Phân theo giới tính - By sex	23 298	31 120	7 822	33,57
Nam - Male	22 875	29 902	7 027	30,72
Nữ - Female	423	1 218	795	187,94
2. Phân theo độ tuổi - By age group	23 298	31 120	7 822	33,57
Dưới 30 tuổi - Under 30 years old	176	810	634	360,23
30 đến dưới 40 tuổi - 30 to under 40 years old	5 766	5 678	- 88	-1,53
40 đến dưới 50 tuổi - 40 to under 50 years old	14 105	17 541	3 436	24,36
Từ 50 tuổi trở lên - 50 and over	3 251	7 091	3 840	118,12
3. Phân theo trình độ giáo dục phổ thông By general education	23 298	31 120	7 822	33,57
Tiểu học - Primary	1 140	577	- 563	-49,39
Trung học cơ sở - Lower secondary school	8 498	6 062	-2 436	-28,67
Trung học phổ thông - Upper secondary school	13 660	24 481	10 821	79,22
4. Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật By qualification	23 298	31 120	7 822	33,57
Trong đó - Of which:				
- Trung cấp, cao đẳng Secondary, vocational level, college	16 738	21 799	5 061	30,24
- Đại học trở lên - University and higher	1 876	3 632	1 756	93,60
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta				
1. Phân theo giới tính - By sex	5 332	6 258	926	17,37
Nam - Male	5 213	6 089	876	16,80
Nữ - Female	119	169	50	42,02
2. Phân theo độ tuổi - By age group	5 332	6 258	926	17,37
Dưới 30 tuổi - Under 30 years old	8	12	4	50,00
30 đến dưới 40 tuổi - 30 to under 40 years old	928	488	- 440	-47,41
40 đến dưới 50 tuổi - 40 to under 50 years old	3 395	3 678	283	8,34
Từ 50 tuổi trở lên - 50 and over	1 001	2 080	1 079	107,79

16 (Tiếp theo) **Số cán bộ chủ chốt xã phân theo giới tính, độ tuổi và trình độ**
(Cont.) *Number of key commune officers by sex, age group and qualification*

	Người - Person			
	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
3. Phân theo trình độ giáo dục phổ thông <i>By general education</i>	5 332	6 258	926	17,37
Tiểu học - <i>Primary</i>	11		- 11	-100,00
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	1 224	529	- 695	-56,78
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	4 097	5 729	1 632	39,83
4. Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>By qualification</i>	5 332	6 258	926	17,37
Trong đó - <i>Of which:</i>				
- Trung cấp, cao đẳng <i>Secondary, vocational level, college</i>	3 930	4 670	740	18,83
- Đại học trở lên - <i>University and higher</i>	458	718	260	56,77
2. Đông Bắc - North East				
1. Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	4 173	6 116	1 943	46,56
Nam - <i>Male</i>	4 109	5 904	1 795	43,68
Nữ - <i>Female</i>	64	212	148	231,25
2. Phân theo độ tuổi - <i>By age group</i>	4 173	6 116	1 943	46,56
Dưới 30 tuổi - <i>Under 30 years old</i>	26	161	135	519,23
30 đến dưới 40 tuổi - <i>30 to under 40 years old</i>	984	1 080	96	9,76
40 đến dưới 50 tuổi - <i>40 to under 50 years old</i>	2 519	3 565	1 046	41,52
Từ 50 tuổi trở lên - <i>50 and over</i>	644	1 310	666	103,42
3. Phân theo trình độ giáo dục phổ thông <i>By general education</i>	4 173	6 116	1 943	46,56
Tiểu học - <i>Primary</i>	284	185	- 99	-34,86
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	2 095	1 903	- 192	-9,16
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	1 794	4 028	2 234	124,53
4. Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>By qualification</i>	4 173	6 116	1 943	46,56
Trong đó - <i>Of which:</i>				
- Trung cấp, cao đẳng <i>Secondary, vocational level, college</i>	2 897	4 265	1 368	47,22

16 (Tiếp theo) **Số cán bộ chủ chốt xã phân theo giới tính, độ tuổi và trình độ**
(Cont.) *Number of key commune officers by sex, age group and qualification*

Người - Person				
	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
- Đại học trở lên - <i>University and higher</i>	156	462	306	196,15
3. Tây Bắc - North West				
1. Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	1 344	1 818	474	35,27
Nam - <i>Male</i>	1 331	1 778	447	33,58
Nữ - <i>Female</i>	13	40	27	207,69
2. Phân theo độ tuổi - <i>By age group</i>	1 344	1 818	474	35,27
Dưới 30 tuổi - <i>Under 30 years old</i>	7	29	22	314,29
30 đến dưới 40 tuổi - <i>30 to under 40 years old</i>	256	219	- 37	-14,45
40 đến dưới 50 tuổi - <i>40 to under 50 years old</i>	892	1 115	223	25,00
Từ 50 tuổi trở lên - <i>50 and over</i>	189	455	266	140,74
3. Phân theo trình độ giáo dục phổ thông <i>By general education</i>	1 344	1 818	474	35,27
Tiểu học - <i>Primary</i>	188	132	- 56	-29,79
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	859	925	66	7,68
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	297	761	464	156,23
4. Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>By qualification</i>	1 344	1 818	474	35,27
Trong đó - <i>Of which:</i>				
- Trung cấp, cao đẳng <i>Secondary, vocational level, college</i>	1 013	1 203	190	18,76
- Đại học trở lên - <i>University and higher</i>	16	26	10	62,50
4. Bắc Trung Bộ - North Central Coast			0	
1. Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	4 322	5 434	1 112	25,73
Nam - <i>Male</i>	4 281	5 292	1 011	23,62
Nữ - <i>Female</i>	41	142	101	246,34
2. Phân theo độ tuổi - <i>By age group</i>	4 322	5 434	1 112	25,73
Dưới 30 tuổi - <i>Under 30 years old</i>	12	70	58	483,33
30 đến dưới 40 tuổi - <i>30 to under 40 years old</i>	882	710	- 172	-19,50

16 (Tiếp theo) **Số cán bộ chủ chốt xã phân theo giới tính, độ tuổi và trình độ**
(Cont.) *Number of key commune officers by sex, age group and qualification*

	Người - Person			
	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
40 đến dưới 50 tuổi - 40 to under 50 years old	2 798	3 327	529	18,91
Từ 50 tuổi trở lên - 50 and over	630	1 327	697	110,63
3. Phân theo trình độ giáo dục phổ thông By general education	4 322	5 434	1 112	25,73
Tiểu học - Primary	55	30	- 25	-45,45
Trung học cơ sở - Lower secondary school	1 499	664	- 835	-55,70
Trung học phổ thông - Upper secondary school	2 768	4 740	1 972	71,24
4. Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật By qualification	4 322	5 434	1 112	25,73
Trong đó - Of which:				
- Trung cấp, cao đẳng Secondary, vocational level, college	3 190	3 638	448	14,04
- Đại học trở lên - University and higher	416	928	512	123,08
5. Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast				
1. Phân theo giới tính - By sex	1 898	2 407	509	26,82
Nam - Male	1 870	2 310	440	23,53
Nữ - Female	28	97	69	246,43
2. Phân theo độ tuổi - By age group	1 898	2 407	509	26,82
Dưới 30 tuổi - Under 30 years old	17	89	72	423,53
30 đến dưới 40 tuổi - 30 to under 40 years old	487	507	20	4,11
40 đến dưới 50 tuổi - 40 to under 50 years old	1 169	1 233	64	5,47
Từ 50 tuổi trở lên - 50 and over	225	578	353	156,89
3. Phân theo trình độ giáo dục phổ thông By general education	1 898	2 407	509	26,82
Tiểu học - Primary	247	95	- 152	-61,54
Trung học cơ sở - Lower secondary school	772	562	- 210	-27,20
Trung học phổ thông - Upper secondary school	879	1 750	871	99,09

16 (Tiếp theo) **Số cán bộ chủ chốt xã phân theo giới tính, độ tuổi và trình độ**
(Cont.) *Number of key commune officers by sex, age group and qualification*

		Người - Person		
		2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)
				Số lượng Quantity
				Tỷ lệ Percentage (%)
4. Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật				
<i>By qualification</i>		1 898	2 407	509 26,82
Trong đó - Of which:				
- Trung cấp, cao đẳng				
<i>Secondary, vocational level, college</i>		1 212	1 690	478 39,44
- Đại học trở lên - University and higher		121	279	158 130,58
6. Tây Nguyên - Central Highlands				0
1. Phân theo giới tính - By sex		1 268	1 970	702 55,36
Nam - Male		1 246	1 871	625 50,16
Nữ - Female		22	99	77 350,00
2. Phân theo độ tuổi - By age group		1 268	1 970	702 55,36
Dưới 30 tuổi - Under 30 years old		15	106	91 606,67
30 đến dưới 40 tuổi - 30 to under 40 years old		326	444	118 36,20
40 đến dưới 50 tuổi - 40 to under 50 years old		749	1 025	276 36,85
Từ 50 tuổi trở lên - 50 and over		178	395	217 121,91
3. Phân theo trình độ giáo dục phổ thông				
<i>By general education</i>		1 268	1 970	702 55,36
Tiểu học - Primary		180	96	- 84 -46,67
Trung học cơ sở - Lower secondary school		596	658	62 10,40
Trung học phổ thông - Upper secondary school		492	1 216	724 147,15
4. Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật				
<i>By qualification</i>		1 268	1 970	702 55,36
Trong đó - Of which				
- Trung cấp, cao đẳng				
<i>Secondary, vocational level, college</i>		848	1 248	400 47,17
- Đại học trở lên - University and higher		63	152	89 141,27
7. Đông Nam Bộ - South East				
1. Phân theo giới tính - By sex		1 541	2 310	769 49,90
Nam - Male		1 473	2 080	607 41,21
				171

16 (Tiếp theo) **Số cán bộ chủ chốt xã phân theo giới tính, độ tuổi và trình độ**
(Cont.) *Number of key commune officers by sex, age group and qualification*

Người - Person

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
Nữ - Female	68	230	162	238,24
2. Phân theo độ tuổi - By age group	1 541	2 310	769	49,90
Dưới 30 tuổi - Under 30 years old	14	111	97	692,86
30 đến dưới 40 tuổi - 30 to under 40 years old	492	565	73	14,84
40 đến dưới 50 tuổi - 40 to under 50 years old	849	1 233	384	45,23
Từ 50 tuổi trở lên - 50 and over	186	401	215	115,59
3. Phân theo trình độ giáo dục phổ thông By general education	1 541	2 310	769	49,90
Tiểu học - Primary	84	24	- 60	-71,43
Trung học cơ sở - Lower secondary school	399	301	- 98	-24,56
Trung học phổ thông - Upper secondary school	1 058	1 985	927	87,62
4. Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật By qualification	1 541	2 310	769	49,90
Trong đó - Of which:				
- Trung cấp, cao đẳng Secondary, vocational level, college	1 070	1 540	470	43,93
- Đại học trở lên - University and higher	187	399	212	113,37
8. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta			0	
1. Phân theo giới tính - By sex	3 420	4 807	1 387	40,56
Nam - Male	3 352	4 578	1 226	36,58
Nữ - Female	68	229	161	236,76
2. Phân theo độ tuổi - By age group	3 420	4 807	1 387	40,56
Dưới 30 tuổi - Under 30 years old	77	232	155	201,30
30 đến dưới 40 tuổi - 30 to under 40 years old	1 411	1 665	254	18,00
40 đến dưới 50 tuổi - 40 to under 50 years old	1 734	2 365	631	36,39
Từ 50 tuổi trở lên - 50 and over	198	545	347	175,25

16 (Tiếp theo) **Số cán bộ chủ chốt xã phân theo giới tính, độ tuổi và trình độ**
 (Cont.) *Number of key commune officers by sex, age group and qualification*

	Người - Person			
	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
3. Phân theo trình độ giáo dục phổ thông <i>By general education</i>	3 420	4 807	1 387	40,56
Tiểu học - <i>Primary</i>	91	15	- 76	-83,52
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	1 054	520	- 534	-50,66
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	2 275	4 272	1 997	87,78
4. Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>By qualification</i>	3 420	4 807	1 387	40,56
Trong đó - <i>Of which:</i>				
- Trung cấp, cao đẳng <i>Secondary, vocational level, college</i>	2 578	3 545	967	37,51
- Đại học trở lên - <i>University and higher</i>	459	668	209	45,53

17 Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã phân theo giới tính, độ tuổi và trình độ

Structure of key commune officers by sex, age group and qualification

	%		
	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)
Cả nước - Whole country			
1. Cơ cấu theo giới tính - Structure by sex	100,00	100,00	
Nam - Male	98,18	96,09	-2,09
Nữ - Female	1,82	3,91	2,09
2. Cơ cấu theo độ tuổi - Structure by age group	100,00	100,00	
Dưới 30 tuổi - Under 30 years old	0,76	2,60	1,84
30 đến dưới 40 tuổi - 30 to under 40 years old	24,75	18,25	-6,50
40 đến dưới 50 tuổi - 40 to under 50 years old	60,54	56,37	-4,17
Từ 50 tuổi trở lên - 50 and over	13,95	22,79	8,84
3. Cơ cấu theo trình độ giáo dục phổ thông Structure by general education	100,00	100,00	
Tiểu học - Primary	4,89	1,85	-3,04
Trung học cơ sở - Lower secondary school	36,48	19,48	-17,00
Trung học phổ thông - Upper secondary school	58,63	78,67	20,04
4. Cơ cấu theo trình độ chuyên môn kỹ thuật Structure by qualification	100,00	100,00	
Trong đó - Of which			
- Trung cấp, cao đẳng Secondary, vocational level, college	71,84	70,05	-1,79
- Đại học trở lên - University and higher	8,05	11,67	3,62
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta			
1. Cơ cấu theo giới tính - Structure by sex	100,00	100,00	
Nam - Male	97,77	97,30	-0,47
Nữ - Female	2,23	2,70	0,47
2. Cơ cấu theo độ tuổi - Structure by age group	100,00	100,00	
Dưới 30 tuổi - Under 30 years old	0,15	0,19	0,04
30 đến dưới 40 tuổi - 30 to under 40 years old	17,40	7,80	-9,60
40 đến dưới 50 tuổi - 40 to under 50 years old	63,67	58,77	-4,90
Từ 50 tuổi trở lên - 50 and over	18,77	33,24	14,47

17 (Tiếp theo) **Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã phân theo giới tính, độ tuổi và trình độ**
(Cont.) *Structure of key commune officers by sex, age group and qualification*

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)
%			
3. Cơ cấu theo trình độ giáo dục phổ thông <i>Structure by general education</i>	100,00	100,00	
Tiểu học - <i>Primary</i>	0,21		-0,21
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	22,96	8,45	-14,51
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	76,84	91,55	14,71
4. Cơ cấu theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>Structure by qualification</i>	100,00	100,00	
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Trung cấp, cao đẳng <i>Secondary, vocational level, college</i>	73,71	74,62	0,91
- Đại học trở lên - <i>University and higher</i>	8,59	11,48	2,89
2. Đông Bắc - North East			
1. Cơ cấu theo giới tính - <i>Structure by sex</i>	100,00	100,00	
Nam - <i>Male</i>	98,47	96,53	-1,94
Nữ - <i>Female</i>	1,53	3,47	1,94
2. Cơ cấu theo độ tuổi - <i>Structure by age group</i>	100,00	100,00	
Dưới 30 tuổi - <i>Under 30 years old</i>	0,62	2,63	2,01
30 đến dưới 40 tuổi - <i>30 to under 40 years old</i>	23,58	17,66	-5,92
40 đến dưới 50 tuổi - <i>40 to under 50 years old</i>	60,36	58,29	-2,07
Từ 50 tuổi trở lên - <i>50 and over</i>	15,43	21,42	5,99
3. Cơ cấu theo trình độ giáo dục phổ thông <i>Structure by general education</i>	100,00	100,00	
Tiểu học - <i>Primary</i>	6,81	3,02	-3,79
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	50,20	31,12	-19,08
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	42,99	65,86	22,87
4. Cơ cấu theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>Structure by qualification</i>	100,00	100,00	
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Trung cấp, cao đẳng <i>Secondary, vocational level, college</i>	69,42	69,74	0,32
- Đại học trở lên - <i>University and higher</i>	3,74	7,55	3,81

17 (Tiếp theo) **Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã phân theo giới tính, độ tuổi và trình độ**
(Cont.) *Structure of key commune officers by sex, age group and qualification*

	%		
	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)
3. Tây Bắc - North West			
1. Cơ cấu theo giới tính - <i>Structure by sex</i>	100,00	100,00	
Nam - <i>Male</i>	99,03	97,80	-1,23
Nữ - <i>Female</i>	0,97	2,20	1,23
2. Cơ cấu theo độ tuổi - <i>Structure by age group</i>	100,00	100,00	
Dưới 30 tuổi - <i>Under 30 years old</i>	0,52	1,60	1,08
30 đến dưới 40 tuổi - <i>30 to under 40 years old</i>	19,05	12,05	-7,00
40 đến dưới 50 tuổi - <i>40 to under 50 years old</i>	66,37	61,33	-5,04
Từ 50 tuổi trở lên - <i>50 and over</i>	14,06	25,03	10,97
3. Cơ cấu theo trình độ giáo dục phổ thông - <i>Structure by general education</i>	100,00	100,00	
Tiểu học - <i>Primary</i>	13,99	7,26	-6,73
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	63,91	50,88	-13,03
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	22,10	41,86	19,76
4. Cơ cấu theo trình độ chuyên môn kỹ thuật - <i>Structure by qualification</i>	100,00	100,00	
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Trung cấp, cao đẳng <i>Secondary, vocational level, college</i>	75,37	66,17	-9,20
- Đại học trở lên - <i>University and higher</i>	1,19	1,43	0,24
4. Bắc Trung Bộ - North Central Coast			
1. Cơ cấu theo giới tính - <i>Structure by sex</i>	100,00	100,00	
Nam - <i>Male</i>	99,05	97,39	-1,66
Nữ - <i>Female</i>	0,95	2,61	1,66
2. Cơ cấu theo độ tuổi - <i>Structure by age group</i>	100,00	100,00	
Dưới 30 tuổi - <i>Under 30 years old</i>	0,28	1,29	1,01
30 đến dưới 40 tuổi - <i>30 to under 40 years old</i>	20,41	13,07	-7,34
40 đến dưới 50 tuổi - <i>40 to under 50 years old</i>	64,74	61,23	-3,51
Từ 50 tuổi trở lên - <i>50 and over</i>	14,58	24,42	9,84

17 (Tiếp theo) **Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã phân theo giới tính, độ tuổi và trình độ**
(Cont.) *Structure of key commune officers by sex, age group and qualification*

	%		
	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)
3. Cơ cấu theo trình độ giáo dục phổ thông <i>Structure by general education</i>	100,00	100,00	
Tiểu học - <i>Primary</i>	1,27	0,55	-0,72
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	34,68	12,22	-22,46
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	64,04	87,23	23,19
4. Cơ cấu theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>Structure by qualification</i>	100,00	100,00	
Trong đó - <i>Of which</i>			
- Trung cấp, cao đẳng <i>Secondary, vocational level, college</i>	73,81	66,95	-6,86
- Đại học trở lên - <i>University and higher</i>	9,63	17,08	7,45
5. Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>			
1. Cơ cấu theo giới tính - <i>Structure by sex</i>	100,00	100,00	
Nam - <i>Male</i>	98,52	95,97	-2,55
Nữ - <i>Female</i>	1,48	4,03	2,55
2. Cơ cấu theo độ tuổi - <i>Structure by age group</i>	100,00	100,00	
Dưới 30 tuổi - <i>Under 30 years old</i>	0,90	3,70	2,80
30 đến dưới 40 tuổi - <i>30 to under 40 years old</i>	25,66	21,06	-4,60
40 đến dưới 50 tuổi - <i>40 to under 50 years old</i>	61,59	51,23	-10,36
Từ 50 tuổi trở lên - <i>50 and over</i>	11,85	24,01	12,16
3. Cơ cấu theo trình độ giáo dục phổ thông <i>Structure by general education</i>	100,00	100,00	
Tiểu học - <i>Primary</i>	13,01	3,95	-9,06
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	40,67	23,35	-17,32
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	46,31	72,70	26,39
4. Cơ cấu theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>Structure by qualification</i>	100,00	100,00	
Trong đó - <i>Of which</i>			
- Trung cấp, cao đẳng <i>Secondary, vocational level, college</i>	63,86	70,21	6,35
- Đại học trở lên - <i>University and higher</i>	6,38	11,59	5,21

17 (Tiếp theo) **Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã phân theo giới tính, độ tuổi và trình độ**
(Cont.) *Structure of key commune officers by sex, age group and qualification*

	%		
	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)
6. Tây Nguyên - Central Highlands			
1. Cơ cấu theo giới tính - <i>Structure by sex</i>	100,00	100,00	
Nam - <i>Male</i>	98,26	94,97	-3,29
Nữ - <i>Female</i>	1,74	5,03	3,29
2. Cơ cấu theo độ tuổi - <i>Structure by age group</i>	100,00	100,00	
Dưới 30 tuổi - <i>Under 30 years old</i>	1,18	5,38	4,20
30 đến dưới 40 tuổi - <i>30 to under 40 years old</i>	25,71	22,54	-3,17
40 đến dưới 50 tuổi - <i>40 to under 50 years old</i>	59,07	52,03	-7,04
Từ 50 tuổi trở lên - <i>50 and over</i>	14,04	20,05	6,01
3. Cơ cấu theo trình độ giáo dục phổ thông <i>Structure by general education</i>	100,00	100,00	
Tiểu học - <i>Primary</i>	14,20	4,87	-9,33
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	47,00	33,40	-13,60
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	38,80	61,73	22,93
4. Cơ cấu theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>Structure by qualification</i>	100,00	100,00	
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Trung cấp, cao đẳng <i>Secondary, vocational level, college</i>	66,88	63,35	-3,53
- Đại học trở lên - <i>University and higher</i>	4,97	7,72	2,75
7. Đông Nam Bộ - South East			
1. Cơ cấu theo giới tính - <i>Structure by sex</i>	100,00	100,00	
Nam - <i>Male</i>	95,59	90,04	-5,55
Nữ - <i>Female</i>	4,41	9,96	5,55
2. Cơ cấu theo độ tuổi - <i>Structure by age group</i>	100,00	100,00	
Dưới 30 tuổi - <i>Under 30 years old</i>	0,91	4,81	3,90
30 đến dưới 40 tuổi - <i>30 to under 40 years old</i>	31,93	24,46	-7,47
40 đến dưới 50 tuổi - <i>40 to under 50 years old</i>	55,09	53,38	-1,71
Từ 50 tuổi trở lên - <i>50 and over</i>	12,07	17,36	5,29

17 (Tiếp theo) **Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã phân theo giới tính, độ tuổi và trình độ**
(Cont.) *Structure of key commune officers by sex, age group and qualification*

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)
3. Cơ cấu theo trình độ giáo dục phổ thông <i>Structure by general education</i>	100,00	100,00	
Tiểu học - <i>Primary</i>	5,45	1,04	-4,41
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	25,89	13,03	-12,86
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	68,66	85,93	17,27
4. Cơ cấu theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>Structure by qualification</i>	100,00	100,00	
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Trung cấp, cao đẳng <i>Secondary, vocational level, college</i>	69,44	66,67	-2,77
- Đại học trở lên - <i>University and higher</i>	12,13	17,27	5,14
8. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>			
1. Cơ cấu theo giới tính - <i>Structure by sex</i>	100,00	100,00	
Nam - <i>Male</i>	98,01	95,24	-2,77
Nữ - <i>Female</i>	1,99	4,76	2,77
2. Cơ cấu theo độ tuổi - <i>Structure by age group</i>	100,00	100,00	0,00
Dưới 30 tuổi - <i>Under 30 years old</i>	2,25	4,83	2,58
30 đến dưới 40 tuổi - <i>30 to under 40 years old</i>	41,26	34,64	-6,62
40 đến dưới 50 tuổi - <i>40 to under 50 years old</i>	50,70	49,20	-1,50
Từ 50 tuổi trở lên - <i>50 and over</i>	5,79	11,34	5,55
3. Cơ cấu theo trình độ giáo dục phổ thông <i>Structure by general education</i>	100,00	100,00	
Tiểu học - <i>Primary</i>	2,66	0,31	-2,35
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	30,82	10,82	-20,00
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	66,52	88,87	22,35
4. Cơ cấu theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>Structure by qualification</i>	100,00	100,00	
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Trung cấp, cao đẳng <i>Secondary, vocational level, college</i>	75,38	73,74	-1,64
- Đại học trở lên - <i>University and higher</i>	13,42	13,90	0,48

18 Số hộ nông thôn phân theo ngành nghề

Number of rural households by kind of economic activity

Hộ - Household

			Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
	2001	2006	Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
Cả nước - Whole country				
Hộ nông thôn phân theo ngành nghề <i>Number of rural households by kind of economic activity</i>	13 065 756	13 768 472	702 716	5,38
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry, fishery house hold</i>	10 573 597	9 783 644	- 789 953	-7,47
- Hộ nông nghiệp - <i>Agricultural household</i>	10 106 615	9 149 118	- 957 497	-9,47
- Hộ lâm nghiệp - <i>Forestry household</i>	24 343	31 566	7 223	29,67
- Hộ thủy sản - <i>Fishery household</i>	442 639	602 960	160 321	36,22
2. Hộ công nghiệp và xây dựng <i>Industrial, construction household</i>	752 204	1 401 943	649 739	86,38
- Hộ công nghiệp - <i>Industrial household</i>	596 594	1 004 768	408 174	68,42
- Hộ xây dựng - <i>Construction household</i>	155 610	397 175	241 565	155,24
3. Hộ dịch vụ - <i>Services household</i>	1 381 251	2 054 193	672 942	48,72
- Hộ thương nghiệp - <i>Trading household</i>	748 271	1 178 840	430 569	57,54
- Hộ vận tải - <i>Transportation household</i>	129 809	192 241	62 432	48,10
- Hộ dịch vụ khác - <i>Other services household</i>	503 171	683 112	179 941	35,76
4. Hộ khác - <i>Other</i>	358 704	528 692	169 988	47,39
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta				
Hộ nông thôn phân theo ngành nghề <i>Number of rural households by kind of economic activity</i>	3 409 733	3 380 372	- 29 361	-0,86
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry, fishery house hold</i>	2 676 456	2 027 877	- 648 579	-24,23
- Hộ nông nghiệp - <i>Agricultural household</i>	2 649 831	1 968 028	- 681 803	-25,73
- Hộ lâm nghiệp - <i>Forestry household</i>	616	822	206	33,44
- Hộ thủy sản - <i>Fishery household</i>	26 009	59 027	33 018	126,95
2. Hộ công nghiệp và xây dựng <i>Industrial, construction household</i>	264 128	556 098	291 970	110,54
- Hộ công nghiệp - <i>Industrial household</i>	219 988	396 413	176 425	80,20
- Hộ xây dựng - <i>Construction household</i>	44 140	159 685	115 545	261,77
3. Hộ dịch vụ - <i>Services household</i>	345 162	573 044	227 882	66,02
- Hộ thương nghiệp - <i>Trading household</i>	162 948	321 695	158 747	97,42
- Hộ vận tải - <i>Transportation household</i>	31 315	57 526	26 211	83,70

18 (Tiếp theo) Số hộ nông thôn phân theo ngành nghề (Cont.) Number of rural households by kind of economic activity

Hộ - Household

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
- Hộ dịch vụ khác - Other services household	150 899	193 823	42 924	28,45
4. Hộ khác - Other	123 987	223 353	99 366	80,14
2. Đông Bắc - North East				
Hộ nông thôn phân theo ngành nghề Number of rural households by kind of economic activity				
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản Agricultural, forestry, fishery household	1 563 451	1 681 686	118 235	7,56
- Hộ nông nghiệp - Agricultural household	1 404 085	1 426 446	22 361	1,59
- Hộ lâm nghiệp - Forestry household	1 388 911	1 404 825	15 914	1,15
- Hộ thủy sản - Fishery household	6 657	7 521	864	12,98
- Hộ thủy sản - Fishery household	8 517	14 100	5 583	65,55
2. Hộ công nghiệp và xây dựng Industrial, construction household	32 395	61 981	29 586	91,33
- Hộ công nghiệp - Industrial household	27 625	45 272	17 647	63,88
- Hộ xây dựng - Construction household	4 770	16 709	11 939	250,29
3. Hộ dịch vụ - Services household	103 265	159 548	56 283	54,50
- Hộ thương nghiệp - Trading household	38 575	70 602	32 027	83,03
- Hộ vận tải - Transportation household	6 942	12 514	5 572	80,27
- Hộ dịch vụ khác - Other services household	57 748	76 432	18 684	32,35
4. Hộ khác - Other	23 706	33 711	10 005	42,20
3. Tây Bắc - South East				
Hộ nông thôn phân theo ngành nghề Number of rural households by kind of economic activity				
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản Agricultural, forestry, fishery household	374 355	441 132	66 777	17,84
- Hộ nông nghiệp - Agricultural household	349 074	403 283	54 209	15,53
- Hộ lâm nghiệp - Forestry household	347 842	400 877	53 035	15,25
- Hộ thủy sản - Fishery household	951	1 849	898	94,43
- Hộ thủy sản - Fishery household	281	557	276	98,22
2. Hộ công nghiệp và xây dựng Industrial, construction household	2 862	4 463	1 601	55,94
- Hộ công nghiệp - Industrial household	2 205	2 712	507	22,99
- Hộ xây dựng - Construction household	657	1 751	1 094	166,51

18 (Tiếp theo) Số hộ nông thôn phân theo ngành nghề (Cont.) Number of rural households by kind of economic activity

Hộ - Household

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
3. Hộ dịch vụ - Services household	19 295	30 490	11 195	58,02
- Hộ thương nghiệp - Trading household	5 407	11 033	5 626	104,05
- Hộ vận tải - Transportation household	1 042	1 555	513	49,23
- Hộ dịch vụ khác - Other services household	12 846	17 902	5 056	39,36
4. Hộ khác - Other	3 124	2 896	- 228	-7,30
4. Bắc Trung Bộ - North Central Coast				
Hộ nông thôn phân theo ngành nghề Number of rural households by kind of economic activity				
	1 923 805	2 013 356	89 551	4,65
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản Agricultural, forestry, fishery household	1 606 913	1 540 395	- 66 518	-4,14
- Hộ nông nghiệp - Agricultural household	1 531 533	1 459 765	- 71 768	-4,69
- Hộ lâm nghiệp - Forestry household	7 587	7 840	253	3,33
- Hộ thủy sản - Fishery household	67 793	72 790	4 997	7,37
2. Hộ công nghiệp và xây dựng Industrial, construction household	73 933	119 166	45 233	61,18
- Hộ công nghiệp - Industrial household	59 903	81 566	21 663	36,16
- Hộ xây dựng - Construction household	14 030	37 600	23 570	168,00
3. Hộ dịch vụ - Services household	159 668	237 649	77 981	48,84
- Hộ thương nghiệp - Trading household	74 534	122 481	47 947	64,33
- Hộ vận tải - Transportation household	12 253	18 346	6 093	49,73
- Hộ dịch vụ khác - Other services household	72 881	96 822	23 941	32,85
4. Hộ khác - Other	83 291	116 146	32 855	39,45
5. Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast				
Hộ nông thôn phân theo ngành nghề Number of rural households by kind of economic activity				
	1 073 698	1 128 347	54 649	5,09
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản Agricultural, forestry, fishery household	857 105	779 879	- 77 226	-9,01
- Hộ nông nghiệp - Agricultural household	783 310	694 244	- 89 066	-11,37
- Hộ lâm nghiệp - Forestry household	1 172	3 547	2 375	202,65
- Hộ thủy sản - Fishery household	72 623	82 088	9 465	13,03

18 (Tiếp theo) Số hộ nông thôn phân theo ngành nghề (Cont.) Number of rural households by kind of economic activity

Hộ - Household

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
2. Hộ công nghiệp và xây dựng <i>Industrial, construction household</i>	60 685	123 026	62 341	102,73
- Hộ công nghiệp - <i>Industrial household</i>	41 308	77 933	36 625	88,66
- Hộ xây dựng - <i>Construction household</i>	19 377	45 093	25 716	132,71
3. Hộ dịch vụ - <i>Services household</i>	116 098	171 939	55 841	48,10
- Hộ thương nghiệp - <i>Trading household</i>	65 350	98 099	32 749	50,11
- Hộ vận tải - <i>Transportation household</i>	10 269	14 590	4 321	42,08
- Hộ dịch vụ khác - <i>Other services household</i>	40 479	59 250	18 771	46,37
4. Hộ khác - <i>Other</i>	39 810	53 503	13 693	34,40
6. Tây Nguyên - Central Highlands				
Hộ nông thôn phân theo ngành nghề <i>Number of rural households by kind of economic activity</i>	642 516	734 607	92 091	14,33
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry, fishery house hold</i>	591 825	652 657	60 832	10,28
- Hộ nông nghiệp - <i>Agricultural household</i>	590 418	651 357	60 939	10,32
- Hộ lâm nghiệp - <i>Forestry household</i>	1 066	847	- 219	-20,54
- Hộ thủy sản - <i>Fishery household</i>	341	453	112	32,84
2. Hộ công nghiệp và xây dựng <i>Industrial, construction household</i>	8 801	15 638	6 837	77,68
- Hộ công nghiệp - <i>Industrial household</i>	6 184	9 942	3 758	60,77
- Hộ xây dựng - <i>Construction household</i>	2 617	5 696	3 079	117,65
3. Hộ dịch vụ - <i>Services household</i>	36 428	59 651	23 223	63,75
- Hộ thương nghiệp - <i>Trading household</i>	18 783	30 655	11 872	63,21
- Hộ vận tải - <i>Transportation household</i>	1 958	3 436	1 478	75,49
- Hộ dịch vụ khác - <i>Other services household</i>	15 687	25 560	9 873	62,94
4. Hộ khác - <i>Other</i>	5 462	6 661	1 199	21,95
7. Đông Nam Bộ - South East				
Hộ nông thôn phân theo ngành nghề <i>Number of rural households by kind of economic activity</i>	1 242 161	1 363 644	121 483	9,78
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry, fishery house hold</i>	796 518	741 372	- 55 146	-6,92
- Hộ nông nghiệp - <i>Agricultural household</i>	751 831	700 037	- 51 794	-6,89

18 (Tiếp theo) Số hộ nông thôn phân theo ngành nghề (Cont.) Number of rural households by kind of economic activity

Hộ - Household

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
- Hộ lâm nghiệp - Forestry household	2 480	2 962	482	19,44
- Hộ thủy sản - Fishery household	42 207	38 373	- 3 834	-9,08
2. Hộ công nghiệp và xây dựng Industrial, construction household	169 172	266 156	96 984	57,33
- Hộ công nghiệp - Industrial household	130 159	207 102	76 943	59,11
- Hộ xây dựng - Construction household	39 013	59 054	20 041	51,37
3. Hộ dịch vụ - Services household	240 348	319 072	78 724	32,75
- Hộ thương nghiệp - Trading household	142 033	187 560	45 527	32,05
- Hộ vận tải - Transportation household	26 530	31 303	4 773	17,99
- Hộ dịch vụ khác - Other services household	71 785	100 209	28 424	39,60
4. Hộ khác - Other	36 123	37 044	921	2,55
8. Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta				
Hộ nông thôn phân theo ngành nghề Number of rural households by kind of economic activity	2 836 037	3 025 328	189 291	6,67
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản Agricultural, forestry, fishery house hold	2 291 621	2 211 735	- 79 886	-3,49
- Hộ nông nghiệp - Agricultural household	2 062 939	1 869 985	- 192 954	-9,35
- Hộ lâm nghiệp - Forestry household	3 814	6 178	2 364	61,98
- Hộ thủy sản - Fishery household	224 868	335 572	110 704	49,23
2. Hộ công nghiệp và xây dựng Industrial, construction household	140 228	255 415	115 187	82,14
- Hộ công nghiệp - Industrial household	109 222	183 828	74 606	68,31
- Hộ xây dựng - Construction household	31 006	71 587	40 581	130,88
3. Hộ dịch vụ - Services household	360 987	502 800	141 813	39,28
- Hộ thương nghiệp - Trading household	240 641	336 715	96 074	39,92
- Hộ vận tải - Transportation household	39 500	52 971	13 471	34,10
- Hộ dịch vụ khác - Other services household	80 846	113 114	32 268	39,91
4. Hộ khác - Other	43 201	55 378	12 177	28,19

19 Cơ cấu ngành nghề hộ nông thôn

Structure of rural households by kind of economic activity

%

	2001	2006	Tăng giảm so 2001 Changes (2001-2006)
Cả nước - Whole country			
Hộ nông thôn phân theo ngành nghề			
<i>Number of rural households by kind of economic activity</i>	100,00	100,00	
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	80,93	71,06	-9,87
<i>Agricultural, forestry, fishery house hold</i>			
- Hộ nông nghiệp - <i>Agricultural household</i>	77,35	66,45	-10,90
- Hộ lâm nghiệp - <i>Forestry household</i>	0,19	0,23	0,04
- Hộ thủy sản - <i>Fishery household</i>	3,39	4,38	0,99
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	5,76	10,18	4,43
<i>Industrial, construction household</i>			
- Hộ công nghiệp - <i>Industrial household</i>	4,57	7,30	2,73
- Hộ xây dựng - <i>Construction household</i>	1,19	2,88	1,69
3. Hộ dịch vụ - <i>Services household</i>	10,57	14,92	4,35
- Hộ thương nghiệp - <i>Trading household</i>	5,73	8,56	2,83
- Hộ vận tải - <i>Transportation household</i>	0,99	1,40	0,40
- Hộ dịch vụ khác - <i>Other services household</i>	3,85	4,96	1,11
4. Hộ khác - <i>Other</i>	2,75	3,84	1,09
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta			
Hộ nông thôn phân theo ngành nghề			
<i>Number of rural households by kind of economic activity</i>	100,00	100,00	
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	78,49	59,99	-18,50
<i>Agricultural, forestry, fishery house hold</i>			
- Hộ nông nghiệp - <i>Agricultural household</i>	77,71	58,22	-19,49
- Hộ lâm nghiệp - <i>Forestry household</i>	0,02	0,02	0,01
- Hộ thủy sản - <i>Fishery household</i>	0,76	1,75	0,98
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	7,75	16,45	8,70
<i>Industrial, construction household</i>			
- Hộ công nghiệp - <i>Industrial household</i>	6,45	11,73	5,28
- Hộ xây dựng - <i>Construction household</i>	1,29	4,72	3,43
3. Hộ dịch vụ - <i>Services household</i>	10,12	16,95	6,83
- Hộ thương nghiệp - <i>Trading household</i>	4,78	9,52	4,74
- Hộ vận tải - <i>Transportation household</i>	0,92	1,70	0,78
- Hộ dịch vụ khác - <i>Other services household</i>	4,43	5,73	1,31
4. Hộ khác - <i>Other</i>	3,64	6,61	2,97

19 (Tiếp theo) Cơ cấu ngành nghề hộ nông thôn (cont.) Structure of rural households by kind of economic activity

%

	2001	2006	Tăng giảm so 2001 Changes (2001-2006)
2. Đông Bắc - North East			
Hộ nông thôn phân theo ngành nghề <i>Number of rural households by kind of economic activity</i>	100,00	100,00	
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry, fishery house hold</i>	89,81	84,82	-4,98
- Hộ nông nghiệp - <i>Agricultural household</i>	88,84	83,54	-5,30
- Hộ lâm nghiệp - <i>Forestry household</i>	0,43	0,45	0,02
- Hộ thủy sản - <i>Fishery household</i>	0,54	0,84	0,29
2. Hộ công nghiệp và xây dựng <i>Industrial, construction household</i>	2,07	3,69	1,61
- Hộ công nghiệp - <i>Industrial household</i>	1,77	2,69	0,93
- Hộ xây dựng - <i>Construction household</i>	0,31	0,99	0,69
3. Hộ dịch vụ - <i>Services household</i>	6,60	9,49	2,88
- Hộ thương nghiệp - <i>Trading household</i>	2,47	4,20	1,73
- Hộ vận tải - <i>Transportation household</i>	0,44	0,74	0,30
- Hộ dịch vụ khác - <i>Other services household</i>	3,69	4,54	0,85
4. Hộ khác - <i>Other</i>	1,52	2,00	0,49
3. Tây Bắc - South East			
Hộ nông thôn phân theo ngành nghề <i>Number of rural households by kind of economic activity</i>	100,00	100,00	
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry, fishery house hold</i>	93,25	91,42	-1,83
- Hộ nông nghiệp - <i>Agricultural household</i>	92,92	90,87	-2,04
- Hộ lâm nghiệp - <i>Forestry household</i>	0,25	0,42	0,17
- Hộ thủy sản - <i>Fishery household</i>	0,08	0,13	0,05
2. Hộ công nghiệp và xây dựng <i>Industrial, construction household</i>	0,76	1,01	0,25
- Hộ công nghiệp - <i>Industrial household</i>	0,59	0,61	0,03
- Hộ xây dựng - <i>Construction household</i>	0,18	0,40	0,22
3. Hộ dịch vụ - <i>Services household</i>	5,15	6,91	1,76
- Hộ thương nghiệp - <i>Trading household</i>	1,44	2,50	1,06
- Hộ vận tải - <i>Transportation household</i>	0,28	0,35	0,07
- Hộ dịch vụ khác - <i>Other services household</i>	3,43	4,06	0,63

19 (Tiếp theo) Cơ cấu ngành nghề hộ nông thôn (cont.) Structure of rural households by kind of economic activity

%

	2001	2006	Tăng giảm so 2001 Changes (2001-2006)
4. Hộ khác - Other	0,83	0,66	-0,18
4. Bắc Trung Bộ - North Central Coast			
Hộ nông thôn phân theo ngành nghề Number of rural households by kind of economic activity	100,00	100,00	
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản Agricultural, forestry, fishery house hold	83,53	76,51	-7,02
- Hộ nông nghiệp - Agricultural household	79,61	72,50	-7,11
- Hộ lâm nghiệp - Forestry household	0,39	0,39	0,00
- Hộ thủy sản - Fishery household	3,52	3,62	0,09
2. Hộ công nghiệp và xây dựng Industrial, construction household	3,84	5,92	2,08
- Hộ công nghiệp - Industrial household	3,11	4,05	0,94
- Hộ xây dựng - Construction household	0,73	1,87	1,14
3. Hộ dịch vụ - Services household	8,30	11,80	3,50
- Hộ thương nghiệp - Trading household	3,87	6,08	2,21
- Hộ vận tải - Transportation household	0,64	0,91	0,27
- Hộ dịch vụ khác - Other services household	3,79	4,81	1,02
4. Hộ khác - Other	4,33	5,77	1,44
5. Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast			
Hộ nông thôn phân theo ngành nghề Number of rural households by kind of economic activity	100,00	100,00	
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản Agricultural, forestry, fishery house hold	79,83	69,12	-10,71
- Hộ nông nghiệp - Agricultural household	72,95	61,53	-11,43
- Hộ lâm nghiệp - Forestry household	0,11	0,31	0,21
- Hộ thủy sản - Fishery household	6,76	7,28	0,51
2. Hộ công nghiệp và xây dựng Industrial, construction household	5,65	10,90	5,25
- Hộ công nghiệp - Industrial household	3,85	6,91	3,06
- Hộ xây dựng - Construction household	1,80	4,00	2,19
3. Hộ dịch vụ - Services household	10,81	15,24	4,43
- Hộ thương nghiệp - Trading household	6,09	8,69	2,61
- Hộ vận tải - Transportation household	0,96	1,29	0,34
- Hộ dịch vụ khác - Other services household	3,77	5,25	1,48

19 (Tiếp theo) Cơ cấu ngành nghề hộ nông thôn (Cont.) Structure of rural households by kind of economic activity

%

		2001	2006	Tăng giảm so 2001 Changes (2001-2006)
4. Hộ khác	- Other	3,71	4,74	1,03
6. Tây Nguyên - Central Highlands				
Hộ nông thôn phân theo ngành nghề				
<i>Number of rural households by kind of economic activity</i>				
		100,00	100,00	
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản				
	<i>Agricultural, forestry, fishery house hold</i>	92,11	88,84	-3,27
- Hộ nông nghiệp	- <i>Agricultural household</i>	91,89	88,67	-3,22
- Hộ lâm nghiệp	- <i>Forestry household</i>	0,17	0,12	-0,05
- Hộ thủy sản	- <i>Fishery household</i>	0,05	0,06	0,01
2. Hộ công nghiệp và xây dựng				
	<i>Industrial, construction household</i>	1,37	2,13	0,76
- Hộ công nghiệp	- <i>Industrial household</i>	0,96	1,35	0,39
- Hộ xây dựng	- <i>Construction household</i>	0,41	0,78	0,37
3. Hộ dịch vụ - Services household		5,67	8,12	2,45
- Hộ thương nghiệp	- <i>Trading household</i>	2,92	4,17	1,25
- Hộ vận tải	- <i>Transportation household</i>	0,30	0,47	0,16
- Hộ dịch vụ khác	- <i>Other services household</i>	2,44	3,48	1,04
4. Hộ khác	- Other	0,85	0,91	0,06
7. Đông Nam Bộ - South East				
Hộ nông thôn phân theo ngành nghề				
<i>Number of rural households by kind of economic activity</i>				
		100,00	100,00	
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản				
	<i>Agricultural, forestry, fishery house hold</i>	64,12	54,37	-9,76
- Hộ nông nghiệp	- <i>Agricultural household</i>	60,53	51,34	-9,19
- Hộ lâm nghiệp	- <i>Forestry household</i>	0,20	0,22	0,02
- Hộ thủy sản	- <i>Fishery household</i>	3,40	2,81	-0,58
2. Hộ công nghiệp và xây dựng				
	<i>Industrial, construction household</i>	13,62	19,52	5,90
- Hộ công nghiệp	- <i>Industrial household</i>	10,48	15,19	4,71
- Hộ xây dựng	- <i>Construction household</i>	3,14	4,33	1,19
3. Hộ dịch vụ - Services household		19,35	23,40	4,05
- Hộ thương nghiệp	- <i>Trading household</i>	11,43	13,75	2,32
- Hộ vận tải	- <i>Transportation household</i>	2,14	2,30	0,16
- Hộ dịch vụ khác	- <i>Other services household</i>	5,78	7,35	1,57

19 (Tiếp theo) Cơ cấu ngành nghề hộ nông thôn (Cont.) Structure of rural households by kind of economic activity

%

		2001	2006	Tăng giảm so 2001 Changes (2001-2006)
4. Hộ khác	- Other	2,91	2,72	-0,19
8. Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta				
Hộ nông thôn phân theo ngành nghề Number of rural households by kind of economic activity				
		100,00	100,00	
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản				
	<i>Agricultural, forestry, fishery house hold</i>	80,80	73,11	-7,70
- Hộ nông nghiệp	- <i>Agricultural household</i>	72,74	61,81	-10,93
- Hộ lâm nghiệp	- <i>Forestry household</i>	0,13	0,20	0,07
- Hộ thủy sản	- <i>Fishery household</i>	7,93	11,09	3,16
2. Hộ công nghiệp và xây dựng				
	<i>Industrial, construction household</i>	4,94	8,44	3,50
- Hộ công nghiệp	- <i>Industrial household</i>	3,85	6,08	2,23
- Hộ xây dựng	- <i>Construction household</i>	1,09	2,37	1,27
3. Hộ dịch vụ - Services household		12,73	16,62	3,89
- Hộ thương nghiệp	- <i>Trading household</i>	8,49	11,13	2,64
- Hộ vận tải	- <i>Transportation household</i>	1,39	1,75	0,36
- Hộ dịch vụ khác	- <i>Other services household</i>	2,85	3,74	0,89
4. Hộ khác	- Other	1,52	1,83	0,31

20 Số hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính

Number of Rural household by main income source

Hộ - Household

			Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
	2001	2006	Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
Cả nước - Whole country				
Hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính - Rural household by main income source	13 065 756	13 768 472	702 716	5,38
- Hộ có thu nhập chính từ nông lâm nghiệp, thủy sản - From agriculture, forestry and fishery	10 331 108	9 338 930	- 992 178	-9,60
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ công nghiệp, xây dựng - From industry and construction	799 057	1 554 829	755 772	94,58
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ dịch vụ From services	1 458 557	2 092 748	634 191	43,48
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ nguồn khác From other sources	477 034	781 965	304 931	63,92
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta				
Hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính - Rural household by main income source	3 409 733	3 380 372	- 29 361	-0,86
- Hộ có thu nhập chính từ nông lâm nghiệp, thủy sản - From agriculture, forestry and fishery	2 516 385	1 784 338	- 732 047	-29,09
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ công nghiệp, xây dựng - From industry and construction	307 920	656 918	348 998	113,34
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ dịch vụ From services	398 290	588 749	190 459	47,82
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ nguồn khác From other sources	187 138	350 367	163 229	87,22
2. Đông Bắc - North East				
Hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính - Rural household by main income source	1 563 451	1 681 686	118 235	7,56
- Hộ có thu nhập chính từ nông lâm nghiệp, thủy sản - From agriculture, forestry and fishery	1 382 422	1 359 595	- 22 827	-1,65
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ công nghiệp, xây dựng - From industry and construction	36 654	82 434	45 780	124,90
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ dịch vụ From services	111 171	180 088	68 917	61,99

20 (Tiếp theo) Số hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính (Cont.) Number of Rural household by main income source

Hộ - Household

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ nguồn khác <i>From other sources</i>	33 204	59 569	26 365	79,40
3. Tây Bắc - South East				
Hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính - Rural household by main income source	374 355	441 132	66 777	17,84
- Hộ có thu nhập chính từ nông lâm nghiệp, thủy sản - <i>From agriculture, forestry and fishery</i>	348 435	399 319	50 884	14,60
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ công nghiệp, xây dựng - <i>From industry and construction</i>	2 862	5 393	2 531	88,43
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ dịch vụ <i>From services</i>	18 625	31 451	12 826	68,86
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ nguồn khác <i>From other sources</i>	4 433	4 969	536	12,09
4. Bắc Trung Bộ - North Central coast				
Hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính - Rural household by main income source	1 923 805	2 013 356	89 551	4,65
- Hộ có thu nhập chính từ nông lâm nghiệp, thủy sản - <i>From agriculture, forestry and fishery</i>	1 566 935	1 450 100	- 116 835	-7,46
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ công nghiệp, xây dựng - <i>From industry and construction</i>	76 114	139 005	62 891	82,63
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ dịch vụ <i>From services</i>	170 223	251 635	81 412	47,83
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ nguồn khác <i>From other sources</i>	110 533	172 616	62 083	56,17
5. Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central coast				
Hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính - Rural household by main income source	1 073 698	1 128 347	54 649	5,09
- Hộ có thu nhập chính từ nông lâm nghiệp, thủy sản - <i>From agriculture, forestry and fishery</i>	842 068	747 787	- 94 281	-11,20

191

20 (Tiếp theo) Số hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính (Cont.) Number of Rural household by main income source

Hộ - Household

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ công nghiệp, xây dựng - <i>From industry and construction</i>	63 586	134 376	70 790	111,33
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ dịch vụ <i>From services</i>	122 197	180 838	58 641	47,99
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ nguồn khác <i>From other sources</i>	45 847	65 346	19 499	42,53
6. Tây Nguyên - Central Highlands				
Hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính - <i>Rural household by main income source</i>	642 516	734 607	92 091	14,33
- Hộ có thu nhập chính từ nông lâm nghiệp, thủy sản - <i>From agriculture, forestry and fishery</i>	589 513	651 433	61 920	10,50
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ công nghiệp, xây dựng - <i>From industry and construction</i>	9 154	15 507	6 353	69,40
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ dịch vụ <i>From services</i>	37 506	59 143	21 637	57,69
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ nguồn khác <i>From other sources</i>	6 343	8 524	2 181	34,38
7. Đông Nam Bộ - South East				
Hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính - <i>Rural household by main income source</i>	1 242 161	1 363 644	121 483	9,78
- Hộ có thu nhập chính từ nông lâm nghiệp, thủy sản - <i>From agriculture, forestry and fishery</i>	794 966	739 772	- 55 194	-6,94
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ công nghiệp, xây dựng - <i>From industry and construction</i>	165 697	265 179	99 482	60,04
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ dịch vụ <i>From services</i>	241 862	316 835	74 973	31,00
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ nguồn khác <i>From other sources</i>	39 636	41 858	2 222	5,61

20 (Tiếp theo) Số hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính (Cont.) Number of Rural household by main income source

Hộ - Household

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
8. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta				
Hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính - Rural household by main income source	2 836 037	3 025 328	189 291	6,67
- Hộ có thu nhập chính từ nông lâm nghiệp, thủy sản - From agriculture, forestry and fishery	2 290 384	2 206 586	- 83 798	-3,66
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ công nghiệp, xây dựng - From industry and construction	137 070	256 017	118 947	86,78
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ dịch vụ From services	358 683	484 009	125 326	34,94
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ nguồn khác From other sources	49 900	78 716	28 816	57,75

21 Cơ cấu hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính

Structure of Rural household by main income source

%

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)
Cả nước - Whole country			
Cơ cấu hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính <i>Structure of rural household by main income source</i>	100,00	100,00	
- Hộ có thu nhập chính từ nông lâm nghiệp, thủy sản <i>From agriculture, forestry and fishery</i>	79,07	67,83	-11,24
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ công nghiệp, xây dựng <i>From industry and construction</i>	6,12	11,29	5,18
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ dịch vụ - <i>From services</i>	11,16	15,20	4,04
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ nguồn khác <i>From other sources</i>	3,65	5,68	2,03
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta			
Cơ cấu hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính <i>Structure of rural household by main income source</i>	100,00	100,00	
- Hộ có thu nhập chính từ nông lâm nghiệp, thủy sản <i>From agriculture, forestry and fishery</i>	73,80	52,79	-21,01
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ công nghiệp, xây dựng <i>From industry and construction</i>	9,03	19,43	10,40
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ dịch vụ - <i>From services</i>	11,68	17,42	5,74
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ nguồn khác <i>From other sources</i>	5,49	10,36	4,88
2. Đông Bắc - North East			
Cơ cấu hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính <i>Structure of rural household by main income source</i>	100,00	100,00	
- Hộ có thu nhập chính từ nông lâm nghiệp, thủy sản <i>From agriculture, forestry and fishery</i>	88,42	80,85	-7,57
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ công nghiệp, xây dựng <i>From industry and construction</i>	2,34	4,90	2,56
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ dịch vụ - <i>From services</i>	7,11	10,71	3,60
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ nguồn khác <i>From other sources</i>	2,12	3,54	1,42
3. Tây Bắc - South East			
Cơ cấu hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính <i>Structure of rural household by main income source</i>	100,00	100,00	
- Hộ có thu nhập chính từ nông lâm nghiệp, thủy sản <i>From agriculture, forestry and fishery</i>	93,08	90,52	-2,55

21 Cơ cấu hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính

Structure of Rural household by main income source

%

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ công nghiệp, xây dựng <i>From industry and construction</i>	0,76	1,22	0,46
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ dịch vụ - <i>From services</i>	4,98	7,13	2,15
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ nguồn khác <i>From other sources</i>	1,18	1,13	-0,06
4. Bắc Trung Bộ - North Central coast			
Cơ cấu hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính <i>Structure of rural household by main income source</i>	100,00	100,00	
- Hộ có thu nhập chính từ nông lâm nghiệp, thủy sản <i>From agriculture, forestry and fishery</i>	81,45	72,02	-9,43
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ công nghiệp, xây dựng <i>From industry and construction</i>	3,96	6,90	2,95
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ dịch vụ - <i>From services</i>	8,85	12,50	3,65
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ nguồn khác <i>From other sources</i>	5,75	8,57	2,83
5. Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central coast			
Cơ cấu hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính <i>Structure of rural household by main income source</i>	100,00	100,00	
- Hộ có thu nhập chính từ nông lâm nghiệp, thủy sản <i>From agriculture, forestry and fishery</i>	78,43	66,27	-12,15
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ công nghiệp, xây dựng <i>From industry and construction</i>	5,92	11,91	5,99
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ dịch vụ - <i>From services</i>	11,38	16,03	4,65
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ nguồn khác <i>From other sources</i>	4,27	5,79	1,52
6. Tây Nguyên - Central Highlands			
Cơ cấu hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính <i>Structure of rural household by main income source</i>	100,00	100,00	
- Hộ có thu nhập chính từ nông lâm nghiệp, thủy sản <i>From agriculture, forestry and fishery</i>	91,75	88,68	-3,07
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ công nghiệp, xây dựng <i>From industry and construction</i>	1,42	2,11	0,69
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ dịch vụ - <i>From services</i>	5,84	8,05	2,21
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ nguồn khác <i>From other sources</i>	0,99	1,16	0,17

21 Cơ cấu hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính

Structure of Rural household by main income source

%

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)
7. Đông Nam Bộ - South East			
Cơ cấu hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính <i>Structure of rural household by main income source</i>	100,00	100,00	
- Hộ có thu nhập chính từ nông lâm nghiệp, thủy sản <i>From agriculture, forestry and fishery</i>	64,00	54,25	-9,75
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ công nghiệp, xây dựng <i>From industry and construction</i>	13,34	19,45	6,11
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ dịch vụ - <i>From services</i>	19,47	23,23	3,76
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ nguồn khác <i>From other sources</i>	3,19	3,07	-0,12
8. Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta			
Cơ cấu hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính <i>Structure of rural household by main income source</i>	100,00	100,00	
- Hộ có thu nhập chính từ nông lâm nghiệp, thủy sản <i>From agriculture, forestry and fishery</i>	80,76	72,94	-7,82
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ công nghiệp, xây dựng <i>From industry and construction</i>	4,83	8,46	3,63
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ dịch vụ - <i>From services</i>	12,65	16,00	3,35
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ nguồn khác <i>From other sources</i>	1,76	2,60	0,84

22 Tích lũy / để dành của hộ nông thôn

Savings of rural households

Nghìn đồng - Thous dong

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
Cả nước - Whole country				
Tích lũy bình quân 1 hộ - <i>Savings per household</i>	3 231,2	6 687,6	3 456,4	106,97
Tích lũy hiện vật bình quân 1 hộ - <i>Savings in kind per household</i>	513,3	728,5	215,3	41,94
Tích lũy tiền mặt và các khoản khác bình quân 1 hộ <i>Cash and other savings per household</i>	2 718,0	5 959,1	3 241,1	119,25
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta				
Tích lũy bình quân 1 hộ - <i>Savings per household</i>	3 189,5	7 585,1	4 395,6	137,82
Tích lũy hiện vật bình quân 1 hộ - <i>Savings in kind per household</i>	631,1	934,2	303,1	48,02
Tích lũy tiền mặt và các khoản khác bình quân 1 hộ <i>Cash and other savings per household</i>	2 558,4	6 651,0	4 092,6	159,97
2. Đông Bắc - North East				
Tích lũy bình quân 1 hộ - <i>Savings per household</i>	2 139,5	4 310,2	2 170,7	101,46
Tích lũy hiện vật bình quân 1 hộ - <i>Savings in kind per household</i>	429,2	662,1	232,8	54,25
Tích lũy tiền mặt và các khoản khác bình quân 1 hộ <i>Cash and other savings per household</i>	1 710,3	3 648,1	1 937,8	113,30
3. Tây Bắc - South East				
Tích lũy bình quân 1 hộ - <i>Savings per household</i>	1 462,5	3 046,9	1 584,4	108,34
Tích lũy hiện vật bình quân 1 hộ - <i>Savings in kind per household</i>	555,4	729,9	174,5	31,41
Tích lũy tiền mặt và các khoản khác bình quân 1 hộ <i>Cash and other savings per household</i>	907,0	2317,0	1409,9	155,44
4. Bắc Trung Bộ - North Centrral coast				
Tích lũy bình quân 1 hộ - <i>Savings per household</i>	2 740,9	5 076,6	2 335,7	85,22
Tích lũy hiện vật bình quân 1 hộ - <i>Savings in kind per household</i>	692,8	849,0	156,2	22,55
Tích lũy tiền mặt và các khoản khác bình quân 1 hộ <i>Cash and other savings per household</i>	2 048,1	4 227,5	2 179,5	106,42

22 (Tiếp theo) Tích lũy / để dành của hộ nông thôn (Cont.) Savings of rural households

Nghìn đồng - Thous dong

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
5. Duyên hải Nam Trung Bộ - <i>South Centrral coast</i>				
Tích lũy bình quân 1 hộ - <i>Savings per household</i>	3 814,8	6 352,5	2 537,7	66,52
Tích lũy hiện vật bình quân 1 hộ - <i>Savings in kind per household</i>	459,1	417,5	-41,6	-9,07
Tích lũy tiền mặt và các khoản khác bình quân 1 hộ <i>Cash and other savings per household</i>	3 355,7	5 935,1	2 579,4	76,87
6. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>				
Tích lũy bình quân 1 hộ - <i>Savings per household</i>	2 479,4	5 336,4	2 857,1	115,23
Tích lũy hiện vật bình quân 1 hộ - <i>Savings in kind per household</i>	372,4	1 082,5	710,1	190,67
Tích lũy tiền mặt và các khoản khác bình quân 1 hộ <i>Cash and other savings per household</i>	2 107,0	4 253,9	2 147,0	101,90
7. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>				
Tích lũy bình quân 1 hộ - <i>Savings per household</i>	4 271,2	9 615,9	5 344,7	125,13
Tích lũy hiện vật bình quân 1 hộ - <i>Savings in kind per household</i>	281,6	563,0	281,3	99,89
Tích lũy tiền mặt và các khoản khác bình quân 1 hộ <i>Cash and other savings per household</i>	3 989,5	9 052,9	5 063,4	126,92
8. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>				
Tích lũy bình quân 1 hộ - <i>Savings per household</i>	3 856,3	7 447,0	3 590,7	93,11
Tích lũy hiện vật bình quân 1 hộ - <i>Savings in kind per household</i>	515,3	571,5	56,2	10,92
Tích lũy tiền mặt và các khoản khác bình quân 1 hộ <i>Cash and other savings per household</i>	3 341,0	6 875,5	3 534,5	105,79

23 Số người trong tuổi lao động có khả năng lao động phân theo trình độ chuyên môn

Number of workable people in labouring age by qualification

Người - Person

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
Cả nước - Whole country				
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo trình độ chuyên môn - Number of workable people in labouring age by qualification	29 093 657	30 615 090	1 521 433	5,23
- Chưa qua đào tạo và không có bằng chứng chỉ chuyên môn - No training and no degree/ certificate	27 294 304	28 116 659	822 355	3,01
- Sơ cấp, công nhân kỹ thuật Primary, technical worker	663 998	909 895	245 897	37,03
- Trung cấp - Secondary, vocational level	712 848	908 749	195 901	27,48
- Cao đẳng - College	223 045	348 045	125 000	56,04
- Đại học trở lên - University and higher	199 462	331 742	132 280	66,32
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta				
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo trình độ chuyên môn - Number of workable people in labouring age by qualification	6 733 757	6 664 561	-69 196	-1,03
- Chưa qua đào tạo và không có bằng chứng chỉ chuyên môn - No training and no degree/ certificate	6 135 720	5 879 865	-255 855	-4,17
- Sơ cấp, công nhân kỹ thuật Primary, technical worker	233 288	315 949	82 661	35,43
- Trung cấp - Secondary, vocational level	216 150	264 080	47 930	22,17
- Cao đẳng - College	76 399	102 066	25 667	33,60
- Đại học trở lên - University and higher	72 200	102 601	30 401	42,11
2. Đông Bắc - North East				
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo trình độ chuyên môn - Number of workable people in labouring age by qualification	3 523 012	3 842 175	319 163	9,06
- Chưa qua đào tạo và không có bằng chứng chỉ chuyên môn - No training and no degree/ certificate	3 280 581	3 518 759	238 178	7,26
- Sơ cấp, công nhân kỹ thuật Primary, technical worker	88 086	110 319	22 233	25,24
- Trung cấp - Secondary, vocational level	110 606	138 884	28 278	25,57
				199

23 (Tiếp theo) **Số người trong tuổi lao động có khả năng lao động phân theo trình độ chuyên môn**
(Cont.) *Number of workable people in labouring age by qualification*

Người - Person

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
- Cao đẳng - College	24 798	40 853	16 055	64,74
- Đại học trở lên - University and higher	18 941	33 360	14 419	76,13
3. Tây Bắc - South East				
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo trình độ chuyên môn - Number of workable people in labouring age by qualification	911 851	1 105 960	194 109	21,29
- Chưa qua đào tạo và không có bằng chứng chỉ chuyên môn - No training and no degree/ certificate	868 634	1 050 932	182 298	20,99
- Sơ cấp, công nhân kỹ thuật Primary, technical worker	16 100	15 951	-149	-0,93
- Trung cấp - Secondary, vocational level	20 107	26 278	6 171	30,69
- Cao đẳng - College	4 535	8 584	4 049	89,28
- Đại học trở lên - University and higher	2 475	4 215	1 740	70,30
4. Bắc Trung Bộ - North Central coast				
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo trình độ chuyên môn - Number of workable people in labouring age by qualification	3 810 095	4 035 389	225 294	5,91
- Chưa qua đào tạo và không có bằng chứng chỉ chuyên môn - No training and no degree/ certificate	3 561 269	3 691 323	130 054	3,65
- Sơ cấp, công nhân kỹ thuật Primary, technical worker	91 997	114 035	22 038	23,96
- Trung cấp - Secondary, vocational level	104 605	138 390	33 785	32,30
- Cao đẳng - College	29 354	49 202	19 848	67,62
- Đại học trở lên - University and higher	22 870	42 439	19 569	85,57
5. Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central coast				
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo trình độ chuyên môn - Number of workable people in labouring age by qualification	2 277 489	2 344 307	66 818	2,93
- Chưa qua đào tạo và không có bằng chứng chỉ chuyên môn - No training and no degree/ certificate	2 149 984	2 152 858	2 874	0,13

23 (Tiếp theo) **Số người trong tuổi lao động có khả năng lao động phân theo trình độ chuyên môn**
(Cont.) *Number of workable people in labouring age by qualification*

Người - Person

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
- Sơ cấp, công nhân kỹ thuật <i>Primary, technical worker</i>	37 384	61 462	24 078	64,41
- Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	51 372	68 382	17 010	33,11
- Cao đẳng - <i>College</i>	20 429	32 444	12 015	58,81
- Đại học trở lên - <i>University and higher</i>	18 320	29 161	10 841	59,18
6. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>				
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo trình độ chuyên môn - <i>Number of workable people in labouring age by qualification</i>	1 435 662	1 649 457	213 795	14,89
- Chưa qua đào tạo và không có bằng chứng chỉ chuyên môn - <i>No training and no degree/ certificate</i>	1 365 189	1 560 667	195 478	14,32
- Sơ cấp, công nhân kỹ thuật <i>Primary, technical worker</i>	25 948	26 699	751	2,89
- Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	31 067	36 755	5 688	18,31
- Cao đẳng - <i>College</i>	7 133	14 191	7 058	98,95
- Đại học trở lên - <i>University and higher</i>	6 325	11 145	4 820	76,21
7. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>				
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo trình độ chuyên môn - <i>Number of workable people in labouring age by qualification</i>	2 950 858	3 241 565	290 707	9,85
- Chưa qua đào tạo và không có bằng chứng chỉ chuyên môn - <i>No training and no degree/ certificate</i>	2 736 175	2 916 789	180 614	6,60
- Sơ cấp, công nhân kỹ thuật <i>Primary, technical worker</i>	85 003	125 942	40 939	48,16
- Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	78 289	107 510	29 221	37,32
- Cao đẳng - <i>College</i>	22 733	39 180	16 447	72,35
- Đại học trở lên - <i>University and higher</i>	28 658	52 144	23 486	81,95

23 (Tiếp theo) **Số người trong tuổi lao động có khả năng lao động phân theo trình độ chuyên môn**
(Cont.) *Number of workable people in labouring age by qualification*

Người - Person

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
8. Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta				
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo trình độ chuyên môn - Number of workable people in labouring age by qualification	7 450 933	7 731 676	280 743	3,77
- Chưa qua đào tạo và không có bằng chứng chỉ chuyên môn - No training and no degree/ certificate	7 196 752	7 345 466	148 714	2,07
- Sơ cấp, công nhân kỹ thuật Primary, technical worker	86 192	139 538	53 346	61,89
- Trung cấp - Secondary, vocational level	100 652	128 470	27 818	27,64
- Cao đẳng - College	37 664	61 525	23 861	63,35
- Đại học trở lên - University and higher	29 673	56 677	27 004	91,01

24 Cơ cấu người trong tuổi lao động có khả năng lao động phân theo trình độ chuyên môn

Structure of workable people in labouring age by qualification

%

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)
Cả nước - Whole country			
Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo trình độ chuyên môn - <i>Structure of number of workable people in labouring age by qualification</i>	100,00	100,00	
- Chưa qua đào tạo và không có bằng chứng chỉ chuyên môn - <i>No training and no degree/ certificate</i>	93,82	91,84	-1,98
- Sơ cấp, công nhân kỹ thuật - <i>Primary, technical worker</i>	2,28	2,97	0,69
- Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	2,45	2,97	0,52
- Cao đẳng - <i>College</i>	0,77	1,14	0,37
- Đại học trở lên - <i>University and higher</i>	0,69	1,08	0,40
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta			
Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo trình độ chuyên môn - <i>Structure of number of workable people in labouring age by qualification</i>	100,00	100,00	
- Chưa qua đào tạo và không có bằng chứng chỉ chuyên môn - <i>No training and no degree/ certificate</i>	91,12	88,23	-2,89
- Sơ cấp, công nhân kỹ thuật - <i>Primary, technical worker</i>	3,46	4,74	1,28
- Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	3,21	3,96	0,75
- Cao đẳng - <i>College</i>	1,13	1,53	0,40
- Đại học trở lên - <i>University and higher</i>	1,07	1,54	0,47
2. Đông Bắc - North East			
Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo trình độ chuyên môn - <i>Structure of number of workable people in labouring age by qualification</i>	100,00	100,00	
- Chưa qua đào tạo và không có bằng chứng chỉ chuyên môn - <i>No training and no degree/ certificate</i>	93,12	91,58	-1,54
- Sơ cấp, công nhân kỹ thuật - <i>Primary, technical worker</i>	2,50	2,87	0,37
- Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	3,14	3,61	0,48
- Cao đẳng - <i>College</i>	0,70	1,06	0,36
- Đại học trở lên - <i>University and higher</i>	0,54	0,87	0,33

24 (Tiếp theo) Cơ cấu người trong tuổi lao động có khả năng lao động phân theo trình độ chuyên môn (Cont.) *Structure of workable people in labouring age by qualification*

%

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)
3. Tây Bắc - South East			
Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo trình độ chuyên môn - <i>Structure of number of workable people in labouring age by qualification</i>	100,00	100,00	
- Chưa qua đào tạo và không có bằng chứng chỉ chuyên môn - <i>No training and no degree/ certificate</i>	95,26	95,02	-0,24
- Sơ cấp, công nhân kỹ thuật - <i>Primary, technical worker</i>	1,77	1,44	-0,32
- Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	2,21	2,38	0,17
- Cao đẳng - <i>College</i>	0,50	0,78	0,28
- Đại học trở lên - <i>University and higher</i>	0,27	0,38	0,11
4. Bắc Trung Bộ - North Central coast			
Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo trình độ chuyên môn - <i>Structure of number of workable people in labouring age by qualification</i>	100,00	100,00	
- Chưa qua đào tạo và không có bằng chứng chỉ chuyên môn - <i>No training and no degree/ certificate</i>	93,47	91,47	-2,00
- Sơ cấp, công nhân kỹ thuật - <i>Primary, technical worker</i>	2,41	2,83	0,41
- Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	2,75	3,43	0,68
- Cao đẳng - <i>College</i>	0,77	1,22	0,45
- Đại học trở lên - <i>University and higher</i>	0,60	1,05	0,45
5. Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central coast			
Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo trình độ chuyên môn - <i>Structure of number of workable people in labouring age by qualification</i>	100,00	100,00	
- Chưa qua đào tạo và không có bằng chứng chỉ chuyên môn - <i>No training and no degree/ certificate</i>	94,40	91,83	-2,57
- Sơ cấp, công nhân kỹ thuật - <i>Primary, technical worker</i>	1,64	2,62	0,98
- Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	2,26	2,92	0,66
- Cao đẳng - <i>College</i>	0,90	1,38	0,49
- Đại học trở lên - <i>University and higher</i>	0,80	1,24	0,44

24 (Tiếp theo) Cơ cấu người trong tuổi lao động có khả năng lao động phân theo trình độ chuyên môn (Cont.) *Structure of workable people in labouring age by qualification*

%

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)
6. Tây Nguyên - Central Highlands			
Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo trình độ chuyên môn - <i>Structure of number of workable people in labouring age by qualification</i>	100,00	100,00	
- Chưa qua đào tạo và không có bằng chứng chỉ chuyên môn - <i>No training and no degree/ certificate</i>	95,09	94,62	-0,47
- Sơ cấp, công nhân kỹ thuật - <i>Primary, technical worker</i>	1,81	1,62	-0,19
- Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	2,16	2,23	0,06
- Cao đẳng - <i>College</i>	0,50	0,86	0,36
- Đại học trở lên - <i>University and higher</i>	0,44	0,68	0,24
7. Đông Nam Bộ - South East			
Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo trình độ chuyên môn - <i>Structure of number of workable people in labouring age by qualification</i>	100,00	100,00	
- Chưa qua đào tạo và không có bằng chứng chỉ chuyên môn - <i>No training and no degree/ certificate</i>	92,72	89,98	-2,74
- Sơ cấp, công nhân kỹ thuật - <i>Primary, technical worker</i>	2,88	3,89	1,00
- Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	2,65	3,32	0,66
- Cao đẳng - <i>College</i>	0,77	1,21	0,44
- Đại học trở lên - <i>University and higher</i>	0,97	1,61	0,64
8. Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta			
Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo trình độ chuyên môn - <i>Structure of number of workable people in labouring age by qualification</i>	100,00	100,00	
- Chưa qua đào tạo và không có bằng chứng chỉ chuyên môn - <i>No training and no degree/ certificate</i>	96,59	95,00	-1,58
- Sơ cấp, công nhân kỹ thuật - <i>Primary, technical worker</i>	1,16	1,80	0,65
- Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	1,35	1,66	0,31
- Cao đẳng - <i>College</i>	0,51	0,80	0,29
- Đại học trở lên - <i>University and higher</i>	0,40	0,73	0,33

25 Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo ngành nghề

Number of workable people in labouring age by kind of economic activity

Người - Person

		2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
Cả nước - Whole country					
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo ngành nghề - Number of workable people in labouring age by kind of economic activity		29 093 657	30 615 090	1 521 433	5,23
- Nông nghiệp	- Agriculture	22 089 851	20 065 462	-2 024 389	-9,16
- Lâm nghiệp	- Forestry	68 425	91 671	23 246	33,97
- Thủy sản	- Fishery	1 003 605	1 396 372	392 767	39,14
- Công nghiệp	- Industry	1 705 260	2 820 901	1 115 641	65,42
- Xây dựng	- Construction	434 994	992 255	557 261	128,11
- Thương nghiệp	- Trading	1 761 968	2 718 094	956 126	54,26
- Vận tải	- Transportation	294 845	426 837	131 992	44,77
- Dịch vụ khác	- Other services	1 290 939	1 736 975	446 036	34,55
- Không làm việc	- Not work	443 770	366 523	-77 247	-17,41
1. Đồng bằng sông Hồng - Red river delta					
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo ngành nghề - Number of workable people in labouring age by kind of economic activity		6 733 757	6 664 561	-69 196	-1,03
- Nông nghiệp	- Agriculture	5 124 246	3 870 057	-1 254 189	-24,48
- Lâm nghiệp	- Forestry	3 404	3 922	518	15,22
- Thủy sản	- Fishery	61 394	117 410	56 016	91,24
- Công nghiệp	- Industry	575 098	1 005 248	430 150	74,80
- Xây dựng	- Construction	148 969	386 208	237 239	159,25
- Thương nghiệp	- Trading	360 082	675 621	315 539	87,63
- Vận tải	- Transportation	75 192	119 013	43 821	58,28
- Dịch vụ khác	- Other services	347 623	428 431	80 808	23,25
- Không làm việc	- Not work	37 749	58 651	20 902	55,37

25 (Tiếp theo) **Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo ngành nghề**
(Cont.) *Number of workable people in labouring age by kind of economic activity*

Người - Person

		2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
2. Đông Bắc - North East					
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo ngành nghề - Number of workable people in labouring age by kind of economic activity		3 523 012	3 842 175	319 163	9,06
- Nông nghiệp	- Agriculture	3 127 434	3 176 438	49 004	1,57
- Lâm nghiệp	- Forestry	18 002	21 341	3 339	18,55
- Thủy sản	- Fishery	21 410	35 000	13 590	63,48
- Công nghiệp	- Industry	75 893	142 979	67 086	88,40
- Xây dựng	- Construction	20 579	65 463	44 884	218,11
- Thương nghiệp	- Trading	82 293	152 710	70 417	85,57
- Vận tải	- Transportation	17 870	31 100	13 230	74,03
- Dịch vụ khác	- Other services	149 162	200 695	51 533	34,55
- Không làm việc	- Not work	10 369	16 449	6 080	58,64
3. Tây Bắc - South East					
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo ngành nghề - Number of workable people in labouring age by kind of economic activity		911 851	1 105 960	194 109	21,29
- Nông nghiệp	- Agriculture	849 542	1 008 105	158 563	18,66
- Lâm nghiệp	- Forestry	3 214	4 991	1 777	55,29
- Thủy sản	- Fishery	808	1 951	1 143	141,46
- Công nghiệp	- Industry	6 374	9 284	2 910	45,65
- Xây dựng	- Construction	1 889	5 740	3 851	203,86
- Thương nghiệp	- Trading	10 988	23 228	12 240	111,39
- Vận tải	- Transportation	2 476	3 815	1 339	54,08
- Dịch vụ khác	- Other services	34 808	47 278	12 470	35,83
- Không làm việc	- Not work	1 752	1 568	-184	-10,50

25 (Tiếp theo) **Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo ngành nghề**
(Cont.) *Number of workable people in labouring age by kind of economic activity*

Người - Person

		2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
4. Bắc Trung Bộ - North Centrral Coast					
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo ngành nghề - Number of workable people in labouring age by kind of economic activity		3 810 095	4 035 389	225 294	5,91
- Nông nghiệp	- Agriculture	3 021 995	2 897 856	-124 139	-4,11
- Lâm nghiệp	- Forestry	20 452	21 527	1 075	5,26
- Thủy sản	- Fishery	122 531	135 345	12 814	10,46
- Công nghiệp	- Industry	188 995	257 717	68 722	36,36
- Xây dựng	- Construction	46 743	117 740	70 997	151,89
- Thương nghiệp	- Trading	179 338	290 317	110 979	61,88
- Vận tải	- Transportation	28 972	42 744	13 772	47,54
- Dịch vụ khác	- Other services	174 145	235 957	61 812	35,49
- Không làm việc	- Not work	26 924	36 186	9 262	34,40
5. Duyên hải Nam Trung Bộ - South Centrral Coast					
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo ngành nghề - Number of workable people in labouring age by kind of economic activity		2 277 489	2 344 307	66 818	2,93
- Nông nghiệp	- Agriculture	1 619 036	1 379 231	-239 805	-14,81
- Lâm nghiệp	- Forestry	3 171	9 703	6 532	205,99
- Thủy sản	- Fishery	132 845	155 158	22 313	16,80
- Công nghiệp	- Industry	135 528	239 277	103 749	76,55
- Xây dựng	- Construction	51 875	107 187	55 312	106,63
- Thương nghiệp	- Trading	160 483	236 786	76 303	47,55
- Vận tải	- Transportation	22 799	30 963	8 164	35,81
- Dịch vụ khác	- Other services	106 275	154 624	48 349	45,49
- Không làm việc	- Not work	45 477	31 378	-14 099	-31,00

25 (Tiếp theo) **Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo ngành nghề**
(Cont.) *Number of workable people in labouring age by kind of economic activity*

Người - Person

		2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
6. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>					
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo ngành nghề - <i>Number of workable people in labouring age by kind of economic activity</i>		1 435 662	1 649 457	213 795	14,89
- Nông nghiệp	- <i>Agriculture</i>	1 315 620	1 453 894	138 274	10,51
- Lâm nghiệp	- <i>Forestry</i>	3 310	2 830	-480	-14,50
- Thủy sản	- <i>Fishery</i>	1 080	1 295	215	19,91
- Công nghiệp	- <i>Industry</i>	16 757	28 291	11 534	68,83
- Xây dựng	- <i>Construction</i>	5 502	13 305	7 803	141,82
- Thương nghiệp	- <i>Trading</i>	40 686	67 602	26 916	66,16
- Vận tải	- <i>Transportation</i>	4 783	8 297	3 514	73,47
- Dịch vụ khác	- <i>Other services</i>	43 810	69 872	26 062	59,49
- Không làm việc	- <i>Not work</i>	4 114	4 071	-43	-1,05
7. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>					
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo ngành nghề - <i>Number of workable people in labouring age by kind of economic activity</i>		2 950 858	3 241 565	290 707	9,85
- Nông nghiệp	- <i>Agriculture</i>	1 722 737	1 619 441	-103 296	-6,00
- Lâm nghiệp	- <i>Forestry</i>	6 137	8 874	2 737	44,60
- Thủy sản	- <i>Fishery</i>	80 348	77 181	-3 167	-3,94
- Công nghiệp	- <i>Industry</i>	355 521	556 986	201 465	56,67
- Xây dựng	- <i>Construction</i>	81 404	124 772	43 368	53,28
- Thương nghiệp	- <i>Trading</i>	325 083	429 557	104 474	32,14
- Vận tải	- <i>Transportation</i>	52 090	64 859	12 769	24,51
- Dịch vụ khác	- <i>Other services</i>	187 110	262 686	75 576	40,39
- Không làm việc	- <i>Not work</i>	140 428	97 209	-43 219	-30,78

25 (Tiếp theo) **Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo ngành nghề**
 (Cont.) *Number of workable people in labouring age by kind of economic activity*

		Người - Person			
		2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
8. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>					
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo ngành nghề - <i>Number of workable people in labouring age by kind of economic activity</i>		7 450 933	7 731 676	280 743	3,77
- Nông nghiệp	- <i>Agriculture</i>	5 309 241	4 660 440	-648 801	-12,22
- Lâm nghiệp	- <i>Forestry</i>	10 735	18 483	7 748	72,18
- Thủy sản	- <i>Fishery</i>	583 189	873 032	289 843	49,70
- Công nghiệp	- <i>Industry</i>	351 094	581 119	230 025	65,52
- Xây dựng	- <i>Construction</i>	78 033	171 840	93 807	120,21
- Thương nghiệp	- <i>Trading</i>	603 015	842 273	239 258	39,68
- Vận tải	- <i>Transportation</i>	90 663	126 046	35 383	39,03
- Dịch vụ khác	- <i>Other services</i>	248 006	337 432	89 426	36,06
- Không làm việc	- <i>Not work</i>	176 957	121 011	-55 946	-31,62

26 Cơ cấu người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo ngành nghề

Structure of workable people in labouring age by kind of economic activity

		%		
		2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)
Cả nước - Whole country				
Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo ngành nghề - Structure of number of workable people in labouring age by kind of economic activity		100,00	100,00	
- Nông nghiệp	- Agriculture	75,93	65,54	-10,39
- Lâm nghiệp	- Forestry	0,24	0,30	0,06
- Thủy sản	- Fishery	3,45	4,56	1,11
- Công nghiệp	- Industry	5,86	9,21	3,35
- Xây dựng	- Construction	1,50	3,24	1,75
- Thương nghiệp	- Trading	6,06	8,88	2,82
- Vận tải	- Transportation	1,01	1,39	0,38
- Dịch vụ khác	- Other services	4,44	5,67	1,24
- Không làm việc	- Not work	1,53	1,20	-0,33
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta				
Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo ngành nghề - Structure of number of workable people in labouring age by kind of economic activity		100,00	100,00	
- Nông nghiệp	- Agriculture	76,10	58,07	-18,03
- Lâm nghiệp	- Forestry	0,05	0,06	0,01
- Thủy sản	- Fishery	0,91	1,76	0,85
- Công nghiệp	- Industry	8,54	15,08	6,54
- Xây dựng	- Construction	2,21	5,79	3,58
- Thương nghiệp	- Trading	5,35	10,14	4,79
- Vận tải	- Transportation	1,12	1,79	0,67
- Dịch vụ khác	- Other services	5,16	6,43	1,27
- Không làm việc	- Not work	0,56	0,88	0,32

26 (Tiếp theo) **Cơ cấu người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo ngành nghề**
(Cont.) *Structure of workable people in labouring age by kind of economic activity*

				%
		2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)
2. Đông Bắc - North East				
Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo ngành nghề - <i>Structure of number of workable people in labouring age by kind of economic activity</i>				
		100,00	100,00	
- Nông nghiệp	- Agriculture	88,77	82,67	-6,10
- Lâm nghiệp	- Forestry	0,51	0,56	0,04
- Thủy sản	- Fishery	0,61	0,91	0,30
- Công nghiệp	- Industry	2,15	3,72	1,57
- Xây dựng	- Construction	0,58	1,70	1,12
- Thương nghiệp	- Trading	2,34	3,97	1,64
- Vận tải	- Transportation	0,51	0,81	0,30
- Dịch vụ khác	- Other services	4,23	5,22	0,99
- Không làm việc	- Not work	0,29	0,43	0,13
3. Tây Bắc - South East				
Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo ngành nghề - <i>Structure of number of workable people in labouring age by kind of economic activity</i>				
		100,00	100,00	
- Nông nghiệp	- Agriculture	93,17	91,15	-2,01
- Lâm nghiệp	- Forestry	0,35	0,45	0,10
- Thủy sản	- Fishery	0,09	0,18	0,09
- Công nghiệp	- Industry	0,70	0,84	0,14
- Xây dựng	- Construction	0,21	0,52	0,31
- Thương nghiệp	- Trading	1,21	2,10	0,90
- Vận tải	- Transportation	0,27	0,34	0,07
- Dịch vụ khác	- Other services	3,82	4,27	0,46
- Không làm việc	- Not work	0,19	0,14	-0,05

26

(Tiếp theo) **Cơ cấu người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo ngành nghề**
(Cont.) *Structure of workable people in labouring age by kind of economic activity*

%

4. Bắc Trung Bộ - *North Centrral Coast*

**Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng
lao động phân theo ngành nghề - *Structure of number
of workable people in labouring age by kind of
economic activity***

<i>Economic activity</i>		100,00	100,00	
- Nông nghiệp	- <i>Agriculture</i>	79,32	71,81	-7,50
- Lâm nghiệp	- <i>Forestry</i>	0,54	0,53	0,00
- Thủy sản	- <i>Fishery</i>	3,22	3,35	0,14
- Công nghiệp	- <i>Industry</i>	4,96	6,39	1,43
- Xây dựng	- <i>Construction</i>	1,23	2,92	1,69
- Thương nghiệp	- <i>Trading</i>	4,71	7,19	2,49
- Vận tải	- <i>Transportation</i>	0,76	1,06	0,30
- Dịch vụ khác	- <i>Other services</i>	4,57	5,85	1,28
- Không làm việc	- <i>Not work</i>	0,71	0,90	0,19

5. Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Centrral Coast*

**Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng
lao động phân theo ngành nghề - *Structure of number
of workable people in labouring age by kind of
economic activity***

<i>Economic activity</i>		100,00	100,00	
- Nông nghiệp	- <i>Agriculture</i>	71,09	58,83	-12,26
- Lâm nghiệp	- <i>Forestry</i>	0,14	0,41	0,27
- Thủy sản	- <i>Fishery</i>	5,83	6,62	0,79
- Công nghiệp	- <i>Industry</i>	5,95	10,21	4,26
- Xây dựng	- <i>Construction</i>	2,28	4,57	2,29
- Thương nghiệp	- <i>Trading</i>	7,05	10,10	3,05
- Vận tải	- <i>Transportation</i>	1,00	1,32	0,32
- Dịch vụ khác	- <i>Other services</i>	4,67	6,60	1,93
- Không làm việc	- <i>Not work</i>	2,00	1,34	-0,66

26 (Tiếp theo) **Cơ cấu người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo ngành nghề**
(Cont.) *Structure of workable people in labouring age by kind of economic activity*

				%
		2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)
6. Tây Nguyên - Central Highlands				
Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo ngành nghề - <i>Structure of number of workable people in labouring age by kind of economic activity</i>				
		100,00	100,00	
- Nông nghiệp	- Agriculture	91,64	88,14	-3,49
- Lâm nghiệp	- Forestry	0,23	0,17	-0,06
- Thủy sản	- Fishery	0,08	0,08	0,00
- Công nghiệp	- Industry	1,17	1,72	0,55
- Xây dựng	- Construction	0,38	0,81	0,42
- Thương nghiệp	- Trading	2,83	4,10	1,26
- Vận tải	- Transportation	0,33	0,50	0,17
- Dịch vụ khác	- Other services	3,05	4,24	1,18
- Không làm việc	- Not work	0,29	0,25	-0,04
7. Đông Nam Bộ - South East				
Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo ngành nghề - <i>Structure of number of workable people in labouring age by kind of economic activity</i>				
		100,00	100,00	
- Nông nghiệp	- Agriculture	58,38	49,96	-8,42
- Lâm nghiệp	- Forestry	0,21	0,27	0,07
- Thủy sản	- Fishery	2,72	2,38	-0,34
- Công nghiệp	- Industry	12,05	17,18	5,13
- Xây dựng	- Construction	2,76	3,85	1,09
- Thương nghiệp	- Trading	11,02	13,25	2,23
- Vận tải	- Transportation	1,77	2,00	0,24
- Dịch vụ khác	- Other services	6,34	8,10	1,76
- Không làm việc	- Not work	4,76	3,00	-1,76

26 (Tiếp theo) **Cơ cấu người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo ngành nghề**
 (Cont.) *Structure of workable people in labouring age by kind of economic activity*

		%		
		2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)
8. Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta				
Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo ngành nghề - <i>Structure of number of workable people in labouring age by kind of economic activity</i>		100,00	100,00	
- Nông nghiệp	- Agriculture	71,26	60,28	-10,98
- Lâm nghiệp	- Forestry	0,14	0,24	0,09
- Thủy sản	- Fishery	7,83	11,29	3,46
- Công nghiệp	- Industry	4,71	7,52	2,80
- Xây dựng	- Construction	1,05	2,22	1,18
- Thương nghiệp	- Trading	8,09	10,89	2,80
- Vận tải	- Transportation	1,22	1,63	0,41
- Dịch vụ khác	- Other services	3,33	4,36	1,04
- Không làm việc	- Not work	2,37	1,57	-0,81

B. THỰC TRẠNG VÀ CHUYỂN BIẾN TRONG NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN THỜI KỲ 2001 - 2006

ACTUAL SITUATION AND CHANGES OF AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN THE PERIOD 2001 - 2006

	Trang Page
I. Hiện trạng và biến động đất nông nghiệp <i>Actual situation and changes of agricultural land</i>	
27. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2006 <i>Agricultural land use in 2006</i>	221
28. Cơ cấu diện tích đất nông nghiệp theo đối tượng sử dụng năm 2006 <i>Structure of agricultural land area by user in 2006</i>	222
29. Tình hình biến động các loại đất nông nghiệp thời kỳ 2001 - 2006 <i>Change of agricultural land in the period 2001 - 2006</i>	223
30. Diện tích đất nông nghiệp năm 2006 phân theo địa phương <i>Agricultural land 2006 by province</i>	227
II. Chuyển biến về lao động <i>Changes of employees</i>	
31. Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo ngành nghề <i>Agricultural, forestry and fishery employee in labouring age by kind of economic activity</i>	230
32. Cơ cấu lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo ngành nghề <i>Structure of agricultural, forestry and fishery employee in labouring age by kind of economic activity</i>	232
33. Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo nhóm tuổi <i>Agricultural, forestry and fishery employee in labouring age by age group</i>	234
34. Cơ cấu lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo nhóm tuổi <i>Structure of agricultural, forestry and fishery employee in labouring age by age group</i>	237

	Trang Page
35. Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động chia theo trình độ chuyên môn <i>Agricultural, forestry and fishery employee in labouring age by qualification</i>	239
36. Cơ cấu lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo trình độ chuyên môn <i>Structure of agricultural, forestry and fishery employee in labouring age by qualification</i>	242
37. Người phụ trách/đứng đầu các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản (Giám đốc DN, chủ nhiệm HTX, chủ trang trại, chủ hộ) phân theo trình độ chuyên môn <i>The head (director, farm owner, household holder) of agricultural, forestry and fishery units by qualification</i>	245
38. Cơ cấu người phụ trách/đứng đầu các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản (Giám đốc DN, chủ nhiệm HTX, chủ trang trại, chủ hộ) phân theo trình độ chuyên môn <i>Structure of the head (director, farm owner, household holder) of agricultural, forestry and fishery units by qualification</i>	247
III. Máy móc thiết bị <i>Machinery and equipments</i>	
39. Số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu <i>Number of major machines</i>	249
40. Số lượng máy móc thiết bị chủ yếu của các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Number of major machines occupied by agricultural, forestry and fishery units</i>	252
41. Số lượng máy móc thiết bị chủ yếu của các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân 100 đơn vị <i>Number of major machines occupied by agricultural, forestry and fishery units per 100 units</i>	258
42. Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản có máy tính <i>Number of agricultural, forestry and fishery units having computer</i>	264
IV. Thông tin về các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Information on agricultural, forestry and fishery units</i>	
43. Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình sản xuất và ngành kinh tế <i>Number of agricultural, forestry and fishery units by kind of units and by kind economic activity</i>	266
44. Số lao động trong các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Number of employees in agricultural, forestry and fishery units</i>	276

	Trang Page
45. Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo qui mô lao động <i>Number of agricultural, forestry and fishery units by size of employee</i>	284
46. Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo qui mô lao động <i>Structure of agricultural, forestry and fishery units by size of employee</i>	294
47. Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo qui mô đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng <i>Number of agricultural, forestry and fishery units by size of agricultural, forestry and fishery land area in use</i>	304
48. Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo qui mô đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng <i>Structure of agricultural, forestry and fishery units by size of agricultural, forestry and fishery land area in use</i>	322
49. Doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình và địa phương <i>Number of agricultural, forestry and fishery enterprises by type of enterprise and province</i>	340
50. Số lượng và cơ cấu hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình và địa phương <i>Number, structure of agricultural, forestry and fishery cooperatives by type of cooperative and province</i>	346
51. Số lượng trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình và địa phương <i>Number of agricultural, forestry and fishery farms by economic activity and province</i>	349
V. Vốn, kết quả sản xuất	
<i>Production capital and production outcomes</i>	
52. Vốn, kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2005 phân theo địa phương <i>Production capital, production outcomes of agricultural, forestry and fishery enterprises in 2005 by province</i>	355
53. Vốn, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2005 phân theo địa phương <i>Average production capital, production outcomes per an agricultural, forestry and fishery enterprise in 2005 by province</i>	358
54. Vốn, kết quả sản xuất kinh doanh của HTX nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2005 phân theo loại hợp tác xã <i>Production capital, production outcomes of agricultural, forestry and fishery cooperative in 2005 by type of cooperative</i>	361

	Trang Page
55. Vốn, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân một hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2005 phân theo loại hình <i>Average production capital, production outcomes per an agricultural, forestry and fishery cooperative in 2005 by type of cooperative</i>	364
56. Vốn, kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa phương <i>Production capital, production outcomes of agricultural, forestry and fishery farms by province</i>	367
57. Vốn, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa phương <i>Average production capital, production outcomes per an agricultural, forestry and fishery farm by province</i>	370
58. Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản theo giá thực tế <i>Gross output of agriculture, forestry and fishery at current prices</i>	373
59. Giá trị tăng thêm nông, lâm, thủy sản theo giá thực tế <i>Value added of agriculture, forestry and fishery at current prices</i>	374
60. Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản theo giá so sánh 1994 <i>Gross output of agriculture, forestry and fishery at constant 1994 prices</i>	375
61. Giá trị tăng thêm nông lâm, thủy sản theo giá so sánh 1994 <i>Value added of agriculture, forestry and fishery at constant 1994 prices</i>	376
62. Giá trị sản phẩm trồng trọt, nuôi trồng thủy sản thu được trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản <i>Output value per 1 ha of cultivated and aquaculture land by province</i>	377
63. Giá trị sản phẩm trồng trọt thu được trên một 1 ha đất trồng trọt chia theo địa phương <i>Output value per 1 ha cultivated land by province</i>	380
64. Giá trị sản phẩm thu được trên một ha đất nuôi trồng thủy sản chia theo địa phương <i>Output value per 1 ha of aquaculture land by province</i>	383

Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2006
Agricultural land use in 2006

1000 ha

Tổng diện tích đất nông nghiệp <i>Total agricultural land area</i>	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng <i>Land area by user</i>				
	Chia theo đối tượng sử dụng - By user				
	Hộ gia đình, cá nhân <i>Household, individual</i>	UBND cấp xã <i>Commune people's committee</i>	Tổ chức trong nước <i>Dosmetic organization</i>	Tổ chức, cá nhân nước ngoài <i>Foreign organization, individual</i>	
Tổng diện tích đất nông nghiệp <i>Total agricultural land area</i>	24 696,0	12 401,2	527,7	8 310,7	23,1
1. Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	9 436,2	8380,3	197,0	732,5	9,6
1.1. Đất trồng cây hàng năm <i>Annual crop land</i>	6 348,2	5 872,6	179,0	199,2	3,3
Trong đó: Đất trồng lúa <i>Of which: Paddy land</i>	4 130,9	3 926,8	110,7	69,9	
1.2. Đất trồng cây lâu năm <i>Perennial crop land</i>	3 088,0	2 507,6	18,0	533,2	6,3
1.2.1. Đất trồng cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial crop land</i>	1 797,2	1 293,4	4,1	483,5	5,9
1.2.2. Đất trồng cây ăn quả lâu năm <i>Perennial fruit land</i>	540,2	506,6	4,1	27,3	0,3
2. Đất lâm nghiệp - <i>Forestry land</i>	14 514,2	3 425,5	282,3	7 492,0	10,3
2.1. Đất rừng sản xuất <i>Productive forest land</i>	5 672,5	1 880,6	181,6	2 663,5	10,2
2.2. Đất rừng phòng hộ <i>Protective forest land</i>	6 766,3	1 478,3	99,6	3 070,9	0,1
2.3. Đất rừng đặc dụng <i>Specially used forest land</i>	2 075,5	66,6	1,1	1 757,6	
3. Đất nuôi trồng thủy sản <i>Land for aquaculture</i>	715,1	578,4	47,6	75,6	2,7
3.1. Đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn <i>Salt, brackish water surface land for aquaculture</i>	576,4	487,3	14,5	67,6	2,6
3.2. Đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt <i>Fresh-water surface land for aquaculture</i>	138,7	91,1	33,1	8,0	0,1
4. Đất nông nghiệp khác <i>The other agricultural land</i>	16,5	7,6	0,6	7,4	0,2

Cơ cấu diện tích đất nông nghiệp theo đối tượng sử dụng năm 2006
Structure of agricultural land area by user in 2006

%

	Tổng diện tích đất nông nghiệp <i>Total agricultural land area</i>	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng <i>Land area by user</i>			
		Chia theo đối tượng sử dụng - <i>By user</i>			
		Hộ gia đình, cá nhân <i>Household, individual</i>	UBND cấp xã <i>Commune people's committee</i>	Tổ chức trong nước <i>Dosmetic organization</i>	Tổ chức, cá nhân nước ngoài <i>Foreign organization, individual</i>
Tổng diện tích đất nông nghiệp <i>Total agricultural land area</i>	100,00	50,22	2,14	33,65	0,09
1. Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	100,00	88,81	2,09	7,76	0,10
1.1. Đất trồng cây hàng năm <i>Annual crop land</i>	100,00	92,51	2,82	3,14	0,05
Trong đó: Đất trồng lúa <i>Of which: Paddy land</i>	100,00	95,06	2,68	1,69	
1.2. Đất trồng cây lâu năm <i>Perennial crop land</i>	100,00	81,21	0,58	17,27	0,20
1.2.1. Đất trồng cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial crop land</i>	100,00	71,97	0,23	26,90	0,33
1.2.2. Đất trồng cây ăn quả lâu năm <i>Perennial fruit land</i>	100,00	93,79	0,76	5,05	0,05
2. Đất lâm nghiệp - <i>Forestry land</i>	100,00	23,60	1,94	51,62	0,07
2.1. Đất rừng sản xuất <i>Productive forest land</i>	100,00	33,15	3,20	46,96	0,18
2.2. Đất rừng phòng hộ <i>Protective forest land</i>	100,00	21,85	1,47	45,38	
2.3. Đất rừng đặc dụng <i>Specially used forest land</i>	100,00	3,21	0,05	84,68	
3. Đất nuôi trồng thủy sản <i>Land for aquaculture</i>	100,00	80,89	6,66	10,57	0,37
3.1. Đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn <i>Salt, brackish water surface land for aquaculture</i>	100,00	84,55	2,52	11,73	0,44
3.2. Đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt <i>Fresh-water surface land for aquaculture</i>	100,00	65,67	23,88	5,76	0,07
4. Đất nông nghiệp khác <i>The other agricultural land</i>	100,00	45,96	3,83	45,11	1,34

Tình hình biến động các loại đất nông nghiệp thời kỳ 2001 - 2006
Change of agricultural land in the period 2001 - 2006

Ngìn ha – Thous. ha

	2001	2006	Tăng/giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
Cả nước - Whole country				
Tổng diện tích đất nông nghiệp <i>Total agricultural land</i>	21 224,85	24 696,00	3 471,15	16,35
1. Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	8 879,06	9 436,16	557,10	6,27
1.1. Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	6 064,34	6 348,15	283,81	4,68
Trong đó: Đất trồng lúa - <i>Of which: Paddy land</i>	4 337,75	4 130,94	-206,81	-4,77
1.2. Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	2 814,72	3 088,01	273,29	9,71
2. Đất lâm nghiệp - <i>Forest land</i>	11 822,99	14 514,23	2 691,24	22,76
2.1. Đất rừng sản xuất - <i>Productive forest land</i>	4 818,93	5 672,48	853,55	17,71
2.2. Đất rừng phòng hộ - <i>Protective forest land</i>	5 492,81	6 766,28	1 273,47	23,18
2.3. Đất rừng đặc dụng - <i>Specially used forest land</i>	1 511,25	2 075,46	564,21	37,33
3. Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Land for aquaculture</i>	503,47	715,11	211,64	42,04
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta				
Tổng diện tích đất nông nghiệp <i>Total agricultural land</i>	978,60	960,75	-17,85	-1,82
1. Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	797,85	756,26	-41,59	-5,21
1.1. Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	719,90	684,03	-35,87	-4,98
Trong đó: Đất trồng lúa - <i>Of which: Paddy land</i>	663,88	623,38	-40,50	-6,10
1.2. Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	77,95	72,23	-5,72	-7,34
2. Đất lâm nghiệp - <i>Forest land</i>	120,11	126,98	6,87	5,72
2.1. Đất rừng sản xuất - <i>Productive forest land</i>	33,87	21,82	-12,05	-35,58
2.2. Đất rừng phòng hộ - <i>Protective forest land</i>	53,51	50,75	-2,76	-5,16
2.3. Đất rừng đặc dụng - <i>Specially used forest land</i>	32,73	54,42	21,69	66,27
3. Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Land for aquaculture</i>	58,90	74,71	15,81	26,84
Đông Bắc - North East				
Tổng diện tích đất nông nghiệp <i>Total agricultural land</i>	3 668,24	4 606,51	938,27	25,58
1. Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	877,49	984,33	106,84	12,18

(Tiếp theo) **Tình hình biến động các loại đất nông nghiệp
thời kỳ 2001 - 2006**
(Cont.) *Change of agricultural land in the period 2001 - 2006*

Ngìn ha – Thous. ha

	2001	2006	Tăng/giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
1.1. Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	645,46	686,09	40,63	6,29
Trong đó: Đất trồng lúa - <i>Of which: Paddy land</i>	378,00	388,58	10,58	2,80
1.2. Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	232,03	298,24	66,21	28,54
2. Đất lâm nghiệp - <i>Forest land</i>	2 761,82	3 580,98	819,16	29,66
2.1. Đất rừng sản xuất - <i>Productive forest land</i>	1 065,24	1 461,66	396,42	37,21
2.2. Đất rừng phòng hộ - <i>Protective forest land</i>	1 480,53	1 825,22	344,69	23,28
2.3. Đất rừng đặc dụng - <i>Specially used forest land</i>	216,06	294,10	78,04	36,12
3. Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Land for aquaculture</i>	28,84	40,32	11,48	39,81
Tây Bắc - North West				
Tổng diện tích đất nông nghiệp <i>Total agricultural land</i>	1 519,22	2 329,64	810,42	53,34
1. Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	405,94	501,66	95,72	23,58
1.1. Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	350,84	450,34	99,50	28,36
Trong đó: Đất trồng lúa - <i>Of which: Paddy land</i>	117,48	135,92	18,44	15,70
1.2. Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	55,09	51,32	-3,77	-6,84
2. Đất lâm nghiệp - <i>Forest land</i>	1 109,92	1 822,94	713,02	64,24
2.1. Đất rừng sản xuất - <i>Productive forest land</i>	164,82	180,43	15,61	9,47
2.2. Đất rừng phòng hộ - <i>Protective forest land</i>	772,90	1 409,59	636,69	82,38
2.3. Đất rừng đặc dụng - <i>Specially used forest land</i>	172,19	232,92	60,73	35,27
3. Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Land for aquaculture</i>	3,29	4,67	1,38	41,95
Bắc Trung bộ - North Central Coast				
Tổng diện tích đất nông nghiệp <i>Total agricultural land</i>	2 991,94	3 729,66	737,72	24,66
1. Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	709,90	812,06	102,16	14,39
1.1. Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	549,22	643,63	94,41	17,19
Trong đó: Đất trồng lúa - <i>Of which: Paddy land</i>	406,90	407,44	0,54	0,13
1.2. Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	160,68	168,43	7,75	4,82
2. Đất lâm nghiệp - <i>Forest land</i>	2 261,08	2 883,62	622,54	27,53
2.1. Đất rừng sản xuất - <i>Productive forest land</i>	873,97	1 188,17	314,20	35,95

(Tiếp theo) **Tình hình biến động các loại đất nông nghiệp
thời kỳ 2001 - 2006**
(Cont.) *Change of agricultural land in the period 2001 - 2006*

Nghìn ha – Thous. ha

	2001	2006	Tăng/giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
2.2. Đất rừng phòng hộ - <i>Protective forest land</i>	1 029,58	1 155,45	125,87	12,23
2.3. Đất rừng đặc dụng - <i>Specially used forest land</i>	357,54	540,00	182,46	51,03
3. Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Land for aquaculture</i>	18,47	30,62	12,15	65,78
Duyên hải Nam Trung bộ - <i>South Central Coast</i>				
Tổng diện tích đất nông nghiệp				
<i>Total agricultural land</i>	1 724,10	2 061,22	337,12	19,55
1. Đất sản xuất nông nghiệp				
<i>Agricultural production land</i>	532,70	590,49	57,79	10,85
1.1. Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	415,60	464,78	49,18	11,83
Trong đó: Đất trồng lúa - <i>Of which: Paddy land</i>	228,80	220,68	-8,12	-3,55
1.2. Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	117,10	125,71	8,61	7,35
2. Đất lâm nghiệp - <i>Forest land</i>	1 176,84	1 450,87	274,03	23,29
2.1. Đất rừng sản xuất - <i>Productive forest land</i>	436,53	568,55	132,02	30,24
2.2. Đất rừng phòng hộ - <i>Protective forest land</i>	620,06	742,82	122,76	19,80
2.3. Đất rừng đặc dụng - <i>Specially used forest land</i>	120,24	139,50	19,26	16,02
3. Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Land for aquaculture</i>	12,83	15,76	2,93	22,84
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>				
Tổng diện tích đất nông nghiệp				
<i>Total agricultural land</i>	4 269,97	4 671,73	401,76	9,41
1. Đất sản xuất nông nghiệp				
<i>Agricultural production land</i>	1 255,74	1 615,92	360,18	28,68
1.1. Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	521,50	756,90	235,40	45,14
Trong đó: Đất trồng lúa - <i>Of which: Paddy land</i>	180,80	160,74	-20,06	-11,10
1.2. Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	734,23	859,02	124,79	17,00
2. Đất lâm nghiệp - <i>Forest land</i>	3 011,14	3 050,41	39,27	1,30
2.1. Đất rừng sản xuất - <i>Productive forest land</i>	1 693,05	1 663,02	-30,03	-1,77
2.2. Đất rừng phòng hộ - <i>Protective forest land</i>	896,05	881,64	-14,41	-1,61
2.3. Đất rừng đặc dụng - <i>Specially used forest land</i>	422,04	505,75	83,71	19,83
3. Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Land for aquaculture</i>	3,08	5,02	1,94	62,99
				225

(Tiếp theo) **Tình hình biến động các loại đất nông nghiệp
thời kỳ 2001 - 2006**
(Cont.) *Change of agricultural land in the period 2001 - 2006*

		Nghìn ha – Thous. ha			
		2001	2006	Tăng/giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
Đông Nam bộ - South East					
Tổng diện tích đất nông nghiệp <i>Total agricultural land</i>		2 745,84	2 896,29	150,45	5,48
1. Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>		1 680,08	1 608,17	-71,91	-4,28
1.1. Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>		741,84	630,54	-111,30	-15,00
Trong đó: Đất trồng lúa - <i>Of which: Paddy land</i>		350,31	300,73	-49,58	-14,15
1.2. Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>		938,25	977,63	39,38	4,20
2. Đất lâm nghiệp - <i>Forest land</i>		1 039,97	1 249,40	209,43	20,14
2.1. Đất rừng sản xuất - <i>Productive forest land</i>		330,47	383,76	53,29	16,13
2.2. Đất rừng phòng hộ - <i>Protective forest land</i>		564,96	610,84	45,88	8,12
2.3. Đất rừng đặc dụng - <i>Specially used forest land</i>		144,54	254,81	110,27	76,29
3. Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Land for aquaculture</i>		20,20	31,11	10,91	54,01
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta					
Tổng diện tích đất nông nghiệp <i>Total agricultural land</i>		3 326,96	3 440,21	113,25	3,40
1. Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>		2 619,37	2 567,27	-52,10	-1,99
1.1. Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>		2 119,98	2 031,85	-88,13	-4,16
Trong đó: Đất trồng lúa - <i>Of which: Paddy land</i>		1 979,85	1 893,48	-86,37	-4,36
1.2. Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>		499,39	535,42	36,03	7,21
2. Đất lâm nghiệp - <i>Forest land</i>		342,10	349,02	6,92	2,02
2.1. Đất rừng sản xuất - <i>Productive forest land</i>		220,98	205,08	-15,90	-7,20
2.2. Đất rừng phòng hộ - <i>Protective forest land</i>		75,22	89,99	14,77	19,64
2.3. Đất rừng đặc dụng - <i>Specially used forest land</i>		45,91	53,96	8,05	17,53
3. Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Land for aquaculture</i>		357,86	512,90	155,04	43,32

Diện tích đất nông nghiệp năm 2006 phân theo địa phương
Agricultural land 2006 by province

Nghìn ha – Thous. ha

	Tổng số <i>Total</i>	Đất trồng cây hàng năm <i>Annual crop land</i>		Đất trồng cây lâu năm <i>Perennial crop land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forest land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Land for aquaculture</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Đất trồng lúa <i>Of which: Paddy land</i>			
Cả nước - <i>Whole country</i>	24 696,00	6 348,15	4 130,94	3 088,01	14 514,23	715,11
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	960,75	684,03	623,38	72,23	126,98	74,71
Hà Nội	46,83	36,30	28,70	1,87	5,43	3,10
Vĩnh Phúc	95,94	51,67	43,32	8,67	33,07	2,50
Bắc Ninh	52,08	46,00	43,47	0,43	0,61	5,03
Hà Tây	136,00	101,27	89,33	12,03	16,23	6,13
Hải Dương	109,00	73,47	69,77	17,97	8,86	8,67
Hải Phòng	86,59	49,63	48,68	3,70	22,02	10,88
Hưng Yên	60,83	52,35	46,07	3,89		4,54
Thái Bình	106,70	91,55	86,34	4,08	2,03	8,96
Hà Nam	59,94	42,77	38,87	3,78	8,37	5,00
Nam Định	115,41	89,19	86,27	7,73	4,37	12,85
Ninh Bình	89,55	54,80	47,27	7,15	22,34	5,17
Đông Bắc - <i>North East</i>	4 606,51	686,09	388,58	298,24	3 580,98	40,32
Hà Giang	524,69	118,92	28,98	29,02	375,72	1,00
Cao Bằng	597,37	79,74	33,63	3,68	513,64	0,32
Bắc Kạn	372,19	32,14	18,74	5,57	333,56	0,88
Tuyên Quang	517,94	45,83	26,52	24,09	446,04	1,84
Lào Cai	375,03	59,38	21,07	18,06	296,16	1,40
Yên Bái	531,77	47,80	28,43	31,44	451,03	1,43
Thái Nguyên	274,18	59,79	43,28	39,02	171,31	3,93
Lạng Sơn	504,49	68,40	39,94	44,15	390,97	0,86
Quảng Ninh	377,44	37,67	29,85	16,60	303,07	19,97
Bắc Giang	260,91	77,05	70,59	46,54	132,68	4,50
Phú Thọ	270,50	59,37	47,55	40,08	166,80	4,21

(Tiếp theo) **Diện tích đất nông nghiệp năm 2006 phân theo địa phương**
(Cont.) *Agricultural land 2006 by province*

Ngìn ha – Thous. ha

	Tổng số <i>Total</i>	Đất trồng cây hàng năm <i>Annual crop land</i>		Đất trồng cây lâu năm <i>Perennial crop land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forest land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Land for aquaculture</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Đất trồng lúa <i>Of which: Paddy land</i>			
Tây Bắc - North West	2 329,64	450,34	135,92	51,32	1 822,94	4,67
Điện Biên	714,12	115,96	45,82	4,13	593,12	0,84
Lai Châu	464,98	71,60	29,03	5,84	387,07	0,42
Sơn La	844,48	214,29	31,37	33,63	594,44	2,09
Hòa Bình	306,05	48,48	29,70	7,72	248,31	1,31
Bắc Trung bộ North Central Coast	3 729,66	643,63	407,44	168,43	2 883,62	30,62
Thanh Hóa	816,33	218,49	148,65	27,71	558,45	10,57
Nghệ An	1 170,72	193,61	104,04	58,09	911,81	6,18
Hà Tĩnh	461,56	85,89	64,43	30,79	340,35	3,89
Quảng Bình	660,26	54,73	30,63	13,90	588,82	2,54
Quảng Trị	281,42	48,27	29,58	26,71	203,86	2,35
Thừa Thiên Huế	339,38	42,63	30,11	11,23	280,33	5,10
Duyên hải Nam Trung bộ South Central Coast	2 061,22	464,78	220,68	125,71	1 450,87	15,76
Đà Nẵng	70,52	7,56	5,22	1,66	61,02	0,19
Quảng Nam	669,33	87,26	55,36	24,64	553,37	3,36
Quảng Ngãi	322,03	100,35	44,80	23,34	197,03	1,08
Bình Định	389,15	97,96	53,68	38,39	249,31	2,83
Phú Yên	309,62	107,86	36,76	14,40	183,53	2,60
Khánh Hòa	300,57	63,78	24,86	23,28	206,60	5,70
Tây Nguyên Central Highlands	4 671,73	756,90	160,74	859,02	3 050,41	5,02
Kon Tum	796,15	92,66	17,93	42,78	660,34	0,24
Gia Lai	1 300,23	291,13	56,03	208,40	799,79	0,79
Đắk Lắk	1 080,63	207,82	54,21	268,62	602,48	1,70
Đắk Nông	593,45	89,05	8,84	138,37	365,41	0,58
Lâm Đồng	901,27	76,24	23,72	200,85	622,38	1,71

(Tiếp theo) **Diện tích đất nông nghiệp năm 2006 phân theo địa phương**
(Cont.) *Agricultural land 2006 by province*

Ngìn ha – *Thous. ha*

	Tổng số <i>Total</i>	Đất trồng cây hàng năm <i>Annual crop land</i>		Đất trồng cây lâu năm <i>Perennial crop land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forest land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Land for aquaculture</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Đất trồng lúa <i>Of which: Paddy land</i>			
Đông Nam bộ <i>South East</i>	2 896,29	630,54	300,73	977,63	1 249,40	31,11
Ninh Thuận	261,14	60,57	17,64	9,45	187,26	1,99
Bình Thuận	682,05	163,38	57,39	120,81	394,07	2,66
Bình Phước	632,47	18,52	11,12	275,19	336,95	1,68
Tây Ninh	349,67	176,33	96,33	102,19	69,71	1,21
Bình Dương	217,83	29,12	16,77	175,23	12,53	0,51
Đồng Nai	476,94	101,57	48,67	188,11	179,70	6,99
Bà Rịa - Vũng Tàu	153,22	35,05	17,67	74,76	35,72	6,34
TP. Hồ Chí Minh	122,97	46,00	35,14	31,87	33,44	9,72
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong</i> <i>River Delta</i>	3 440,21	2 031,85	1 893,48	535,42	349,02	512,90
Long An	377,74	289,35	254,33	14,90	65,90	7,37
Tiền Giang	193,65	98,94	92,97	77,11	10,85	6,70
Bến Tre	181,76	50,90	37,50	85,78	6,43	36,92
Trà Vinh	187,36	112,67	102,63	38,10	6,95	29,22
Vĩnh Long	115,54	71,70	69,83	42,97	0,00	0,82
Đồng Tháp	277,41	232,84	227,45	27,13	14,95	2,24
An Giang	298,12	271,39	263,09	9,26	14,72	2,53
Kiên Giang	578,88	365,76	358,50	75,58	102,87	33,22
Cần Thơ	115,07	94,15	92,25	19,53	0,23	1,16
Hậu Giang	139,18	99,83	83,05	32,58	5,00	1,63
Sóc Trăng	277,22	177,09	157,29	39,44	11,92	45,62
Bạc Liêu	223,05	80,11	73,92	18,09	4,78	117,98
Cà Mau	475,22	87,11	80,66	54,94	104,42	227,49

Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi
lao động phân theo ngành nghề
Agricultural, forestry and fishery employee in labouring age by kind of economic activity

Người - Person

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
Cả nước - Whole country				
Tổng số - Total	24 530 101	22 928 876	-1 601 225	-6,53
- Lao động nông nghiệp <i>Agricultural employee</i>	23 318 852	21 263 892	-2 054 960	-8,81
- Lao động lâm nghiệp - <i>Forestry employee</i>	73 580	98 086	24 506	33,31
- Lao động thủy sản - <i>Fishery employee</i>	1 137 669	1 566 898	429 229	37,73
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta				
Tổng số - Total	5 391 832	4 201 029	-1 190 803	-22,09
- Lao động nông nghiệp <i>Agricultural employee</i>	5 321 358	4 067 962	-1 253 396	-23,55
- Lao động lâm nghiệp - <i>Forestry employee</i>	3 617	4 064	447	12,36
- Lao động thủy sản - <i>Fishery employee</i>	66 857	129 003	62 146	92,95
2. Đông Bắc - North East				
Tổng số - Total	3 308 472	3 368 040	59 568	1,80
- Lao động nông nghiệp <i>Agricultural employee</i>	3 263 388	3 305 000	41 612	1,28
- Lao động lâm nghiệp - <i>Forestry employee</i>	19 593	23 040	3 447	17,59
- Lao động thủy sản - <i>Fishery employee</i>	25 491	40 000	14 509	56,92
3. Tây Bắc - North West				
Tổng số - Total	885 315	1 054 575	169 260	19,12
- Lao động nông nghiệp <i>Agricultural employee</i>	880 727	1 047 072	166 345	18,89
- Lao động lâm nghiệp - <i>Forestry employee</i>	3 589	5 285	1 696	47,26
- Lao động thủy sản - <i>Fishery employee</i>	999	2 218	1 219	122,02
4. Bắc Trung Bộ - North Central Coast				
Tổng số - Total	3 260 816	3 150 040	- 110 776	-3,40
- Lao động nông nghiệp <i>Agricultural employee</i>	3 104 368	2 977 903	- 126 465	-4,07
- Lao động lâm nghiệp - <i>Forestry employee</i>	21 257	22 458	1 201	5,65
- Lao động thủy sản - <i>Fishery employee</i>	135 191	149 679	14 488	10,72

(Tiếp theo) **Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo ngành nghề**
 (Cont.) *Agricultural, forestry and fishery employee in labouring age by kind of economic activity*

Người - Person

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
5. Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>				
Tổng số - Total	1 933 288	1 693 180	- 240 108	-12,42
- Lao động nông nghiệp <i>Agricultural employee</i>	1 762 723	1 497 180	- 265 543	-15,06
- Lao động lâm nghiệp - <i>Forestry employee</i>	3 480	10 546	7 066	203,05
- Lao động thủy sản - <i>Fishery employee</i>	167 085	185 454	18 369	10,99
6. Tây Nguyên - Central Highlands				
Tổng số - Total	1 544 882	1 668 976	124 094	8,03
- Lao động nông nghiệp <i>Agricultural employee</i>	1 539 001	1 663 794	124 793	8,11
- Lao động lâm nghiệp - <i>Forestry employee</i>	4 153	3 332	- 821	-19,77
- Lao động thủy sản - <i>Fishery employee</i>	1 728	1 850	122	7,06
7. Đông Nam Bộ - South East				
Tổng số - Total	2 008 392	1 883 789	- 124 603	-6,20
- Lao động nông nghiệp <i>Agricultural employee</i>	1 884 481	1 749 590	- 134 891	-7,16
- Lao động lâm nghiệp - <i>Forestry employee</i>	6 578	9 442	2 864	43,54
- Lao động thủy sản - <i>Fishery employee</i>	117 333	124 757	7 424	6,33
8. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>				
Tổng số - Total	6 197 104	5 909 247	- 287 857	-4,65
- Lao động nông nghiệp <i>Agricultural employee</i>	5 562 806	4 955 391	- 607 415	-10,92
- Lao động lâm nghiệp - <i>Forestry employee</i>	11 313	19 919	8 606	76,07
- Lao động thủy sản - <i>Fishery employee</i>	622 985	933 937	310 952	49,91

**Cơ cấu lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi
lao động phân theo ngành nghề**
*Structure of agricultural, forestry and fishery employee in labouring
age by kind of economic activity*

%

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)
Cả nước - Whole country			
Tổng số - Total	100,00	100,00	
- Lao động nông nghiệp - <i>Agricultural employee</i>	95,06	92,74	-2,32
- Lao động lâm nghiệp - <i>Forestry employee</i>	0,30	0,43	0,13
- Lao động thủy sản - <i>Fishery employee</i>	4,64	6,83	2,20
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta			
Tổng số - Total	100,00	100,00	
- Lao động nông nghiệp - <i>Agricultural employee</i>	98,69	96,83	-1,86
- Lao động lâm nghiệp - <i>Forestry employee</i>	0,07	0,10	0,03
- Lao động thủy sản - <i>Fishery employee</i>	1,24	3,07	1,83
2. Đông Bắc - North East			
Tổng số - Total	100,00	100,00	
- Lao động nông nghiệp - <i>Agricultural employee</i>	98,64	98,13	-0,51
- Lao động lâm nghiệp - <i>Forestry employee</i>	0,59	0,68	0,09
- Lao động thủy sản - <i>Fishery employee</i>	0,77	1,19	0,42
3. Tây Bắc - North West			
Tổng số - Total	100,00	100,00	
- Lao động nông nghiệp - <i>Agricultural employee</i>	99,48	99,29	-0,19
- Lao động lâm nghiệp - <i>Forestry employee</i>	0,41	0,50	0,10
- Lao động thủy sản - <i>Fishery employee</i>	0,11	0,21	0,10
4. Bắc Trung Bộ - North Central Coast			
Tổng số - Total	100,00	100,00	
- Lao động nông nghiệp - <i>Agricultural employee</i>	95,20	94,54	-0,67
- Lao động lâm nghiệp - <i>Forestry employee</i>	0,65	0,71	0,06
- Lao động thủy sản - <i>Fishery employee</i>	4,15	4,75	0,61

(Tiếp theo) **Cơ cấu lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo ngành nghề**
 (Cont.) *Structure of agricultural, forestry and fishery employee in labouring age by kind of economic activity*

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)
5. Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>			
Tổng số - Total	100,00	100,00	
- Lao động nông nghiệp - <i>Agricultural employee</i>	91,18	88,42	-2,75
- Lao động lâm nghiệp - <i>Forestry employee</i>	0,18	0,62	0,44
- Lao động thủy sản - <i>Fishery employee</i>	8,64	10,95	2,31
6. Tây Nguyên - Central Highlands			
Tổng số - Total	100,00	100,00	
- Lao động nông nghiệp - <i>Agricultural employee</i>	99,62	99,69	0,07
- Lao động lâm nghiệp - <i>Forestry employee</i>	0,27	0,20	-0,07
- Lao động thủy sản - <i>Fishery employee</i>	0,11	0,11	0,00
7. Đông Nam Bộ - South East			
Tổng số - Total	100,00	100,00	
- Lao động nông nghiệp - <i>Agricultural employee</i>	93,83	92,88	-0,95
- Lao động lâm nghiệp - <i>Forestry employee</i>	0,33	0,50	0,17
- Lao động thủy sản - <i>Fishery employee</i>	5,84	6,62	0,78
8. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>			
Tổng số - Total	100,00	100,00	
- Lao động nông nghiệp - <i>Agricultural employee</i>	89,76	83,86	-5,91
- Lao động lâm nghiệp - <i>Forestry employee</i>	0,18	0,34	0,15
- Lao động thủy sản - <i>Fishery employee</i>	10,05	15,80	5,75

Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo nhóm tuổi

Agricultural, forestry and fishery employee in labouring age by age group

Người - Person

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
Cả nước - Whole country				
Chia theo nhóm tuổi - By age group	24 530 101	22 928 876	-1 601 225	-6,53
- Dưới 20 tuổi - Less than 20	2 206 199	2 033 486	- 172 713	-7,83
- Từ 20 đến dưới 30 tuổi - From 20 to less than 30	7 014 928	6 177 239	- 837 689	-11,94
- Từ 30 đến dưới 40 tuổi - From 30 to less than 40	7 371 314	6 289 803	-1 081 511	-14,67
- Từ 40 đến dưới 50 tuổi - From 40 to less than 50	5 719 401	5 697 230	- 22 171	-0,39
- Từ 50 đến 60 tuổi - From 50 to 60	2 218 259	2 731 118	512 859	23,12
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta				
Chia theo nhóm tuổi - By age group	5 391 832	4 201 029	-1 190 803	-22,09
- Dưới 20 tuổi - Less than 20	427 380	234 061	- 193 319	-45,23
- Từ 20 đến dưới 30 tuổi - From 20 to less than 30	1 413 622	917 866	- 495 756	-35,07
- Từ 30 đến dưới 40 tuổi - From 30 to less than 40	1 611 817	1 098 077	- 513 740	-31,87
- Từ 40 đến dưới 50 tuổi - From 40 to less than 50	1 450 450	1 309 614	- 140 836	-9,71
- Từ 50 đến 60 tuổi - From 50 to 60	488 563	641 411	152 848	31,29
Đông Bắc - North East				
Chia theo nhóm tuổi - By age group	3 308 472	3 368 040	59 568	1,80
- Dưới 20 tuổi - Less than 20	310 461	321 853	11 392	3,67
- Từ 20 đến dưới 30 tuổi - From 20 to less than 30	1 010 949	998 122	- 12 827	-1,27
- Từ 30 đến dưới 40 tuổi - From 30 to less than 40	1 005 456	915 667	- 89 789	-8,93
- Từ 40 đến dưới 50 tuổi - From 40 to less than 50	736 958	816 047	79 089	10,73
- Từ 50 đến 60 tuổi - From 50 to 60	244 648	316 351	71 703	29,31
Tây Bắc - North West				
Chia theo nhóm tuổi - By age group	885 315	1 054 575	169 260	19,12
- Dưới 20 tuổi - Less than 20	93 128	121 638	28 510	30,61
- Từ 20 đến dưới 30 tuổi - From 20 to less than 30	290 331	361 926	71 595	24,66

(Tiếp theo) **Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo nhóm tuổi**
(Cont.) Agricultural, forestry and fishery employee in labouring age by age group

	Người - Person			
	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
- Từ 30 đến dưới 40 tuổi - <i>From 30 to less than 40</i>	272 839	283 419	10 580	3,88
- Từ 40 đến dưới 50 tuổi - <i>From 40 to less than 50</i>	178 445	218 824	40 379	22,63
- Từ 50 đến 60 tuổi - <i>From 50 to 60</i>	50 572	68 768	18 196	35,98
Bắc Trung Bộ - North Central Coast				
Chia theo nhóm tuổi - <i>By age group</i>	3 260 816	3 150 040	- 110 776	-3,40
- Dưới 20 tuổi - <i>Less than 20</i>	239 427	222 612	- 16 815	-7,02
- Từ 20 đến dưới 30 tuổi - <i>From 20 to less than 30</i>	923 787	764 528	- 159 259	-17,24
- Từ 30 đến dưới 40 tuổi - <i>From 30 to less than 40</i>	1 008 833	885 141	- 123 692	-12,26
- Từ 40 đến dưới 50 tuổi - <i>From 40 to less than 50</i>	800 179	872 040	71 861	8,98
- Từ 50 đến 60 tuổi - <i>From 50 to 60</i>	288 590	405 719	117 129	40,59
Duyên hải Trung Bộ - South Central Coast				
Chia theo nhóm tuổi - <i>By age group</i>	1 933 288	1 693 180	- 240 108	-12,42
- Dưới 20 tuổi - <i>Less than 20</i>	151 578	129 254	- 22 324	-14,73
- Từ 20 đến dưới 30 tuổi - <i>From 20 to less than 30</i>	566 596	426 631	- 139 965	-24,70
- Từ 30 đến dưới 40 tuổi - <i>From 30 to less than 40</i>	614 669	517 241	- 97 428	-15,85
- Từ 40 đến dưới 50 tuổi - <i>From 40 to less than 50</i>	401 424	390 921	- 10 503	-2,62
- Từ 50 đến 60 tuổi - <i>From 50 to 60</i>	199 021	229 133	30 112	15,13
Tây Nguyên - Central Highlands				
Chia theo nhóm tuổi - <i>By age group</i>	1 544 882	1 668 976	124 094	8,03
- Dưới 20 tuổi - <i>Less than 20</i>	138 325	161 058	22 733	16,43
- Từ 20 đến dưới 30 tuổi - <i>From 20 to less than 30</i>	485 244	498 933	13 689	2,82
- Từ 30 đến dưới 40 tuổi - <i>From 30 to less than 40</i>	474 630	486 510	11 880	2,50
- Từ 40 đến dưới 50 tuổi - <i>From 40 to less than 50</i>	324 710	371 243	46 533	14,33
- Từ 50 đến 60 tuổi - <i>From 50 to 60</i>	121 973	151 232	29 259	23,99

(Tiếp theo) **Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo nhóm tuổi**
 (Cont.) *Agricultural, forestry and fishery employee in labouring age by age group*

Người - Person				
	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
Đông Nam Bộ - South East				
Chia theo nhóm tuổi - By age group	2 008 392	1 883 789	- 124 603	-6,20
- Dưới 20 tuổi - Less than 20	183 462	183 657	195	0,11
- Từ 20 đến dưới 30 tuổi - From 20 to less than 30	558 899	493 123	- 65 776	-11,77
- Từ 30 đến dưới 40 tuổi - From 30 to less than 40	619 309	530 432	- 88 877	-14,35
- Từ 40 đến dưới 50 tuổi - From 40 to less than 50	466 858	458 379	- 8 479	-1,82
- Từ 50 đến 60 tuổi - From 50 to 60	179 864	218 198	38 334	21,31
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta				
Chia theo nhóm tuổi - By age group	6 197 104	5 909 247	- 287 857	-4,65
- Dưới 20 tuổi - Less than 20	662 438	659 353	- 3 085	-0,47
- Từ 20 đến dưới 30 tuổi - From 20 to less than 30	1 765 500	1 716 110	- 49 390	-2,80
- Từ 30 đến dưới 40 tuổi - From 30 to less than 40	1 763 761	1 573 316	- 190 445	-10,80
- Từ 40 đến dưới 50 tuổi - From 40 to less than 50	1 360 377	1 260 162	- 100 215	-7,37
- Từ 50 đến 60 tuổi - From 50 to 60	645 028	700 306	55 278	8,57

Cơ cấu lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo nhóm tuổi
Structure of agricultural, forestry and fishery employee in labouring age by age group

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)
Cả nước - Whole country			
Chia theo nhóm tuổi - By age group	100,00	100,00	
- Dưới 20 tuổi - Less than 20	8,99	8,87	-0,13
- Từ 20 đến dưới 30 tuổi - From 20 to less than 30	28,60	26,94	-1,66
- Từ 30 đến dưới 40 tuổi - From 30 to less than 40	30,05	27,43	-2,62
- Từ 40 đến dưới 50 tuổi - From 40 to less than 50	23,32	24,85	1,53
- Từ 50 đến 60 tuổi - From 50 to 60	9,04	11,91	2,87
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta			
Chia theo nhóm tuổi - By age group	100,00	100,00	
- Dưới 20 tuổi - Less than 20	7,93	5,57	-2,35
- Từ 20 đến dưới 30 tuổi - From 20 to less than 30	26,22	21,85	-4,37
- Từ 30 đến dưới 40 tuổi - From 30 to less than 40	29,89	26,14	-3,76
- Từ 40 đến dưới 50 tuổi - From 40 to less than 50	26,90	31,17	4,27
- Từ 50 đến 60 tuổi - From 50 to 60	9,06	15,27	6,21
Đông Bắc - North East			
Chia theo nhóm tuổi - By age group	100,00	100,00	
- Dưới 20 tuổi - Less than 20	9,38	9,56	0,17
- Từ 20 đến dưới 30 tuổi - From 20 to less than 30	30,56	29,64	-0,92
- Từ 30 đến dưới 40 tuổi - From 30 to less than 40	30,39	27,19	-3,20
- Từ 40 đến dưới 50 tuổi - From 40 to less than 50	22,27	24,23	1,95
- Từ 50 đến 60 tuổi - From 50 to 60	7,39	9,39	2,00
Tây Bắc - North West			
Chia theo nhóm tuổi - By age group	100,00	100,00	
- Dưới 20 tuổi - Less than 20	10,52	11,53	1,02
- Từ 20 đến dưới 30 tuổi - From 20 to less than 30	32,79	34,32	1,53
- Từ 30 đến dưới 40 tuổi - From 30 to less than 40	30,82	26,88	-3,94
- Từ 40 đến dưới 50 tuổi - From 40 to less than 50	20,16	20,75	0,59
- Từ 50 đến 60 tuổi - From 50 to 60	5,71	6,52	0,81
Bắc Trung Bộ - North Central Coast			
Chia theo nhóm tuổi - By age group	100,00	100,00	
- Dưới 20 tuổi - Less than 20	7,34	7,07	-0,28
- Từ 20 đến dưới 30 tuổi - From 20 to less than 30	28,33	24,27	-4,06

(Tiếp theo) **Cơ cấu lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản
trong độ tuổi lao động phân theo nhóm tuổi**
(Cont.) *Structure of agricultural, forestry and fishery employee in
labouring age by age group*

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)
- Từ 30 đến dưới 40 tuổi - <i>From 30 to less than 40</i>	30,94	28,10	-2,84
- Từ 40 đến dưới 50 tuổi - <i>From 40 to less than 50</i>	24,54	27,68	3,14
- Từ 50 đến 60 tuổi - <i>From 50 to 60</i>	8,85	12,88	4,03
Duyên hải Trung Bộ - <i>South Central Coast</i>			
Chia theo nhóm tuổi - <i>By age group</i>	100,00	100,00	
- Dưới 20 tuổi - <i>Less than 20</i>	7,84	7,63	-0,21
- Từ 20 đến dưới 30 tuổi - <i>From 20 to less than 30</i>	29,31	25,20	-4,11
- Từ 30 đến dưới 40 tuổi - <i>From 30 to less than 40</i>	31,79	30,55	-1,25
- Từ 40 đến dưới 50 tuổi - <i>From 40 to less than 50</i>	20,76	23,09	2,32
- Từ 50 đến 60 tuổi - <i>From 50 to 60</i>	10,29	13,53	3,24
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>			
Chia theo nhóm tuổi - <i>By age group</i>	100,00	100,00	
- Dưới 20 tuổi - <i>Less than 20</i>	8,95	9,65	0,70
- Từ 20 đến dưới 30 tuổi - <i>From 20 to less than 30</i>	31,41	29,89	-1,52
- Từ 30 đến dưới 40 tuổi - <i>From 30 to less than 40</i>	30,72	29,15	-1,57
- Từ 40 đến dưới 50 tuổi - <i>From 40 to less than 50</i>	21,02	22,24	1,23
- Từ 50 đến 60 tuổi - <i>From 50 to 60</i>	7,90	9,06	1,17
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>			
Chia theo nhóm tuổi - <i>By age group</i>	100,00	100,00	
- Dưới 20 tuổi - <i>Less than 20</i>	9,13	9,75	0,61
- Từ 20 đến dưới 30 tuổi - <i>From 20 to less than 30</i>	27,83	26,18	-1,65
- Từ 30 đến dưới 40 tuổi - <i>From 30 to less than 40</i>	30,84	28,16	-2,68
- Từ 40 đến dưới 50 tuổi - <i>From 40 to less than 50</i>	23,25	24,33	1,09
- Từ 50 đến 60 tuổi - <i>From 50 to 60</i>	8,96	11,58	2,63
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>			
Chia theo nhóm tuổi - <i>By age group</i>	100,00	100,00	
- Dưới 20 tuổi - <i>Less than 20</i>	10,69	11,16	0,47
- Từ 20 đến dưới 30 tuổi - <i>From 20 to less than 30</i>	28,49	29,04	0,55
- Từ 30 đến dưới 40 tuổi - <i>From 30 to less than 40</i>	28,46	26,62	-1,84
- Từ 40 đến dưới 50 tuổi - <i>From 40 to less than 50</i>	21,95	21,33	-0,63
- Từ 50 đến 60 tuổi - <i>From 50 to 60</i>	10,41	11,85	1,44

**Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động
chia theo trình độ chuyên môn**

*Agricultural, forestry and fishery employee in labouring age by
qualification*

Người - Person

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
Cả nước - Whole country				
Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật By qualification	24 530 101	22 928 876	-1 601 225	-6,53
- Chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn				
<i>No training and no degree/certificate</i>	23 957 964	22 361 875	-1 596 089	-6,66
- Sơ cấp, CNKT - Primary, technical worker	299 482	309 454	9 972	3,33
- Trung cấp - Secondary, vocational level	219 148	203 553	- 15 595	-7,12
- Cao đẳng - College	27 075	29 077	2 002	7,39
- Đại học trở lên - University and Higher	26 432	24 917	- 1 515	-5,73
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta				
Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật By qualification	5 391 832	4 201 029	-1 190 803	-22,09
- Chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn				
<i>No training and no degree/certificate</i>	5 235 678	4 074 233	-1 161 445	-22,18
- Sơ cấp, CNKT - Primary, technical worker	82 107	66 732	- 15 375	-18,73
- Trung cấp - Secondary, vocational level	60 182	48 463	- 11 719	-19,47
- Cao đẳng - College	7 239	6 738	- 501	-6,92
- Đại học trở lên - University and Higher	6 626	4 863	- 1 763	-26,61
Đông Bắc - North East				
Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật By qualification	3 308 472	3 368 040	59 568	1,80
- Chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn				
<i>No training and no degree/certificate</i>	3 220 406	3 282 476	62 070	1,93
- Sơ cấp, CNKT - Primary, technical worker	44 512	41 371	- 3 141	-7,06
- Trung cấp - Secondary, vocational level	38 088	37 387	- 701	-1,84
- Cao đẳng - College	2 772	3 613	841	30,34
- Đại học trở lên - University and Higher	2 694	3 193	499	18,52

(Tiếp theo) **Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động chia theo trình độ chuyên môn**
(Cont.) Agricultural, forestry and fishery employee in labouring age by qualification

Người - Person

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
Tây Bắc - North West				
Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>By qualification</i>	885 315	1 054 575	169 260	19,12
- Chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn <i>No training and no degree/certificate</i>	868 577	1 039 616	171 039	19,69
- Sơ cấp, CNKT - <i>Primary, technical worker</i>	9 065	7 458	- 1 607	-17,73
- Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	6 657	6 543	- 114	-1,71
- Cao đẳng - <i>College</i>	623	639	16	2,57
- Đại học trở lên - <i>University and Higher</i>	393	319	- 74	-18,83
Bắc Trung Bộ - North Central Coast				
Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>By qualification</i>	3 260 816	3 150 040	- 110 776	-3,40
- Chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn <i>No training and no degree/certificate</i>	3 170 104	3 057 174	- 112 930	-3,56
- Sơ cấp, CNKT - <i>Primary, technical worker</i>	49 344	47 787	- 1 557	-3,16
- Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	35 808	37 858	2 050	5,72
- Cao đẳng - <i>College</i>	2 954	4 000	1 046	35,41
- Đại học trở lên - <i>University and Higher</i>	2 606	3 221	615	23,60
Duyên hải Trung Bộ - South Central Coast				
Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>By qualification</i>	1 933 288	1 693 180	- 240 108	-12,42
- Chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn <i>No training and no degree/certificate</i>	1 901 931	1 663 212	- 238 719	-12,55
- Sơ cấp, CNKT - <i>Primary, technical worker</i>	15 150	15 735	585	3,86
- Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	12 153	10 795	- 1 358	-11,17
- Cao đẳng - <i>College</i>	1 878	1 868	- 10	-0,53
- Đại học trở lên - <i>University and Higher</i>	2 176	1 570	- 606	-27,85

(Tiếp theo) **Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động chia theo trình độ chuyên môn**
(Cont.) Agricultural, forestry and fishery employee in labouring age by qualification

Người - Person

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
Tây Nguyên - Central Highlands				
Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>By qualification</i>	1 544 882	1 668 976	124 094	8,03
- Chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn <i>No training and no degree/certificate</i>	1 503 389	1 633 777	130 388	8,67
- Sơ cấp, CNKT - <i>Primary, technical worker</i>	20 380	16 824	- 3 556	-17,45
- Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	16 852	14 506	- 2 346	-13,92
- Cao đẳng - <i>College</i>	1 756	1 769	13	0,74
- Đại học trở lên - <i>University and Higher</i>	2 505	2 100	- 405	-16,17
Đông Nam Bộ - South East				
Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>By qualification</i>	2 008 392	1 883 789	- 124 603	-6,20
- Chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn <i>No training and no degree/certificate</i>	1 950 935	1 820 436	- 130 499	-6,69
- Sơ cấp, CNKT - <i>Primary, technical worker</i>	35 116	41 527	6 411	18,26
- Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	16 480	15 927	- 553	-3,36
- Cao đẳng - <i>College</i>	2 368	2 604	236	9,97
- Đại học trở lên - <i>University and Higher</i>	3 493	3 295	- 198	-5,67
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>				
Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>By qualification</i>	6 197 104	5 909 247	- 287 857	-4,65
- Chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn <i>No training and no degree/certificate</i>	6 106 944	5 790 951	- 315 993	-5,17
- Sơ cấp, CNKT - <i>Primary, technical worker</i>	43 808	72 020	28 212	64,40
- Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	32 928	32 074	- 854	-2,59
- Cao đẳng - <i>College</i>	7 485	7 846	361	4,82
- Đại học trở lên - <i>University and Higher</i>	5 939	6 356	417	7,02

**Cơ cấu lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi
lao động phân theo trình độ chuyên môn**
*Structure of agricultural, forestry and fishery employee in labouring
age by qualification*

%

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)
Cả nước - Whole country			
Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>By qualification</i>	100,00	100,00	
- Chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn			
<i>No training and no degree/certificate</i>	97,67	97,53	-0,14
- Sơ cấp, CNKT - <i>Primary, technical worker</i>	1,22	1,35	0,13
- Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	0,89	0,89	-0,01
- Cao đẳng - <i>College</i>	0,11	0,13	0,02
- Đại học trở lên - <i>University and Higher</i>	0,11	0,11	
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta			
Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>By qualification</i>	100,00	100,00	
- Chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn			
<i>No training and no degree/certificate</i>	97,10	96,98	-0,12
- Sơ cấp, CNKT - <i>Primary, technical worker</i>	1,52	1,59	0,07
- Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	1,12	1,15	0,04
- Cao đẳng - <i>College</i>	0,13	0,16	0,03
- Đại học trở lên - <i>University and Higher</i>	0,12	0,12	-0,01
Đông Bắc - North East			
Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>By qualification</i>	100,00	100,00	
- Chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn			
<i>No training and no degree/certificate</i>	97,34	97,46	0,12
- Sơ cấp, CNKT - <i>Primary, technical worker</i>	1,35	1,23	-0,12
- Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	1,15	1,11	-0,04
- Cao đẳng - <i>College</i>	0,08	0,11	0,02
- Đại học trở lên - <i>University and Higher</i>	0,08	0,09	0,01

(Tiếp theo) **Cơ cấu lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản
trong độ tuổi lao động phân theo trình độ chuyên môn**
(Cont.) *Structure of agricultural, forestry and fishery employee
in labouring age by qualification*

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)
Tây Bắc - North West			
Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>By qualification</i>	100,00	100,00	
- Chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn			
<i>No training and no degree/certificate</i>	98,11	98,58	-0,47
- Sơ cấp, CNKT - <i>Primary, technical worker</i>	1,02	0,71	0,32
- Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	0,75	0,62	0,13
- Cao đẳng - <i>College</i>	0,07	0,06	0,01
- Đại học trở lên - <i>University and higher</i>	0,04	0,03	0,01
Bắc Trung Bộ - North Central Coast			
Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>By qualification</i>	100,00	100,00	
- Chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn			
<i>No training and no degree/certificate</i>	97,22	97,05	0,17
- Sơ cấp, CNKT - <i>Primary, technical worker</i>	1,51	1,52	
- Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	1,10	1,20	-0,10
- Cao đẳng - <i>College</i>	0,09	0,13	0,04
- Đại học trở lên - <i>University and higher</i>	0,08	0,10	0,02
Duyên hải Trung Bộ - South Central Coast			
Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>By qualification</i>	100,00	100,00	
- Chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn			
<i>No training and no degree/certificate</i>	98,38	98,23	-0,15
- Sơ cấp, CNKT - <i>Primary, technical worker</i>	0,78	0,93	0,15
- Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	0,63	0,64	0,01
- Cao đẳng - <i>College</i>	0,10	0,11	-0,02
- Đại học trở lên - <i>University and higher</i>	0,11	0,09	

(Tiếp theo) **Cơ cấu lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản
trong độ tuổi lao động phân theo trình độ chuyên môn**
(Cont.) *Structure of agricultural, forestry and fishery employee
in labouring age by qualification*

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)
Tây Nguyên - Central Highlands			
Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>By qualification</i>	100,00	100,00	
- Chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn			
<i>No training and no degree/certificate</i>	97,31	97,89	0,58
- Sơ cấp, CNKT - <i>Primary, technical worker</i>	1,32	1,01	-0,31
- Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	1,09	0,87	-0,22
- Cao đẳng - <i>College</i>	0,11	0,11	-0,01
- Đại học trở lên - <i>University and higher</i>	0,16	0,13	-0,04
Đông Nam Bộ - South East			
Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>By qualification</i>	100,00	100,00	
- Chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn			
<i>No training and no degree/certificate</i>	97,14	96,64	-0,50
- Sơ cấp, CNKT - <i>Primary, technical worker</i>	1,75	2,20	-0,46
- Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	0,82	0,85	0,02
- Cao đẳng - <i>College</i>	0,12	0,14	0,02
- Đại học trở lên - <i>University and higher</i>	0,17	0,17	
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>			
Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>By qualification</i>	100,00	100,00	
- Chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn			
<i>No training and no degree/certificate</i>	98,55	98,00	-0,55
- Sơ cấp, CNKT - <i>Primary, technical worker</i>	0,71	1,22	0,51
- Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	0,53	0,54	0,01
- Cao đẳng - <i>College</i>	0,12	0,13	0,01
- Đại học trở lên - <i>University and higher</i>	0,10	0,11	0,01

**Người phụ trách/đứng đầu các đơn vị nông, lâm nghiệp
và thủy sản (Giám đốc DN, chủ nhiệm HTX, chủ trang trại, chủ
hộ) phân theo trình độ chuyên môn**

*The head (director, farm owner, household holder) of agricultural,
forestry and fishery units by qualification*

Người - Person

	Theo trình độ chuyên môn của người phụ trách <i>By qualification of the head</i>					
	Tổng số <i>Total</i>	Chưa qua đào tạo và không có bằng chứng chỉ chuyên môn <i>No training and no degree/ certificate</i>	Sơ cấp, CNKT <i>Primary, technical worker</i>	Trung cấp <i>Secondary, vocational level</i>	Cao đẳng <i>College</i>	Đại học trở lên <i>University and Higher</i>
Tổng số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản - Total of agricultural, forestry and fishery units	10 472 311	9 984 256	231 681	201 199	26 626	28 549
- Doanh nghiệp <i>Enterprise</i>	2 136	736	333	198	52	817
- Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>	571	47	27	52	17	428
- Hợp tác xã <i>Cooperative</i>	7 237	2 745	1 817	1 988	122	565
- Hộ - Household	10 462 367	9 980 728	229 504	198 961	26 435	26 739
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	113 699	102 262	4 552	4 340	610	1 935
1. Đơn vị nông nghiệp Agricultural units	9 748 082	9 295 914	210 431	190 758	25 041	25 938
- Doanh nghiệp <i>Enterprise</i>	608	65	15	57	21	450
- Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>	343	24	14	31	10	264
- Hợp tác xã <i>Cooperative</i>	6 971	2 619	1 761	1 926	116	549
- Hộ - Household	9 740 160	9 293 206	208 641	188 744	24 894	24 675
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	72 020	64 532	2 692	3 010	463	1 323
						245

(Tiếp theo) **Người phụ trách/đứng đầu các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản (Giám đốc DN, chủ nhiệm HTX, chủ trang trại, chủ hộ) phân theo trình độ chuyên môn**

(Cont.) *The head (director, farm owner, household holder) of agricultural, forestry and fishery units by qualification*

Người - Person

	Theo trình độ chuyên môn của người phụ trách <i>By qualification of the head</i>					
	Tổng số <i>Total</i>	Chưa qua đào tạo và không có bằng chứng chỉ chuyên môn <i>No training and no degree/ certificate</i>	Sơ cấp, CNKT <i>Primary, technical worker</i>	Trung cấp <i>Secondary, vocational level</i>	Cao đẳng <i>College</i>	Đại học trở lên <i>University and Higher</i>
2. Đơn vị lâm nghiệp <i>Forestry units</i>	34 688	30 998	1 425	1 346	151	768
- Doanh nghiệp <i>Enterprise</i>	296	17	6	28	10	235
- Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>	139	14	8	11	6	100
- Hợp tác xã <i>Cooperative</i>	30	16	3	10		1
- Hộ - <i>Household</i>	34 223	30 951	1 408	1 297	135	432
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	2 640	2 103	175	269	22	71
3. Đơn vị thủy sản <i>Fishery units</i>	689 541	657 344	19 825	9 095	1 434	1 843
- Doanh nghiệp <i>Enterprise</i>	1 232	654	312	113	21	132
- Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>	89	9	5	10	1	64
- Hợp tác xã <i>Cooperative</i>	236	110	53	52	6	15
- Hộ - <i>Household</i>	687 984	656 571	19 455	8 920	1 406	1 632
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	33 711	31 247	1 312	681	87	384

Cơ cấu người phụ trách/đứng đầu các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản (Giám đốc DN, chủ nhiệm HTX, chủ trang trại, chủ hộ) phân theo trình độ chuyên môn

Structure of the head (director, farm owner, household holder) of agricultural, forestry and fishery units by qualification

%

Theo trình độ chuyên môn của người phụ trách <i>By qualification of the head</i>						
	Tổng số <i>Total</i>	Chưa qua đào tạo và không có bằng chứng chỉ chuyên môn - No training and no degree/certificate	Sơ cấp, CNKT <i>Primary, technical worker</i>	Trung cấp <i>Secondary, vocational level</i>	Cao đẳng <i>College</i>	Đại học trở lên <i>University and Higher</i>
Tổng số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Total of agricultural, forestry and fishery units</i>	100,00	95,34	2,21	1,92	0,25	0,27
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	34,46	15,59	9,27	2,43	38,25
- Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>	100,00	8,23	4,73	9,11	2,98	74,96
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	37,93	25,11	27,47	1,69	7,81
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	95,40	2,19	1,90	0,25	0,26
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	89,94	4,00	3,82	0,54	1,70
1. Đơn vị nông nghiệp <i>Agricultural units</i>	100,00	95,32	2,17	1,97	0,26	0,28
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	10,69	2,47	9,38	3,45	74,01
- Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>	100,00	7,00	4,08	9,04	2,92	76,97
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	37,57	25,26	27,63	1,66	7,88
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	95,41	2,14	1,94	0,26	0,25
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	89,60	3,74	4,18	0,64	1,84

(Tiếp theo) **Cơ cấu người phụ trách/đứng đầu các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản (Giám đốc DN, chủ nhiệm HTX, chủ trang trại, chủ hộ) phân theo trình độ chuyên môn**
 (Cont.) *Structure of the head (director, farm owner, household holder) of agricultural, forestry and fishery units by qualification*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Theo trình độ chuyên môn của người phụ trách <i>By qualification of the head</i>				
		Chưa qua đào tạo và không có bằng chứng chỉ chuyên môn - No training and no degree/certificate	Sơ cấp, CNKT <i>Primary, technical worker</i>	Trung cấp <i>Secondary, vocational level</i>	Cao đẳng <i>College</i>	Đại học trở lên <i>University and Higher</i>
2. Đơn vị lâm nghiệp <i>Forestry units</i>	100,00	88,68	4,29	4,33	0,46	2,25
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	5,74	2,03	9,46	3,38	79,39
- Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>	100,00	10,07	5,76	7,91	4,32	71,94
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	53,33	10,00	33,33		3,33
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	90,44	4,11	3,79	0,39	1,26
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	79,66	6,63	10,19	0,83	2,69
3. Đơn vị thủy sản <i>Fishery units</i>	100,00	95,21	2,92	1,35	0,21	0,31
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	53,08	25,32	9,17	1,70	10,71
- Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>	100,00	10,11	5,62	11,24	1,12	71,91
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	46,61	22,46	22,03	2,54	6,36
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	95,43	2,83	1,30	0,20	0,24
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	92,69	3,89	2,02	0,26	1,14

Số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu
Number of major machines

Cái - Piece

	Theo loại hình - <i>By type of unit</i>					
	Tổng số <i>Total</i>	Doanh nghiệp <i>Enterprise</i>	Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>	Hợp tác xã <i>Cooperative</i>	Hộ - <i>Household</i>	
					Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>
1. Máy kéo lớn (từ 35 CV trở lên) <i>Heavy ploughs, tractors (more than 35 CV)</i>	24 380	1 063	166	300	22 851	3 119
2. Máy kéo trung (trên 12 CV đến dưới 35 CV) <i>Middle-weight ploughs, tractors (from 12 CV to 35 CV)</i>	105 180	1 255	57	259	103 609	5 642
3. Máy kéo nhỏ (từ 12 CV trở xuống) <i>Small ploughs, tractors (12 CV and less)</i>	266 098	175	82	479	265 362	7 537
4. Ô tô (tổng số) <i>Vehicles (Total)</i>	87 495	2 532	426	106	84 431	1 643
Trong đó: ô tô vận tải hành khách và hàng hóa <i>Of which: cargo and passenger vehicles</i>	70 289	1 252	174	61	68 802	1 168
5. Động cơ điện <i>Electrical engines</i>	308 002	1 847	720	2 190	303 245	8 762
6. Động cơ chạy xăng, dầu diezen <i>Diezen/ petrol, diesel engines</i>	337 328	1 382	1 316	1 093	333 537	32 106
7. Máy phát điện <i>Electric generator</i>	141 832	1 315	331	357	139 829	5 641

(Tiếp theo) **Số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu**
(Cont.) *Number of major machines*

Cái - Piece

	Theo loại hình - By type of unit					
	Tổng số <i>Total</i>	Doanh nghiệp <i>Enterprise</i>	Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>	Hợp tác xã <i>Cooperative</i>	Hộ - Household	
					Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>
8. Máy tuốt lúa có động cơ <i>Rice mowing machine with engine</i>	578 349	83	41	272	577 953	5 977
9. Lò, máy sấy sản phẩm nông, lâm, thủy sản <i>Agriculture, forestry, fishery products dryer, roaster, oven</i>	70 464	811	416	360	68 877	2 277
10. Máy chế biến lương thực <i>Milling machine</i>	241 086	131	48	175	240 732	2 722
11. Máy chế biến gỗ <i>Wood processing machinery</i>	132 377	626	105	84	131 562	563
12. Bình phun thuốc trừ sâu có động cơ <i>Motorized Insecticide sprayers</i>	101 246	480	290	663	99 813	9 604
13. Máy bơm nước dùng cho sản xuất, nông, lâm, thủy sản <i>Mechanized Water pumps for agriculture, forestry, fishery production</i>	1 887 996	11 063	1 465	14 280	1 861 188	114 942
14. Máy chế biến thức ăn gia súc <i>Animal food processing machines</i>	38 264	148	92	149	37 875	2 931

(Tiếp theo) **Số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu**
(Cont.) *Number of major machines*

Cái - Piece

	Theo loại hình - By type of unit					
	Tổng số <i>Total</i>	Doanh nghiệp <i>Enterprise</i>	Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>	Hợp tác xã <i>Cooperative</i>	Hộ - Household	
					Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Trang trại Of which: <i>Farm</i>
15. Máy chế biến thức ăn thủy sản <i>Aquaculture food processing machines</i>	10 549	105	39	69	10 336	2 690
16. Tàu, thuyền, xuồng vận tải (hàng hóa, hành khách) có động cơ <i>Motorized ships, boats used for transportation of cargo and passengers</i>	392 831	314	143	165	392 209	18 875
17. Tàu, thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản có động cơ <i>Motorized ships, boats used for fishing</i>	100 880	441	5	57	100 377	
18. Tàu, thuyền dịch vụ thủy sản có động cơ <i>Motorized ships, boats used for fishing services</i>	10 795	79	1	29	10 686	

Số lượng máy móc thiết bị chủ yếu của các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản
Number of major machines occupied by agricultural, forestry and fishery units

Cái - Piece

	Máy kéo lớn (từ 35 CV trở lên) <i>Heavy ploughs, tractors (more than 35 CV)</i>	Máy kéo trung (trên 12 CV đến dưới 35 CV) <i>Middle-weight ploughs, tractors (from 12 CV to 35 CV)</i>	Máy kéo nhỏ (dưới 12 CV) <i>Small ploughs, tractors (12 CV and less)</i>	Động cơ điện <i>Electrical engines</i>	Động cơ chạy xăng, dầu, diezen/ Petrol, diesel engines
A. Chia theo loại hình <i>By kind of unit</i>	18 930	88 937	240 562	218 610	296 039
- Doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry and fishery enterprise</i>	1 063	1 255	175	1 847	1 382
- Cơ sở nông, lâm nghiệp và thủy sản trực thuộc <i>Agricultural, forestry and fishery subsidiary organization</i>	166	55	78	705	1 311
- Hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry and fishery cooperative</i>	300	259	479	2 190	1 093
- Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry and fishery household</i>	17 401	87 368	239 830	213 868	292 253
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	3 119	5 642	7 537	8 762	32 106
B. Chia theo ngành <i>By kind of economic activity</i>	18 930	88 937	240 562	218 610	296 039
1. Ngành nông nghiệp <i>Agricultural unit</i>	18 180	87 484	237 128	208 439	242 076
- Doanh nghiệp NN <i>Agricultural enterprise</i>	995	1 179	114	742	280
- Cơ sở NN trực thuộc <i>Agr. subsidiary organization</i>	150	46	64	405	76
- Hợp tác xã nông nghiệp <i>Agricultural cooperative</i>	295	234	470	2 102	911

(Tiếp theo) **Số lượng máy móc thiết bị chủ yếu của các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản**
 (Cont.) *Number of major machines occupied by agricultural, forestry and fishery units*

Cái - Piece

	Máy kéo lớn (từ 35 CV trở lên) <i>Heavy ploughs, tractors (more than 35 CV)</i>	Máy kéo trung (trên 12 CV đến dưới 35 CV) <i>Middle- weight ploughs, tractors (from 12 CV to 35 CV)</i>	Máy kéo nhỏ (dưới 12 CV) <i>Small ploughs, tractors (12 CV and less)</i>	Động cơ điện <i>Electrical engines</i>	Động cơ chạy xăng, dầu, diezen/ Petrol, diesel engines
- Hộ nông nghiệp <i>Agricultural household</i>	16 740	86 025	236 480	205 190	240 809
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	2 862	5 143	6 720	4 624	9 553
2. Ngành lâm nghiệp <i>Forestry unit</i>	128	170	259	320	653
- Doanh nghiệp lâm nghiệp <i>Forestry enterprise</i>	62	41	39	59	55
- Cơ sở LN trực thuộc <i>Forestry subsidiary organization</i>	15	9	8	2	38
- Hợp tác xã lâm nghiệp <i>Forestry cooperative</i>	1	5			2
- Hộ lâm nghiệp <i>Forestry household</i>	50	115	212	259	558
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	35	43	87	91	95
3. Ngành thủy sản <i>Fishery unit</i>	622	1 283	3 175	9 851	53 310
- Doanh nghiệp thủy sản <i>Fishery enterprise</i>	6	35	22	1 046	1 047
- Cơ sở TS trực thuộc <i>Fishery subsidiary organization</i>	1		6	298	1 197
- Hợp tác xã thủy sản <i>Fishery cooperative</i>	4	20	9	88	180
- Hộ thủy sản - <i>Fishery household</i>	611	1 228	3 138	8 419	50 886
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	84	198	356	3 242	21 416

(Tiếp theo) **Số lượng máy móc thiết bị chủ yếu của các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản**
 (Cont.) *Number of major machines occupied by agricultural, forestry and fishery units*

Cái - Piece

	Máy tuốt lúa có động cơ <i>Rice mowing machine with engine</i>	Lò, máy sấy sản phẩm nông, lâm, thủy sản <i>Agriculture, forestry, fishery products dryer, roaster, oven</i>	Máy chế biến lương thực <i>Milling machine</i>	Máy chế biến gỗ <i>Wood processing machinery</i>	Bình phun thuốc trừ sâu có động cơ <i>Motorized Insecticide sprayers</i>
A. Chia theo loại hình <i>By kind of unit</i>	528 090	64 869	193 173	43 064	96 152
- Doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry and fishery enterprise</i>	83	811	131	626	480
- Cơ sở nông, lâm nghiệp và thủy sản trực thuộc <i>Agricultural, forestry and fishery subsidiary organization</i>	39	402	43	91	231
- Hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry and fishery cooperative</i>	272	360	175	84	663
- Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry and fishery household</i>	527 696	63 296	192 824	42 263	94 778
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	5 977	2 277	2 722	563	9 604
B. Chia theo ngành <i>By kind of economic activity</i>	528 090	64 869	193 173	43 064	96 152
1. Ngành nông nghiệp <i>Agricultural unit</i>	522 526	63 843	191 258	41 352	95 212
- Doanh nghiệp NN <i>Agricultural enterprise</i>	80	721	121	72	392
- Cơ sở NN trực thuộc <i>Agr. subsidiary organization</i>	39	393	40	11	188
- Hợp tác xã nông nghiệp <i>Agricultural cooperative</i>	252	352	138	62	648

(Tiếp theo) **Số lượng máy móc thiết bị chủ yếu của các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản**
 (Cont.) *Number of major machines occupied by agricultural, forestry and fishery units*

Cái - Piece

	Máy tuốt lúa có động cơ <i>Rice mowing machine with engine</i>	Lò, máy sấy sản phẩm nông, lâm, thủy sản <i>Agriculture, forestry, fishery products dryer, roaster, oven</i>	Máy chế biến lương thực <i>Milling machine</i>	Máy chế biến gỗ <i>Wood processing machinery</i>	Bình phun thuốc trừ sâu có động cơ <i>Motorized Insecticide sprayers</i>
- Hộ nông nghiệp <i>Agricultural household</i>	522 155	62 377	190 959	41 207	93 984
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	5 149	1 814	2 213	408	8 916
2. Ngành lâm nghiệp <i>Forestry unit</i>	213	250	347	1 075	241
- Doanh nghiệp lâm nghiệp <i>Forestry enterprise</i>		88	5	544	80
- Cơ sở LN trực thuộc <i>Forestry subsidiary organization</i>		7	1	79	43
- Hợp tác xã lâm nghiệp <i>Forestry cooperative</i>	3	1	3	8	2
- Hộ lâm nghiệp <i>Forestry household</i>	210	154	338	444	116
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	122	112	149	55	41
3. Ngành thủy sản <i>Fishery unit</i>	5 351	776	1 568	637	699
- Doanh nghiệp thủy sản <i>Fishery enterprise</i>	3	2	5	10	8
- Cơ sở TS trực thuộc <i>Fishery subsidiary organization</i>		2	2	1	
- Hợp tác xã thủy sản - <i>Fishery cooperative</i>	17	7	34	14	13
- Hộ thủy sản <i>Fishery household</i>	5 331	765	1 527	612	678
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	224	164	97	43	215

(Tiếp theo) **Số lượng máy móc thiết bị chủ yếu của các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản**
 (Cont.) *Number of major machines occupied by agricultural, forestry and fishery units*

Cái - Piece

	Máy bơm nước dùng cho SX NLTS <i>Mechanized Water pumps for agriculture, forestry, fishery production</i>	Máy chế biến thức ăn gia súc <i>Animal food processing machine</i>	Máy chế biến thức ăn thủy sản <i>Aquaculture food processing machines</i>	Tàu thuyền dịch vụ thủy sản có động cơ <i>Motorized ships, boats used for fishing services</i>	Tàu thuyền đánh bắt thủy sản có động cơ <i>Motorized ships, boats for fishing</i>
A. Chia theo loại hình <i>By kind of unit</i>	1697 451	30 795	9 247	9 599	96 001
- Doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry and fishery enterprise</i>	11 063	148	105	79	441
- Cơ sở nông, lâm nghiệp và thủy sản trực thuộc <i>Agricultural, forestry and fishery subsidiary organization</i>	1 440	92	39	1	5
- Hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry and fishery cooperative</i>	14 280	149	69	29	57
- Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry and fishery household</i>	1670 668	30 406	9 034	9 490	95 498
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	114 942	2 931	2 690		
B. Chia theo ngành <i>By kind of economic activity</i>	1697 451	30 795	9 247	9 599	96 001
1. Ngành nông nghiệp <i>Agricultural unit</i>	1505 422	29 214	4 921	1 478	7 954
- Doanh nghiệp NN <i>Agricultural enterprise</i>	9 534	123	14		
- Cơ sở NN trực thuộc <i>Agr subsidiary organization</i>	883	81	7		

(Tiếp theo) **Số lượng máy móc thiết bị chủ yếu của các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản**
 (Cont.) *Number of major machines occupied by agricultural, forestry and fishery units*

Cái - Piece

	Máy bơm nước dùng cho SX NLTS <i>Mechanized Water pumps for agriculture, forestry, fishery production</i>	Máy chế biến thức ăn gia súc <i>Animal food processing machine</i>	Máy chế biến thức ăn thủy sản <i>Aquaculture food processing machines</i>	Tàu thuyền dịch vụ thủy sản có động cơ <i>Motorized ships, boats used for fishing services</i>	Tàu thuyền đánh bắt thủy sản có động cơ <i>Motorized ships, boats for fishing</i>
- Hợp tác xã nông nghiệp <i>Agricultural cooperative</i>	13 379	109	27	2	
- Hộ nông nghiệp <i>Agricultural household</i>	1481 626	28 901	4 873	1 476	7 954
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	57 043	2 127	214		
2. Ngành lâm nghiệp <i>Forestry unit</i>	2 417	63	10	18	53
- Doanh nghiệp lâm nghiệp <i>Forestry enterprise</i>	286	10	1		
- Cơ sở LN trực thuộc <i>Forestry subsidiary organization</i>	160				3
- Hợp tác xã lâm nghiệp <i>Forestry cooperative</i>	30		2		
- Hộ lâm nghiệp <i>Forestry household</i>	1 941	53	7	18	50
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	434	25	1		
3. Ngành thủy sản <i>Fishery unit</i>	189 612	1 518	4 316	8 103	87 994
- Doanh nghiệp thủy sản <i>Fishery enterprise</i>	1 243	15	90	79	441
- Cơ sở TS trực thuộc <i>Fishery subsidiary organization</i>	397	11	32	1	2
- Hợp tác xã thủy sản <i>Fishery cooperative</i>	871	40	40	27	57
- Hộ thủy sản <i>Fishery household</i>	187 101	1 452	4 154	7 996	87 494
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	51 306	313	1 986		

Số lượng máy móc thiết bị chủ yếu của các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân 100 đơn vị

Number of major machines occupied by agricultural, forestry and fishery units per 100 units

Cái/100 đơn vị - Piece/100 unit

	Máy kéo lớn (từ 35 CV trở lên) <i>Heavy ploughs, tractors (more than 35 CV)</i>	Máy kéo trung (trên 12 CV đến dưới 35 CV) <i>Middle-weight ploughs, tractors (from 12 CV to 35 CV)</i>	Máy kéo nhỏ (dưới 12 CV) <i>Small ploughs, tractors (12 CV and less)</i>	Động cơ điện <i>Electrical engines</i>	Động cơ chạy xăng, dầu, diezen/ <i>Petrol, diesel engines</i>
A. Chia theo loại hình <i>By kind of unit</i>	0,18	0,85	2,30	2,09	2,83
- Doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry and fishery enterprise</i>	49,77	58,75	8,19	86,47	64,70
- Cơ sở nông, lâm nghiệp và thủy sản trực thuộc <i>Agricultural, forestry and fishery subsidiary organization</i>	29,07	9,63	13,66	123,47	229,60
- Hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry and fishery cooperative</i>	4,15	3,58	6,62	30,26	15,10
- Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry and fishery household</i>	0,17	0,84	2,29	2,04	2,79
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	2,74	4,96	6,63	7,71	28,24
B. Chia theo ngành - <i>By kind of economic activity</i>	0,18	0,85	2,30	2,09	2,83
1. Ngành nông nghiệp <i>Agricultural unit</i>	0,19	0,90	2,43	2,14	2,48
- Doanh nghiệp NN <i>Agricultural enterprise</i>	163,65	193,91	18,75	122,04	46,05
- Cơ sở NN trực thuộc <i>Agr. subsidiary organization</i>	43,73	13,41	18,66	118,08	22,16
- Hợp tác xã nông nghiệp <i>Agricultural cooperative</i>	4,23	3,36	6,74	30,15	13,07

(Tiếp theo) **Số lượng máy móc thiết bị chủ yếu của các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân 100 đơn vị**
 (Cont.) *Number of major machines occupied by agricultural, forestry and fishery units per 100 units*

Cái/100 đơn vị - Piece/100 unit

	Máy kéo lớn (từ 35 CV trở lên) <i>Heavy ploughs, tractors (more than 35 CV)</i>	Máy kéo trung (trên 12 CV đến dưới 35 CV) <i>Middle- weight ploughs, tractors (from 12 CV to 35 CV)</i>	Máy kéo nhỏ (dưới 12 CV) <i>Small ploughs, tractors (12 CV and less)</i>	Động cơ điện <i>Electrical engines</i>	Động cơ chạy xăng, dầu, diezen/ Petrol, diesel engines
- Hộ nông nghiệp <i>Agricultural household</i>	0,17	0,88	2,43	2,11	2,47
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	3,97	7,14	9,33	6,42	13,26
2. Ngành lâm nghiệp <i>Forestry unit</i>	0,37	0,49	0,75	0,92	1,88
- Doanh nghiệp lâm nghiệp <i>Forestry enterprise</i>	20,95	13,85	13,18	19,93	18,58
- Cơ sở LN trực thuộc <i>Forestry subsidiary organization</i>	10,79	6,47	5,76	1,44	27,34
- Hợp tác xã lâm nghiệp <i>Forestry cooperative</i>	3,33	16,67			6,67
- Hộ lâm nghiệp - <i>Forestry household</i>	0,15	0,34	0,62	0,76	1,63
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	1,33	1,63	3,30	3,45	3,60
3. Ngành thủy sản <i>Fishery unit</i>	0,09	0,19	0,46	1,43	7,73
- Doanh nghiệp thủy sản <i>Fishery enterprise</i>	0,49	2,84	1,79	84,90	84,98
- Cơ sở TS trực thuộc <i>Fishery subsidiary organization</i>	1,12		6,74	334,83	1344,94
- Hợp tác xã thủy sản <i>Fishery cooperative</i>	1,69	8,47	3,81	37,29	76,27
- Hộ thủy sản - <i>Fishery household</i>	0,09	0,18	0,46	1,22	7,40
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	0,25	0,59	1,06	9,62	63,53

(Tiếp theo) **Số lượng máy móc thiết bị chủ yếu của các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân 100 đơn vị**
 (Cont.) *Number of major machines occupied by agricultural, forestry and fishery units per 100 units*

Cái/100 đơn vị - Piece/100 unit

	Máy tuốt lúa có động cơ <i>Rice mowing machine with engine</i>	Lò, máy sấy sản phẩm nông, lâm, thủy sản <i>Agriculture, forestry, fishery products dryer, roaster, oven</i>	Máy chế biến lương thực <i>Milling machine</i>	Máy chế biến gỗ <i>Wood processing machinery</i>	Bình phun thuốc trừ sâu có động cơ <i>Motorized insecticide sprayers</i>
A. Chia theo loại hình <i>By kind of unit</i>	5,04	0,62	1,84	0,41	0,92
- Doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry and fishery enterprise</i>	3,89	37,97	6,13	29,31	22,47
- Cơ sở nông, lâm nghiệp và thủy sản trực thuộc <i>Agricultural, forestry and fishery subsidiary organization</i>	6,83	70,40	7,53	15,94	40,46
- Hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry and fishery cooperative</i>	3,76	4,97	2,42	1,16	9,16
- Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry and fishery household</i>	5,04	0,60	1,84	0,40	0,91
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	5,26	2,00	2,39	0,50	8,45
B. Chia theo ngành - <i>By kind of economic activity</i>	5,04	0,62	1,84	0,41	0,92
1. Ngành nông nghiệp <i>Agricultural unit</i>	5,36	0,65	1,96	0,42	0,98
- Doanh nghiệp NN <i>Agricultural enterprise</i>	13,16	118,59	19,90	11,84	64,47
- Cơ sở NN trực thuộc <i>Agr. subsidiary organization</i>	11,37	114,58	11,66	3,21	54,81
- Hợp tác xã nông nghiệp <i>Agricultural cooperative</i>	3,61	5,05	1,98	0,89	9,30

(Tiếp theo) **Số lượng máy móc thiết bị chủ yếu của các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân 100 đơn vị**
(Cont.) Number of major machines occupied by agricultural, forestry and fishery units per 100 units

Cái/100 đơn vị - Piece/100 unit

	Máy tuốt lúa có động cơ <i>Rice mowing machine with engine</i>	Lò, máy sấy sản phẩm nông, lâm, thủy sản <i>Agriculture, forestry, fishery products dryer, roaster, oven</i>	Máy chế biến lương thực <i>Milling machine</i>	Máy chế biến gỗ <i>Wood processing machinery</i>	Bình phun thuốc trừ sâu có động cơ <i>Motorized Insecticide sprayers</i>
- Hộ nông nghiệp <i>Agricultural household</i>	5,36	0,64	1,96	0,42	0,96
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	7,15	2,52	3,07	0,57	12,38
2. Ngành lâm nghiệp <i>Forestry unit</i>	0,61	0,72	1,00	3,10	0,69
- Doanh nghiệp lâm nghiệp <i>Forestry enterprise</i>		29,73	1,69	183,78	27,03
- Cơ sở LN trực thuộc <i>Forestry subsidiary organization</i>		5,04	0,72	56,83	30,94
- Hợp tác xã lâm nghiệp <i>Forestry cooperative</i>	10,00	3,33	10,00	26,67	6,67
- Hộ lâm nghiệp <i>Forestry household</i>	0,61	0,45	0,99	1,30	0,34
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	4,62	4,24	5,64	2,08	1,55
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery unit</i>	0,78	0,11	0,23	0,09	0,10
- Doanh nghiệp thủy sản <i>Fishery enterprise</i>	0,24	0,16	0,41	0,81	0,65
- Cơ sở TS trực thuộc <i>Fishery subsidiary organization</i>		2,25	2,25	1,12	
- Hợp tác xã thủy sản <i>Fishery cooperative</i>	7,20	2,97	14,41	5,93	5,51
- Hộ thủy sản - <i>Fishery household</i>	0,77	0,11	0,29	0,13	0,64
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	0,66	0,49	0,22	0,09	0,10

(Tiếp theo) **Số lượng máy móc thiết bị chủ yếu của các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân 100 đơn vị**
 (Cont.) *Number of major machines occupied by agricultural, forestry and fishery units per 100 units*

Cái/100 đơn vị - Piece/100 unit

	Máy bơm nước dùng cho SX NLTS <i>Mechanized Water pumps for agriculture, forestry, fishery production</i>	Máy chế biến thức ăn gia súc <i>Animal food processing machine</i>	Máy chế biến thức ăn thủy sản <i>Aquaculture food processing machines</i>	Tàu thuyền dịch vụ thủy sản có động cơ <i>Motorized ships, boats used for fishing services</i>	Tàu thuyền đánh bắt thủy sản có động cơ <i>Motorized ships, boats for fishing</i>
A. Chia theo loại hình <i>By kind of unit</i>	16,21	0,29	0,09	0,09	0,92
- Doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry and fishery enterprise</i>	517,93	6,93	4,92	3,70	20,65
- Cơ sở nông, lâm nghiệp và thủy sản trực thuộc <i>Agricultural, forestry and fishery subsidiary organization</i>	252,19	16,11	6,83	0,18	0,88
- Hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry and fishery cooperative</i>	197,32	2,06	0,95	0,40	0,79
- Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry and fishery household</i>	15,97	0,29	0,09	0,09	0,91
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	101,09	2,58	2,37		
B. Chia theo ngành <i>By kind of economic activity</i>	16,21	0,29	0,09	0,09	0,92
1. Ngành nông nghiệp <i>Agricultural unit</i>	15,44	0,30	0,05	0,02	0,08
- Doanh nghiệp NN <i>Agricultural enterprise</i>	1 568,09	20,23	2,30		
- Cơ sở NN trực thuộc <i>Agr. subsidiary organization</i>	257,43	23,62	2,04		

(Tiếp theo) **Số lượng máy móc thiết bị chủ yếu của các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân 100 đơn vị**
 (Cont.) *Number of major machines occupied by agricultural, forestry and fishery units per 100 units*

Cái/100 đơn vị - Piece/100 unit

	Máy bơm nước dùng cho SX NLTS <i>Mechanized Water pumps for agriculture, forestry, fishery production</i>	Máy chế biến thức ăn gia súc <i>Animal food processing machine</i>	Máy chế biến thức ăn thủy sản <i>Aquaculture food processing machines</i>	Tàu thuyền dịch vụ thủy sản có động cơ <i>Motorized ships, boats used for fishing services</i>	Tàu thuyền đánh bắt thủy sản có động cơ <i>Motorized ships, boats for fishing</i>
- Hợp tác xã nông nghiệp <i>Agricultural cooperative</i>	191,92	1,56	0,39	0,03	
- Hộ nông nghiệp <i>Agricultural household</i>	15,21	0,30	0,05	0,02	0,08
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	79,20	2,95	0,30		
2. Ngành lâm nghiệp <i>Forestry unit</i>	6,97	0,18	0,03	0,05	0,15
- Doanh nghiệp lâm nghiệp <i>Forestry enterprise</i>	96,62	3,38	0,34		
- Cơ sở LN trực thuộc <i>Forestry subsidiary organization</i>	115,11				2,16
- Hợp tác xã lâm nghiệp <i>Forestry cooperative</i>	100,00		6,67		
- Hộ lâm nghiệp <i>Forestry household</i>	5,67	0,15	0,02	0,05	0,15
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	16,44	0,95	0,04		
3. Ngành thủy sản <i>Fishery unit</i>	27,50	0,22	0,63	1,18	12,76
- Doanh nghiệp thủy sản <i>Fishery enterprise</i>	100,89	1,22	7,31	6,41	35,80
- Cơ sở TS trực thuộc <i>Fishery subsidiary organization</i>	446,07	12,36	35,96	1,12	2,25
- Hợp tác xã thủy sản <i>Fishery cooperative</i>	369,07	16,95	16,95	11,44	24,15
- Hộ thủy sản <i>Fishery household</i>	152,19	0,93	5,89		
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	27,20	0,21	0,60	1,16	12,72

Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản có máy tính
Number of agricultural, forestry and fishery units having computer

	Số đơn vị có máy vi tính <i>Number of unit having computer</i>		Số máy vi tính <i>Computer</i>	
	Tổng số (Đơn vị) <i>Total (Unit)</i>	Trong đó: Có máy kết nối internet <i>Of which: Number of computers connected to Internet</i>	Tổng số (Cái) <i>Total (Piecel)</i>	Trong đó: số máy kết nối internet <i>Of which: Number of computers connected to Internet</i>
Tổng số - Total				
A. Chia theo loại hình - <i>By kind of unit</i>	67 430	3 891	81 268	8 628
- Doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry and fishery enterprise</i>	935	356	6 221	1 371
- Cơ sở nông, lâm nghiệp và thủy sản trực thuộc <i>Agricultural, forestry and fishery subsidiary organization</i>	407	144	1 464	381
- Hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry and fishery cooperative</i>	767	63	922	77
- Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry and fishery household</i>	65 321	3 328	72 661	6 799
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	567	117	627	126
B. Chia theo ngành <i>By kind of economic activity</i>	67 430	3 891	81 268	8 628
1. Ngành nông nghiệp <i>Agricultural unit</i>	61 928	3 337	73 434	7 517
- Doanh nghiệp NN - <i>Agricultural enterprise</i>	530	221	4 665	1 059
- Cơ sở NN trực thuộc - <i>Agr subsidiary organization</i>	240	94	893	271
- Hợp tác xã nông nghiệp - <i>Agricultural cooperative</i>	737	58	877	70

(Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản có máy tính**
 (Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery units having computer*

	Số đơn vị có máy vi tính <i>Number of unit having computer</i>		Số máy vi tính <i>Computer</i>	
	Tổng số (Đơn vị) <i>Total (Unit)</i>	Trong đó: Có máy kết nối internet <i>Of which: Number of computers connected to Internet</i>	Tổng số (Cái) <i>Total (Piecet)</i>	Trong đó: số máy kết nối internet <i>Of which: Number of computers conected to Internet</i>
- Hộ nông nghiệp - <i>Agricultural household</i>	60 421	2 964	66 999	6 117
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	387	79	425	83
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry unit</i>	846	120	2 086	274
- Doanh nghiệp lâm nghiệp - <i>Forestry enterprise</i>	273	67	1 112	140
- Cơ sở LN trực thuộc - <i>Forestry subsidiary organization</i>	109	34	417	84
- Hợp tác xã lâm nghiệp - <i>Forestry cooperative</i>	6		9	
- Hộ lâm nghiệp - <i>Forestry household</i>	458	19	548	50
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	9		11	
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery unit</i>	4 656	434	5 748	837
- Doanh nghiệp thủy sản - <i>Fishery enterprise</i>	132	68	444	172
- Cơ sở TS trực thuộc - <i>Fishery subsidiary organization</i>	58	16	154	26
- Hợp tác xã thủy sản - <i>Fishery cooperative</i>	24	5	36	7
- Hộ thủy sản - <i>Fishery household</i>	4 442	345	5 114	632
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	116	26	126	29

Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình sản xuất và ngành kinh tế

Number of agricultural, forestry and fishery units by kind of units and by kind economic activity

Đơn vị - Unit

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
Cả nước - Whole country				
Tổng số - Total	11 240 618	10 472 311	- 768 307	-6,84
- Doanh nghiệp - Enterprise	3 599	2 136	- 1 463	-40,65
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	805	571	- 234	-29,07
- Hợp tác xã - Cooperative	7 513	7 237	- 276	-3,67
- Hộ - Household	11 228 701	10 462 367	- 766 334	-6,82
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	61 017	113 699	52 682	86,34
1. Ngành nông nghiệp - Agriculture	10 698 167	9 748 082	- 950 085	-8,88
- Doanh nghiệp - Enterprise	597	608	11	1,84
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	646	343	- 303	-46,90
- Hợp tác xã - Cooperative	7 171	6 971	- 200	-2,79
- Hộ - Household	10 689 753	9 740 160	- 949 593	-8,88
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	40 093	72 020	31 927	79,63
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry	27 008	34 688	7 680	28,44
- Doanh nghiệp - Enterprise	319	296	- 23	-7,21
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	63	139	76	120,63
- Hợp tác xã - Cooperative	20	30	10	50,00
- Hộ - Household	26 606	34 223	7 617	28,63
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	1 667	2 640	973	58,37
3. Ngành thủy sản - Fishery	515 443	689 541	174 098	33,78
- Doanh nghiệp - Enterprise	2 683	1 232	- 1 451	-54,08
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	96	89	- 7	-7,29
- Hợp tác xã - Cooperative	322	236	- 86	-26,71
- Hộ - Household	512 342	687 984	175 642	34,28
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	17 015	33 711	16 696	98,13

(Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình sản xuất và ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery units by kind of units and by kind economic activity*

Đơn vị - Unit

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta				
Tổng số - Total	2 791 249	2 147 507	- 643 742	-23,06
- Doanh nghiệp - Enterprise	252	220	- 32	-12,70
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	135	67	- 68	-50,37
- Hợp tác xã - Cooperative	3 357	3 312	- 45	-1,34
- Hộ - Household	2 787 505	2 143 908	- 643 597	-23,09
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	1 834	13 844	12 010	654,85
1. Ngành nông nghiệp - Agriculture	2 761 666	2 081 825	- 679 841	-24,62
- Doanh nghiệp - Enterprise	178	167	- 11	-6,18
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	115	47	- 68	-59,13
- Hợp tác xã - Cooperative	3 311	3 283	- 28	-0,85
- Hộ - Household	2 758 062	2 078 328	- 679 734	-24,65
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	622	8 257	7 635	1,227,49
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry	707	858	151	21,36
- Doanh nghiệp - Enterprise	4	7	3	75,00
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	2	8	6	300,00
- Hợp tác xã - Cooperative	3	1	- 2	-66,67
- Hộ - Household	698	842	144	20,63
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	40	51	11	27,50
3. Ngành thủy sản - Fishery	28 876	64 824	35 948	124,49
- Doanh nghiệp - Enterprise	70	46	- 24	-34,29
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	18	12	- 6	-33,33

(Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình sản xuất và ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery units by kind of units and by kind economic activity*

Đơn vị - Unit

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
- Hợp tác xã - Cooperative	43	28	- 15	-34,88
- Hộ - Household	28 745	64 738	35 993	125,21
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	1 026	3 069	2 043	199,12
2. Đông Bắc - North East				
Tổng số - Total	1 474 436	1 496 406	21 970	1,49
- Doanh nghiệp - Enterprise	184	177	- 7	-3,80
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	74	78	4	5,41
- Hợp tác xã - Cooperative	821	702	- 119	-14,49
- Hộ - Household	1 473 357	1 495 449	22 092	1,50
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	3 201	4 707	1 506	47,05
1. Ngành nông nghiệp - Agriculture	1 456 699	1 471 569	14 870	1,02
- Doanh nghiệp - Enterprise	82	53	- 29	-35,37
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	41	46	5	12,20
- Hợp tác xã - Cooperative	802	633	- 169	-21,07
- Hộ - Household	1 455 774	1 470 837	15 063	1,03
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	1 019	2 347	1 328	130,32
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry	7 470	8 397	927	12,41
- Doanh nghiệp - Enterprise	68	85	17	25,00
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	16	16		0,00
- Hợp tác xã - Cooperative	7	14	7	100,00
- Hộ - Household	7 379	8 282	903	12,24
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	660	880	220	33,33
3. Ngành thủy sản - Fishery	10 267	16 440	6 173	60,12
- Doanh nghiệp - Enterprise	34	39	5	14,71

(Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình sản xuất và ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery units by kind of units and by kind economic activity*

Đơn vị - Unit

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	17	16	- 1	-5,88
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	12	55	43	358,33
- Hộ - <i>Household</i>	10 204	16 330	6 126	60,04
+ Trong đó: Trang trại Of which: <i>Farm</i>	593	1 028	435	73,36
3. Tây Bắc - <i>North West</i>				
Tổng số - <i>Total</i>	364 378	422 417	58 039	15,93
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	41	39	- 2	-4,88
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	19	15	- 4	-21,05
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	244	130	- 114	-46,72
- Hộ - <i>Household</i>	364 074	422 233	58 159	15,97
+ Trong đó: Trang trại Of which: <i>Farm</i>	135	521	386	285,93
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	362 907	419 718	56 811	15,65
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	21	25	4	19,05
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	11	14	3	27,27
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	242	122	- 120	-49,59
- Hộ - <i>Household</i>	362 633	419 557	56 924	15,70
+ Trong đó: Trang trại Of which: <i>Farm</i>	100	305	205	205,00
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	1 102	2 007	905	82,12
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	17	13	- 4	-23,53
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	6		- 6	-100,00
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	1	1		0,00
- Hộ - <i>Household</i>	1 078	1 993	915	84,88
+ Trong đó: Trang trại Of which: <i>Farm</i>	28	124	96	342,86

(Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình sản xuất và ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery units by kind of units and by kind economic activity*

Đơn vị - Unit

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>	369	692	323	87,53
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	3	1	- 2	-66,67
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	2	1	- 1	-50,00
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	1	7	6	600,00
- Hộ - <i>Household</i>	363	683	320	88,15
+ Trong đó: Trang trại Of which: <i>Farm</i>	4	36	32	800,00
4. Bắc Trung Bộ North Central Coast				
Tổng số - Total	1 661 058	1 595 825	- 65 233	-3,93
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	164	143	- 21	-12,80
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	100	77	- 23	-23,00
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	1 590	1 519	- 71	-4,47
- Hộ - <i>Household</i>	1 659 204	1 594 086	- 65 118	-3,92
+ Trong đó: Trang trại Of which: <i>Farm</i>	3 013	6 756	3 743	124,23
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	1 577 707	1 506 386	- 71 321	-4,52
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	83	69	- 14	-16,87
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	63	41	- 22	-34,92
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	1 388	1 474	86	6,20
- Hộ - <i>Household</i>	1 576 173	1 504 802	- 71 371	-4,53
+ Trong đó: Trang trại Of which: <i>Farm</i>	1 681	4 229	2 548	151,58
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	8 099	8 339	240	2,96
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	57	48	- 9	-15,79
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	21	22	1	4,76
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	4	6	2	50,00

(Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình sản xuất và ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery units by kind of units and by kind economic activity*

Đơn vị - Unit

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
- Hộ - Household	8 017	8 263	246	3,07
+ Trong đó: Trang trại				
<i>Of which: Farm</i>	483	807	324	67,08
3. Ngành thủy sản - Fishery	75 252	81 100	5 848	7,77
- Doanh nghiệp - Enterprise	24	26	2	8,33
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	16	14	- 2	-12,50
- Hợp tác xã - Cooperative	198	39	- 159	-80,30
- Hộ - Household	75 014	81 021	6 007	8,01
+ Trong đó: Trang trại				
<i>Of which: Farm</i>	712	1 226	514	72,19
5. Duyên hải Nam Trung Bộ				
<i>South Central Coast</i>				
Tổng số - Total	947 207	863 060	- 84 147	-8,88
- Doanh nghiệp - Enterprise	214	72	- 142	-66,36
- Cơ sở trực thuộc				
<i>Subsidiary organization</i>	66	23	- 43	-65,15
- Hợp tác xã - Cooperative	735	666	- 69	-9,39
- Hộ - Household	946 192	862 299	- 83 893	-8,87
+ Trong đó: Trang trại				
<i>Of which: Farm</i>	2 904	7 808	4 904	168,87
1. Ngành nông nghiệp - Agriculture	854 695	761 074	- 93 621	-10,95
- Doanh nghiệp - Enterprise	28	26	- 2	-7,14
- Cơ sở trực thuộc				
<i>Subsidiary organization</i>	51	15	- 36	-70,59
- Hợp tác xã - Cooperative	697	642	- 55	-7,89
- Hộ - Household	853 919	760 391	- 93 528	-10,95
+ Trong đó: Trang trại				
<i>Of which: Farm</i>	1 369	4 708	3 339	243,90

(Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình sản xuất và ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery units by kind of units and by kind economic activity*

Đơn vị - Unit

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	1 307	3 949	2 642	202,14
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	28	25	- 3	-10,71
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	3	5	2	66,67
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	2	1	- 1	-50,00
- Hộ - <i>Household</i>	1 274	3 918	2 644	207,54
+ Trong đó: Trang trại Of which: <i>Farm</i>	121	619	498	411,57
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>	91 205	98 037	6 832	7,49
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	158	21	- 137	-86,71
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	12	3	- 9	-75,00
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	36	23	- 13	-36,11
- Hộ - <i>Household</i>	90 999	97 990	6 991	7,68
+ Trong đó: Trang trại Of which: <i>Farm</i>	1 298	2 324	1 026	79,04
6. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>				
Tổng số - <i>Total</i>	696 331	752 047	55 716	8,00
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	218	192	- 26	-11,93
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	117	70	- 47	-40,17
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	118	138	20	16,95
- Hộ - <i>Household</i>	695 878	751 647	55 769	8,01
+ Trong đó: Trang trại Of which: <i>Farm</i>	6 035	8 730	2 695	44,66
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	694 110	750 247	56 137	8,09
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	93	112	19	20,43
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	105	38	- 67	-63,81
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	116	131	15	12,93
- Hộ - <i>Household</i>	693 796	749 966	56 170	8,10

(Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình sản xuất và ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery units by kind of units and by kind economic activity*

Đơn vị - Unit

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	5 793	8 625	2 832	48,89
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry	1 583	1 108	- 475	-30,01
- Doanh nghiệp - Enterprise	108	79	- 29	-26,85
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	4	31	27	675,00
- Hợp tác xã - Cooperative	2	3	1	50,00
- Hộ - Household	1 469	995	- 474	-32,27
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	114	21	- 93	-81,58
3. Ngành thủy sản - Fishery	638	692	54	8,46
- Doanh nghiệp - Enterprise	17	1	- 16	-94,12
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	8	1	- 7	-87,50
- Hợp tác xã - Cooperative		4	4	
- Hộ - Household	613	686	73	11,91
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	43	37	- 6	-13,95
7. Đông Nam Bộ - South East				
Tổng số - Total	891 565	829 909	- 61 656	-6,92
- Doanh nghiệp - Enterprise	773	224	- 549	-71,02
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	217	150	- 67	-30,88
- Hợp tác xã - Cooperative	200	203	3	1,50
- Hộ - Household	890 375	829 332	- 61 043	-6,86
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	12 705	16 891	4 186	32,95
1. Ngành nông nghiệp - Agriculture	824 558	762 351	- 62 207	-7,54
- Doanh nghiệp - Enterprise	84	133	49	58,33
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	202	103	- 99	-49,01

(Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình sản xuất và ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery units by kind of units and by kind economic activity*

Đơn vị - Unit

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
- Hợp tác xã - Cooperative	191	190	- 1	-0,52
- Hộ - Household	824 081	761 925	- 62 156	-7,54
+ Trong đó: Trang trại				
Of which: Farm	10 864	15 135	4 271	39,31
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry	2 677	3 244	567	21,18
- Doanh nghiệp - Enterprise	24	21	- 3	-12,50
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	5	37	32	640,00
- Hợp tác xã - Cooperative	1	1		0,00
- Hộ - Household	2 647	3 185	538	20,32
+ Trong đó: Trang trại				
Of which: Farm	113	100	- 13	-11,50
3. Ngành thủy sản - Fishery	64 330	64 314	- 16	-0,02
- Doanh nghiệp - Enterprise	665	70	- 595	-89,47
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	10	10		0,00
- Hợp tác xã - Cooperative	8	12	4	50,00
- Hộ - Household	63 647	64 222	575	0,90
+ Trong đó: Trang trại				
Of which: Farm	1 209	1 357	148	12,24
8. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta				
Tổng số - Total	2 414 394	2 365 140	- 49 254	-2,04
- Doanh nghiệp - Enterprise	1 753	1 069	- 684	-39,02
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	77	91	14	18,18
- Hợp tác xã - Cooperative	448	567	119	26,56
- Hộ - Household	2 412 116	2 363 413	- 48 703	-2,02
+ Trong đó: Trang trại				
Of which: Farm	31 190	54 442	23 252	74,55

(Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình sản xuất và ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery units by kind of units and by kind economic activity*

	Đơn vị - Unit			
	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
1. Ngành nông nghiệp - Agriculture	2 165 825	1 994 912	- 170 913	-7,89
- Doanh nghiệp - Enterprise	28	23	- 5	-17,86
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	58	39	- 19	-32,76
- Hợp tác xã - Cooperative	424	496	72	16,98
- Hộ - Household	2 165 315	1 994 354	- 170 961	-7,90
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	18 645	28 414	9 769	52,39
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry	4 063	6 786	2 723	67,02
- Doanh nghiệp - Enterprise	13	18	5	38,46
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	6	20	14	233,33
- Hợp tác xã - Cooperative		3	3	
- Hộ - Household	4 044	6 745	2 701	66,79
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	108	38	- 70	-64,81
3. Ngành thủy sản - Fishery	244 506	363 442	118 936	48,64
- Doanh nghiệp - Enterprise	1 712	1 028	- 684	-39,95
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	13	32	19	146,15
- Hợp tác xã - Cooperative	24	68	44	183,33
- Hộ - Household	242 757	362 314	119 557	49,25
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	12 130	24 634	12 504	103,08

Số lao động trong các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản
Number of employees in agricultural, forestry and fishery units

Người - Person

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
Cả nước - <i>Whole country</i>				
Tổng số - <i>Total</i>	26 165 102	24 526 485	-1 638 617	-6,26
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	289 001	260 851	- 28 150	-9,74
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	112 214	41 950	- 70 264	-62,62
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	219 847	126 213	- 93 634	-42,59
- Hộ - <i>Household</i>	25 544 040	24 097 471	-1 446 569	-5,66
+ Trong đó: Trang trại - <i>Of which: Farm</i>	227 780	391 017	163 237	71,66
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	24 734 867	22 627 568	-2 107 299	-8,52
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	205 101	204 383	- 718	-0,35
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	101 816	32 674	- 69 142	-67,91
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	213 383	121 231	- 92 152	-43,19
- Hộ - <i>Household</i>	24 214 567	22 269 280	-1 945 287	-8,03
+ Trong đó: Trang trại - <i>Of which: Farm</i>	144 773	240 605	95 832	66,19
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	97 566	107 990	10 424	10,68
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	31 146	26 124	- 5 022	-16,12
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	7 561	6 036	- 1 525	-20,17
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	361	465	104	28,81
- Hộ - <i>Household</i>	58 498	75 365	16 867	28,83
+ Trong đó: Trang trại - <i>Of which: Farm</i>	6 150	9 866	3 716	60,42
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>	1 332 669	1 790 927	458 258	34,39
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	52 754	30 344	- 22 410	-42,48
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	2 837	3 240	403	14,21
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	6 103	4 517	- 1 586	-25,99
- Hộ - <i>Household</i>	1 270 975	1 752 826	481 851	37,91
+ Trong đó: Trang trại - <i>Of which: Farm</i>	66 329	118 338	52 009	78,41

(Tiếp theo) **Số lao động trong các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản**

(Cont.) *Number of employees in agricultural, forestry and fishery units*

Người - Person

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta				
Tổng số - Total	5 783 199	4 484 376	-1 298 823	-22,46
- Doanh nghiệp - Enterprise	30 725	22 913	- 7 812	-25,43
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	4 530	4 714	184	4,06
- Hợp tác xã - Cooperative	102 336	72 311	- 30 025	-29,34
- Hộ - Household	5 645 608	4 384 438	-1 261 170	-22,34
+ Trong đó: Trang trại - Of which: Farm	8 768	40 514	31 746	362,07
1. Ngành nông nghiệp - Agriculture	5 709 669	4 332 882	-1 376 787	-24,11
- Doanh nghiệp - Enterprise	26 795	21 076	- 5 719	-21,34
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	4 074	3 358	- 716	-17,57
- Hợp tác xã - Cooperative	100 900	71 720	- 29 180	-28,92
- Hộ - Household	5 577 900	4 236 728	-1 341 172	-24,04
+ Trong đó: Trang trại - Of which: Farm	2 445	21 300	18 855	771,17
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry	2 004	2 480	476	23,75
- Doanh nghiệp - Enterprise	469	458	- 11	-2,35
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	124	297	173	139,52
- Hợp tác xã - Cooperative	7	5	- 2	-28,57
- Hộ - Household	1 404	1 720	316	22,51
+ Trong đó: Trang trại - Of which: Farm	232	190	- 42	-18,10
3. Ngành thủy sản - Fishery	71 526	149 014	77 488	108,34
- Doanh nghiệp - Enterprise	3 461	1 379	- 2 082	-60,16
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	332	1 059	727	218,98
- Hợp tác xã - Cooperative	1 429	586	- 843	-58,99
- Hộ - Household	66 304	145 990	79 686	120,18
+ Trong đó: Trang trại - Of which: Farm	5 001	9 839	4 838	96,74
2. Đông Bắc - North East				
Tổng số - Total	3 450 047	3 553 099	103 052	2,99
- Doanh nghiệp - Enterprise	27 765	14 960	- 12 805	-46,12
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	3 332	9 187	5 855	175,72

(Tiếp theo) **Số lao động trong các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản**

(Cont.) *Number of employees in agricultural, forestry and fishery units*

Người - Person

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	20 987	8 612	- 12 375	-58,97
- Hộ - <i>Household</i>	3 397 963	3 520 340	122 377	3,60
+ Trong đó: Trang trại - <i>Of which: Farm</i>	11 584	15 266	3 682	31,79
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	3 394 003	3 483 763	89 760	2,64
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	15 267	4 616	- 10 651	-69,76
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	1 910	8 285	6 375	333,77
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	20 657	7 395	- 13 262	-64,20
- Hộ - <i>Household</i>	3 356 169	3 463 467	107 298	3,20
+ Trong đó: Trang trại - <i>Of which: Farm</i>	3 606	6 834	3 228	89,52
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	28 286	27 727	- 559	-1,98
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	10 194	8 967	- 1 227	-12,04
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	1 300	394	- 906	-69,69
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	123	212	89	72,36
- Hộ - <i>Household</i>	16 669	18 154	1 485	8,91
+ Trong đó: Trang trại - <i>Of which: Farm</i>	2 516	3 245	729	28,97
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>	27 758	41 609	13 851	49,90
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	2 304	1 377	- 927	-40,23
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	122	508	386	316,39
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	207	1 005	798	385,51
- Hộ - <i>Household</i>	25 125	38 719	13 594	54,11
+ Trong đó: Trang trại - <i>Of which: Farm</i>	2 268	3 367	1 099	48,46
3. Tây Bắc - <i>North West</i>				
Tổng số - <i>Total</i>	928 002	1 086 076	158 074	17,03
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	7 891	8 582	691	8,76
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	765	665	- 100	-13,07
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	20 751	1 424	- 19 327	-93,14
- Hộ - <i>Household</i>	898 595	1 075 405	176 810	19,68
+ Trong đó: Trang trại - <i>Of which: Farm</i>	526	2 221	1 695	322,24
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	923 216	1 078 953	155 737	16,87

(Tiếp theo) **Số lao động trong các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản**
(Cont.) *Number of employees in agricultural, forestry and fishery units*

Người - Person

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
- Doanh nghiệp - Enterprise	6 947	7 813	866	12,47
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	174	565	391	224,71
- Hợp tác xã - Cooperative	20 685	1 310	- 19 375	-93,67
- Hộ - Household	895 410	1 069 265	173 855	19,42
+ Trong đó: Trang trại - Of which: Farm	403	1 252	849	210,67
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry	3 676	5 420	1 744	47,44
- Doanh nghiệp - Enterprise	849	705	- 144	-16,96
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	413		- 413	-100,00
- Hợp tác xã - Cooperative	35	9	- 26	-74,29
- Hộ - Household	2 379	4 706	2 327	97,81
+ Trong đó: Trang trại - Of which: Farm	91	486	395	434,07
3. Ngành thủy sản - Fishery	1 110	1 703	593	53,42
- Doanh nghiệp - Enterprise	95	64	- 31	-32,63
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	178	100	- 78	-43,82
- Hợp tác xã - Cooperative	31	105	74	238,71
- Hộ - Household	806	1 434	628	77,92
+ Trong đó: Trang trại - Of which: Farm	12	153	141	1,175,00
4. Bắc Trung Bộ - North Central Coast				
Tổng số - Total	3 521 178	3 439 712	- 81 466	-2,31
- Doanh nghiệp - Enterprise	34 919	29 793	- 5 126	-14,68
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	9 825	5 825	- 4 000	-40,71
- Hợp tác xã - Cooperative	41 288	22 212	- 19 076	-46,20
- Hộ - Household	3 435 146	3 381 882	- 53 264	-1,55
+ Trong đó: Trang trại - Of which: Farm	10 543	22 916	12 373	117,36
1. Ngành nông nghiệp - Agriculture	3 309 224	3 218 873	- 90 351	-2,73
- Doanh nghiệp - Enterprise	24 740	20 779	- 3 961	-16,01
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	7 352	3 791	- 3 561	-48,44
- Hợp tác xã - Cooperative	37 850	21 361	- 16 489	-43,56
- Hộ - Household	3 239 282	3 172 942	- 66 340	-2,05

(Tiếp theo) **Số lao động trong các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản**

(Cont.) *Number of employees in agricultural, forestry and fishery units*

Người - Person

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
+ Trong đó: Trang trại - <i>Of which: Farm</i>	5 423	13 809	8 386	154,64
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	27 253	27 095	- 158	-0,58
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	8 015	8 042	27	0,34
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	2 017	1 706	- 311	-15,42
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	122	27	- 95	-77,87
- Hộ - <i>Household</i>	17 099	17 320	221	1,29
+ Trong đó: Trang trại - <i>Of which: Farm</i>	1 702	2 650	948	55,70
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>	184 701	193 744	9 043	4,90
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	2 164	972	- 1 192	-55,08
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	456	328	- 128	-28,07
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	3 316	824	- 2 492	-75,15
- Hộ - <i>Household</i>	178 765	191 620	12 855	7,19
+ Trong đó: Trang trại - <i>Of which: Farm</i>	2 690	4 112	1 422	52,86
5. Duyên hải Nam Trung Bộ				
<i>South Central Coast</i>				
Tổng số - <i>Total</i>	2 096 310	1 875 309	- 221 001	-10,54
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	8 874	7 117	- 1 757	-19,80
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	1 747	807	- 940	-53,81
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	17 763	10 412	- 7 351	-41,38
- Hộ - <i>Household</i>	2 067 926	1 856 973	- 210 953	-10,20
+ Trong đó: Trang trại - <i>Of which: Farm</i>	11 169	24 441	13 272	118,83
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	1 878 229	1 629 229	- 249 000	-13,26
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	3 960	3 650	- 310	-7,83
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	1 435	420	- 1 015	-70,73
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	17 155	9 929	- 7 226	-42,12
- Hộ - <i>Household</i>	1 855 679	1 615 230	- 240 449	-12,96
+ Trong đó: Trang trại - <i>Of which: Farm</i>	4 815	13 913	9 098	188,95
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	5 355	10 004	4 649	86,82
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	2 565	1 286	- 1 279	-49,86

(Tiếp theo) **Số lao động trong các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản**

(Cont.) *Number of employees in agricultural, forestry and fishery units*

Người - Person

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	66	302	236	357,58
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	47	30	- 17	-36,17
- Hộ - <i>Household</i>	2 677	8 386	5 709	213,26
+ Trong đó: Trang trại - <i>Of which: Farm</i>	488	2 681	2 193	449,39
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>	212 726	236 076	23 350	10,98
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	2 349	2 181	- 168	-7,15
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	246	85	- 161	-65,45
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	561	453	- 108	-19,25
- Hộ - <i>Household</i>	209 570	233 357	23 787	11,35
+ Trong đó: Trang trại - <i>Of which: Farm</i>	5 323	7 100	1 777	33,38
6. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>				
Tổng số - <i>Total</i>	1 672 888	1 796 752	123 864	7,40
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	63 079	71 131	8 052	12,76
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	27 268	4 721	- 22 547	-82,69
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	2 820	2 025	- 795	-28,19
- Hộ - <i>Household</i>	1 579 721	1 718 875	139 154	8,81
+ Trong đó: Trang trại - <i>Of which: Farm</i>	21 158	26 900	5 742	27,14
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	1 656 224	1 788 310	132 086	7,98
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	54 297	67 483	13 186	24,28
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	23 999	3 700	- 20 299	-84,58
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	2 803	1 897	- 906	-32,32
- Hộ - <i>Household</i>	1 575 125	1 715 230	140 105	8,89
+ Trong đó: Trang trại - <i>Of which: Farm</i>	19 602	26 362	6 760	34,49
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	12 164	6 760	- 5 404	-44,43
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	6 061	3 601	- 2 460	-40,59
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	2 884	1 010	- 1 874	-64,98
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	17	82	65	382,35
- Hộ - <i>Household</i>	3 202	2 067	- 1 135	-35,45
+ Trong đó: Trang trại - <i>Of which: Farm</i>	301	97	- 204	-67,77

(Tiếp theo) **Số lao động trong các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản**
(Cont.) *Number of employees in agricultural, forestry and fishery units*

Người - Person

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>	4 500	1 682	- 2 818	-62,62
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	2 721	47	- 2 674	-98,27
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	385	11	- 374	-97,14
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>		46	46	
- Hộ - <i>Household</i>	1 394	1 578	184	13,20
+ Trong đó: Trang trại - <i>Of which: Farm</i>	149	130	- 19	-12,75
7. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>				
Tổng số - <i>Total</i>	2 276 637	2 089 270	- 187 367	-8,23
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	84 379	82 165	- 2 214	-2,62
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	63 198	12 546	- 50 652	-80,15
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	7 263	3 189	- 4 074	-56,09
- Hộ - <i>Household</i>	2 121 797	1 991 370	- 130 427	-6,15
+ Trong đó: Trang trại - <i>Of which: Farm</i>	48 520	64 556	16 036	33,05
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	2 108 604	1 922 014	- 186 590	-8,85
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	69 308	77 786	8 478	12,23
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	62 013	10 935	- 51 078	-82,37
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	6 978	2 882	- 4 096	-58,70
- Hộ - <i>Household</i>	1 970 305	1 830 411	- 139 894	-7,10
+ Trong đó: Trang trại - <i>Of which: Farm</i>	39 498	57 191	17 693	44,79
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	8 602	10 329	1 727	20,08
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	2 401	2 198	- 203	-8,45
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	593	1 451	858	144,69
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	10	15	5	50,00
- Hộ - <i>Household</i>	5 598	6 665	1 067	19,06
+ Trong đó: Trang trại - <i>Of which: Farm</i>	401	414	13	3,24
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>	159 431	156 927	- 2 504	-1,57
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	12 670	2 181	- 10 489	-82,79
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	592	160	- 432	-72,97
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	275	292	17	6,18

(Tiếp theo) **Số lao động trong các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản**

(Cont.) *Number of employees in agricultural, forestry and fishery units*

Người - Person

	2001	2006	Tăng giảm so với 2001 Change (2001-2006)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
- Hộ - Household	145 894	154 294	8 400	5,76
+ Trong đó: Trang trại - Of which: Farm	6 124	5 017	- 2 414	-32,49
8. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta				
Tổng số - Total	6 436 841	6 201 891	- 234 950	-3,65
- Doanh nghiệp - Enterprise	31 369	24 190	- 7 179	-22,89
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	1 549	3 485	1 936	124,98
- Hợp tác xã - Cooperative	6 639	6 028	- 611	-9,20
- Hộ - Household	6 397 284	6 168 188	- 229 096	-3,58
+ Trong đó: Trang trại - Of which: Farm	115 512	194 203	78 691	68,12
1. Ngành nông nghiệp - Agriculture	5 755 698	5 173 544	- 582 154	-10,11
- Doanh nghiệp - Enterprise	3 787	1 180	- 2 607	-68,84
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	859	1 620	761	88,59
- Hợp tác xã - Cooperative	6 355	4 737	- 1 618	-25,46
- Hộ - Household	5 744 697	5 166 007	- 578 690	-10,07
+ Trong đó: Trang trại - Of which: Farm	68 981	99 944	30 963	44,89
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry	10 226	18 175	7 949	77,73
- Doanh nghiệp - Enterprise	592	867	275	46,45
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	164	876	712	434,15
- Hợp tác xã - Cooperative		85	85	
- Hộ - Household	9 470	16 347	6 877	72,62
+ Trong đó: Trang trại - Of which: Farm	419	103	- 316	-75,42
3. Ngành thủy sản - Fishery	670 917	1 010 172	339 255	50,57
- Doanh nghiệp - Enterprise	26 990	22 143	- 4 847	-17,96
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	526	989	463	88,02
- Hợp tác xã - Cooperative	284	1 206	922	324,65
- Hộ - Household	643 117	985 834	342 717	53,29
+ Trong đó: Trang trại - Of which: Farm	44 762	88 620	32 124	56,86

Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo qui mô lao động
Number of agricultural, forestry and fishery units by size of employee

Đơn vị - Unit

	Theo qui mô lao động - By size of employee					
	Tổng số Total	1 - 3 người 1 - 3 people	4 - 9 người 4 - 9 people	10 - 50 người 10 - 50 people	51 - 100 người 51 - 100 people	101 người trở lên 101 and over
Cả nước - Whole country						
Tổng số - Total	10 472 311	8 988 053	1 477 426	5 762	634	436
- Doanh nghiệp - Enterprise	2 136	45	350	1 158	231	352
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	571	21	77	297	93	83
- Hợp tác xã - Cooperative	7 237	257	2 478	4 191	310	1
- Hộ - Household	10 462 367	8 987 730	1 474 521	116		
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	113 699	70 991	40 902	1 796	8	2
1. Ngành nông nghiệp - Agriculture	9 748 082	8 402 839	1 339 995	4 480	445	323
- Doanh nghiệp - Enterprise	608	7	71	186	88	256
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	343	14	46	154	63	66
- Hợp tác xã - Cooperative	6 971	240	2 404	4 032	294	1
- Hộ - Household	9 740 160	8 402 578	1 337 474	108		
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	72 020	46 311	24 805	899	4	1
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry	34 688	30 150	4 121	248	89	80
- Doanh nghiệp - Enterprise	296	3	18	141	66	68
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	139	2	12	90	23	12
- Hợp tác xã - Cooperative	30	1	12	17		
- Hộ - Household	34 223	30 144	4 079			
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	2 640	1 516	1 057	67		
3. Ngành thủy sản - Fishery	689 541	555 064	133 310	1 034	100	33
- Doanh nghiệp - Enterprise	1 232	35	261	831	77	28
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	89	5	19	53	7	5
- Hợp tác xã - Cooperative	236	16	62	142	16	

(Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo qui mô lao động**
(Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery units by size of employee*

Đơn vị - Unit

	Tổng số <i>Total</i>	Theo qui mô lao động - <i>By size of employee</i>				
		1 - 3 người <i>1 - 3 people</i>	4 - 9 người <i>4 - 9 people</i>	10 - 50 người <i>10 - 50 people</i>	51 - 100 người <i>51 - 100 people</i>	101 người trở lên <i>101 and over</i>
- Hộ - <i>Household</i>	687 984	555 008	132 968	8		
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	33 711	20 507	12 611	591	1	1
1. Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>						
Tổng số - <i>Total</i>	2 147 507	1 945 096	199 630	2 430	266	85
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	220	3	28	80	36	73
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	67	3	7	33	12	12
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	3 312	35	744	2 315	218	
- Hộ - <i>Household</i>	2 143 908	1 945 055	198 851	2		
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	13 844	10 620	2 984	240		
1. Ngành nông nghiệp <i>Agriculture</i>	2 081 825	1 885 851	193 275	2 366	256	77
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	167	2	18	49	30	68
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	47	3	6	20	9	9
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	3 283	34	737	2 295	217	
- Hộ - <i>Household</i>	2 078 328	1 885 812	192 514	2		
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	8 257	6 975	1 218	64		
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	858	772	73	8	2	3
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	7		2	1	1	3
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	8			7	1	
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	1		1			
- Hộ - <i>Household</i>	842	772	70			
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	51	30	18	3		
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>	64 824	58 473	6 282	56	8	5
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	46	1	8	30	5	2

(Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo
qui mô lao động**
(Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery units by size of
employee*

	Tổng số <i>Total</i>	Theo qui mô lao động - <i>By size of employee</i>				
		1 - 3 người <i>1 - 3 people</i>	4 - 9 người <i>4 - 9 people</i>	10 - 50 người <i>10 - 50 people</i>	51 - 100 người <i>51 - 100 people</i>	101 người trở lên <i>101 and over</i>
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	12		1	6	2	3
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	28	1	6	20	1	
- Hộ - <i>Household</i>	64 738	58 471	6 267			
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	3 069	2 142	849	78		
2. Đông Bắc - <i>North East</i>						
Tổng số - <i>Total</i>	1 496 406	1 284 322	211 543	416	62	63
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	177	2	22	68	36	49
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	78	3	10	36	15	14
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	702	60	332	299	11	
- Hộ - <i>Household</i>	1 495 449	1 284 257	211 179	13		
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	4 707	3 243	1 379	85		
1. Ngành nông nghiệp <i>Agriculture</i>	1 471 569	1 262 922	208 285	306	27	29
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	53		7	23	7	16
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	46		6	16	11	13
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	633	56	314	254	9	
- Hộ - <i>Household</i>	1 470 837	1 262 866	207 958	13		
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	2 347	1 757	575	15		
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	8 397	7 387	909	42	29	30
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	85		5	24	26	30
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	16	2	2	9	3	
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	14		5	9		
- Hộ - <i>Household</i>	8 282	7 385	897			
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	880	525	333	22		

(Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo qui mô lao động**
(Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery units by size of employee*

Đơn vị - Unit						
	Tổng số <i>Total</i>	Theo qui mô lao động - <i>By size of employee</i>				
		1 - 3 người <i>1 - 3 people</i>	4 - 9 người <i>4 - 9 people</i>	10 - 50 người <i>10 - 50 people</i>	51 - 100 người <i>51 - 100 people</i>	101 người trở lên <i>101 and over</i>
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>	16 440	14 013	2 349	68	6	4
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	39	2	10	21	3	3
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	16	1	2	11	1	1
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	55	4	13	36	2	
- Hộ - <i>Household</i>	16 330	14 006	2 324			
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	1 028	718	285	25		
3. Tây Bắc - <i>North West</i>						
Tổng số - <i>Total</i>	422 417	344 208	78 100	80	16	13
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	39		3	15	9	12
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	15		1	9	4	1
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	130	20	64	43	3	
- Hộ - <i>Household</i>	422 233	344 188	78 032	13		
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	521	235	267	19		
1. Ngành nông nghiệp <i>Agriculture</i>	419 718	341 892	77 735	67	13	11
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	25		2	6	7	10
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	14		1	9	3	1
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	122	17	63	39	3	
- Hộ - <i>Household</i>	419 557	341 875	77 669	13		
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	305	148	146	11		
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	2 007	1 699	296	9	1	2
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	13		1	9	1	2
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>						
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	1		1			
- Hộ - <i>Household</i>	1 993	1 699	294			

(Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo qui mô lao động**
(Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery units by size of employee*

Đơn vị - Unit

	Tổng số <i>Total</i>	Theo qui mô lao động - <i>By size of employee</i>				
		1 - 3 người <i>1 - 3 people</i>	4 - 9 người <i>4 - 9 people</i>	10 - 50 người <i>10 - 50 people</i>	51 - 100 người <i>51 - 100 people</i>	101 người trở lên <i>101 and over</i>
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	124	60	63	1		
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>	692	617	69	4	2	
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	1				1	
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	1				1	
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	7	3		4		
- Hộ - <i>Household</i>	683	614	69			
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	36	14	21	1		
4. Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>						
Tổng số - <i>Total</i>	1 595 825	1 436 841	157 924	924	68	68
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	143	4	7	54	22	56
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	77		10	42	13	12
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	1 519	59	602	825	33	
- Hộ - <i>Household</i>	1 594 086	1 436 778	157 305	3		
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	6 756	4 467	2 134	155		
1. Ngành nông nghiệp <i>Agriculture</i>	1 506 386	1 359 528	145 926	845	43	44
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	69			28	5	36
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	41		8	19	6	8
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	1 474	55	592	795	32	
- Hộ - <i>Household</i>	1 504 802	1 359 473	145 326	3		
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	4 229	2 869	1 299	61		
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	8 339	7 502	769	26	21	21
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	48	2		14	15	17
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	22			12	6	4

(Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo qui mô lao động**
(Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery units by size of employee*

Đơn vị - Unit

	Tổng số <i>Total</i>	Theo qui mô lao động - <i>By size of employee</i>				
		1 - 3 người <i>1 - 3 people</i>	4 - 9 người <i>4 - 9 people</i>	10 - 50 người <i>10 - 50 people</i>	51 - 100 người <i>51 - 100 people</i>	101 người trở lên <i>101 and over</i>
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	6	1	5			
- Hộ - <i>Household</i>	8 263	7 499	764			
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	807	563	227	17		
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>	81 100	69 811	11 229	53	4	3
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	26	2	7	12	2	3
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	14		2	11	1	
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	39	3	5	30	1	
- Hộ - <i>Household</i>	81 021	69 806	11 215			
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	1 226	833	356	37		
5. Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>						
Tổng số - <i>Total</i>	863 060	760 712	101 872	422	36	18
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	72		11	31	14	16
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	23	1	4	13	4	1
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	666	8	263	376	18	1
- Hộ - <i>Household</i>	862 299	760 703	101 594	2		
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	7 808	5 428	2 307	73		
1. Ngành nông nghiệp <i>Agriculture</i>	761 074	673 928	86 738	375	23	10
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	26		5	8	4	9
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	15	1	2	9	3	
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	642	8	261	356	16	1
- Hộ - <i>Household</i>	760 391	673 919	86 470	2		
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	4 708	3 429	1 242	37		
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	3 949	3 542	381	15	7	4
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	25		4	12	6	3

(Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo qui mô lao động**
 (Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery units by size of employee*

Đơn vị - Unit

	Tổng số <i>Total</i>	Theo qui mô lao động - <i>By size of employee</i>				
		1 - 3 người <i>1 - 3 people</i>	4 - 9 người <i>4 - 9 people</i>	10 - 50 người <i>10 - 50 people</i>	51 - 100 người <i>51 - 100 people</i>	101 người trở lên <i>101 and over</i>
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	5		1	2	1	1
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	1			1		
- Hộ - <i>Household</i>	3 918	3 542	376			
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	619	245	357	17		
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>	98 037	83 242	14 753	32	6	4
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	21		2	11	4	4
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	3		1	2		
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	23		2	19	2	
- Hộ - <i>Household</i>	97 990	83 242	14 748			
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	2 324	1 695	618	11		
6. Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>						
Tổng số - <i>Total</i>	752 047	665 036	86 657	224	36	94
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	192	1	8	81	23	79
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	70		5	40	10	15
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	138	9	58	68	3	
- Hộ - <i>Household</i>	751 647	665 026	86 586	35		
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	8 730	6 196	2 434	99	1	
1. Ngành nông nghiệp <i>Agriculture</i>	750 247	663 510	86 495	129	26	87
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	112	1	5	16	16	74
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	38		3	15	7	13
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	131	9	56	63	3	
- Hộ - <i>Household</i>	749 966	663 500	86 431	35		
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	8 625	6 153	2 382	89	1	

(Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo qui mô lao động**
(Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery units by size of employee*

Đơn vị - Unit

	Tổng số <i>Total</i>	Theo qui mô lao động - <i>By size of employee</i>				
		1 - 3 người <i>1 - 3 people</i>	4 - 9 người <i>4 - 9 people</i>	10 - 50 người <i>10 - 50 people</i>	51 - 100 người <i>51 - 100 people</i>	101 người trở lên <i>101 and over</i>
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	1 108	923	77	91	10	7
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	79		3	64	7	5
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	31		2	24	3	2
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	3			3		
- Hộ - <i>Household</i>	995	923	72			
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	21	10	9	2		
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>	692	603	85	4		
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	1			1		
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	1			1		
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	4		2	2		
- Hộ - <i>Household</i>	686	603	83			
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	37	22	15			
7. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>						
Tổng số - <i>Total</i>	829 909	694 598	134 887	291	64	69
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	224	4	37	104	30	49
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	150	8	17	82	23	20
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	203	15	84	93	11	
- Hộ - <i>Household</i>	829 332	694 571	134 749	12		
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	16 891	9 856	6 457	570	7	1
1. Ngành nông nghiệp <i>Agriculture</i>	762 351	638 770	123 282	197	44	58
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	133	1	24	51	17	40
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	103	6	11	50	18	18
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	190	15	81	85	9	
- Hộ - <i>Household</i>	761 925	638 748	123 166	11		

(Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo
qui mô lao động**
(Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery units by size of
employee*

Đơn vị - Unit						
	Tổng số <i>Total</i>	Theo qui mô lao động - <i>By size of employee</i>				
		1 - 3 người <i>1 - 3 people</i>	4 - 9 người <i>4 - 9 people</i>	10 - 50 người <i>10 - 50 people</i>	51 - 100 người <i>51 - 100 people</i>	101 người trở lên <i>101 and over</i>
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	15 135	8 888	5 754	489	3	1
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	3 244	2 813	378	32	13	8
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	21	1	2	4	8	6
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	37		3	27	5	2
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	1			1		
- Hộ - <i>Household</i>	3 185	2 812	373			
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100	54	41	5		
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>	64 314	53 015	11 227	62	7	3
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	70	2	11	49	5	3
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	10	2	3	5		
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	12		3	7	2	
- Hộ - <i>Household</i>	64 222	53 011	11 210	1		
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	1 357	811	508	37	1	
8. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>						
Tổng số - <i>Total</i>	2 365 140	1 857 240	506 813	975	86	26
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	1 069	31	234	725	61	18
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	91	6	23	42	12	8
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	567	51	331	172	13	
- Hộ - <i>Household</i>	2 363 413	1 857 152	506 225	36		
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	54 442	30 946	22 940	555		1
1. Ngành nông nghiệp <i>Agriculture</i>	1 994 912	1 576 438	418 259	195	13	7
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	23	3	10	5	2	3
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	39	4	9	16	6	4

(Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo
qui mô lao động**
(Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery units by size of
employee*

Đơn vị - Unit						
	Theo qui mô lao động - By size of employee					
	Tổng số Total	1 - 3 người 1 - 3 people	4 - 9 người 4 - 9 people	10 - 50 người 10 - 50 people	51 - 100 người 51 - 100 people	101 người trở lên 101 and over
- Hợp tác xã - Cooperative	496	46	300	145	5	
- Hộ - Household	1 994 354	1 576 385	417 940	29		
+ Trong đó: Trang trại						
Of which: Farm	28 414	16 092	12 189	133		
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry	6 786	5 512	1 238	25	6	5
- Doanh nghiệp - Enterprise	18		1	13	2	2
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	20		4	9	4	3
- Hợp tác xã - Cooperative	3			3		
- Hộ - Household	6 745	5 512	1 233			
+ Trong đó: Trang trại						
Of which: Farm	38	29	9			
3. Ngành thủy sản - Fishery	363 442	275 290	87 316	755	67	14
- Doanh nghiệp - Enterprise	1 028	28	223	707	57	13
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	32	2	10	17	2	1
- Hợp tác xã - Cooperative	68	5	31	24	8	
- Hộ - Household	362 314	275 255	87 052	7		
+ Trong đó: Trang trại						
Of which: Farm	24 634	14 272	9 959	402		1

Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo qui mô lao động
Structure of agricultural, forestry and fishery units by size of employee

%

		Theo qui mô lao động - <i>By size of employee</i>					
		Tổng số <i>Total</i>	1 - 3 người <i>1 - 3 people</i>	4 - 9 người <i>4 - 9 people</i>	10 - 50 người <i>10 - 50 people</i>	51 - 100 người <i>51 - 100 people</i>	101 người trở lên <i>101 and over</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>							
Tổng số - <i>Total</i>		100,00	85,82	14,11	0,06	0,01	
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>		100,00	2,11	16,39	54,21	10,81	16,48
- Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>		100,00	3,68	13,48	52,01	16,29	14,54
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>		100,00	3,55	34,24	57,92	4,28	0,01
- Hộ - <i>Household</i>		100,00	85,91	14,09			
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>		100,00	62,44	35,97	1,58	0,01	
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>		100,00	86,20	13,75	0,05	0,00	
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>		100,00	1,15	11,68	30,59	14,47	42,11
- Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>		100,00	4,08	13,41	44,90	18,37	19,24
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>		100,00	3,44	34,49	57,84	4,22	0,01
- Hộ - <i>Household</i>		100,00	86,27	13,73			
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>		100,00	64,30	34,44	1,25	0,01	
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>		100,00	86,92	11,88	0,71	0,26	0,23
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>		100,00	1,01	6,08	47,64	22,30	22,97
- Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>		100,00	1,44	8,63	64,75	16,55	8,63
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>		100,00	3,33	40,00	56,67		
- Hộ - <i>Household</i>		100,00	88,08	11,92			
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>		100,00	57,42	40,04	2,54		
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>		100,00	80,50	19,34	0,15	0,01	0,00
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>		100,00	2,84	21,19	67,45	6,25	2,27
- Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>		100,00	5,62	21,35	59,54	7,87	5,62
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>		100,00	6,78	26,27	60,17	6,78	

(Tiếp theo) **Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo qui mô lao động**
(Cont.) *Structure of agricultural, forestry and fishery units by size
of employee*

		Theo qui mô lao động - <i>By size of employee</i>					%
	Tổng số <i>Total</i>	1 - 3 người <i>1 - 3 people</i>	4 - 9 người <i>4 - 9 people</i>	10 - 50 người <i>10 - 50 people</i>	51 - 100 người <i>51 - 100 people</i>	101 người trở lên <i>101 and over</i>	
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	80,67	19,33				
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	60,84	37,41	1,75			
1. Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>							
Tổng số - <i>Total</i>	100,00	90,58	9,30	0,11	0,01		
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	1,36	12,73	36,37	16,36	33,18	
- Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>	100,00	4,48	10,45	49,25	17,91	17,91	
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	1,06	22,46	69,90	6,58		
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	90,72	9,28				
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	76,72	21,55	1,73			
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	100,00	90,60	9,28	0,11	0,01		
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	1,20	10,78	29,34	17,96	40,72	
- Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>	100,00	6,38	12,77	42,55	19,15	19,15	
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	1,04	22,44	69,91	6,61		
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	90,74	9,26				
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	84,47	14,75	0,78			
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	100,00	89,98	8,51	0,93	0,23	0,35	
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00		28,56	14,29	14,29	42,86	
- Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>	100,00			87,50	12,50		
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00		100,00				
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	91,69	8,31				
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	58,83	35,29	5,88			

(Tiếp theo) **Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo qui mô lao động**
(Cont.) *Structure of agricultural, forestry and fishery units by size
of employee*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Theo qui mô lao động - <i>By size of employee</i>				
		1 - 3 người <i>1 - 3 people</i>	4 - 9 người <i>4 - 9 people</i>	10 - 50 người <i>10 - 50 people</i>	51 - 100 người <i>51 - 100 people</i>	101 người trở lên <i>101 and over</i>
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>	100,00	90,20	9,69	0,09	0,01	0,01
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	2,17	17,39	65,22	10,87	4,35
- Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>	100,00		8,33	50,00	16,67	25,00
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	3,57	21,43	71,43	3,57	
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	90,32	9,68			
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	69,79	27,67	2,54		
2. Đông Bắc - <i>North East</i>						
Tổng số - <i>Total</i>	100,00	85,83	14,14	0,03		
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	1,13	12,43	38,42	20,34	27,68
- Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>	100,00	3,85	12,82	46,15	19,23	17,95
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	8,55	47,29	42,59	1,57	
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	85,88	14,12			
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	68,89	29,30	1,81		
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	100,00	85,83	14,15	0,02		
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00		13,21	43,40	13,21	30,18
- Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>	100,00		13,04	34,78	23,92	28,26
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	8,84	49,61	40,13	1,42	
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	85,86	14,14			
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	74,86	24,50	0,64		
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	100,00	87,96	10,83	0,50	0,35	0,36
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00		5,88	28,24	30,59	35,29
- Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>	100,00	12,50	12,50	56,25	18,75	
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00		35,71	64,29		

(Tiếp theo) **Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo qui mô lao động**
(Cont.) *Structure of agricultural, forestry and fishery units by size
of employee*

		Theo qui mô lao động - <i>By size of employee</i>					%
	Tổng số <i>Total</i>	1 - 3 người <i>1 - 3 people</i>	4 - 9 người <i>4 - 9 people</i>	10 - 50 người <i>10 - 50 people</i>	51 - 100 người <i>51 - 100 people</i>	101 người trở lên <i>101 and over</i>	
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	89,17	10,83				
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	59,66	37,84	2,50			
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>	100,00	85,24	14,29	0,41	0,04	0,02	
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	5,13	25,64	53,85	7,69	7,69	
- Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>	100,00	6,25	12,50	68,75	6,25	6,25	
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	7,27	23,64	65,45	3,64		
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	85,77	14,23				
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	69,85	27,72	2,43			
3. Tây Bắc - <i>North West</i>							
Tổng số - <i>Total</i>	100,00	81,49	18,49	0,02			
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00		7,69	38,46	23,08	30,77	
- Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>	100,00		6,67	60,00	26,66	6,67	
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	15,38	49,23	33,08	2,31		
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	81,52	18,48				
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	45,11	51,24	3,65			
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	100,00	81,46	18,52	0,02			
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00		8,00	24,00	28,00	40,00	
- Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>	100,00		7,14	64,29	21,43	7,14	
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	13,93	51,64	31,97	2,46		
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	81,49	18,51				
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	48,52	47,87	3,61			
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	100,00	84,65	14,75	0,45	0,05	0,10	
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00		7,69	69,24	7,69	15,38	

(Tiếp theo) **Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo qui mô lao động**
(Cont.) *Structure of agricultural, forestry and fishery units by size
of employee*

		Theo qui mô lao động - <i>By size of employee</i>					%
	Tổng số <i>Total</i>	1 - 3 người <i>1 - 3 people</i>	4 - 9 người <i>4 - 9 people</i>	10 - 50 người <i>10 - 50 people</i>	51 - 100 người <i>51 - 100 people</i>	101 người trở lên <i>101 and over</i>	
- Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>							
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00		100,00				
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	85,25	14,75				
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	48,39	50,80	0,81			
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>	100,00	89,16	9,97	0,58	0,29		
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00				100,00		
- Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>	100,00				100,00		
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	42,86		57,14			
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	89,90	10,10				
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	38,89	58,33	2,78			
4. Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>							
Tổng số - <i>Total</i>	100,00	90,04	9,90	0,06			
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	2,80	4,90	37,76	15,38	39,16	
- Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>	100,00		12,99	54,55	16,88	15,58	
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	3,88	39,64	54,31	2,17		
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	90,13	9,87				
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	66,12	31,59	2,29			
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	100,00	90,25	9,69	0,06			
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00			40,58	7,25	52,17	
- Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>	100,00		19,51	46,35	14,63	19,51	
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	3,73	40,16	53,94	2,17		
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	90,34	9,66				
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	67,84	30,72	1,44			

(Tiếp theo) **Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo qui mô lao động**
(Cont.) *Structure of agricultural, forestry and fishery units by size
of employee*

		Theo qui mô lao động - <i>By size of employee</i>					%
	Tổng số <i>Total</i>	1 - 3 người <i>1 - 3 people</i>	4 - 9 người <i>4 - 9 people</i>	10 - 50 người <i>10 - 50 people</i>	51 - 100 người <i>51 - 100 people</i>	101 người trở lên <i>101 and over</i>	
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	100,00	89,97	9,22	0,31	0,25	0,25	
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	4,17		29,17	31,24	35,42	
- Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>	100,00			54,55	27,27	18,18	
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	16,67	83,33				
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	90,75	9,25				
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	69,76	28,13	2,11			
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>	100,00	86,08	13,85	0,07			
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	7,69	26,92	46,16	7,69	11,54	
- Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>	100,00		14,29	78,57	7,14		
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	7,69	12,82	76,93	2,56		
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	86,16	13,84				
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	67,94	29,04	3,02			
5. Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>							
Tổng số - <i>Total</i>	100,00	88,15	11,80	0,05			
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00		15,28	43,06	19,44	22,22	
- Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>	100,00	4,35	17,39	56,52	17,39	4,35	
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	1,20	39,49	56,46	2,70	0,15	
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	88,22	11,78				
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	69,52	29,55	0,93			
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	100,00	88,55	11,40	0,05			
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00		19,23	30,77	15,38	34,62	
- Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>	100,00	6,67	13,33	60,00	20,00		

(Tiếp theo) **Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo qui mô lao động**
(Cont.) *Structure of agricultural, forestry and fishery units by size
of employee*

		Theo qui mô lao động - <i>By size of employee</i>					%
	Tổng số <i>Total</i>	1 - 3 người <i>1 - 3 people</i>	4 - 9 người <i>4 - 9 people</i>	10 - 50 người <i>10 - 50 people</i>	51 - 100 người <i>51 - 100 people</i>	101 người trở lên <i>101 and over</i>	
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	1,25	40,65	55,45	2,49	0,16	
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	88,63	11,37				
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	72,83	26,38	0,79			
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	100,00	89,69	9,65	0,38	0,18	0,10	
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00		16,00	48,00	24,00	12,00	
- Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>	100,00		20,00	40,00	20,00	20,00	
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00			100,00			
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	90,40	9,60				
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	39,58	57,67	2,75			
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>	100,00	84,91	15,05	0,03	0,01		
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00		9,52	52,38	19,05	19,05	
- Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>	100,00		33,33	66,67			
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00		8,70	82,60	8,70		
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	84,95	15,05				
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	72,94	26,59	0,47			
6. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>							
Tổng số - <i>Total</i>	100,00	88,44	11,52	0,03		0,01	
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	0,52	4,17	42,18	11,98	41,15	
- Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>	100,00		7,14	57,14	14,29	21,43	
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	6,52	42,03	49,28	2,17		
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	88,48	11,52				
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	70,98	27,88	1,13	0,01		
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	100,00	88,44	11,53	0,02		0,01	
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	0,89	4,46	14,29	14,29	66,07	

(Tiếp theo) **Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo qui mô lao động**
(Cont.) *Structure of agricultural, forestry and fishery units by size
of employee*

		Theo qui mô lao động - <i>By size of employee</i>					%
	Tổng số <i>Total</i>	1 - 3 người <i>1 - 3 people</i>	4 - 9 người <i>4 - 9 people</i>	10 - 50 người <i>10 - 50 people</i>	51 - 100 người <i>51 - 100 people</i>	101 người trở lên <i>101 and over</i>	
- Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>	100,00		7,89	39,48	18,42	34,21	
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	6,87	42,75	48,09	2,29		
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	88,48	11,52				
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	71,34	27,62	1,03	0,01		
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	100,00	83,31	6,95	8,21	0,90	0,63	
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00		3,80	81,01	8,86	6,33	
- Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>	100,00		6,45	77,42	9,68	6,45	
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00			100,00			
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	92,76	7,24				
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	47,62	42,86	9,52			
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>	100,00	87,14	12,28	0,58			
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00			100,00			
- Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>	100,00			100,00			
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00		50,00	50,00			
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	87,90	12,10				
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	59,46	40,54				
7. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>							
Tổng số - <i>Total</i>	100,00	83,69	16,25	0,04	0,01	0,01	
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	1,79	16,52	46,42	13,39	21,88	
- Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>	100,00	5,33	11,33	54,68	15,33	13,33	
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	7,39	41,38	45,81	5,42		
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	83,75	16,25				
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	58,35	38,23	3,37	0,04	0,01	

(Tiếp theo) **Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo qui mô lao động**
(Cont.) *Structure of agricultural, forestry and fishery units by size
of employee*

		Theo qui mô lao động - <i>By size of employee</i>					%
	Tổng số <i>Total</i>	1 - 3 người <i>1 - 3 people</i>	4 - 9 người <i>4 - 9 people</i>	10 - 50 người <i>10 - 50 people</i>	51 - 100 người <i>51 - 100 people</i>	101 người trở lên <i>101 and over</i>	
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	100,00	83,78	16,17	0,03	0,01	0,01	
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	0,75	18,05	38,34	12,78	30,08	
- Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>	100,00	5,82	10,68	48,54	17,48	17,48	
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	7,89	42,63	44,74	4,74		
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	83,83	16,17				
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	58,72	38,02	3,23	0,02	0,01	
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	100,00	86,71	11,65	0,99	0,40	0,25	
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	4,76	9,52	19,05	38,10	28,57	
- Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>	100,00		8,11	72,97	13,51	5,41	
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00			100,00			
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	88,29	11,71				
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	54,00	41,00	5,00			
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>	100,00	82,43	17,46	0,10	0,01		
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	2,86	15,71	70,00	7,14	4,29	
- Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>	100,00	20,00	30,00	50,00			
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00		25,00	58,33	16,67		
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	82,54	17,46				
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	59,76	37,44	2,73	0,07		
8. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>							
Tổng số - <i>Total</i>	100,00	78,53	21,43	0,04			
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	2,90	21,89	67,82	5,71	1,68	
- Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>	100,00	6,59	25,28	46,15	13,19	8,79	

(Tiếp theo) **Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo qui mô lao động**
(Cont.) *Structure of agricultural, forestry and fishery units by size
of employee*

		Theo qui mô lao động - <i>By size of employee</i>					%
	Tổng số <i>Total</i>	1 - 3 người <i>1 - 3 people</i>	4 - 9 người <i>4 - 9 people</i>	10 - 50 người <i>10 - 50 people</i>	51 - 100 người <i>51 - 100 people</i>	101 người trở lên <i>101 and over</i>	
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	8,99	58,38	30,34	2,29		
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	78,58	21,42				
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	56,84	42,14	1,02			
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	100,00	79,02	20,97	0,01			
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	13,04	43,48	21,74	8,70	13,04	
- Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>	100,00	10,26	23,08	41,02	15,38	10,26	
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	9,27	60,49	29,23	1,01		
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	79,04	20,96				
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	56,63	42,90	0,47			
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	100,00	81,23	18,24	0,37	0,09	0,07	
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00		5,56	72,22	11,11	11,11	
- Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>	100,00		20,00	45,00	20,00	15,00	
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00			100,00			
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	81,72	18,28				
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	76,32	23,68				
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>	100,00	75,75	24,02	0,21	0,02		
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	2,72	21,69	68,78	5,55	1,26	
- Cơ sở trực thuộc <i>Subsidiary organization</i>	100,00	6,25	31,24	53,13	6,25	3,13	
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	7,35	45,59	35,29	11,77		
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	75,97	24,03				
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	57,94	40,43	1,63			

**Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo qui mô đất
sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng**
*Number of agricultural, forestry and fishery units by size of
agricultural, forestry and fishery land area in use*

Đơn vị - Unit

	Chia ra: - <i>Of which:</i>				
	Tổng số <i>Total</i>	Không sử dụng đất <i>No land</i>	Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2ha</i>	0,2 đến dưới 0,5 ha <i>0,2 to under 0,5ha</i>	0,5 đến dưới 1 ha <i>0,5 to under 1ha</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>					
Tổng số - <i>Total</i>	10 472 311	640 096	2 215 166	3 379 846	1 720 124
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	2 136	1 303		26	38
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	571	131		6	5
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	7 237	1 508		645	245
- Hộ - <i>Household</i>	10 462 367	637 154	2 215 166	3 379 169	1 719 836
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	113 699	7 292	2 932	5 177	6 407
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	9 748 082	375 631	2 139 538	3 295 339	1 634 581
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	608	274		9	15
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	343	98		6	3
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	6 971	1 455		630	235
- Hộ - <i>Household</i>	9 740 160	373 804	2 139 538	3 294 694	1 634 328
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	72 020	5 354	1 950	4 091	4 278
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	34 688	5 258	4 808	3 460	2 930
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	296	31		1	5
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	139	11			
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	30	4		3	1
- Hộ - <i>Household</i>	34 223	5 212	4 808	3 456	2 924
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	2 640		8	1	
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>	689 541	259 207	70 820	81 047	82 613
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	1 232	998		16	18
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	89	22			2
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	236	49		12	9
- Hộ - <i>Household</i>	687 984	258 138	70 820	81 019	82 584
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	33 711	1 938	937	798	1 444

(Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo
qui mô đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng**
(Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery units by size of
agricultural, forestry and fishery land area in use*

Đơn vị - Unit

	Chia ra: - Of which:				
	1 đến dưới 2 ha 1 to under 2ha	2 đến dưới 3 ha 2 to under 3ha	3 đến dưới 5 ha 3 to under 5ha	5 đến dưới 10 ha 5 to under 10ha	10 ha trở lên 10 ha and over
Cả nước - Whole country					
Tổng số - Total	1 351 611	555 612	373 910	168 413	67 533
- Doanh nghiệp - Enterprise	41	27	30	73	598
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	24	11	29	42	323
- Hợp tác xã - Cooperative	180	84	112	130	4 333
- Hộ - Household	1 351 366	555 490	373 739	168 168	62 279
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	10 310	18 134	32 249	21 053	10 145
1. Ngành nông nghiệp Agriculture	1 251 264	502 069	334 626	152 624	62 410
- Doanh nghiệp - Enterprise	22	11	14	24	239
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	18	6	17	19	176
- Hợp tác xã - Cooperative	170	81	98	116	4 186
- Hộ - Household	1 251 054	501 971	334 497	152 465	57 809
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	6 046	7 396	21 021	16 261	5 623
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry	4 767	3 303	3 643	3 498	3 021
- Doanh nghiệp - Enterprise	3	2	1	3	250
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	1	2	2	2	121
- Hợp tác xã - Cooperative	2		1	1	18
- Hộ - Household	4 761	3 299	3 639	3 492	2 632
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	7	11	65	92	2 456
3. Ngành thủy sản - Fishery	95 580	50 240	35 641	12 291	2 102
- Doanh nghiệp - Enterprise	16	14	15	46	109
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	5	3	10	21	26
- Hợp tác xã - Cooperative	8	3	13	13	129
- Hộ - Household	95 551	50 220	35 603	12 211	1 838
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	3 421	9 875	10 113	4 029	1 156

(Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo
qui mô đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng**
(Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery units by size of
agricultural, forestry and fishery land area in use*

Đơn vị - Unit

		Chia ra: - <i>Of which:</i>			
	Tổng số <i>Total</i>	Không sử dụng đất <i>No land</i>	Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2ha</i>	0,2 đến dưới 0,5 ha <i>0,2 to under 0,5ha</i>	0,5 đến dưới 1 ha <i>0,5 to under 1ha</i>
1. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>					
Tổng số - <i>Total</i>	2 147 507	11 659	986 581	1 009 957	112 716
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	220	116		6	7
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	67	22			
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	3 312	647		234	45
- Hộ - <i>Household</i>	2 143 908	10 874	986 581	1 009 717	112 664
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	13 844	3 052	1 042	2 712	2 042
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	2 081 825	5 364	973 981	986 150	98 491
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	167	108		4	7
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	47	19			
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	3 283	645		231	45
- Hộ - <i>Household</i>	2 078 328	4 592	973 981	985 915	98 439
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	8 257	2 821	1 016	2 338	1 064
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	858	109	262	177	65
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	7	1		1	
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	8	1			
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	1				
- Hộ - <i>Household</i>	842	107	262	176	65
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	51				
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>	64 824	6 186	12 338	23 630	14 160
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	46	7		1	
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	12	2			
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	28	2		3	
- Hộ - <i>Household</i>	64 738	6 175	12 338	23 626	14 160
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	3 069	231	7	121	387

(Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo
qui mô đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng**
(Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery units by size of
agricultural, forestry and fishery land area in use*

Đơn vị - Unit

	Chia ra: - Of which:				
	1 đến dưới 2 ha 1 to under 2ha	2 đến dưới 3 ha 2 to under 3ha	3 đến dưới 5 ha 3 to under 5ha	5 đến dưới 10 ha 5 to under 10ha	10 ha trở lên 10 ha and over
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta					
Tổng số - Total	16 326	3 763	2 260	1 180	3 065
- Doanh nghiệp - Enterprise	11	5	9	12	54
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	9	1	5	8	22
- Hợp tác xã - Cooperative	31	11	11	8	2 325
- Hộ - Household	16 275	3 746	2 235	1 152	664
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	1 720	1 120	1 026	655	475
1. Ngành nông nghiệp Agriculture	10 991	2 268	1 306	570	2 704
- Doanh nghiệp - Enterprise	5	3	4	5	31
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	7		2	3	16
- Hợp tác xã - Cooperative	29	11	10	6	2 306
- Hộ - Household	10 950	2 254	1 290	556	351
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	402	169	241	110	96
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry	82	47	32	34	50
- Doanh nghiệp - Enterprise	1				4
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	1	1	1		4
- Hợp tác xã - Cooperative					
- Hộ - Household	80	46	31	34	41
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm					
3. Ngành thủy sản - Fishery	5 253	1 448	922	576	311
- Doanh nghiệp - Enterprise	5	2	5	7	19
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	1		2	5	2
- Hợp tác xã - Cooperative	2		1	2	18
- Hộ - Household	5 245	1 446	914	562	272
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	688	587	487	344	217

307

(Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo
qui mô đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng**
(Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery units by size of
agricultural, forestry and fishery land area in use*

Đơn vị - Unit

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>			
		Không sử dụng đất <i>No land</i>	Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2ha</i>	0,2 đến dưới 0,5 ha <i>0,2 to under 0,5ha</i>	0,5 đến dưới 1 ha <i>0,5 to under 1ha</i>
2. Đông Bắc - North East					
Tổng số - Total	1 496 406	8 840	280 042	503 402	276 520
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	177	42			6
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	78	15		1	
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	702	193		32	23
- Hộ - <i>Household</i>	1 495 449	8 590	280 042	503 369	276 491
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	4 707	72	148	337	441
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	1 471 569	2 889	274 624	499 669	274 256
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	53	25			2
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	46	13		1	
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	633	182		28	19
- Hộ - <i>Household</i>	1 470 837	2 669	274 624	499 640	274 235
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	2 347	72	146	307	386
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	8 397	620	1 269	727	643
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	85	7			4
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	16	1			
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	14	2		1	
- Hộ - <i>Household</i>	8 282	610	1 269	726	639
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	880			1	
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>	16 440	5 331	4 149	3 006	1 621
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	39	10			
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	16	1			
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	55	9		3	4
- Hộ - <i>Household</i>	16 330	5 311	4 149	3 003	1 617
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	1 028		1	15	15

(Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo
qui mô đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng**
(Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery units by size of
agricultural, forestry and fishery land area in use*

Đơn vị - Unit

	Chia ra: - Of which:				
	1 đến dưới 2 ha 1 to under 2ha	2 đến dưới 3 ha 2 to under 3ha	3 đến dưới 5 ha 3 to under 5ha	5 đến dưới 10 ha 5 to under 10ha	10 ha trở lên 10 ha and over
2. Đông Bắc - North East					
Tổng số - Total	207 435	88 198	68 300	43 567	20 102
- Doanh nghiệp - Enterprise	2	4	4	5	114
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	5	3	5	11	38
- Hợp tác xã - Cooperative	19	9	25	27	374
- Hộ - Household	207 409	88 182	68 266	43 524	19 576
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	597	554	748	576	1 234
1. Ngành nông nghiệp Agriculture	205 251	86 843	66 820	42 284	18 933
- Doanh nghiệp - Enterprise	1	1	2	3	19
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	4		3	4	21
- Hợp tác xã - Cooperative	14	8	16	20	346
- Hộ - Household	205 232	86 834	66 799	42 257	18 547
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	458	165	403	320	90
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry	1 196	874	1 100	1 036	932
- Doanh nghiệp - Enterprise	1	1			72
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization		1		2	12
- Hợp tác xã - Cooperative	1		1	1	8
- Hộ - Household	1 194	872	1 099	1 033	840
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	5	6	30	39	799
3. Ngành thủy sản - Fishery	988	481	380	247	237
- Doanh nghiệp - Enterprise		2	2	2	23
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	1	2	2	5	5
- Hợp tác xã - Cooperative	4	1	8	6	20
- Hộ - Household	983	476	368	234	189
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	66	340	225	156	211
					309

(Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo
qui mô đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng**
(Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery units by size of
agricultural, forestry and fishery land area in use*

Đơn vị - Unit

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>			
		Không sử dụng đất <i>No land</i>	Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2ha</i>	0,2 đến dưới 0,5 ha <i>0,2 to under 0,5ha</i>	0,5 đến dưới 1 ha <i>0,5 to under 1ha</i>
3. Tây Bắc - North West					
Tổng số - Total	422 417	1 072	32 903	74 236	80 294
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	39	13			1
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	15				2
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	130	21		12	6
- Hộ - <i>Household</i>	422 233	1 038	32 903	74 224	80 285
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	521	28	6	11	16
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	419 718	903	32 600	74 038	80 076
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	25	11			
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	14				1
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	122	21		10	6
- Hộ - <i>Household</i>	419 557	871	32 600	74 028	80 069
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	305	28	6	11	12
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	2 007	47	105	97	137
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	13	2			1
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>					
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	1			1	
- Hộ - <i>Household</i>	1 993	45	105	96	136
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	124				
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>	692	122	198	101	81
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	1				
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	1				1
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	7			1	
- Hộ - <i>Household</i>	683	122	198	100	80
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	36				3

(Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo
qui mô đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng**
(Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery units by size of
agricultural, forestry and fishery land area in use*

Đơn vị - Unit

	Chia ra: - Of which:				
	1 đến dưới 2 ha 1 to under 2ha	2 đến dưới 3 ha 2 to under 3ha	3 đến dưới 5 ha 3 to under 5ha	5 đến dưới 10 ha 5 to under 10ha	10 ha trở lên 10 ha and over
3. Tây Bắc - North West					
Tổng số - Total	105 379	53 825	42 406	23 603	8 699
- Doanh nghiệp - Enterprise	1	3		2	19
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization			2		11
- Hợp tác xã - Cooperative	6	5	8	6	66
- Hộ - Household	105 372	53 817	42 396	23 595	8 603
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	46	58	103	92	161
1. Ngành nông nghiệp Agriculture	104 882	53 352	42 002	23 293	8 572
- Doanh nghiệp - Enterprise		2		2	10
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization			2		11
- Hợp tác xã - Cooperative	6	4	6	6	63
- Hộ - Household	104 876	53 346	41 994	23 285	8 488
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	40	43	67	63	35
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry	421	438	373	283	106
- Doanh nghiệp - Enterprise	1	1			8
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization					
- Hợp tác xã - Cooperative					
- Hộ - Household	420	437	373	283	98
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	1	2	23	14	84
3. Ngành thủy sản - Fishery	76	35	31	27	21
- Doanh nghiệp - Enterprise					1
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization					
- Hợp tác xã - Cooperative		1	2		3
- Hộ - Household	76	34	29	27	17
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	4	9	8	10	2

(Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo
qui mô đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng**
(Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery units by size of
agricultural, forestry and fishery land area in use*

Đơn vị - Unit

		Chia ra: - <i>Of which:</i>			
	Tổng số <i>Total</i>	Không sử dụng đất <i>No land</i>	Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2ha</i>	0,2 đến dưới 0,5 ha <i>0,2 to under 0,5ha</i>	0,5 đến dưới 1 ha <i>0,5 to under 1ha</i>
4. Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>					
Tổng số - <i>Total</i>	1 595 825	58 465	355 190	701 396	250 107
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	143	60		1	2
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	77	23		1	1
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	1 519	253		212	59
- Hộ - <i>Household</i>	1 594 086	58 129	355 190	701 182	250 045
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	6 756	174	76	199	354
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	1 506 386	6 576	336 440	695 898	245 719
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	69	46			
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	41	17		1	1
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	1 474	236		211	59
- Hộ - <i>Household</i>	1 504 802	6 277	336 440	695 686	245 659
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	4 229	174	74	166	249
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	8 339	757	1 375	805	660
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	48	9			
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	22	5			
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	6	1			
- Hộ - <i>Household</i>	8 263	742	1 375	805	660
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	807				
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>	81 100	51 132	17 375	4 693	3 728
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	26	5		1	2
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	14	1			
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	39	16		1	
- Hộ - <i>Household</i>	81 021	51 110	17 375	4 691	3 726
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	1 226		1	30	86

(Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo
qui mô đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng**
(Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery units by size of
agricultural, forestry and fishery land area in use*

Đơn vị - Unit

	Chia ra: - Of which:				
	1 đến dưới 2 ha 1 to under 2ha	2 đến dưới 3 ha 2 to under 3ha	3 đến dưới 5 ha 3 to under 5ha	5 đến dưới 10 ha 5 to under 10ha	10 ha trở lên 10 ha and over
4. Bắc Trung Bộ - North Central Coast					
Tổng số - Total	116 093	45 449	35 193	23 006	10 926
- Doanh nghiệp - Enterprise	4	1		5	70
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	3	1	5	8	35
- Hợp tác xã - Cooperative	23	10	12	33	917
- Hộ - Household	116 063	45 437	35 176	22 960	9 904
+ Trong đó: Trang trại					
Of which: Farm	608	1 229	1 502	1 145	1 469
1. Ngành nông nghiệp					
Agriculture	112 559	43 841	33 690	21 812	9 851
- Doanh nghiệp - Enterprise	3	1		1	18
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	3	1	4	2	12
- Hợp tác xã - Cooperative	23	10	12	32	891
- Hộ - Household	112 530	43 829	33 674	21 777	8 930
+ Trong đó: Trang trại					
Of which: Farm	361	821	1 167	882	335
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry	1 141	817	952	912	920
- Doanh nghiệp - Enterprise				1	38
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization					17
- Hợp tác xã - Cooperative					5
- Hộ - Household	1 141	817	952	911	860
+ Trong đó: Trang trại					
Of which: Farm	1	1	3	14	788
3. Ngành thủy sản - Fishery	2 393	791	551	282	155
- Doanh nghiệp - Enterprise	1			3	14
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization			1	6	6
- Hợp tác xã - Cooperative				1	21
- Hộ - Household	2 392	791	550	272	114
+ Trong đó: Trang trại					
Of which: Farm	219	368	277	156	89

(Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo
qui mô đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng**
(Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery units by size of
agricultural, forestry and fishery land area in use*

Đơn vị - Unit

	Chia ra: - <i>Of which:</i>				
	Tổng số <i>Total</i>	Không sử dụng đất <i>No land</i>	Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2ha</i>	0,2 đến dưới 0,5 ha <i>0,2 to under 0,5ha</i>	0,5 đến dưới 1 ha <i>0,5 to under 1ha</i>
5. Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>					
Tổng số - <i>Total</i>	863 060	77 073	223 972	326 287	125 216
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	72	18		2	1
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	23	10			1
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	666	5		112	80
- Hộ - <i>Household</i>	862 299	77 040	223 972	326 173	125 134
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	7 808	1 044	457	289	434
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	761 074	10 815	205 905	316 976	120 992
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	26	10		1	
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	15	8			1
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	642	4		111	78
- Hộ - <i>Household</i>	760 391	10 793	205 905	316 864	120 913
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	4 708	288	36	77	56
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	3 949	529	877	585	325
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	25	3			
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	5				
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	1				
- Hộ - <i>Household</i>	3 918	526	877	585	325
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	619				
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>	98 037	65 729	17 190	8 726	3 899
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	21	5		1	1
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	3	2			
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	23	1		1	2
- Hộ - <i>Household</i>	97 990	65 721	17 190	8 724	3 896
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	2 324	756	421	212	377

(Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo
qui mô đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng**
(Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery units by size of
agricultural, forestry and fishery land area in use*

Đơn vị - Unit

	Chia ra: - Of which:				
	1 đến dưới 2 ha 1 to under 2ha	2 đến dưới 3 ha 2 to under 3ha	3 đến dưới 5 ha 3 to under 5ha	5 đến dưới 10 ha 5 to under 10ha	10 ha trở lên 10 ha and over
5. Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast					
Tổng số - Total	61 231	22 918	15 015	6 930	4 418
- Doanh nghiệp - Enterprise	1	2	2	7	39
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization		1		2	9
- Hợp tác xã - Cooperative	75	39	39	32	284
- Hộ - Household	61 155	22 876	14 974	6 889	4 086
+ Trong đó: Trang trại					
Of which: Farm	340	1 030	1 963	1 195	1 056
1. Ngành nông nghiệp					
Agriculture	59 058	22 201	14 454	6 608	4 065
- Doanh nghiệp - Enterprise		2	2	2	9
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization		1		1	4
- Hợp tác xã - Cooperative	74	39	39	32	265
- Hộ - Household	58 984	22 159	14 413	6 573	3 787
+ Trong đó: Trang trại					
Of which: Farm	63	892	1 848	1 126	322
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry	488	280	343	223	299
- Doanh nghiệp - Enterprise				2	20
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization					5
- Hợp tác xã - Cooperative					1
- Hộ - Household	488	280	343	221	273
+ Trong đó: Trang trại					
Of which: Farm		1	6	13	599
3. Ngành thủy sản - Fishery	1 685	437	218	99	54
- Doanh nghiệp - Enterprise	1			3	10
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization				1	
- Hợp tác xã - Cooperative	1				18
- Hộ - Household	1 683	437	218	95	26
+ Trong đó: Trang trại					
Of which: Farm	277	134	94	40	13

(Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo
qui mô đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng**
(Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery units by size of
agricultural, forestry and fishery land area in use*

Đơn vị - Unit

		Chia ra: - <i>Of which:</i>			
	Tổng số <i>Total</i>	Không sử dụng đất <i>No land</i>	Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2ha</i>	0,2 đến dưới 0,5 ha <i>0,2 to under 0,5ha</i>	0,5 đến dưới 1 ha <i>0,5 to under 1ha</i>
6. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>					
Tổng số - <i>Total</i>	752 047	12 131	36 907	112 366	187 421
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	192	32			2
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	70	8			
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	138	26		9	7
- Hộ - <i>Household</i>	751 647	12 065	36 907	112 357	187 412
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	8 730	113	40	67	408
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	750 247	11 725	36 632	112 117	187 201
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	112	25			2
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	38	7			
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	131	26		9	6
- Hộ - <i>Household</i>	749 966	11 667	36 632	112 108	187 193
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	8 625	113	40	67	407
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	1 108	246	139	118	136
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	79	6			
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	31	1			
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	3				
- Hộ - <i>Household</i>	995	239	139	118	136
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	21				
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>	692	160	136	131	84
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	1	1			
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	1				
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	4				1
- Hộ - <i>Household</i>	686	159	136	131	83
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	37				1

(Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo
qui mô đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng**
(Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery units by size of
agricultural, forestry and fishery land area in use*

Đơn vị - Unit

	Chia ra: - Of which:				
	1 đến dưới 2 ha 1 to under 2ha	2 đến dưới 3 ha 2 to under 3ha	3 đến dưới 5 ha 3 to under 5ha	5 đến dưới 10 ha 5 to under 10ha	10 ha trở lên 10 ha and over
6. Tây Nguyên - Central Highlands					
Tổng số - Total	234 274	91 087	51 504	16 171	10 186
- Doanh nghiệp - Enterprise	3		3	4	148
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization			3	3	56
- Hợp tác xã - Cooperative	4	2	1	7	82
- Hộ - Household	234 267	91 085	51 497	16 157	9 900
+ Trong đó: Trang trại					
Of which: Farm	1 197	1 079	1 798	3 228	800
1. Ngành nông nghiệp					
Agriculture	234 072	90 988	51 416	16 109	9 987
- Doanh nghiệp - Enterprise	3		2	4	76
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization			3	2	26
- Hợp tác xã - Cooperative	4	2	1	6	77
- Hộ - Household	234 065	90 986	51 410	16 097	9 808
+ Trong đó: Trang trại					
Of which: Farm	1 196	1 073	1 782	3 203	744
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry	125	66	56	33	189
- Doanh nghiệp - Enterprise			1		72
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization					30
- Hợp tác xã - Cooperative					3
- Hộ - Household	125	66	55	33	84
+ Trong đó: Trang trại					
Of which: Farm			1	1	19
3. Ngành thủy sản - Fishery	77	33	32	29	10
- Doanh nghiệp - Enterprise					
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization				1	
- Hợp tác xã - Cooperative				1	2
- Hộ - Household	77	33	32	27	8
+ Trong đó: Trang trại					
Of which: Farm		5	10	14	7

(Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo
qui mô đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng**
(Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery units by size of
agricultural, forestry and fishery land area in use*

Đơn vị - Unit

	Chia ra: - <i>Of which:</i>				
Tổng số <i>Total</i>	Không sử dụng đất <i>No land</i>	Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2ha</i>	0,2 đến dưới 0,5 ha <i>0,2 to under 0,5ha</i>	0,5 đến dưới 1 ha <i>0,5 to under 1ha</i>	
7. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>					
Tổng số - <i>Total</i>	829 909	148 544	82 571	138 422	155 341
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	224	81		3	4
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	150	31		2	
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	203	10		28	19
- Hộ - <i>Household</i>	829 332	148 422	82 571	138 389	155 318
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	16 891	1 838	686	538	1 013
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	762 351	98 101	77 202	134 105	152 239
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	133	41		1	1
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	103	23		2	
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	190	10		24	17
- Hộ - <i>Household</i>	761 925	98 027	77 202	134 078	152 221
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	15 135	1 510	437	518	940
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	3 244	1 249	504	405	270
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	21	1			
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	37	2			
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	1			1	
- Hộ - <i>Household</i>	3 185	1 246	504	404	270
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100		8		
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>	64 314	49 194	4 865	3 912	2 832
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	70	39		2	3
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	10	6			
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	12			3	2
- Hộ - <i>Household</i>	64 222	49 149	4 865	3 907	2 827
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	1 357	328	227	15	59

(Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo
qui mô đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng**
(Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery units by size of
agricultural, forestry and fishery land area in use*

Đơn vị - Unit

	Chia ra: - Of which:				
	1 đến dưới 2 ha 1 to under 2ha	2 đến dưới 3 ha 2 to under 3ha	3 đến dưới 5 ha 3 to under 5ha	5 đến dưới 10 ha 5 to under 10ha	10 ha trở lên 10 ha and over
7. Đông Nam Bộ - South East					
Tổng số - Total	161 905	69 148	48 412	19 768	5 798
- Doanh nghiệp - Enterprise	8	10	5	11	102
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	3	3	2	2	107
- Hợp tác xã - Cooperative	10	7	12	14	103
- Hộ - Household	161 884	69 128	48 393	19 741	5 486
+ Trong đó: Trang trại					
Of which: Farm	2 025	1 167	1 796	4 633	3 195
1. Ngành nông nghiệp - Agriculture	159 688	68 356	47 849	19 393	5 418
- Doanh nghiệp - Enterprise	6	2	3	6	73
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	2	3	1	1	71
- Hợp tác xã - Cooperative	9	6	11	13	100
- Hộ - Household	159 671	68 345	47 834	19 373	5 174
+ Trong đó: Trang trại					
Of which: Farm	1 780	995	1 643	4 443	2 869
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry	278	124	115	95	204
- Doanh nghiệp - Enterprise					20
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization					35
- Hợp tác xã - Cooperative					
- Hộ - Household	278	124	115	95	149
+ Trong đó: Trang trại					
Of which: Farm			1	8	83
3. Ngành thủy sản - Fishery	1 939	668	448	280	176
- Doanh nghiệp - Enterprise	2	8	2	5	9
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	1		1	1	1
- Hợp tác xã - Cooperative	1	1	1	1	3
- Hộ - Household	1 935	659	444	273	163
+ Trong đó: Trang trại					
Of which: Farm	227	151	117	111	122
					319

(Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo
qui mô đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng**
(Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery units by size of
agricultural, forestry and fishery land area in use*

Đơn vị - Unit

	Chia ra: - <i>Of which:</i>				
	Tổng số <i>Total</i>	Không sử dụng đất <i>No land</i>	Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2ha</i>	0,2 đến dưới 0,5 ha <i>0,2 to under 0,5ha</i>	0,5 đến dưới 1 ha <i>0,5 to under 1ha</i>
8. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>					
Tổng số - <i>Total</i>	2 365 140	322 312	217 000	513 780	532 509
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	1 069	941		14	15
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	91	22		2	1
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	567	353		6	6
- Hộ - <i>Household</i>	2 363 413	320 996	217 000	513 758	532 487
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	54 442	971	477	1 024	1 699
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	1 994 912	239 258	202 154	476 386	475 607
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	23	8		3	3
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	39	11		2	
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	496	331		6	5
- Hộ - <i>Household</i>	1 994 354	238 908	202 154	476 375	475 599
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	28 414	348	195	607	1 164
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	6 786	1 701	277	546	694
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	18	2			
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	20	1			
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	3	1			1
- Hộ - <i>Household</i>	6 745	1 697	277	546	693
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	38				
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>	363 442	81 353	14 569	36 848	56 208
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	1 028	931		11	12
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	32	10			1
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	68	21			
- Hộ - <i>Household</i>	362 314	80 391	14 569	36 837	56 195
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	24 634	623	280	405	516

(Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo
qui mô đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng**
(Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery units by size of
agricultural, forestry and fishery land area in use*

Đơn vị - Unit

	Chia ra: - Of which:				
	1 đến dưới 2 ha 1 to under 2ha	2 đến dưới 3 ha 2 to under 3ha	3 đến dưới 5 ha 3 to under 5ha	5 đến dưới 10 ha 5 to under 10ha	10 ha trở lên 10 ha and over
8. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta					
Tổng số - Total	448 968	181 224	110 820	34 188	4 339
- Doanh nghiệp - Enterprise	11	2	7	27	52
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	4	2	7	8	45
- Hợp tác xã - Cooperative	12	1	4	3	182
- Hộ - Household	448 941	181 219	110 802	34 150	4 060
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	3 777	11 897	23 313	9 529	1 755
1. Ngành nông nghiệp Agriculture	364 763	134 220	77 089	22 555	2 880
- Doanh nghiệp - Enterprise	4		1	1	3
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	2	1	2	6	15
- Hợp tác xã - Cooperative	11	1	3	1	138
- Hộ - Household	364 746	134 218	77 083	22 547	2 724
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	1 746	3 238	13 870	6 114	1 132
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry	1 036	657	672	882	321
- Doanh nghiệp - Enterprise					16
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization			1		18
- Hợp tác xã - Cooperative	1				
- Hộ - Household	1 035	657	671	882	287
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm					38
3. Ngành thủy sản - Fishery	83 169	46 347	33 059	10 751	1 138
- Doanh nghiệp - Enterprise	7	2	6	26	33
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	2	1	4	2	12
- Hợp tác xã - Cooperative			1	2	44
- Hộ - Household	83 160	46 344	33 048	10 721	1 049
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	1 940	8 281	8 895	3 198	496

Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo qui mô đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng
Structure of agricultural, forestry and fishery units by size of agricultural, forestry and fishery land area in use

		%			
		Chia ra: - <i>Of which:</i>			
	Tổng số <i>Total</i>	Không sử dụng đất <i>No land</i>	Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2ha</i>	0,2 đến dưới 0,5 ha <i>0,2 to under 0,5ha</i>	0,5 đến dưới 1 ha <i>0,5 to under 1ha</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>					
Tổng số - <i>Total</i>	100,00	6,11	21,15	32,27	16,43
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	61,00		1,22	1,78
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	100,00	22,94		1,05	0,88
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	20,84		8,91	3,39
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	6,09	21,17	32,29	16,44
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	6,41	2,58	4,55	5,64
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	100,00	3,85	21,95	33,80	16,77
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	45,07		1,48	2,47
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	100,00	28,57		1,75	0,87
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	20,87		9,04	3,37
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	3,84	21,97	33,83	16,78
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	7,43	2,71	5,68	5,94
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	100,00	15,17	13,86	9,97	8,45
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	10,47		0,34	1,69
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	100,00	7,91			
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	13,33		10,00	3,33
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	15,23	14,05	10,10	8,54
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00		0,30	0,04	
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>	100,00	37,59	10,27	11,76	11,98
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	81,01		1,30	1,46
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	100,00	24,72			2,25
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	20,77		5,08	3,81
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	37,53	10,29	11,78	12,00
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	5,75	2,78	2,37	4,28

(Tiếp theo) **Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo qui mô đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng**
(Cont.) *Structure of agricultural, forestry and fishery units by size of agricultural, forestry and fishery land area in use*

%

	Chia ra: - Of which:				
	Từ 1 đến dưới 2 ha <i>From 1 to under 2 ha</i>	Từ 2 đến dưới 3 ha <i>From 2 to under 3ha</i>	Từ 3 đến dưới 5 ha <i>From 3 to under 5ha</i>	Từ 5 đến dưới 10 ha <i>From 5 to under 10ha</i>	Từ 10 ha trở lên <i>From 10ha and over</i>
Cả nước - Whole country					
Tổng số - Total	12,91	5,31	3,57	1,61	0,64
- Doanh nghiệp - Enterprise	1,92	1,26	1,40	3,42	28,00
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	4,20	1,93	5,08	7,36	56,56
- Hợp tác xã - Cooperative	2,49	1,16	1,55	1,80	59,86
- Hộ - Household	12,92	5,31	3,57	1,61	0,60
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	9,07	15,95	28,36	18,52	8,92
1. Ngành nông nghiệp - Agriculture	12,84	5,15	3,43	1,57	0,64
- Doanh nghiệp - Enterprise	3,62	1,81	2,30	3,95	39,30
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	5,25	1,75	4,96	5,54	51,31
- Hợp tác xã - Cooperative	2,44	1,16	1,41	1,66	60,05
- Hộ - Household	12,84	5,15	3,43	1,57	0,59
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	8,39	10,27	29,19	22,58	7,81
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry	13,74	9,52	10,50	10,08	8,71
- Doanh nghiệp - Enterprise	1,01	0,68	0,34	1,01	84,46
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	0,72	1,44	1,44	1,44	87,05
- Hợp tác xã - Cooperative	6,67		3,33	3,33	60,01
- Hộ - Household	13,91	9,64	10,64	10,20	7,69
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	0,27	0,42	2,46	3,48	93,03
3. Ngành thủy sản - Fishery	13,86	7,29	5,17	1,78	0,30
- Doanh nghiệp - Enterprise	1,30	1,14	1,22	3,73	8,84
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	5,62	3,37	11,24	23,60	29,20
- Hợp tác xã - Cooperative	3,39	1,27	5,51	5,51	54,66
- Hộ - Household	13,89	7,30	5,17	1,77	0,27
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	10,15	29,29	30,00	11,95	3,43

(Tiếp theo) **Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo
qui mô đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng**
(Cont.) *Structure of agricultural, forestry and fishery units by size of
agricultural, forestry and fishery land area in use*

%					
Chia ra: - Of which:					
	Tổng số Total	Không sử dụng đất No land	Dưới 0,2 ha Under 0,2ha	0,2 đến dưới 0,5 ha 0,2 to under 0,5ha	0,5 đến dưới 1 ha 0,5 to under 1ha
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta					
Tổng số - Total	100,00	0,54	45,94	47,03	5,25
- Doanh nghiệp - Enterprise	100,00	52,73		2,73	3,18
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	100,00	32,84			
- Hợp tác xã - Cooperative	100,00	19,54		7,07	1,36
- Hộ - Household	100,00	0,51	46,02	47,10	5,26
+ Trong đó: Trang trại					
Of which: Farm	100,00	22,05	7,53	19,59	14,75
1. Ngành nông nghiệp - Agriculture	100,00	0,26	46,78	47,37	4,73
- Doanh nghiệp - Enterprise	100,00	64,67		2,40	4,19
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	100,00	40,43			
- Hợp tác xã - Cooperative	100,00	19,65		7,04	1,37
- Hộ - Household	100,00	0,22	46,85	47,44	4,74
+ Trong đó: Trang trại					
Of which: Farm	100,00	34,16	12,30	28,32	12,89
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry	100,00	12,70	30,54	20,62	7,58
- Doanh nghiệp - Enterprise	100,00	14,29		14,29	
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	100,00	12,50			
- Hợp tác xã - Cooperative	100,00				
- Hộ - Household	100,00	12,71	31,12	20,90	7,72
+ Trong đó: Trang trại					
Of which: Farm	100,00				
3. Ngành thủy sản - Fishery	100,00	9,54	19,04	36,46	21,84
- Doanh nghiệp - Enterprise	100,00	15,22		2,17	
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	100,00	16,66			
- Hợp tác xã - Cooperative	100,00	7,14		10,72	
- Hộ - Household	100,00	9,54	19,06	36,49	21,88
+ Trong đó: Trang trại					
Of which: Farm	100,00	7,53	0,23	3,94	12,61

(Tiếp theo) **Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo qui mô đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng**
(Cont.) *Structure of agricultural, forestry and fishery units by size of agricultural, forestry and fishery land area in use*

%

	Chia ra: - <i>Of which:</i>				
	Từ 1 đến dưới 2 ha <i>From 1 to under 2 ha</i>	Từ 2 đến dưới 3 ha <i>From 2 to under 3ha</i>	Từ 3 đến dưới 5 ha <i>From 3 to under 5ha</i>	Từ 5 đến dưới 10 ha <i>From 5 to under 10ha</i>	Từ 10 ha trở lên <i>From 10ha and over</i>
1. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>					
Tổng số - <i>Total</i>	0,76	0,18	0,11	0,05	0,14
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	5,00	2,27	4,09	5,45	24,55
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	13,43	1,49	7,46	11,94	32,84
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	0,94	0,33	0,33	0,24	70,19
- Hộ - <i>Household</i>	0,76	0,17	0,10	0,05	0,03
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	12,42	8,09	7,41	4,73	3,43
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	0,53	0,11	0,06	0,03	0,13
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	2,99	1,80	2,40	2,99	18,56
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	14,89		4,26	6,38	34,04
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	0,88	0,34	0,30	0,18	70,24
- Hộ - <i>Household</i>	0,53	0,11	0,06	0,03	0,02
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	4,87	2,05	2,92	1,33	1,16
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	9,56	5,48	3,73	3,96	5,83
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	14,29				57,13
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	12,50	12,50	12,50		50,00
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>					100,00
- Hộ - <i>Household</i>	9,50	5,46	3,68	4,04	4,87
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>		1,96	1,96	5,88	90,20
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>	8,10	2,23	1,42	0,89	0,48
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	10,87	4,35	10,87	15,22	41,30
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	8,33		16,67	41,67	16,67
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	7,14		3,57	7,14	64,29
- Hộ - <i>Household</i>	8,10	2,23	1,41	0,87	0,42
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	22,42	19,12	15,87	11,21	7,07

(Tiếp theo) **Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo qui mô đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng**
(Cont.) *Structure of agricultural, forestry and fishery units by size of agricultural, forestry and fishery land area in use*

		Chia ra: - <i>Of which:</i>				%
	Tổng số <i>Total</i>	Không sử dụng đất <i>No land</i>	Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2ha</i>	0,2 đến dưới 0,5 ha <i>0,2 to under 0,5ha</i>	0,5 đến dưới 1 ha <i>0,5 to under 1ha</i>	
2. Đông Bắc - North East						
Tổng số - Total	100,00	0,59	18,71	33,66	18,48	
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	23,73			3,39	
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	100,00	19,23		1,28		
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	27,48		4,56	3,28	
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	0,57	18,73	33,66	18,49	
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	1,53	3,14	7,16	9,37	
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	100,00	0,20	18,66	33,95	18,64	
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	47,17			3,77	
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	100,00	28,26		2,17		
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	28,76		4,42	3,00	
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	0,18	18,68	33,97	18,65	
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	3,08	6,22	13,08	16,45	
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	100,00	7,38	15,11	8,66	7,66	
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	8,23			4,71	
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	100,00	6,25				
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	14,29		7,15		
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	7,37	15,31	8,77	7,72	
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00			0,11		
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>	100,00	32,43	25,24	18,28	9,86	
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	25,64				
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	100,00	6,25				
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	16,36		5,45	7,27	
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	32,53	25,41	18,39	9,90	
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00		0,10	1,46	1,46	

(Tiếp theo) **Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo qui mô đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng**
(Cont.) *Structure of agricultural, forestry and fishery units by size of agricultural, forestry and fishery land area in use*

%

	Chia ra: - Of which:				
	Từ 1 đến dưới 2 ha <i>From 1 to under 2 ha</i>	Từ 2 đến dưới 3 ha <i>From 2 to under 3ha</i>	Từ 3 đến dưới 5 ha <i>From 3 to under 5ha</i>	Từ 5 đến dưới 10 ha <i>From 5 to under 10ha</i>	Từ 10 ha trở lên <i>From 10ha and over</i>
2. Đông Bắc - North East					
Tổng số - Total	13,86	5,89	4,56	2,91	1,34
- Doanh nghiệp - Enterprise	1,13	2,26	2,26	2,82	64,41
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	6,41	3,85	6,41	14,10	48,72
- Hợp tác xã - Cooperative	2,71	1,28	3,56	3,85	53,28
- Hộ - Household	13,87	5,90	4,56	2,91	1,31
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	12,68	11,77	15,89	12,24	26,22
1. Ngành nông nghiệp - Agriculture	13,95	5,90	4,54	2,87	1,29
- Doanh nghiệp - Enterprise	1,89	1,89	3,77	5,66	35,85
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	8,70		6,52	8,70	45,65
- Hợp tác xã - Cooperative	2,21	1,26	2,53	3,16	54,66
- Hộ - Household	13,95	5,90	4,54	2,87	1,26
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	19,51	7,03	17,17	13,63	3,83
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry	14,24	10,41	13,10	12,34	11,10
- Doanh nghiệp - Enterprise	1,18	1,18			84,70
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization		6,25		12,50	75,00
- Hợp tác xã - Cooperative	7,14		7,14	7,14	57,14
- Hộ - Household	14,42	10,53	13,27	12,47	10,14
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	0,57	0,68	3,41	4,43	90,80
3. Ngành thủy sản - Fishery	6,01	2,93	2,31	1,50	1,44
- Doanh nghiệp - Enterprise		5,13	5,13	5,13	58,97
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	6,25	12,50	12,50	31,25	31,25
- Hợp tác xã - Cooperative	7,27	1,82	14,56	10,91	36,36
- Hộ - Household	6,02	2,91	2,25	1,43	1,16
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	6,42	33,01	21,86	15,18	20,51

(Tiếp theo) **Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo qui mô đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng**
(Cont.) *Structure of agricultural, forestry and fishery units by size of agricultural, forestry and fishery land area in use*

		Chia ra: - Of which:			
	Tổng số <i>Total</i>	Không sử dụng đất <i>No land</i>	Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2ha</i>	0,2 đến dưới 0,5 ha <i>0,2 to under 0,5ha</i>	0,5 đến dưới 1 ha <i>0,5 to under 1ha</i>
3. Tây Bắc - North West					
Tổng số - Total	100,00	0,25	7,79	17,57	19,01
- Doanh nghiệp - Enterprise	100,00	33,34			2,56
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	100,00				13,34
- Hợp tác xã - Cooperative	100,00	16,14		9,23	4,62
- Hộ - Household	100,00	0,25	7,79	17,57	19,01
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	100,00	5,38	1,15	2,11	3,07
1. Ngành nông nghiệp - Agriculture	100,00	0,22	7,77	17,64	19,07
- Doanh nghiệp - Enterprise	100,00	44,00			
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	100,00				7,14
- Hợp tác xã - Cooperative	100,00	17,21		8,20	4,92
- Hộ - Household	100,00	0,21	7,77	17,64	19,09
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	100,00	9,18	1,97	3,61	3,93
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry	100,00	2,34	5,23	4,83	6,83
- Doanh nghiệp - Enterprise	100,00	15,39			7,69
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization					
- Hợp tác xã - Cooperative	100,00			100,00	
- Hộ - Household	100,00	2,26	5,27	4,82	6,82
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	100,00				
3. Ngành thủy sản - Fishery	100,00	17,63	28,61	14,60	11,71
- Doanh nghiệp - Enterprise	100,00				
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	100,00				100,00
- Hợp tác xã - Cooperative	100,00			14,29	
- Hộ - Household	100,00	17,86	28,99	14,64	11,71
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	100,00				8,33

(Tiếp theo) **Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo qui mô đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng**
(Cont.) *Structure of agricultural, forestry and fishery units by size of agricultural, forestry and fishery land area in use*

%

	Chia ra: - Of which:				
	Từ 1 đến dưới 2 ha <i>From 1 to under 2 ha</i>	Từ 2 đến dưới 3 ha <i>From 2 to under 3ha</i>	Từ 3 đến dưới 5 ha <i>From 3 to under 5ha</i>	Từ 5 đến dưới 10 ha <i>From 5 to under 10ha</i>	Từ 10 ha trở lên <i>From 10ha and over</i>
3. Tây Bắc - North West					
Tổng số - Total	24,95	12,74	10,04	5,59	2,06
- Doanh nghiệp - Enterprise	2,56	7,69		5,13	48,72
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization			13,33		73,33
- Hợp tác xã - Cooperative	4,62	3,85	6,15	4,62	50,77
- Hộ - Household	24,96	12,75	10,04	5,59	2,04
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	8,83	11,13	19,77	17,66	30,90
1. Ngành nông nghiệp - Agriculture	24,99	12,71	10,01	5,55	2,04
- Doanh nghiệp - Enterprise		8,00		8,00	40,00
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization			14,29		78,57
- Hợp tác xã - Cooperative	4,92	3,28	4,92	4,92	51,63
- Hộ - Household	25,00	12,71	10,01	5,55	2,02
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	13,11	14,10	21,97	20,66	11,47
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry	20,98	21,82	18,59	14,10	5,28
- Doanh nghiệp - Enterprise	7,69	7,69			61,54
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization					
- Hợp tác xã - Cooperative					
- Hộ - Household	21,07	21,93	18,71	14,20	4,92
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	0,81	1,61	18,55	11,29	67,74
3. Ngành thủy sản - Fishery	10,98	5,06	4,48	3,90	3,03
- Doanh nghiệp - Enterprise					100,00
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization					
- Hợp tác xã - Cooperative		14,29	28,57	0,00	42,85
- Hộ - Household	11,13	4,98	4,25	3,95	2,49
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	11,11	25,00	22,22	27,78	5,56

(Tiếp theo) **Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo
qui mô đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng**
(Cont.) *Structure of agricultural, forestry and fishery units by size of
agricultural, forestry and fishery land area in use*

%					
		Chia ra: - <i>Of which:</i>			
	Tổng số <i>Total</i>	Không sử dụng đất <i>No land</i>	Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2ha</i>	0,2 đến dưới 0,5 ha <i>0,2 to under 0,5ha</i>	0,5 đến dưới 1 ha <i>0,5 to under 1ha</i>
4. Bắc Trung Bộ - North Central Coast					
Tổng số - <i>Total</i>	100,00	3,66	22,26	43,96	15,67
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	41,95		0,70	1,40
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	100,00	29,87		1,30	1,30
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	16,66		13,96	3,88
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	3,65	22,28	43,98	15,69
+ Trong đó: Trang trại					
Of which: <i>Farm</i>	100,00	2,58	1,12	2,95	5,24
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	100,00	0,44	22,33	46,20	16,31
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	66,66			
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	100,00	41,45		2,44	2,44
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	16,01		14,32	4,00
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	0,42	22,36	46,22	16,33
+ Trong đó: Trang trại					
Of which: <i>Farm</i>	100,00	4,11	1,75	3,93	5,89
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	100,00	9,08	16,49	9,65	7,91
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	18,75			
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	100,00	22,73			
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	16,67			
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	8,98	16,63	9,74	7,99
+ Trong đó: Trang trại					
Of which: <i>Farm</i>	100,00				
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>	100,00	63,04	21,42	5,79	4,60
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	19,22		3,85	7,69
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	100,00	7,14			
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	41,03		2,56	
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	63,07	21,45	5,79	4,60
+ Trong đó: Trang trại					
Of which: <i>Farm</i>	100,00		0,08	2,45	7,01

(Tiếp theo) **Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo qui mô đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng**
(Cont.) *Structure of agricultural, forestry and fishery units by size of agricultural, forestry and fishery land area in use*

%

	Chia ra: - Of which:				
	Từ 1 đến dưới 2 ha <i>From 1 to under 2 ha</i>	Từ 2 đến dưới 3 ha <i>From 2 to under 3ha</i>	Từ 3 đến dưới 5 ha <i>From 3 to under 5ha</i>	Từ 5 đến dưới 10 ha <i>From 5 to under 10ha</i>	Từ 10 ha trở lên <i>From 10ha and over</i>
4. Bắc Trung Bộ - North Central Coast					
Tổng số - Total	7,27	2,85	2,21	1,44	0,68
- Doanh nghiệp - Enterprise	2,80	0,70		3,50	48,95
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	3,90	1,30	6,49	10,39	45,45
- Hợp tác xã - Cooperative	1,51	0,66	0,79	2,17	60,37
- Hộ - Household	7,28	2,85	2,21	1,44	0,62
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	9,00	18,19	22,23	16,95	21,74
1. Ngành nông nghiệp - Agriculture	7,47	2,91	2,24	1,45	0,65
- Doanh nghiệp - Enterprise	4,35	1,45		1,45	26,09
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	7,32	2,44	9,76	4,88	29,27
- Hợp tác xã - Cooperative	1,56	0,68	0,81	2,17	60,45
- Hộ - Household	7,48	2,91	2,24	1,45	0,59
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	8,54	19,41	27,60	20,85	7,92
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry	13,68	9,80	11,42	10,94	11,03
- Doanh nghiệp - Enterprise				2,08	79,17
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization					77,27
- Hợp tác xã - Cooperative					83,33
- Hộ - Household	13,81	9,89	11,52	11,03	10,41
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	0,12	0,12	0,37	1,73	97,66
3. Ngành thủy sản - Fishery	2,95	0,98	0,68	0,35	0,19
- Doanh nghiệp - Enterprise	3,85			11,54	53,85
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization			7,14	42,86	42,86
- Hợp tác xã - Cooperative				2,56	53,85
- Hộ - Household	2,95	0,98	0,68	0,34	0,14
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	17,86	30,03	22,59	12,72	7,26

(Tiếp theo) **Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo
qui mô đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng**
(Cont.) *Structure of agricultural, forestry and fishery units by size of
agricultural, forestry and fishery land area in use*

%					
	Tổng số Total	Chia ra: - Of which:			
		Không sử dụng đất No land	Dưới 0,2 ha Under 0,2ha	0,2 đến dưới 0,5 ha 0,2 to under 0,5ha	0,5 đến dưới 1 ha 0,5 to under 1ha
5. Duyên hải Nam Trung Bộ - South Centrral Coast					
Tổng số - Total	100,00	8,93	25,95	37,81	14,51
- Doanh nghiệp - Enterprise	100,00	25,00		2,78	1,38
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	100,00	43,47			4,35
- Hợp tác xã - Cooperative	100,00	0,75		16,82	12,01
- Hộ - Household	100,00	8,94	25,97	37,83	14,51
+ Trong đó: Trang trại					
Of which: Farm	100,00	13,38	5,85	3,70	5,56
1. Ngành nông nghiệp - Agriculture	100,00	1,42	27,05	41,65	15,90
- Doanh nghiệp - Enterprise	100,00	38,46		3,85	
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	100,00	53,32			6,67
- Hợp tác xã - Cooperative	100,00	0,63		17,29	12,15
- Hộ - Household	100,00	1,42	27,08	41,67	15,90
+ Trong đó: Trang trại					
Of which: Farm	100,00	6,12	0,76	1,63	1,19
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry	100,00	13,39	22,21	14,81	8,23
- Doanh nghiệp - Enterprise	100,00	12,00			
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	100,00				
- Hợp tác xã - Cooperative	100,00				
- Hộ - Household	100,00	13,43	22,37	14,93	8,30
+ Trong đó: Trang trại					
Of which: Farm	100,00				
3. Ngành thủy sản - Fishery	100,00	67,04	17,53	8,90	3,98
- Doanh nghiệp - Enterprise	100,00	23,81		4,76	4,76
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	100,00	66,67			
- Hợp tác xã - Cooperative	100,00	4,34		4,35	8,70
- Hộ - Household	100,00	67,06	17,54	8,90	3,98
+ Trong đó: Trang trại					
Of which: Farm	100,00	32,53	18,12	9,12	16,22

(Tiếp theo) **Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo qui mô đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng**
(Cont.) *Structure of agricultural, forestry and fishery units by size of agricultural, forestry and fishery land area in use*

%

	Chia ra: - Of which:				
	Từ 1 đến dưới 2 ha <i>From 1 to under 2 ha</i>	Từ 2 đến dưới 3 ha <i>From 2 to under 3ha</i>	Từ 3 đến dưới 5 ha <i>From 3 to under 5ha</i>	Từ 5 đến dưới 10 ha <i>From 5 to under 10ha</i>	Từ 10 ha trở lên <i>From 10ha and over</i>
5. Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast					
Tổng số - Total	7,09	2,66	1,74	0,80	0,51
- Doanh nghiệp - Enterprise	1,39	2,78	2,78	9,72	54,17
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization		4,35		8,70	39,13
- Hợp tác xã - Cooperative	11,26	5,86	5,86	4,80	42,64
- Hộ - Household	7,09	2,65	1,74	0,80	0,47
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	4,35	13,19	25,14	15,30	13,53
1. Ngành nông nghiệp - Agriculture	7,76	2,92	1,90	0,87	0,53
- Doanh nghiệp - Enterprise		7,69	7,69	7,69	34,62
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization		6,67		6,67	26,67
- Hợp tác xã - Cooperative	11,53	6,07	6,07	4,98	41,28
- Hộ - Household	7,76	2,91	1,90	0,86	0,50
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	1,34	18,95	39,25	23,92	6,84
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry	12,36	7,09	8,69	5,65	7,57
- Doanh nghiệp - Enterprise				8,00	80,00
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization					100,00
- Hợp tác xã - Cooperative					100,00
- Hộ - Household	12,46	7,15	8,75	5,64	6,97
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm		0,16	0,97	2,10	96,77
3. Ngành thủy sản - Fishery	1,72	0,45	0,22	0,10	0,06
- Doanh nghiệp - Enterprise	4,76			14,29	47,62
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization				33,33	
- Hợp tác xã - Cooperative	4,35				78,26
- Hộ - Household	1,72	0,45	0,22	0,10	0,03
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	11,92	5,77	4,04	1,72	0,56

(Tiếp theo) **Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo
qui mô đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng**
(Cont.) *Structure of agricultural, forestry and fishery units by size of
agricultural, forestry and fishery land area in use*

		Chia ra: - <i>Of which:</i>			
	Tổng số <i>Total</i>	Không sử dụng đất <i>No land</i>	Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2ha</i>	0,2 đến dưới 0,5 ha <i>0,2 to under 0,5ha</i>	0,5 đến dưới 1 ha <i>0,5 to under 1ha</i>
6. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>					
Tổng số - <i>Total</i>	100,00	1,61	4,91	14,95	24,92
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	16,68			1,04
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	100,00	11,42			
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	18,85		6,52	5,07
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	1,61	4,91	14,94	24,93
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	1,29	0,46	0,77	4,67
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	100,00	1,56	4,88	14,95	24,95
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	22,31			1,79
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	100,00	18,43			
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	19,85		6,87	4,58
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	1,56	4,88	14,95	24,96
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	1,31	0,46	0,78	4,72
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	100,00	22,20	12,55	10,65	12,27
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	7,59			
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	100,00	3,23			
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	0,00			
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	24,02	13,97	11,86	13,67
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00				
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>	100,00	23,12	19,65	18,93	12,14
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	100,00			
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	100,00				
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00				25,00
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	23,17	19,83	19,10	12,10
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00				2,70

(Tiếp theo) **Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo qui mô đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng**
(Cont.) *Structure of agricultural, forestry and fishery units by size of agricultural, forestry and fishery land area in use*

%

	Chia ra: - Of which:				
	Từ 1 đến dưới 2 ha <i>From 1 to under 2 ha</i>	Từ 2 đến dưới 3 ha <i>From 2 to under 3ha</i>	Từ 3 đến dưới 5 ha <i>From 3 to under 5ha</i>	Từ 5 đến dưới 10 ha <i>From 5 to under 10ha</i>	Từ 10 ha trở lên <i>From 10ha and over</i>
6. Tây Nguyên - Central Highlands					
Tổng số - Total	31,15	12,11	6,85	2,15	1,35
- Doanh nghiệp - Enterprise	1,56		1,56	2,08	77,08
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization			4,29	4,29	80,00
- Hợp tác xã - Cooperative	2,90	1,45	0,72	5,07	59,42
- Hộ - Household	31,17	12,12	6,85	2,15	1,32
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	13,71	12,36	20,60	36,98	9,16
1. Ngành nông nghiệp - Agriculture	31,20	12,13	6,85	2,15	1,33
- Doanh nghiệp - Enterprise	2,68		1,79	3,57	67,86
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization			7,89	5,26	68,42
- Hợp tác xã - Cooperative	3,05	1,53	0,76	4,58	58,78
- Hộ - Household	31,21	12,13	6,85	2,15	1,31
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	13,86	12,44	20,66	37,14	8,63
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry	11,28	5,96	5,05	2,98	17,06
- Doanh nghiệp - Enterprise			1,27		91,14
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization					96,77
- Hợp tác xã - Cooperative					100,00
- Hộ - Household	12,56	6,63	5,53	3,32	8,44
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm			4,76	4,76	90,48
3. Ngành thủy sản - Fishery	11,13	4,77	4,62	4,19	1,45
- Doanh nghiệp - Enterprise					
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization				100,00	
- Hợp tác xã - Cooperative				25,00	50,00
- Hộ - Household	11,22	4,81	4,66	3,94	1,17
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm		13,51	27,03	37,84	18,92

(Tiếp theo) **Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo qui mô đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng**
(Cont.) *Structure of agricultural, forestry and fishery units by size of agricultural, forestry and fishery land area in use*

		Chia ra: - <i>Of which:</i>				%
	Tổng số <i>Total</i>	Không sử dụng đất <i>No land</i>	Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2ha</i>	0,2 đến dưới 0,5 ha <i>0,2 to under 0,5ha</i>	0,5 đến dưới 1 ha <i>0,5 to under 1ha</i>	
7. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>						
Tổng số - <i>Total</i>	100,00	17,90	9,95	16,68	18,72	
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	36,16		1,34	1,79	
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	100,00	20,68		1,33		
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	4,93		13,78	9,36	
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	17,88	9,96	16,69	18,73	
+ Trong đó: Trang trại						
<i>Of which: Farm</i>	100,00	10,87	4,06	3,19	6,00	
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	100,00	12,86	10,13	17,59	19,97	
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	30,83		0,75	0,75	
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	100,00	22,34		1,94		
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	5,26		12,63	8,95	
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	12,86	10,13	17,60	19,98	
+ Trong đó: Trang trại						
<i>Of which: Farm</i>	100,00	9,97	2,89	3,42	6,21	
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	100,00	38,50	15,54	12,48	8,32	
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	4,76				
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	100,00	5,41				
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00			100,00		
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	39,13	15,82	12,68	8,48	
+ Trong đó: Trang trại						
<i>Of which: Farm</i>	100,00		8,00			
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>	100,00	76,49	7,57	6,08	4,40	
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	55,70		2,86	4,29	
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	100,00	60,00				
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00			25,00	16,67	
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	76,53	7,58	6,08	4,40	
+ Trong đó: Trang trại						
<i>Of which: Farm</i>	100,00	24,16	16,73	1,11	4,35	

(Tiếp theo) **Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo qui mô đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng**
(Cont.) *Structure of agricultural, forestry and fishery units by size of agricultural, forestry and fishery land area in use*

%

	Chia ra: - Of which:				
	Từ 1 đến dưới 2 ha <i>From 1 to under 2 ha</i>	Từ 2 đến dưới 3 ha <i>From 2 to under 3ha</i>	Từ 3 đến dưới 5 ha <i>From 3 to under 5ha</i>	Từ 5 đến dưới 10 ha <i>From 5 to under 10ha</i>	Từ 10 ha trở lên <i>From 10ha and over</i>
7. Đông Nam Bộ - South East					
Tổng số - Total	19,51	8,33	5,83	2,38	0,70
- Doanh nghiệp - Enterprise	3,57	4,46	2,23	4,91	45,54
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	2,00	2,00	1,33	1,33	71,33
- Hợp tác xã - Cooperative	4,93	3,45	5,91	6,90	50,74
- Hộ - Household	19,52	8,34	5,84	2,38	0,66
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	11,99	6,91	10,63	27,43	18,92
1. Ngành nông nghiệp - Agriculture	20,95	8,97	6,28	2,54	0,71
- Doanh nghiệp - Enterprise	4,51	1,50	2,26	4,51	54,89
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	1,94	2,91	0,97	0,97	68,93
- Hợp tác xã - Cooperative	4,74	3,16	5,79	6,84	52,63
- Hộ - Household	20,96	8,97	6,28	2,54	0,68
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	11,76	6,57	10,86	29,36	18,96
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry	8,57	3,82	3,55	2,93	6,29
- Doanh nghiệp - Enterprise					95,24
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization					94,59
- Hợp tác xã - Cooperative					
- Hộ - Household	8,73	3,89	3,61	2,98	4,68
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm			1,00	8,00	83,00
3. Ngành thủy sản - Fishery	3,01	1,04	0,70	0,44	0,27
- Doanh nghiệp - Enterprise	2,86	11,43	2,86	7,14	12,86
- Cơ sở trực thuộc - Subsidiary organization	10,00		10,00	10,00	10,00
- Hợp tác xã - Cooperative	8,33	8,33	8,33	8,34	25,00
- Hộ - Household	3,01	1,03	0,69	0,43	0,25
+ Trong đó: Trang trại Of which: Farm	16,73	11,13	8,62	8,18	8,99

(Tiếp theo) **Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo
qui mô đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng**
(Cont.) *Structure of agricultural, forestry and fishery units by size of
agricultural, forestry and fishery land area in use*

		Chia ra: - <i>Of which:</i>				%
	Tổng số <i>Total</i>	Không sử dụng đất <i>No land</i>	Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2ha</i>	0,2 đến dưới 0,5 ha <i>0,2 to under 0,5ha</i>	0,5 đến dưới 1 ha <i>0,5 to under 1ha</i>	
8. Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>						
Tổng số - <i>Total</i>	100,00	13,64	9,17	21,72	22,51	
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	88,03		1,31	1,40	
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	100,00	24,17		2,20	1,10	
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	62,24		1,06	1,06	
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	13,58	9,18	21,74	22,53	
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	1,79	0,88	1,88	3,12	
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	100,00	11,99	10,13	23,89	23,85	
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	34,79		13,04	13,04	
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	100,00	28,21		5,13		
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	66,74		1,21	1,01	
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	11,98	10,14	23,88	23,84	
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	1,22	0,69	2,14	4,10	
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	100,00	25,06	4,08	8,05	10,23	
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	11,11				
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	100,00	5,00				
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	33,34			33,33	
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	25,16	4,11	8,09	10,27	
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00					
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>	100,00	22,38	4,01	10,14	15,47	
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	90,57		1,07	1,17	
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	100,00	31,24			3,13	
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	30,88				
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	22,19	4,02	10,17	15,51	
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	100,00	2,53	1,14	1,64	2,09	

(Tiếp theo) **Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo qui mô đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng**
(Cont.) *Structure of agricultural, forestry and fishery units by size of agricultural, forestry and fishery land area in use*

%

	Chia ra: - <i>Of which:</i>				
	Từ 1 đến dưới 2 ha <i>From 1 to under 2 ha</i>	Từ 2 đến dưới 3 ha <i>From 2 to under 3ha</i>	Từ 3 đến dưới 5 ha <i>From 3 to under 5ha</i>	Từ 5 đến dưới 10 ha <i>From 5 to under 10ha</i>	Từ 10 ha trở lên <i>From 10ha and over</i>
8. Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>					
Tổng số - <i>Total</i>	18,98	7,66	4,69	1,45	0,18
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	1,03	0,19	0,65	2,53	4,86
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	4,40	2,20	7,69	8,79	49,45
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	2,12	0,18	0,71	0,53	32,10
- Hộ - <i>Household</i>	19,00	7,67	4,69	1,44	0,17
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	6,94	21,85	42,82	17,50	3,22
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	18,28	6,73	3,86	1,13	0,14
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	17,39		4,35	4,35	13,04
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	5,13	2,56	5,13	15,38	38,46
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	2,22	0,20	0,60	0,20	27,82
- Hộ - <i>Household</i>	18,29	6,73	3,87	1,13	0,14
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	6,14	11,40	48,81	21,52	3,98
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	15,27	9,68	9,90	13,00	4,73
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>					88,89
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>			5,00		90,00
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	33,33				
- Hộ - <i>Household</i>	15,34	9,74	9,95	13,08	4,26
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>					100,00
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>	22,88	12,75	9,10	2,96	0,31
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	0,68	0,19	0,58	2,53	3,21
- Cơ sở trực thuộc - <i>Subsidiary organization</i>	6,25	3,13	12,50	6,25	37,50
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>			1,47	2,94	64,71
- Hộ - <i>Household</i>	22,95	12,79	9,12	2,96	0,29
+ Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>	7,88	33,62	36,11	12,98	2,01

Doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình và địa phương
Number of agricultural, forestry and fishery enterprises by type of enterprise and province

	<i>Doanh nghiệp - Enterprise</i>			
	<i>Tổng số Total</i>	<i>Doanh nghiệp nhà nước State-Owned Enterprise</i>	<i>Công ty TNHH nhà nước State Limited Liability Company</i>	<i>Công ty cổ phần, Cty TNHH có vốn NN Joint stock company with State share</i>
Toàn quốc - <i>Whole country</i>	2 136	517	20	83
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	220	91	3	28
Hà Nội	39	13	2	5
Vĩnh Phúc	9	9		
Bắc Ninh	8	2		1
Hà Tây	39	21	1	3
Hải Dương	14	5		3
Hải Phòng	8	6		2
Hưng Yên	18	5		2
Thái Bình	22	8		5
Hà Nam	12	3		2
Nam Định	29	12		4
Ninh Bình	22	7		1
Đông Bắc - <i>North East</i>	177	88	4	11
Hà Giang	4	3		1
Cao Bằng	2	1		1
Bắc Kạn	7	7		
Tuyên Quang	17	11	2	2
Lào Cai	11	5		1
Yên Bái	14	9		
Thái Nguyên	5	5		
Lạng Sơn	15	12	1	
Quảng Ninh	65	13		4
Bắc Giang	22	13		2
Phú Thọ	15	9	1	

(Tiếp theo) **Doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản**
phân theo loại hình và địa phương
(Cont.) Number of agricultural, forestry and fishery enterprises
by type of enterprise and province

	Doanh nghiệp - Enterprise			
	Tổng số <i>Total</i>	Doanh nghiệp nhà nước <i>State-Owned Enterprise</i>	Công ty TNHH nhà nước <i>State Limited Liability Company</i>	Công ty cổ phần, Cty TNHH có vốn NN <i>Joint stock company with State share</i>
Tây Bắc - North West	39	26		1
Điện Biên	5	5		
Sơn La	21	11		1
Hoà Bình	13	10		
Bắc Trung Bộ North Central Coast	143	77	6	21
Thanh Hoá	40	23	1	9
Nghệ An	45	28		4
Hà Tĩnh	17	11		1
Quảng Bình	11	6		
Quảng Trị	11	7		2
Thừa Thiên - Huế	19	2	5	5
Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast	72	30		4
Thành phố Đà Nẵng	9	2		1
Quảng Nam	12	7		2
Quảng Ngãi	10	6		
Bình Định	9	5		
Phú Yên	6	3		
Khánh Hoà	26	7		1
Tây Nguyên - Central Highlands	192	140		2
Kon Tum	21	18		
Gia Lai	39	37		
Đắk Lắk	57	54		
Đắk Nông	17	17		
Lâm Đồng	58	14		2

(Tiếp theo) **Doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản**
phân theo loại hình và địa phương
(Cont.) Number of agricultural, forestry and fishery enterprises
by type of enterprise and province

	<i>Doanh nghiệp - Enterprise</i>			
	<i>Tổng số</i> <i>Total</i>	<i>Doanh nghiệp</i> <i>nhà nước</i> <i>State-Owned</i> <i>Enterprise</i>	<i>Công ty TNHH</i> <i>nhà nước</i> <i>State Limited</i> <i>Liability</i> <i>Company</i>	<i>Công ty cổ phần,</i> <i>Cty TNHH</i> <i>có vốn NN</i> <i>Joint stock</i> <i>company with</i> <i>State share</i>
Đông Nam Bộ - South East	224	42	6	12
Ninh Thuận	32	3		1
Bình Thuận	24	4		
Bình Phước	17	6		
Tây Ninh	35	4	3	
Bình Dương	28	4		
Đồng Nai	35	14	1	5
Bà Rịa - Vũng Tàu	18	2	1	2
TP. Hồ Chí Minh	35	5	1	4
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1 069	23	1	4
Long An	2	1	1	
Tiền Giang	138	1		
Bến Tre	224	1		
Vĩnh Long	13			
Đồng Tháp	6	2		1
An Giang	2			
Kiên Giang	456			1
Cần Thơ	3	2		
Sóc Trăng	60	2		1
Bạc Liêu	125	1		1
Cà Mau	40	13		

(Tiếp theo) **Doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản**
phân theo loại hình và địa phương
(Cont.) Number of agricultural, forestry and fishery enterprises
by type of enterprise and province

	<i>Doanh nghiệp - Enterprise</i>			
	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock company without State share</i>	Doanh nghiệp tư nhân <i>Private company</i>	Công ty TNHH tư nhân <i>Private limited liability company</i>	DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>
Toàn quốc - <i>Whole country</i>	88	1 153	197	78
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	33	31	30	4
Hà Nội	7		10	2
Vĩnh Phúc				
Bắc Ninh		4	1	
Hà Tây	5	2	6	1
Hải Dương	5	1		
Hải Phòng				
Hưng Yên	3	4	4	
Thái Bình	3	6		
Hà Nam	2		5	
Nam Định	6	4	3	
Ninh Bình	2	10	1	1
Đông Bắc - <i>North East</i>	15	20	34	5
Hà Giang				
Cao Bằng				
Bắc Kạn				
Tuyên Quang		1	1	
Lào Cai		1	3	1
Yên Bái	2	3		
Thái Nguyên				
Lạng Sơn	1		1	
Quảng Ninh	8	13	23	4
Bắc Giang	2	2	3	
Phú Thọ	2		3	

(Tiếp theo) **Doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản**
phân theo loại hình và địa phương
(Cont.) Number of agricultural, forestry and fishery enterprises
by type of enterprise and province

	<i>Doanh nghiệp - Enterprise</i>			
	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock company without State share</i>	Doanh nghiệp tư nhân <i>Private company</i>	Công ty TNHH tư nhân <i>Private limited liability company</i>	DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>
Tây Bắc - <i>North West</i>	4	3	3	2
Điện Biên				
Sơn La	3	3	1	2
Hoà Bình	1		2	
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	12	13	12	2
Thanh Hoá	4	1	1	1
Nghệ An	5	5	3	
Hà Tĩnh	1	3		1
Quảng Bình	1		4	
Quảng Trị		1	1	
Thừa Thiên - Huế	1	3	3	
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	1	10	16	11
Đà Nẵng			5	1
Quảng Nam	1		1	1
Quảng Ngãi		3	1	
Bình Định		1	1	2
Phú Yên		1	1	1
Khánh Hoà		5	7	6
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	7	7	20	16
Kon Tum			3	
Gia Lai		1	1	
Đắk Lắk	1	1	1	
Đắk Nông				
Lâm Đồng	6	5	15	16

(Tiếp theo) **Doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản**
phân theo loại hình và địa phương
(Cont.) Number of agricultural, forestry and fishery enterprises
by type of enterprise and province

	Doanh nghiệp - Enterprise			
	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock company without State share</i>	Doanh nghiệp tư nhân <i>Private company</i>	Công ty TNHH tư nhân <i>Private limited liability company</i>	DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	8	66	54	36
Ninh Thuận		25	3	
Bình Thuận		8	9	3
Bình Phước		2	8	1
Tây Ninh	1	12	9	6
Bình Dương	4	4	9	7
Đồng Nai		6	2	7
Bà Rịa - Vũng Tàu		3	2	8
TP. Hồ Chí Minh	3	6	12	4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	8	1 003	28	2
Long An				
Tiền Giang		136	1	
Bến Tre		222	1	
Vĩnh Long		8	5	
Đồng Tháp	1	2		
An Giang			2	
Kiên Giang	2	453		
Cần Thơ			1	
Sóc Trăng	5	34	18	
Bạc Liêu		121		2
Cà Mau		27		

**Số lượng và cơ cấu hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo loại hình và địa phương**
*Number, structure of agricultural, forestry and fishery cooperatives
by type of cooperative and province*

	Tổng số HTX (HTX) Total number of cooperatives (Coop)	Chia ra - Of which			
		Thành lập mới Newly established		Chuyển đổi Reformed	
		Số lượng (HTX) Number of cooperatives	Tỷ lệ Percentage (%)	Số lượng (HTX) Number of cooperatives	Tỷ lệ Percentage (%)
Toàn quốc <i>Whole country</i>	7 237	1 324	18,29	5 913	81,71
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	3 312	115	3,47	3 197	96,53
Hà Nội	281	25	8,90	256	91,10
Vĩnh Phúc	278	9	3,24	269	96,76
Bắc Ninh	495	11	2,22	484	97,78
Hà Tây	535	18	3,36	517	96,64
Hải Dương	339	20	5,90	319	94,10
Hải Phòng	172	10	5,81	162	94,19
Hưng Yên	164	12	7,32	152	92,68
Thái Bình	319			319	100,00
Hà Nam	160	1	0,63	159	99,38
Nam Định	317	3	0,95	314	99,05
Ninh Bình	252	6	2,38	246	97,62
Đông Bắc - North East	702	189	26,92	513	73,08
Hà Giang	30	17	56,67	13	43,33
Cao Bằng	2	2	100,00		
Bắc Kạn	3	3	100,00		
Tuyên Quang	129			129	100,00
Lào Cai	22	12	54,55	10	45,45
Yên Bái	37	16	43,24	21	56,76
Thái Nguyên	83	29	34,94	54	65,06
Lạng Sơn	18	14	77,78	4	22,22
Quảng Ninh	132	21	15,91	111	84,09
Bắc Giang	134	67	50,00	67	50,00
Phú Thọ	112	8	7,14	104	92,86

(Tiếp theo) **Số lượng và cơ cấu hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình và địa phương**
 (Cont.) *Number, structure of agricultural, forestry and fishery cooperatives by type of cooperative and province*

	Tổng số HTX (HTX) <i>Total number of cooperatives (Coop)</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Thành lập mới <i>Newly established</i>		Chuyển đổi <i>Reformed</i>	
		Số lượng (HTX) <i>Number of cooperatives</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số lượng (HTX) <i>Number of cooperatives</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Tây Bắc - <i>North West</i>	130	25	19,23	105	80,77
Điện Biên	18	6	33,33	12	66,67
Lai Châu	6	5	83,33	1	16,67
Sơn La	39	14	35,90	25	64,10
Hoà Bình	67			67	100,00
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	1 519	335	22,05	1 184	77,95
Thanh Hoá	455	256	56,26	199	43,74
Nghệ An	360	39	10,83	321	89,17
Hà Tĩnh	148	16	10,81	132	89,19
Quảng Bình	131	9	6,87	122	93,13
Quảng Trị	267	8	3,00	259	97,00
Thừa Thiên - Huế	158	7	4,43	151	95,57
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	666	43	6,46	623	93,54
Đà Nẵng	23	3	13,04	20	86,96
Quảng Nam	101	12	11,88	89	88,12
Quảng Ngãi	171	6	3,51	165	96,49
Bình Định	194	3	1,55	191	98,45
Phú Yên	108	15	13,89	93	86,11
Khánh Hoà	69	4	5,80	65	94,20
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	138	70	50,72	68	49,28
Kon Tum	9	3	33,33	6	66,67
Gia Lai	46	17	36,96	29	63,04
Đắk Lắk	44	25	56,82	19	43,18
Đắk Nông	11	10	90,91	1	9,09
Lâm Đồng	28	15	53,57	13	46,43

(Tiếp theo) **Số lượng và cơ cấu hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình và địa phương**
(Cont.) *Number, structure of agricultural, forestry and fishery cooperatives by type of cooperative and province*

	Tổng số HTX (HTX) <i>Total number of cooperatives (Coop)</i>	Chia ra - Of which			
		Thành lập mới <i>Newly established</i>		Chuyển đổi <i>Reformed</i>	
		Số lượng (HTX) <i>Number of cooperatives</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số lượng (HTX) <i>Number of cooperatives</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	203	84	41,38	119	58,62
Ninh Thuận	28	2	7,14	26	92,86
Bình Thuận	64	4	6,25	60	93,75
Bình Phước	12	8	66,67	4	33,33
Tây Ninh	16	15	93,75	1	6,25
Bình Dương	17	12	70,59	5	29,41
Đồng Nai	42	30	71,43	12	28,57
Bà Rịa - Vũng Tàu	8	6	75,00	2	25,00
TP. Hồ Chí Minh	16	7	43,75	9	56,25
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	567	463	81,66	104	18,34
Long An	4	4	100,00		
Tiền Giang	8	4	50,00	4	50,00
Bến Tre	23	23	100,00		
Trà Vinh	12	10	83,33	2	16,67
Vĩnh Long	8	6	75,00	2	25,00
Đồng Tháp	128	104	81,25	24	18,75
An Giang	96	82	85,42	14	14,58
Kiên Giang	47	29	61,70	18	38,30
Cần Thơ	38	36	94,74	2	5,26
Hậu Giang	102	97	95,10	5	4,90
Sóc Trăng	41	13	31,71	28	68,29
Bạc Liêu	52	49	94,23	3	5,77
Cà Mau	8	6	75,00	2	25,00

Số lượng trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình và địa phương

Number of agricultural, forestry and fishery farms by economic activity and province

Trang trại - Farm

	Tổng số trang trại <i>Total number of farms</i>	Trang trại trồng cây hàng năm <i>Annual crop farm</i>	Trang trại trồng cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial crop farm</i>	Trang trại trồng cây ăn quả <i>Fruit crop farm</i>
Toàn quốc - <i>Whole country</i>	113 699	32 575	18 128	4 723
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	13 844	337	9	475
Hà Nội	491	16		13
Vĩnh Phúc	686	18		36
Bắc Ninh	1 788	18		1
Hà Tây	1 574	24	1	56
Hải Dương	717	4		64
Hải Phòng	1 418	44		6
Hưng Yên	2 186	53		166
Thái Bình	2 875	41	5	3
Hà Nam	547	39		
Nam Định	927	26	1	1
Ninh Bình	635	54	2	129
Đông Bắc - <i>North East</i>	4 707	98	126	1 138
Hà Giang	154	1	24	97
Cao Bằng	55	40	1	4
Bắc Kạn	21	2	1	3
Tuyên Quang	77	6	5	23
Lào Cai	213	22		17
Yên Bái	319	6	11	18
Thái Nguyên	587	14	70	6
Lạng Sơn	27			11
Quảng Ninh	1 378			145
Bắc Giang	1 406			800
Phú Thọ	470	7	14	14

(Tiếp theo) **Số lượng trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo loại hình và địa phương**
(Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery farms by
economic activity and province*

Trang trại - Farm

	Tổng số trang trại <i>Total number of farms</i>	Trang trại trồng cây hàng năm <i>Annual crop farm</i>	Trang trại trồng cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial crop farm</i>	Trang trại trồng cây ăn quả <i>Fruit crop farm</i>
Tây Bắc - North West	521	38	45	19
Điện Biên	127	1	7	3
Lai Châu	116	20	16	1
Sơn La	92	5	21	4
Hoà Bình	186	12	1	11
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	6 756	1 878	1 113	196
Thanh Hoá	3 384	1 337	110	77
Nghệ An	954	325	45	51
Hà Tĩnh	403	11	1	36
Quảng Bình	796	35	400	4
Quảng Trị	741	113	385	25
Thừa Thiên - Huế	478	57	172	3
Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast	7 808	3 006	943	178
Đà Nẵng	327	23	1	6
Quảng Nam	933	71	28	23
Quảng Ngãi	322	43	27	4
Bình Định	993	21	397	47
Phú Yên	2 735	1 454	215	1
Khánh Hoà	2 498	1 394	275	97
Tây Nguyên - Central Highlands	8 730	1 062	6 948	61
Kon Tum	417	53	297	
Gia Lai	2 128	346	1 703	3
Đắk Lắk	802	140	438	1
Đắk Nông	4 592	448	4 121	2
Lâm Đồng	791	75	389	55

(Tiếp theo) **Số lượng trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo loại hình và địa phương**

(Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery farms by
economic activity and province*

Trang trại - Farm

	Tổng số trang trại <i>Total number of farms</i>	Trang trại trồng cây hàng năm <i>Annual crop farm</i>	Trang trại trồng cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial crop farm</i>	Trang trại trồng cây ăn quả <i>Fruit crop farm</i>
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	16 891	1 823	8 765	690
Ninh Thuận	930	41	5	6
Bình Thuận	1 884	237	666	354
Bình Phước	4 438	23	4 227	73
Tây Ninh	2 053	1 157	727	13
Bình Dương	1 876	8	1 517	46
Đồng Nai	3 240	198	1 329	181
Bà Rịa - Vũng Tàu	658	37	293	15
TP. Hồ Chí Minh	1 812	122	1	2
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	54 442	24 333	179	1 966
Long An	2 994	2 705		1
Tiền Giang	2 213	407		904
Bến Tre	3 479	161	7	624
Trà Vinh	2 601	100		4
Vĩnh Long	361	159		75
Đồng Tháp	4 319	3 385		267
An Giang	6 180	4 687		11
Kiên Giang	9 060	7 846	172	49
Cần Thơ	305	83		9
Hậu Giang	51	36		1
Sóc Trăng	6 186	2 932		19
Bạc Liêu	13 336	1 773		
Cà Mau	3 357	59		2

(Tiếp theo) **Số lượng trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo loại hình và địa phương**
(Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery farms by
economic activity and province*

Trang trại - Farm

	Trang trại chăn nuôi <i>Animal husbandry farm</i>	Trang trại lâm nghiệp <i>Forestry farm</i>	Trang trại nuôi thủy sản <i>Aquacultural farm</i>	Trang trại SXKD tổng hợp <i>Mix of business and production farm</i>
Toàn quốc - <i>Whole country</i>	16 594	2 640	33 711	5 328
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	7 436	51	3 069	2 467
Hà Nội	166		170	126
Vĩnh Phúc	239	26	98	269
Bắc Ninh	1 364		159	246
Hà Tây	656	1	333	503
Hải Dương	258	16	114	261
Hải Phòng	584	7	605	172
Hưng Yên	1 214		185	568
Thái Bình	2 320		428	78
Hà Nam	175		187	146
Nam Định	265		588	46
Ninh Bình	195	1	202	52
Đông Bắc - <i>North East</i>	985	880	1 028	452
Hà Giang	6	6	13	7
Cao Bằng	4	5		1
Bắc Kạn	3	2		10
Tuyên Quang	3	21	4	15
Lào Cai	18	118	3	35
Yên Bái	23	217	11	33
Thái Nguyên	370	80	9	38
Lạng Sơn	7	7		2
Quảng Ninh	147	252	769	65
Bắc Giang	317	46	82	161
Phú Thọ	87	126	137	85

(Tiếp theo) **Số lượng trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo loại hình và địa phương**
(Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery farms by
economic activity and province*

Trang trại - Farm

	Trang trại chăn nuôi <i>Animal husbandry farm</i>	Trang trại lâm nghiệp <i>Forestry farm</i>	Trang trại nuôi thủy sản <i>Aquacultural farm</i>	Trang trại SXKD tổng hợp <i>Mix of business and production farm</i>
Tây Bắc - North West	203	124	36	56
Điện Biên	84	1	18	13
Lai Châu	12	59	5	3
Sơn La	62			
Hoà Bình	45	64	13	40
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	1 042	807	1 226	494
Thanh Hoá	714	352	550	244
Nghệ An	158	125	144	106
Hà Tĩnh	48	87	176	44
Quảng Bình	50	124	156	27
Quảng Trị	40	69	79	30
Thừa Thiên - Huế	32	50	121	43
Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast	581	619	2 324	157
Đà Nẵng	39	86	158	14
Quảng Nam	139	313	292	67
Quảng Ngãi	48	67	124	9
Bình Định	154	66	274	34
Phú Yên	114	78	851	22
Khánh Hoà	87	9	625	11
Tây Nguyên - Central Highlands	554	21	37	47
Kon Tum	57	1	4	5
Gia Lai	67	3	2	4
Đắk Lắk	177	11	14	21
Đắk Nông	13	2	5	1
Lâm Đồng	240	4	12	16

(Tiếp theo) **Số lượng trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình và địa phương**
 (Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery farms by economic activity and province*

Trang trại - Farm

	Trang trại chăn nuôi <i>Animal husbandary farm</i>	Trang trại lâm nghiệp <i>Forestry farm</i>	Trang trại nuôi thủy sản <i>Aquacultural farm</i>	Trang trại SXKD tổng hợp <i>Mix of business and production farm</i>
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	3 857	100	1 357	299
Ninh Thuận	488	1	377	12
Bình Thuận	348	19	214	46
Bình Phước	41	15	7	52
Tây Ninh	100	9	32	15
Bình Dương	235	41	10	19
Đồng Nai	1 329	6	117	80
Bà Rịa - Vũng Tàu	155	1	135	22
TP. Hồ Chí Minh	1 161	8	465	53
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 936	38	24 634	1 356
Long An	167	27	68	26
Tiền Giang	253		615	34
Bến Tre	463		2 205	19
Trà Vinh	602		1 895	
Vĩnh Long	48		74	5
Đồng Tháp	275		248	144
An Giang	59	5	1 164	254
Kiên Giang	3	5	757	228
Cần Thơ	11		156	46
Hậu Giang	3		1	10
Sóc Trăng	47		2 750	438
Bạc Liêu	1		11 427	135
Cà Mau	4	1	3 274	17

Vốn, kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2005 phân theo địa phương
Production capital, production outcomes of agricultural, forestry and fishery enterprises in 2005 by province

Triệu đồng - Mill dong

	Tổng cộng tài sản đến 31/12/2005 <i>Total assets as of 31 December 2005</i>	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Total output value from Sales and Services</i>	Doanh thu hoạt động tài chính <i>Output value from financial activities</i>	Doanh thu khác <i>Other output value</i>	Tổng lợi nhuận sau thuế <i>Total profit after tax</i>
Toàn quốc - <i>Whole country</i>	45 646 667	20 056 083	299 296	415 326	2 790 929
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	5 432 708	1 332 081	36 750	19 658	- 7 647
Hà Nội	874 086	433 629	2 301	6 084	16 005
Vĩnh Phúc	295 290	83 047	74	1 927	2 204
Bắc Ninh	352 772	76 045	69	60	- 4 370
Hà Tây	571 242	205 776	1 318	1 036	- 9 019
Hải Dương	501 022	105 186	428	1 377	- 1 386
Hải Phòng	326 263	73 266	369	512	- 3 926
Hưng Yên	259 716	55 215	29 529	2 461	- 268
Thái Bình	248 342	101 816	288	1 128	4 338
Hà Nam	321 326	81 842	89	1 944	- 3 111
Nam Định	1 361 219	87 415	2 111	2 923	- 4 958
Ninh Bình	321 429	28 844	174	207	- 3 158
Đồng Bắc - <i>North East</i>	2 616 180	593 979	2 849	4 481	36 335
Hà Giang	76 402	16 834	39	194	183
Cao Bằng	114 166	5 915	1		468
Bắc Kạn	39 775	8 799	43	330	- 22
Tuyên Quang	438 781	68 278	108	472	25 607
Lào Cai	59 609	41 811	533	738	2 780
Yên Bái	209 441	52 911	98	727	1 442
Thái Nguyên	24 648	3 031	21		197
Lạng Sơn	116 785	40 249	179	405	2 203
Quảng Ninh	734 153	184 448	809	- 887	6 527
Bắc Giang	498 206	115 611	924	2 042	- 2 519
Phú Thọ	304 215	56 093	95	460	- 531

(Tiếp theo) **Vốn, kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2005 phân theo địa phương**
 (Cont.) *Production capital, production outcomes of agricultural, forestry and fishery enterprises in 2005 by province*

Triệu đồng - Mill dong

	Tổng cộng tài sản đến 31/12/2005 <i>Total assets as of 31 December 2005</i>	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Total output value from Sales and Services</i>	Doanh thu hoạt động tài chính <i>Output value from financial activities</i>	Doanh thu khác <i>Other output value</i>	Tổng lợi nhuận sau thuế <i>Total profit after tax</i>
Tây Bắc - North West	835 586	107 990	1 646	2 294	- 9 904
Điện Biên	108 956	3 267	69	77	46
Sơn La	518 356	79 384	1 095	821	- 9 353
Hoà Bình	208 273	25 340	481	1 397	- 597
Bắc Trung Bộ North Central Coast	4 909 492	1 133 211	32 372	27 935	78 268
Thanh Hoá	1 286 161	366 416	17 990	3 281	20 728
Nghệ An	1 266 405	242 516	5 693	3 143	7 223
Hà Tĩnh	565 477	44 337	3 437	842	- 832
Quảng Bình	682 942	188 430	690	8 956	8 823
Quảng Trị	902 823	210 092	3 372	10 031	43 474
Thừa Thiên - Huế	205 685	81 420	1 189	1 683	- 1 148
Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast	4 389 031	478 297	8 258	5 401	34 778
Đà Nẵng	196 549	14 888	3 514	665	- 1 073
Quảng Nam	711 944	101 589	738	1 019	27 245
Quảng Ngãi	1 351 534	18 890	232	29	414
Bình Định	583 569	106 601	785	439	2 021
Phú Yên	402 704	25 627	1 156	1 378	618
Khánh Hoà	1 142 732	210 703	1 833	1 871	5 552
Tây Nguyên Central Highlands	9 692 020	3 002 098	35 547	53 608	261 852
Kon Tum	1 317 885	257 910	2 685	1 622	18 568
Gia Lai	4 250 742	1 312 630	9 459	14 305	138 368
Đắk Lắk	2 920 438	1 028 908	20 838	30 186	105 886
Đắk Nông	295 655	48 822	393	462	- 31 713
Lâm Đồng	907 300	353 828	2 172	7 033	30 743

(Tiếp theo) **Vốn, kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2005 phân theo địa phương**
 (Cont.) *Production capital, production outcomes of agricultural, forestry and fishery enterprises in 2005 by province*

Triệu đồng - Mill dong

	Tổng cộng tài sản đến 31/12/2005 <i>Total assets as of 31 December 2005</i>	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Total output value from Sales and Services</i>	Doanh thu hoạt động tài chính <i>Output value from financial activities</i>	Doanh thu khác <i>Other output value</i>	Tổng lợi nhuận sau thuế <i>Total profit after tax</i>
Đồng Nam Bộ - South East	15 059 603	10 316 453	176 852	289 584	2 182 585
Ninh Thuận	381 394	36 511	70		1 992
Bình Thuận	843 835	204 818	431	1 415	23 630
Bình Phước	3 099 625	2 367 413	27 622	46 620	606 497
Tây Ninh	3 045 260	1 808 136	15 661	17 575	277 633
Bình Dương	3 156 817	2 438 440	36 608	116 038	567 141
Đồng Nai	2 569 845	2 037 467	44 241	72 871	390 110
Bà Rịa - Vũng Tàu	1 121 739	779 974	43 540	20 854	222 793
TP. Hồ Chí Minh	841 088	643 694	8 679	14 212	92 790
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	2 712 047	3 091 973	5 023	12 365	214 662
Long An	15 846	11 997	2	6	728
Tiền Giang	211 239	360 877	69	200	40 360
Bến Tre	115 636	128 445	10	88	20 152
Vĩnh Long	175 914	17 078			2 038
Đồng Tháp	18 725	14 188	11	7	- 330
Kiên Giang	1 013 539	1 314 697	570	2 835	91 341
Cần Thơ	514 046	751 017	3 045	4 556	7 434
Sóc Trăng	307 345	240 639	1 011	1 842	21 017
Bạc Liêu	208 629	206 800	182	573	27 653
Cà Mau	131 127	46 236	124	2 257	4 267

**Vốn, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 doanh nghiệp
nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2005 phân theo địa phương**
*Average production capital, production outcomes per an
agricultural, forestry and fishery enterprise in 2005 by province*

Triệu đồng - Mill dong

	Tổng cộng tài sản đến 31/12/2005 <i>Total assets as of 31 December 2005</i>	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Total output value from Sales and Services</i>	Doanh thu hoạt động tài chính <i>Output value from financial activities</i>	Doanh thu khác <i>Other output value</i>	Tổng lợi nhuận sau thuế <i>Total profit after tax</i>
Toàn quốc - <i>Whole country</i>	21 370,2	9 398,4	140,3	194,6	1 307,8
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	24 694,1	6 054,9	167,0	89,4	- 34,8
Hà Nội	22 412,5	11 118,7	59,0	156,0	410,4
Vĩnh Phúc	32 810,0	9 227,4	8,3	214,1	244,9
Bắc Ninh	44 096,5	9 505,6	8,6	7,5	- 546,2
Hà Tây	14 647,2	5 276,3	33,8	26,6	- 231,2
Hải Dương	35 787,3	7 513,3	30,6	98,4	- 99,0
Hải Phòng	40 782,9	9 158,3	46,1	64,0	- 490,7
Hưng Yên	14 428,7	3 067,5	1 640,5	136,7	- 14,9
Thái Bình	11 288,3	4 628,0	13,1	51,3	197,2
Hà Nam	26 777,2	6 820,2	7,4	162,0	- 259,3
Nam Định	46 938,6	3 014,3	72,8	100,8	- 171,0
Ninh Bình	14 610,4	1 311,1	7,9	9,4	- 143,5
Đông Bắc - <i>North East</i>	14 780,7	3 355,8	16,1	25,3	205,3
Hà Giang	19 100,4	4 208,4	9,8	48,5	45,7
Cao Bằng	57 082,8	2 957,5	0,4	0,0	234,1
Bắc Kạn	5 682,1	1 257,0	6,1	47,1	- 3,2
Tuyên Quang	25 810,7	4 016,4	6,4	27,8	1 506,3
Lào Cai	5 419,0	3 801,0	48,4	67,1	252,7
Yên Bái	14 960,1	3 779,3	7,0	51,9	103,0
Thái Nguyên	4 929,6	606,2	4,1	0,0	39,3
Lạng Sơn	7 785,7	2 683,3	11,9	27,0	146,9
Quảng Ninh	11 294,7	2 837,7	12,4	- 13,6	100,4
Bắc Giang	22 645,7	5 255,0	42,0	92,8	- 114,5
Phú Thọ	20 281,0	3 739,5	6,3	30,7	- 35,4

(Tiếp theo) **Vốn, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2005 phân theo địa phương**

(Cont.) *Average production capital, production outcomes per an agricultural, forestry and fishery enterprise in 2005 by province*

Triệu đồng - Mill dong

	Tổng cộng tài sản đến 31/12/2005 <i>Total assets as of 31 December 2005</i>	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Total output value from Sales and Services</i>	Doanh thu hoạt động tài chính <i>Output value from financial activities</i>	Doanh thu khác <i>Other output value</i>	Tổng lợi nhuận sau thuế <i>Total profit after tax</i>
Tây Bắc - North West	21 425,3	2 769,0	42,2	58,8	- 253,9
Điện Biên	21 791,3	653,3	13,9	15,4	9,3
Sơn La	24 683,6	3 780,2	52,2	39,1	- 445,4
Hoà Bình	16 021,0	1 949,2	37,0	107,4	- 46,0
Bắc Trung Bộ North Central Coast	34 332,1	7 924,5	226,4	195,3	547,3
Thanh Hoá	32 154,0	9 160,4	449,8	82,0	518,2
Nghệ An	28 142,3	5 389,2	126,5	69,8	160,5
Hà Tĩnh	33 263,4	2 608,1	202,2	49,5	- 49,0
Quảng Bình	62 085,6	17 130,0	62,8	814,1	802,1
Quảng Trị	82 074,8	19 099,3	306,5	911,9	3 952,2
Thừa Thiên - Huế	10 825,5	4 285,3	62,6	88,6	- 60,4
Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast	60 958,8	6 643,0	114,7	75,0	483,0
Đà Nẵng	21 838,7	1 654,2	390,4	73,8	- 119,2
Quảng Nam	59 328,6	8 465,7	61,5	84,9	2 270,4
Quảng Ngãi	135 153,4	1 889,0	23,2	2,9	41,4
Bình Định	64 841,0	11 844,6	87,2	48,8	224,5
Phú Yên	67 117,3	4 271,2	192,7	229,7	103,0
Khánh Hoà	43 951,2	8 104,0	70,5	71,9	213,5
Tây Nguyên - Central Highlands	50 479,3	15 635,9	185,1	279,2	1 363,8
Kon Tum	62 756,4	12 281,4	127,9	77,2	884,2
Gia Lai	108 993,4	33 657,2	242,5	366,8	3 547,9
Đắk Lắk	51 235,8	18 051,0	365,6	529,6	1 857,7
Đắk Nông	17 391,5	2 871,9	23,1	27,2	- 1 865,5
Lâm Đồng	15 643,1	6 100,5	37,5	121,3	530,1

(Tiếp theo) **Vốn, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2005 phân theo địa phương**

(Cont.) *Average production capital, production outcomes per an agricultural, forestry and fishery enterprise in 2005 by province*

Triệu đồng - Mill dong

	Tổng cộng tài sản đến 31/12/2005 <i>Total assets as of 31 December 2005</i>	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Total output value from Sales and Services</i>	Doanh thu hoạt động tài chính <i>Output value from financial activities</i>	Doanh thu khác <i>Other output value</i>	Tổng lợi nhuận sau thuế <i>Total profit after tax</i>
Đồng Nam Bộ - South East	67 230,4	46 055,6	789,5	1 292,8	9 743,7
Ninh Thuận	11 918,6	1 141,0	2,2	0,0	62,2
Bình Thuận	35 159,8	8 534,1	18,0	59,0	984,6
Bình Phước	182 330,9	139 259,6	1 624,8	2 742,3	35 676,3
Tây Ninh	87 007,4	51 661,0	447,4	502,1	7 932,4
Bình Dương	112 743,5	87 087,1	1 307,4	4 144,2	20 255,0
Đồng Nai	73 424,1	58 213,4	1 264,0	2 082,0	11 146,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	62 318,8	43 331,9	2 418,9	1 158,5	12 377,4
TP. Hồ Chí Minh	24 031,1	18 391,3	248,0	406,1	2 651,1
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	2 541,7	2 897,8	4,7	11,6	201,2
Long An	7 923,1	5 998,7	0,8	2,8	364,1
Tiền Giang	1 530,7	2 615,0	0,5	1,4	292,5
Bến Tre	516,2	573,4	0,0	0,4	90,0
Vĩnh Long	13 531,8	1 313,7	0,0	0,0	156,8
Đồng Tháp	3 120,8	2 364,6	1,9	1,2	- 55,0
Kiên Giang	2 222,7	2 883,1	1,3	6,2	200,3
Cần Thơ	171 348,7	250 339,2	1 015,0	1 518,6	2 478,1
Sóc Trăng	5 122,4	4 010,6	16,8	30,7	350,3
Bạc Liêu	1 669,0	1 654,4	1,5	4,6	221,2
Cà Mau	3 278,2	1 155,9	3,1	56,4	106,7

Vốn, kết quả sản xuất kinh doanh của HTX nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2005 phân theo loại hợp tác xã

Production capital, production outcomes of agricultural, forestry and fishery cooperative in 2005 by type of cooperative

Triệu đồng - Mill dong

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo loại HTX <i>By type of cooperative</i>	
		Thành lập mới <i>Newly established</i>	Chuyển đổi <i>Reformed</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>			
- Vốn SXKD có đến 31/12/2005 - <i>Production capital as of 31 December 2005</i>	6 642 392,5	721 140,8	5 921 251,7
- Doanh thu thuần từ hoạt động dịch vụ, sản xuất - <i>Net revenue from production and services</i>	3 624 003,7	607 702,6	3 016 301,1
- Tổng lợi nhuận sau thuế - <i>Total profit after tax</i>	307 609,1	82 637,8	224 971,3
- Trích lập các quỹ - <i>Extractions for funds</i>	168 920,6	24 644,4	144 276,2
1. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>			
- Vốn SXKD có đến 31/12/2005 - <i>Production capital as of 31 December 2005</i>	2 936 791,2	63 488,8	2 873 302,4
- Doanh thu thuần từ hoạt động dịch vụ, sản xuất - <i>Net revenue from production and services</i>	1 691 727,0	74 258,4	1 617 468,5
- Tổng lợi nhuận sau thuế - <i>Total profit after tax</i>	101 385,5	3 512,6	97 872,9
- Trích lập các quỹ - <i>Extractions for funds</i>	77 607,1	1 672,4	75 934,8
2. Đông Bắc - <i>North East</i>			
- Vốn SXKD có đến 31/12/2005 - <i>Production capital as of 31 December 2005</i>	546 903,8	62 313,3	484 590,5
- Doanh thu thuần từ hoạt động dịch vụ, sản xuất - <i>Net revenue from production and services</i>	198 310,3	45 323,0	152 987,3
- Tổng lợi nhuận sau thuế - <i>Total profit after tax</i>	40 256,6	8 048,1	32 208,6
- Trích lập các quỹ - <i>Extractions for funds</i>	16 128,2	2 650,8	13 477,4

(Tiếp theo) **Vốn, kết quả sản xuất kinh doanh của HTX nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2005 phân theo loại hợp tác xã**
 (Cont.) *Production capital, production outcomes of agricultural, forestry and fishery cooperative in 2005 by type of cooperative*

Triệu đồng - Mill dong

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo loại HTX <i>By type of cooperative</i>	
		Thành lập mới <i>Newly established</i>	Chuyển đổi <i>Reformed</i>
3. Tây Bắc - North West			
- Vốn SXKD có đến 31/12/2005 - <i>Production capital as of 31 December 2005</i>	71 140,2	9 637,3	61 502,9
- Doanh thu thuần từ hoạt động dịch vụ, sản xuất - <i>Net revenue from production and services</i>	14 364,7	4 909,9	9 454,7
- Tổng lợi nhuận sau thuế - <i>Total profit after tax</i>	2 583,0	829,3	1 753,7
- Trích lập các quỹ - <i>Extractions for funds</i>	1 653,4	435,4	1 218,0
4. Bắc Trung Bộ - North Central Coast			
- Vốn SXKD có đến 31/12/2005 - <i>Production capital as of 31 December 2005</i>	1 431 317,0	193 177,3	1 238 139,6
- Doanh thu thuần từ hoạt động dịch vụ, sản xuất - <i>Net revenue from production and services</i>	550 817,8	93 859,1	456 958,7
- Tổng lợi nhuận sau thuế - <i>Total profit after tax</i>	56 229,3	13 466,7	42 762,6
- Trích lập các quỹ - <i>Extractions for funds</i>	35 628,5	7 319,3	28 309,3
5. Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast			
- Vốn SXKD có đến 31/12/2005 - <i>Production capital as of 31 December 2005</i>	955 857,1	37 746,1	918 111,0
- Doanh thu thuần từ hoạt động dịch vụ, sản xuất - <i>Net revenue from production and services</i>	568 147,8	15 678,2	552 469,6
- Tổng lợi nhuận sau thuế - <i>Total profit after tax</i>	30 034,7	1 322,6	28 712,1
- Trích lập các quỹ - <i>Extractions for funds</i>	17 107,0	625,9	16 481,1

(Tiếp theo) **Vốn, kết quả sản xuất kinh doanh của HTX nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2005 phân theo loại hợp tác xã**
(Cont.) *Production capital, production outcomes of agricultural, forestry and fishery cooperative in 2005 by type of cooperative*

Triệu đồng - Mill dong

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo loại HTX <i>By type of cooperative</i>	
		Thành lập mới <i>Newly established</i>	Chuyển đổi <i>Reformed</i>
6. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>			
- Vốn SXKD có đến 31/12/2005 - <i>Production capital as of 31 December 2005</i>	142 921,4	36 444,7	106 476,7
- Doanh thu thuần từ hoạt động dịch vụ, sản xuất - <i>Net revenue from production and services</i>	68 701,5	30 365,9	38 335,7
- Tổng lợi nhuận sau thuế - <i>Total profit after tax</i>	9 925,8	5 567,1	4 358,7
- Trích lập các quỹ - <i>Extractions for funds</i>	3 506,3	1 301,3	2 205,0
7. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>			
- Vốn SXKD có đến 31/12/2005 - <i>Production capital as of 31 December 2005</i>	235 503,3	76 793,4	158 709,9
- Doanh thu thuần từ hoạt động dịch vụ, sản xuất - <i>Net revenue from production and services</i>	236 307,3	92 594,1	143 713,2
- Tổng lợi nhuận sau thuế - <i>Total profit after tax</i>	12 216,4	2 587,7	9 628,7
- Trích lập các quỹ - <i>Extractions for funds</i>	6 467,0	1 451,4	5 015,6
8. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>			
- Vốn SXKD có đến 31/12/2005 - <i>Production capital as of 31 December 2005</i>	321 958,6	241 540,0	80 418,6
- Doanh thu thuần từ hoạt động dịch vụ, sản xuất - <i>Net revenue from production and services</i>	295 627,4	250 714,0	44 913,4
- Tổng lợi nhuận sau thuế - <i>Total profit after tax</i>	54 977,8	47 303,8	7 674,0
- Trích lập các quỹ - <i>Extractions for funds</i>	10 823,1	9 187,9	1 635,2

Vốn, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân một hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2005 phân theo loại hình
Average production capital, production outcomes per an agricultural, forestry and fishery cooperative in 2005 by type of cooperative

Triệu đồng - Mill dong

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo loại HTX <i>By type of cooperative</i>	
		Thành lập mới <i>Newly established</i>	Chuyển đổi <i>Reformed</i>
Cả nước - <i>Whole country</i>			
- Vốn SXKD có đến 31/12/2005 <i>Production capital as of 31 December 2005</i>	917,8	544,7	1001,4
- Doanh thu thuần từ hoạt động dịch vụ, sản xuất - <i>Net revenue from production and services</i>	500,8	459,0	510,1
- Tổng lợi nhuận sau thuế - <i>Total profit after tax</i>	42,5	62,4	38,1
- Trích lập các quỹ - <i>Extractions for funds</i>	23,3	18,6	24,4
1. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>			
- Vốn SXKD có đến 31/12/2005 <i>Production capital as of 31 December 2005</i>	886,7	552,1	898,8
- Doanh thu thuần từ hoạt động dịch vụ, sản xuất - <i>Net revenue from production and services</i>	510,8	645,7	505,9
- Tổng lợi nhuận sau thuế - <i>Total profit after tax</i>	30,6	30,5	30,6
- Trích lập các quỹ - <i>Extractions for funds</i>	23,4	14,5	23,8
2. Đông Bắc - <i>North East</i>			
- Vốn SXKD có đến 31/12/2005 <i>Production capital as of 31 December 2005</i>	779,1	329,7	944,6
- Doanh thu thuần từ hoạt động dịch vụ, sản xuất - <i>Net revenue from production and services</i>	282,5	239,8	298,2
- Tổng lợi nhuận sau thuế - <i>Total profit after tax</i>	57,4	42,6	62,8
- Trích lập các quỹ - <i>Extractions for funds</i>	23,0	14,0	26,3

(Tiếp theo) **Vốn, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân một hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2005 phân theo loại hình**

(Cont.) *Average production capital, production outcomes per an agricultural, forestry and fishery cooperative in 2005 by type of cooperative*

Triệu đồng - Mill dong			
	Tổng số Total	Chia theo loại HTX By type of cooperative	
		Thành lập mới Newly established	Chuyển đổi Reformed
6. Tây Nguyên - Central Highlands			
- Vốn SXKD có đến 31/12/2005 Production capital as of 31 December 2005	1035,7	520,6	1565,8
- Doanh thu thuần từ hoạt động dịch vụ, sản xuất - Net revenue from production and services	497,8	433,8	563,8
- Tổng lợi nhuận sau thuế - Total profit after tax	71,9	79,5	64,1
- Trích lập các quỹ - Extractions for funds	25,4	18,6	32,4
7. Đông Nam Bộ - South East			
- Vốn SXKD có đến 31/12/2005 Production capital as of 31 December 2005	1160,1	914,2	1333,7
- Doanh thu thuần từ hoạt động dịch vụ, sản xuất - Net revenue from production and services	1164,1	1102,3	1207,7
- Tổng lợi nhuận sau thuế - Total profit after tax	60,2	30,8	80,9
- Trích lập các quỹ - Extractions for funds	31,9	17,3	42,2
8. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta			
- Vốn SXKD có đến 31/12/2005 Production capital as of 31 December 2005	567,8	521,7	773,3
- Doanh thu thuần từ hoạt động dịch vụ, sản xuất - Net revenue from production and services	521,4	541,5	431,9
- Tổng lợi nhuận sau thuế - Total profit after tax	97,0	102,2	73,8
- Trích lập các quỹ - Extractions for funds	19,1	19,8	15,7

Vốn, kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa phương
Production capital, production outcomes of agricultural, forestry and fishery farms by province

Triệu đồng - Mill dong

	Vốn SXKD tại thời điểm 01/7/2006 <i>Total production capital as of July 1, 2006</i>	Tổng thu SXKD của trang trại trong 12 tháng qua (đến 1/7/2006) <i>Total output value of farms in last 12 months (as of July 1, 2006)</i>	Thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 12 tháng qua <i>Out put value from agriculture, forestry and fishery in last 12 months</i>	Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm, thủy sản bán ra trong 12 tháng qua <i>Value of sold agriculture, forestry, fishery products in last 12 months</i>
Toàn quốc - Whole country	27 219 653	19 388 537	19 062 093	18 258 007
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	2 792 624	2 679 923	2 624 183	2 518 971
Hà Nội	212 349	175 922	173 189	169 338
Vĩnh Phúc	124 703	161 237	156 405	147 908
Bắc Ninh	254 981	276 669	273 316	259 079
Hà Tây	388 000	371 672	361 691	350 339
Hải Dương	222 603	189 361	185 821	176 581
Hải Phòng	430 056	256 961	251 619	241 696
Hưng Yên	312 377	422 225	409 322	388 847
Thái Bình	414 931	436 153	431 396	421 389
Hà Nam	110 992	119 750	116 426	107 740
Nam Định	209 563	182 828	182 728	178 081
Ninh Bình	112 068	87 144	82 268	77 972
Đông Bắc - North East	904 236	661 864	644 697	593 807
Hà Giang	22 056	14 836	14 505	13 183
Cao Bằng	4 711	4 050	3 207	2 740
Bắc Kạn	2 727	2 162	1 964	1 737
Tuyên Quang	14 053	8 997	8 756	8 296
Lào Cai	23 505	22 182	21 911	18 821
Yên Bái	55 314	25 104	23 691	20 621
Thái Nguyên	86 904	116 635	111 553	103 340
Lạng Sơn	4 986	3 462	3 300	3 123
Quảng Ninh	353 287	188 862	184 860	171 201
Bắc Giang	231 559	181 079	177 554	161 917
Phú Thọ	105 134	94 497	93 397	88 829

(Tiếp theo) **Vốn, kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại
nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa phương**
(Cont.) *Production capital, production outcomes of agricultural,
forestry and fishery farms by province*

Triệu đồng - Mill dong

	Vốn SXKD tại thời điểm 01/7/2006 <i>Total production capital as of July 1, 2006</i>	Tổng thu SXKD của trang trại trong 12 tháng qua (đến 1/7/2006) <i>Total output value of farms in last 12 months (as of July 1, 2006)</i>	Thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 12 tháng qua <i>Out put value from agriculture, forestry and fishery in last 12 months</i>	Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm, thủy sản bán ra trong 12 tháng qua <i>Value of sold agriculture, forestry, fishery products in last 12 months</i>
Tây Bắc - North West	99 643	54 300	50 819	43 865
Điện Biên	26 003	12 316	10 585	9 480
Lai Châu	10 982	9 331	9 077	7 045
Sơn La	22 316	11 533	11 042	10 384
Hoà Bình	40 343	21 119	20 115	16 956
Bắc Trung Bộ North Central Coast	1 087 319	689 565	671 416	628 229
Thanh Hoá	457 484	376 587	365 716	339 187
Nghệ An	194 727	115 503	110 953	102 147
Hà Tĩnh	77 234	46 284	45 900	43 567
Quảng Bình	155 497	60 702	60 123	58 115
Quảng Trị	126 823	52 648	51 896	50 721
Thừa Thiên - Huế	75 554	37 840	36 828	34 493
Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast	1 130 405	878 926	874 947	859 341
Đà Nẵng	102 750	46 859	46 507	45 758
Quảng Nam	141 413	100 578	99 258	97 946
Quảng Ngãi	58 954	72 369	71 953	69 781
Bình Định	189 451	138 634	138 325	136 784
Phú Yên	348 596	299 326	299 138	294 145
Khánh Hoà	289 242	221 159	219 767	214 927
Tây Nguyên Central Highlands	2 477 756	1 308 447	1 286 254	1 248 668
Kon Tum	90 325	65 738	62 298	60 223
Gia Lai	682 081	306 528	303 066	294 896
Đắk Lắk	302 193	188 018	183 751	175 118
Đắk Nông	940 431	477 379	471 685	458 944
Lâm Đồng	462 727	270 783	265 454	259 487

(Tiếp theo) **Vốn, kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại
nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa phương**
(Cont.) *Production capital, production outcomes of agricultural,
forestry and fishery farms by province*

Triệu đồng - Mill dong

	Vốn SXKD tại thời điểm 01/7/2006 <i>Total production capital as of July 1, 2006</i>	Tổng thu SXKD của trang trại trong 12 tháng qua (đến 1/7/2006) <i>Total output value of farms in last 12 months (as of July 1, 2006)</i>	Thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 12 tháng qua <i>Out put value from agriculture, forestry and fishery in last 12 months</i>	Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm, thủy sản bán ra trong 12 tháng qua <i>Value of sold agriculture, forestry, fishery products in last 12 months</i>
Đông Nam Bộ - South East	9 692 604	4 086 359	4 020 219	3 895 927
Ninh Thuận	312 269	95 754	95 604	91 457
Bình Thuận	664 002	278 417	276 392	274 129
Bình Phước	2 581 980	710 860	706 089	698 230
Tây Ninh	1 885 885	509 182	475 386	468 868
Bình Dương	1 808 483	568 053	563 755	548 833
Đồng Nai	1 502 189	1 272 282	1 260 861	1 186 778
Bà Rịa - Vũng Tàu	435 814	256 397	253 600	251 000
TP. Hồ Chí Minh	501 983	395 414	388 533	376 632
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	9 035 066	9 029 154	8 889 557	8 469 200
Long An	429 237	554 619	548 283	511 165
Tiền Giang	536 265	570 922	565 816	552 479
Bến Tre	873 143	697 277	687 651	664 544
Trà Vinh	680 911	339 810	323 107	311 379
Vĩnh Long	171 278	178 651	178 651	174 917
Đồng Tháp	427 356	813 479	769 115	724 473
An Giang	1 639 227	1 414 035	1 395 286	1 347 813
Kiên Giang	502 389	1 064 259	1 058 052	945 481
Cần Thơ	110 177	241 812	238 230	236 630
Hậu Giang	4 962	7 934	7 480	7 122
Sóc Trăng	996 746	1 192 980	1 179 405	1 143 811
Bạc Liêu	1 418 777	1 605 722	1 595 999	1 524 417
Cà Mau	1 244 598	347 654	342 483	324 968

Vốn, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa phương
Average production capital, production outcomes per an agricultural, forestry and fishery farm by province

Triệu đồng - Mill dong

	Vốn SXKD tại thời điểm 01/7/2006 <i>Total production capital as of July 1, 2006</i>	Tổng thu SXKD của trang trại trong 12 tháng qua (đến 1/7/2006) <i>Total output value of farms in last 12 months (as of July 1, 2006)</i>	Thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 12 tháng qua <i>Out put value from agriculture, forestry and fishery in last 12 months</i>	Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm, thủy sản bán ra trong 12 tháng qua <i>Value of sold agriculture, forestry, fishery products in last 12 months</i>
Toàn quốc - Whole country	239,4	170,5	167,7	160,6
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	201,7	193,6	189,6	182,0
Hà Nội	432,5	358,3	352,7	344,9
Vĩnh Phúc	181,8	235,0	228,0	215,6
Bắc Ninh	142,6	154,7	152,9	144,9
Hà Tây	246,5	236,1	229,8	222,6
Hải Dương	310,5	264,1	259,2	246,3
Hải Phòng	303,3	181,2	177,5	170,5
Hưng Yên	142,9	193,2	187,3	177,9
Thái Bình	144,3	151,7	150,1	146,6
Hà Nam	202,9	218,9	212,9	197,0
Nam Định	226,1	197,2	197,1	192,1
Ninh Bình	176,5	137,2	129,6	122,8
Đông Bắc - North East	192,1	140,6	137,0	126,2
Hà Giang	143,2	96,3	94,2	85,6
Cao Bằng	85,7	73,6	58,3	49,8
Bắc Kạn	129,8	102,9	93,5	82,7
Tuyên Quang	182,5	116,8	113,7	107,7
Lào Cai	110,4	104,1	102,9	88,4
Yên Bái	173,4	78,7	74,3	64,6
Thái Nguyên	148,1	198,7	190,0	176,1
Lạng Sơn	184,7	128,2	122,2	115,7
Quảng Ninh	256,4	137,1	134,2	124,2
Bắc Giang	164,7	128,8	126,3	115,2
Phú Thọ	223,7	201,1	198,7	189,0

(Tiếp theo) **Vốn, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa phương**
 (Cont.) *Average production capital, production outcomes per an agricultural, forestry and fishery farm by province*

Triệu đồng - Mill dong

	Vốn SXKD tại thời điểm 01/7/2006 <i>Total production capital as of July 1, 2006</i>	Tổng thu SXKD của trang trại trong 12 tháng qua (đến 1/7/2006) <i>Total output value of farms in last 12 months (as of July 1, 2006)</i>	Thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 12 tháng qua <i>Out put value from agriculture, forestry and fishery in last 12 months</i>	Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm, thủy sản bán ra trong 12 tháng qua <i>Value of sold agriculture, forestry, fishery products in last 12 months</i>
Tây Bắc - North West	191,3	104,2	97,5	84,2
Điện Biên	204,8	97,0	83,4	74,6
Lai Châu	94,7	80,4	78,3	60,7
Sơn La	242,6	125,4	120,0	112,9
Hoà Bình	216,9	113,5	108,2	91,2
Bắc Trung Bộ North Central Coast	160,9	102,1	99,4	93,0
Thanh Hoá	135,2	111,3	108,1	100,2
Nghệ An	204,1	121,1	116,3	107,1
Hà Tĩnh	191,7	114,9	113,9	108,1
Quảng Bình	195,4	76,3	75,5	73,0
Quảng Trị	171,2	71,1	70,0	68,5
Thừa Thiên - Huế	158,1	79,2	77,1	72,2
Duyên hải Nam Trung Bộ South Central Coast	144,8	112,6	112,1	110,1
Đà Nẵng	314,2	143,3	142,2	139,9
Quảng Nam	151,6	107,8	106,4	105,0
Quảng Ngãi	183,1	224,8	223,5	216,7
Bình Định	190,8	139,6	139,3	137,8
Phú Yên	127,5	109,4	109,4	107,6
Khánh Hoà	115,8	88,5	88,0	86,0
Tây Nguyên Central Highlands	283,8	149,9	147,3	143,0
Kon Tum	216,6	157,7	149,4	144,4
Gia Lai	320,5	144,1	142,4	138,6
Đắk Lắk	376,8	234,4	229,1	218,4
Đắk Nông	204,8	104,0	102,7	99,9
Lâm Đồng	585,0	342,3	335,6	328,1

(Tiếp theo) **Vốn, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa phương**
(Cont.) *Average production capital, production outcomes per an agricultural, forestry and fishery farm by province*

Triệu đồng - Mill dong

	Vốn SXKD tại thời điểm 01/7/2006 <i>Total production capital as of July 1, 2006</i>	Tổng thu SXKD của trang trại trong 12 tháng qua (đến 1/7/2006) <i>Total output value of farms in last 12 months (as of July 1, 2006)</i>	Thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 12 tháng qua <i>Out put value from agriculture, forestry and fishery in last 12 months</i>	Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm, thủy sản bán ra trong 12 tháng qua <i>Value of sold agriculture, forestry, fishery products in last 12 months</i>
Đông Nam Bộ - South East	573,8	241,9	238,0	230,7
Ninh Thuận	335,8	103,0	102,8	98,3
Bình Thuận	352,4	147,8	146,7	145,5
Bình Phước	581,8	160,2	159,1	157,3
Tây Ninh	918,6	248,0	231,6	228,4
Bình Dương	964,0	302,8	300,5	292,6
Đồng Nai	463,6	392,7	389,2	366,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	662,3	389,7	385,4	381,5
TP. Hồ Chí Minh	277,0	218,2	214,4	207,9
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	166,0	165,9	163,3	155,6
Long An	143,4	185,2	183,1	170,7
Tiền Giang	242,3	258,0	255,7	249,7
Bến Tre	251,0	200,4	197,7	191,0
Trà Vinh	261,8	130,7	124,2	119,7
Vĩnh Long	474,5	494,9	494,9	484,5
Đồng Tháp	99,0	188,4	178,1	167,7
An Giang	265,3	228,8	225,8	218,1
Kiên Giang	55,5	117,5	116,8	104,4
Cần Thơ	361,2	792,8	781,1	775,8
Hậu Giang	97,3	155,6	146,7	139,7
Sóc Trăng	161,1	192,9	190,7	184,9
Bạc Liêu	106,4	120,4	119,7	114,3
Cà Mau	370,8	103,6	102,0	96,8

Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản theo giá thực tế
Gross output of agriculture, forestry and fishery at current prices

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishery</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
1995	105 386,0	85 507,6	5 354,3	14 524,1
2000	163 313,3	129 140,5	7 673,9	26 498,9
2001	170 376,3	130 177,6	7 999,9	32 198,8
2002	190 563,2	145 021,3	8 411,1	37 130,8
2003	206 073,1	153 955,0	8 653,6	43 464,5
2004	235 536,7	172 494,9	9 064,1	53 977,7
2005	256 387,8	183 342,4	9 496,2	63 549,2
2006	282 579,4	197 848,8	10 391,7	74 338,9
Cơ cấu giá trị sản xuất NLTS <i>Structure (%)</i>				
1995	100,0	81,1	5,1	13,8
2000	100,0	79,1	4,7	16,2
2001	100,0	76,4	4,7	18,9
2002	100,0	76,1	4,4	19,5
2003	100,0	74,7	4,2	21,1
2004	100,0	73,2	3,8	22,9
2005	100,0	71,5	3,7	24,8
2006	100,0	70,0	3,7	26,3

Giá trị tăng thêm nông, lâm, thủy sản theo giá thực tế
Value added of agriculture, forestry and fishery at current prices

		Chia ra - <i>Of which</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishery</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
1995	62 219	52 713	2 842	6 664
2000	108 356	87 537	5 913	14 906
2001	111 858	87 861	6 093	17 904
2002	123 383	96 543	6 500	20 340
2003	138 285	106 385	7 775	24 125
2004	155 993	119 107	9 412	27 474
2005	175 984	132 985	10 052	32 947
Sơ bộ 2006	198 266	149 234	10 780	38 252
Cơ cấu trong GDP <i>Structure in GDP (%)</i>				
1995	27,2	23,03	1,24	2,91
2000	24,5	19,82	1,34	3,37
2001	23,3	18,26	1,27	3,72
2002	23,0	18,02	1,21	3,80
2003	22,5	17,34	1,27	3,93
2004	21,8	16,65	1,32	3,84
2005	21,0	15,85	1,20	3,93
Sơ bộ 2006	20,4	15,33	1,11	3,93

Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản theo giá so sánh 1994
Gross output of agriculture, forestry and fishery at constant 1994 prices

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishery</i>
	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>			
1995	100 864,7	82 307,1	5 033,7	13 523,9
2000	139 790,7	112 111,7	5 901,6	21 777,4
2001	146 363,2	114 989,5	6 014,0	25 359,7
2002	155 857,8	122 150,0	6 107,6	27 600,2
2003	164 428,2	127 651,1	6 174,8	30 602,3
2004	173 569,3	132 888,0	6 242,4	34 438,9
2005	182 154,5	137 112,0	6 315,6	38 726,9
2006	191 182,2	142 711,0	6 435,8	42 035,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước =100) <i>Index (Previous year = 100)-%</i>			
2001	104,7	102,6	101,9	116,4
2002	106,5	106,2	101,6	108,8
2003	105,5	104,5	101,1	110,9
2004	105,6	104,1	101,1	112,5
2005	104,9	103,2	101,2	112,5
2006	105,0	104,1	101,9	108,5
	Tốc độ tăng bình quân <i>The average increasing rate (%)</i>			
1996 - 2000	6,7	6,4	3,2	10,0
2001 - 2006	5,4	4,1	1,5	11,6

Giá trị tăng thêm nông, lâm, thủy sản theo giá so sánh 1994
Value added of agriculture, forestry and fishery at constant 1994 prices

		Chia ra - <i>Of which:</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishery</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
1995	51 319	43 658	2 399	5 262
2000	63 717	54 493	2 544	6 680
2001	65 618	55 613	2 556	7 449
2002	68 352	57 912	2 568	7 872
2003	70 827	59 761	2 589	8 477
2004	73 917	62 107	2 610	9 200
2005	76 888	64 072	2 635	10 181
Sơ bộ 2006	79 505	65 892	2 665	10 948
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) <i>Index (Previous year = 100)-%</i>				
1995	104,8	361,9	226,3	503,1
2000	104,6	104,1	100,3	111,6
2001	103,0	102,1	100,5	111,5
2002	104,2	104,1	100,5	105,7
2003	103,6	103,2	100,8	107,7
2004	104,4	103,9	100,8	108,5
2005	104,0	103,2	101,0	110,7
2006	103,4	102,8	101,1	107,5
Tốc độ tăng bình quân <i>The average increasing rate (%)</i>				
1996 - 2000	4,4	4,5	1,2	4,9
2001 - 2006	3,8	3,2	0,8	8,6

**Giá trị sản phẩm trồng trọt, nuôi trồng thủy sản thu được trên
một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản**
Output value per 1 ha of cultivated and aquaculture land by province

Triệu đồng - *Mill dong*s

	2003	2004	2005	2006
Cả nước - <i>Whole country</i>	19,60	23,30	26,00	29,20
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	28,50	32,50	34,50	38,90
Hà Nội	25,50	30,30	32,00	33,10
Hải Phòng	30,40	34,50	36,60	40,70
Vĩnh phúc	26,70	29,10	28,70	31,90
Hà Tây	25,80	28,60	32,10	34,00
Bắc Ninh	29,40	34,30	38,90	41,40
Hải Dương	31,60	35,50	38,30	42,70
Hưng Yên	36,60	40,40	45,90	54,50
Hà Nam	22,40	24,60	28,20	31,90
Nam Định	28,80	33,10	31,50	38,80
Thái Bình	29,50	36,80	38,70	43,20
Ninh Bình	24,10	26,50	26,00	31,30
Đông Bắc - <i>North East</i>	14,30	16,70	18,50	19,80
Hà Giang	10,00	11,00	11,80	12,10
Cao Bằng	8,40	10,10	12,60	14,10
Lào Cai	10,10	12,30	14,00	16,10
Bắc Cạn	9,30	10,00	11,40	13,20
Lạng Sơn	14,20	17,30	17,00	17,70
Tuyên Quang	15,50	16,80	19,90	22,70
Yên Bái	14,20	15,70	17,10	19,80
Thái Nguyên	15,00	16,80	18,80	19,80
Phú Thọ	17,70	19,60	25,00	26,80
Bắc Giang	18,80	22,50	23,00	23,90
Quảng Ninh	17,80	22,50	24,30	25,30
Tây Bắc - <i>North West</i>	8,80	9,80	9,20	10,90
Lai Châu	5,50	5,70	4,90	5,50
Điện Biên	9,10	10,10	10,90	11,30
Sơn La	6,90	7,10	6,60	8,20
Hoà Bình	16,50	21,60	23,80	28,30

(Tiếp theo) **Giá trị sản phẩm trồng trọt, nuôi trồng thủy sản thu được trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản**
 (Cont.) *Output value per 1 ha of cultivated and aquaculture land by province*

Triệu đồng - *Mill dong*s

	2003	2004	2005	2006
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	20,50	23,20	23,80	26,40
Thanh Hoá	22,30	26,10	26,70	28,10
Nghệ An	21,20	23,40	23,80	27,60
Hà Tĩnh	20,40	22,30	22,50	23,90
Quảng Bình	13,80	16,50	18,40	21,10
Quảng Trị	17,40	19,80	20,00	23,60
Thừa Thiên - Huế	20,90	22,80	24,40	27,20
Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	17,50	19,60	20,90	23,50
Đà Nẵng	22,80	24,50	25,00	24,30
Quảng nam	17,60	21,10	23,50	25,80
Quảng Ngãi	16,10	20,10	21,20	25,00
Bình Định	17,00	20,50	22,40	26,40
Phú Yên	16,10	17,90	18,40	21,20
Khánh Hoà	19,90	17,30	17,60	18,50
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	13,40	15,00	17,70	25,10
Kon Tum	8,80	9,80	10,10	14,10
Gia Lai	10,50	12,00	16,00	18,80
Đắk Lắk	14,60	15,10	16,00	26,30
Đắk Nông	21,00	21,50	23,00	20,70
Lâm Đồng	16,30	20,30	26,10	34,90
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	16,60	21,10	24,10	27,60
TP Hồ Chí Minh	21,00	26,70	35,10	45,30
Ninh Thuận	26,70	27,20	28,10	36,30
Bình Phước	11,90	14,00	18,70	22,30
Tây Ninh	20,30	25,20	32,20	37,20
Bình Dương	20,90	24,70	27,50	34,50
Đồng Nai	14,70	16,60	25,90	26,90
Bình Thuận	19,00	20,80	17,80	18,30
Bà Rịa - Vũng Tàu	13,50	32,50	17,80	21,50

(Tiếp theo) **Giá trị sản phẩm trồng trọt, nuôi trồng thuỷ sản thu được trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thuỷ sản**
 (Cont.) *Output value per 1 ha of cultivated and aquaculture land by province*

Triệu đồng - *Mill dong*s

	2003	2004	2005	2006
Đồng bằng sông Cửu Long				
<i>Mekong River Delta</i>	23,00	28,30	33,20	36,00
Long An	16,50	18,70	23,90	25,00
Đồng Tháp	19,40	25,50	33,00	37,00
An Giang	28,10	35,70	43,50	42,00
Tiền Giang	33,30	39,60	44,80	45,90
Vĩnh Long	29,80	35,80	43,70	50,10
Bến Tre	28,20	34,80	36,30	41,90
Kiên Giang	17,10	20,40	24,50	27,10
Cần Thơ	23,60	31,80	36,40	41,50
Hậu Giang	18,60	22,50	28,00	31,50
Trà Vinh	24,80	29,10	33,20	37,50
Sóc Trăng	23,60	27,70	34,90	37,80
Bạc Liêu	37,20	38,00	42,90	44,40
Cà Mau	15,60	24,90	25,80	28,90

**Giá trị sản phẩm trồng trọt thu được trên một 1 ha đất trồng trọt
chia theo địa phương**

Output value per 1 ha cultivated land by province

Triệu đồng - Mill dong

	2003	2004	2005	2006
Cả nước - Whole country	18,10	21,10	23,60	26,40
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	28,60	32,50	34,00	38,50
Hà Nội	24,00	29,80	31,50	32,60
Hải Phòng	31,40	34,70	37,10	41,00
Vĩnh phúc	26,70	29,60	28,50	32,00
Hà Tây	26,00	28,80	32,10	34,10
Bắc Ninh	29,30	33,70	37,70	40,20
Hải Dương	32,00	35,70	37,40	42,00
Hưng Yên	37,20	40,70	46,00	54,00
Hà Nam	22,60	24,50	28,70	32,10
Nam Định	29,70	33,50	30,80	38,40
Thái Bình	29,60	36,80	38,20	42,60
Ninh Bình	22,40	25,10	24,00	29,90
Đông Bắc - North East	14,30	16,50	18,30	19,60
Hà Giang	10,00	11,00	11,80	12,10
Cao Bằng	8,40	10,00	12,50	14,10
Lào Cai	10,10	12,30	14,00	15,90
Bắc Cạn	9,40	10,10	11,50	13,30
Lạng Sơn	14,20	17,30	17,00	17,70
Tuyên Quang	15,60	16,90	20,10	22,80
Yên Bái	14,30	15,70	17,10	19,70
Thái Nguyên	15,10	16,80	18,80	19,90
Phú Thọ	17,80	19,60	25,10	26,70
Bắc Giang	19,00	22,80	23,30	24,10
Quảng Ninh	17,70	22,00	23,30	24,40
Tây Bắc - North West	8,90	9,60	9,00	10,60
Lai Châu	5,60	5,50	4,70	5,30
Điện Biên	9,00	10,00	10,80	11,30
Sơn La	6,70	6,90	6,50	7,90
Hoà Bình	18,80	21,60	23,90	28,30

(Tiếp theo) **Giá trị sản phẩm trồng trọt thu được trên một 1 ha đất trồng trọt chia theo địa phương**
 (Cont.) *Output value per 1 ha cultivated land by province*

Triệu đồng - Mill dong

	2003	2004	2005	2006
Bắc Trung Bộ				
<i>North Central Coast</i>	19,70	22,40	22,70	25,30
Thanh Hoá	21,80	25,70	25,90	27,30
Nghệ An	20,70	23,10	23,40	27,40
Hà Tĩnh	19,90	21,60	21,40	22,90
Quảng Bình	12,80	15,00	16,60	18,90
Quảng Trị	16,20	18,30	18,20	22,20
Thừa Thiên - Huế	16,70	19,50	20,80	22,40
Duyên hải Nam Trung Bộ				
<i>South Central Coast</i>	15,00	17,60	19,00	21,50
Đà Nẵng	18,30	21,10	20,90	23,10
Quảng Nam	16,50	19,20	21,40	23,60
Quảng Ngãi	15,60	19,30	19,70	23,00
Bình Định	16,00	19,40	21,60	25,30
Phú Yên	14,20	16,00	17,30	20,00
Khánh Hoà	11,80	13,00	13,50	14,50
Tây Nguyên - Central Highlands	13,50	15,00	17,80	25,10
Kon Tum	8,70	9,70	10,10	14,00
Gia Lai	10,50	12,00	16,00	18,80
Đắk Lắk	14,60	15,10	16,00	26,40
Đắk Nông	21,00	21,90	23,50	21,30
Lâm Đồng	16,90	20,10	26,10	35,00
Đông Nam Bộ - South East	15,90	18,50	23,00	26,30
TP. Hồ Chí Minh	14,20	17,30	22,40	28,90
Ninh Thuận	19,50	21,50	24,10	30,00
Bình Phước	11,80	13,90	18,60	22,20
Tây Ninh	20,30	25,20	32,00	37,10
Bình Dương	20,90	24,70	27,50	34,50
Đồng Nai	14,30	16,00	25,30	26,20
Bình Thuận	16,60	18,90	16,30	17,20
Bà Rịa - Vũng Tàu	13,40	16,20	16,30	20,00

(Tiếp theo) **Giá trị sản phẩm trồng trọt thu được trên một 1 ha đất trồng trọt chia theo địa phương**
 (Cont.) *Output value per 1 ha cultivated land by province*

Triệu đồng - Mill dong

	2003	2004	2005	2006
Đồng bằng sông Cửu Long				
<i>Mekong River Delta</i>	20,20	24,50	28,90	30,00
Long An	16,10	18,20	23,30	24,20
Đồng Tháp	18,20	23,50	28,90	30,40
An Giang	26,30	31,70	37,90	35,10
Tiền Giang	31,40	36,90	40,50	40,10
Vĩnh Long	28,90	33,90	40,40	44,90
Bến Tre	26,10	30,30	30,70	33,10
Kiên Giang	15,70	21,20	26,20	27,20
Cần Thơ	23,30	26,60	30,40	32,10
Hậu Giang	18,40	22,40	27,80	31,20
Trà Vinh	22,00	24,30	26,90	31,10
Sóc Trăng	17,80	22,00	24,30	24,80
Bạc Liêu	16,40	22,60	25,30	24,60
Cà Mau	7,20	8,40	11,20	12,50

**Giá trị sản phẩm thu được trên một ha đất nuôi trồng thủy sản
chia theo địa phương**

Output value per 1 ha of aquaculture land by province

Triệu đồng - Mill dong

	2003	2004	2005	2006
Cả nước - Whole country	32,50	42,50	47,40	55,40
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	26,80	32,30	38,50	42,70
Hà Nội	35,60	36,30	38,20	38,20
Hải Phòng	26,60	33,70	34,50	39,80
Vĩnh phúc	26,60	22,80	31,00	30,10
Hà Tây	22,40	25,80	31,70	32,40
Bắc Ninh	30,60	40,50	51,20	52,90
Hải Dương	25,90	32,90	47,60	50,90
Hưng Yên	26,30	36,30	43,60	61,50
Hà Nam	18,10	21,40	24,10	30,20
Nam Định	22,90	30,00	36,20	42,00
Thái Bình	29,00	36,30	42,90	48,70
Ninh Bình	43,90	42,00	48,40	45,90
Đông Bắc - North East	15,40	18,80	22,20	23,90
Hà Giang	13,60	14,10	15,50	16,10
Cao Bằng	10,10	13,70	15,20	18,60
Lào Cai	12,30	14,60	18,10	24,90
Bắc Cạn	5,80	7,00	8,30	11,00
Lạng Sơn	13,70	22,00	17,30	21,70
Tuyên Quang	12,20	14,10	16,10	17,70
Yên Bái	12,10	15,00	18,30	21,20
Thái Nguyên	12,40	17,60	17,60	18,30
Phú Thọ	15,70	19,30	24,20	27,80
Bắc Giang	14,50	14,20	15,40	17,50
Quảng Ninh	18,10	21,90	26,60	27,30
Tây Bắc - North West	18,10	23,50	23,20	28,40
Lai Châu	20,80	29,50	34,80	40,20
Điện Biên	12,90	13,80	12,40	13,50
Sơn La	22,60	32,90	28,00	38,10
Hoà Bình	17,80	21,60	23,60	28,10

(Tiếp theo) **Giá trị sản phẩm thu được trên một ha đất nuôi trồng thủy sản chia theo địa phương**
 (Cont.) *Output value per 1 ha of aquaculture land by province*

Triệu đồng - Mill dong

	2003	2004	2005	2006
Bắc Trung Bộ				
<i>North Central Coast</i>	36,40	37,40	41,30	44,10
Thanh Hoá	30,50	32,40	38,50	41,10
Nghệ An	31,10	30,10	30,20	30,30
Hà Tĩnh	29,00	33,50	40,60	40,00
Quảng Bình	38,70	49,90	55,90	66,30
Quảng Trị	51,80	60,10	62,60	57,10
Thừa Thiên - Huế	64,10	53,30	58,70	72,60
Duyên hải Nam Trung Bộ				
<i>South Central Coast</i>	91,20	73,70	73,60	80,50
Đà Nẵng	73,10	58,90	67,60	36,60
Quảng Nam	57,90	81,80	82,40	88,00
Quảng Ngãi	72,60	65,90	113,60	146,20
Bình Định	54,50	59,00	51,30	67,50
Phú Yên	75,30	80,40	61,40	65,50
Khánh Hoà	137,10	78,60	75,80	78,40
Tây Nguyên - Central Highlands	21,00	23,20	15,50	18,00
Kon Tum	22,50	25,00	25,30	28,00
Gia Lai	10,70	14,10	19,00	22,50
Đắk Lắk	19,90	24,60	11,80	14,10
Đắk Nông	18,60	11,10	12,10	9,60
Lâm Đồng	23,00	22,10	22,30	25,10
Đông Nam Bộ - South East	56,30	61,90	66,40	73,50
TP Hồ Chí Minh	78,80	94,40	97,50	113,90
Ninh Thuận	148,70	124,10	108,50	144,40
Bình Phước	26,10	23,60	23,40	42,00
Tây Ninh	28,90	31,00	67,20	68,40
Bình Dương	27,20	32,60	34,10	35,10
Đồng Nai	29,30	37,80	46,20	49,90
Bình Thuận	111,00	92,70	122,50	87,60
Bà Rịa - Vũng Tàu	16,00	34,30	36,40	38,60

(Tiếp theo) **Giá trị sản phẩm thu được trên một ha đất nuôi trồng
thủy sản chia theo địa phương**
(Cont.) *Output value per 1 ha of aquaculture land by province*

Triệu đồng - Mill dong

	2003	2004	2005	2006
Đồng bằng sông Cửu Long				
<i>Mekong River Delta</i>	31,60	44,40	49,80	59,30
Long An	83,50	91,60	108,90	125,30
Đồng Tháp	137,40	182,60	337,40	432,00
An Giang	411,20	595,10	841,30	1065,40
Tiền Giang	62,10	76,80	99,50	124,80
Vĩnh Long	102,40	189,00	282,70	410,20
Bến Tre	35,20	47,30	51,80	67,20
Kiên Giang	32,20	17,50	18,60	26,80
Cần Thơ	168,20	876,10	779,60	1 100,30
Hậu Giang	162,50	190,90	230,20	331,30
Trà Vinh	41,50	53,70	61,60	64,70
Sóc Trăng	49,80	50,50	79,80	86,00
Bạc Liêu	40,50	48,40	54,50	59,30
Cà Mau	19,10	35,20	32,20	36,40

3. PHỤ LỤC

APPENDIXS

Phụ lục 1- Phương án Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2006 (Tóm tắt)

1. Mục đích Tổng điều tra

Cuộc Tổng điều tra thu thập những thông tin cơ bản về nông thôn, nông nghiệp (bao gồm cả lâm nghiệp) và thủy sản nhằm:

Phục vụ công tác kế hoạch, hoạch định chính sách và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước cũng như từng địa phương;

Nghiên cứu, đánh giá tình hình thực hiện một số nội dung của các chương trình, mục tiêu quốc gia trong nông thôn, nông nghiệp;

Phục vụ so sánh quốc tế về các chỉ tiêu nông thôn, nông nghiệp và thủy sản;

Xây dựng cơ sở dữ liệu về nông thôn, nông nghiệp và thủy sản phục vụ công tác nghiên cứu chuyên sâu, lập dàn chọn mẫu cho các cuộc điều tra chọn mẫu và kiểm tra, điều chỉnh một số chỉ tiêu thống kê hàng năm về sản xuất nông nghiệp và thủy sản.

2. Nội dung điều tra

Nhóm thông tin nhận dạng đơn vị điều tra: Tên đơn vị, địa chỉ, loại hình tổ chức, ngành hoạt động.

Nhóm thông tin về nông thôn: Tình hình cơ bản và cơ sở hạ tầng nông thôn như điện, giao thông, trạm y tế, trường học, sử dụng nước sạch, thông tin liên lạc, làng nghề, chợ, hệ thống dịch vụ ở nông thôn, vệ sinh môi trường nông thôn; những chuyển biến về số lượng, cơ cấu hộ, lao động nông thôn và một số thông tin cơ bản khác về nông thôn

Nhóm thông tin về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản: Các

thông tin về điều kiện sản xuất: Sử dụng đất, lao động, máy móc thiết bị, các đơn vị sản xuất (hộ, trang trại, hợp tác xã, doanh nghiệp). Các thông tin về vốn, kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại, hợp tác xã và doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản; giá thành sản xuất một số nông sản, thủy sản chủ yếu.

3. Đối tượng và đơn vị điều tra

- Các hộ ở nông thôn
- Các hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản ở thành thị;
- Các xã;
- Các trang trại theo tiêu chí qui định tại Thông tư số 74/2003/TT/BN ngày 04 tháng 7 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Các HTX nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động theo Luật HTX năm 2003;
- Các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động
- Các cơ sở nông, lâm nghiệp và thủy sản là đơn vị trực thuộc các doanh nghiệp phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

4. Phạm vi điều tra

Tổng điều tra trên phạm vi cả nước, cụ thể là:

- Điều tra toàn bộ các đơn vị điều tra có trên địa bàn tại thời điểm 01- 7 -2006 để thu thập thông tin cơ bản của hộ nông thôn và hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản; cơ sở hạ tầng nông thôn; thực trạng kinh tế trang trại, hợp tác xã, doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản.
- Điều tra chọn mẫu đối với một số hộ nông thôn và hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản để thu thập thông tin về đầu tư, tích lũy, giá thành sản xuất một số cây, con chủ yếu.

5. Thời điểm Tổng điều tra

Thời điểm điều tra là 01/7/2006.

- Các thông tin thời điểm: Lấy số liệu thực tế tại thời điểm 01/7/2006.

- Các thông tin thời kỳ: Tùy theo chỉ tiêu và đơn vị điều tra, các thông tin thời kỳ là số phát sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra hoặc số chính thức năm 2005 (quy định cụ thể trong từng loại phiếu điều tra).

6. Phương pháp điều tra

Điều tra thu thập thông tin thực hiện theo 2 bước:

Bước 1: Xác định số lượng, lập danh sách các đơn vị điều tra.

Bước 2: Tiến hành thu thập thông tin tại đơn vị điều tra.

Phương pháp áp dụng thống nhất là trực tiếp thu thập thông tin tại các đơn vị điều tra. Điều tra viên trực tiếp đến các đơn vị điều tra được phân công để thu thập những thông tin trong phiếu điều tra.

Appendix 1- The Outline of the 2006 rural, agriculture and fishery Census (Summarized)

1. Objective of the Census

The census is designed to collect basic information relating to the rural areas, agriculture and fishery with a view to formulate plans, policies and strategies for social–economic development for the whole country as well as for each locality.

The Census results are expected to serve as a basis for assessing of implementation of some items in national target programs in rural areas and agriculture.

The Census is also aimed at providing of information for international and regional comparison regarding rural and agricultural indicators.

The Census is conducted to establish a rural, agricultural and fishery database that may be used for thorough studies, to supply sampling frame for sample surveys, and verify, adjust some annual statistics on agriculture and fishery.

2. Survey items

The Census consists of 3 main groups of indicators:

Group of indicators for identification of enumeration units such as name, address, main economic activity.

Group of indicators on rural areas such as basic situation and rural infrastructure, namely electricity, road system, medical station, school; access to fresh water, communication, market, handicraft villages, rural services, sanitation, environment, changes on quantity and structure of rural households, employees and other information on rural areas.

Group of indicators on agriculture, forestry and fishery such as land used, employees, machinery and equipments for agriculture, forestry and fishery; production units; production capital and production outcomes of farms, cooperatives and enterprises operating in agriculture, forestry and fishery; production cost of some major agriculture, aquaculture products.

3. Enumeration units

- Households in rural areas and agriculture, forestry and fishery households in urban areas;

- Communes;

- Farms following norms stipulated in Circular No 74/2003/TT/BNN dated July 4, 2003 by Ministry of Agriculture and Rural Development;

- Agricultural, forestry and fishery cooperatives are performing business activities in accordance to Cooperative Laws in 2003.

- Agricultural, forestry and fishery enterprises are performing business activities.

- Agricultural, forestry and fishery subsidiary units with dependant accounts under non agricultural, forestry and fishery enterprises.

4. Census scope

The Census is conducted throughout the country.

Complete enumeration of all enumeration units to collect basic information of households, information on rural infrastructure, information on actual performance of farms, cooperatives and enterprises operating in agriculture, forestry and fishery.

Sample survey is applied for some households to collect information on investment, savings, production costs

5. Census date

The Census is conducted as of 1st July 2006.

Point-of-time data: Actual data is collected up to 1st July 2006.

Period-of-time data: Depending on the specific indicators and enumeration units, data obtained in 12 months before census date or official data in 2005 is collected (specified in details in each census form).

6. Method of survey

Data collection is implemented in two steps:

Step 1. Determination of quantity, listing of enumeration units;

Step 2. Collection of data at enumeration units

Data collection method: enumerators directly interview and collect information at enumeration units.

Phụ lục 2 - Một số khái niệm

1. Nhân khẩu của hộ

Là những người có quan hệ hôn nhân hoặc ruột thịt, nuôi dưỡng cùng ăn chung, ở chung một chỗ ở trong khoảng thời gian nhất định ít nhất là 6 tháng trong 12 tháng đã qua (tính từ thời điểm điều tra ngược lại 12 tháng trước đó), không phân biệt họ đã hay chưa được đăng ký hộ khẩu.

2. Số người trong độ tuổi lao động

Là số nhân khẩu của hộ có độ tuổi từ 15 đến 60 tuổi đối với nam và từ 15 đến 55 tuổi đối với nữ tính theo năm dương lịch. Như vậy, số người trong độ tuổi lao động bao gồm những người sinh từ tháng 7 năm 1946 đến tháng 6 năm 1991 đối với nam và những người sinh từ tháng 7 năm 1951 đến tháng 6 năm 1991 đối với nữ.

3. Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động

Là những người trong độ tuổi lao động có đủ sức khoẻ để tham gia lao động sản xuất (không kể những người bị tàn tật, mất sức lao động không tham gia các hoạt động sản xuất và số học sinh còn đang đi học).

4. Hoạt động chính (ngành nghề của lao động) trong 12 tháng qua

Là hoạt động kinh tế được pháp luật thừa nhận mà nhân khẩu đó đầu tư nhiều thời gian lao động nhiều nhất trong 12 tháng qua (từ 1 tháng trở lên). Trong trường hợp 1 nhân khẩu đầu tư thời gian lao động như nhau cho từ 2 ngành trở lên thì hoạt động chính là hoạt động của ngành có thu nhập cao nhất.

5. Ngành sản xuất chính của hộ (ngành nghề của hộ)

Là ngành sản xuất kinh doanh mà hộ đầu tư lao động nhiều nhất. Nếu hộ tham gia vào nhiều ngành với số lao động bằng nhau thì ngành sản xuất chính của hộ là ngành được hộ đầu tư thời gian nhiều nhất.

Trong trường hợp hộ đầu tư lao động và thời gian lao động như nhau cho từ 2 ngành trở lên thì ngành nghề chủ yếu của hộ là ngành tạo ra nguồn thu nhập cao nhất.

Cụ thể:

- *Hộ Nông nghiệp*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ thủy nông, cày, bừa...).
- *Hộ Lâm nghiệp*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp sản xuất lâm nghiệp (trồng rừng, nuôi dưỡng chăm sóc rừng, khai thác gỗ và lâm sản và các dịch vụ lâm nghiệp khác).
- *Hộ Thủy sản*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp các hoạt động nuôi trồng, đánh bắt thủy sản.
- *Hộ Công nghiệp*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp sản xuất công nghiệp như: sản xuất cơ khí, dệt vải, dệt chiếu, may mặc, khai thác muối, làm gạch, chế biến gỗ, xay xát, chế biến nông sản, chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (phơi, sấy khô, hun khói, ngâm, nhúng muối ướp lạnh...) sản xuất đồ uống, sản xuất đường, sản xuất gốm sứ thủ công, hàng thủ công mỹ nghệ, làm muối,...
- *Hộ Xây dựng*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp các hoạt động thuộc ngành xây dựng như: thợ nề, thợ quét vôi, trang trí nội thất, lắp đặt thiết bị máy móc, chủ thầu xây dựng, ...
- *Hộ Thương nghiệp* (kể cả sửa chữa xe có động cơ, đồ dùng cá nhân và gia đình; khách sạn - nhà hàng): Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp các hoạt động bán buôn, bán lẻ và đóng gói các loại hàng hoá, các hoạt động sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình, kinh doanh ăn uống, nhà trọ.

- *Hộ vận tải*: là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp các hoạt động vận tải, bốc dỡ hàng hoá; các hoạt động tổ chức và hỗ trợ du lịch; các hoạt động bưu điện thông tin liên lạc.
- *Hộ dịch vụ khác*: là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp các ngành dịch vụ khác (trừ thương nghiệp, vận tải) như y tế, giáo dục, văn hoá, thể thao, hoạt động đảng, đoàn thể, hiệp hội, các hoạt động tài chính, tiến dụng, hoạt động khoa học và công nghệ, hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn,....
- *Hộ khác*: Là những hộ chưa được tính vào một trong 8 loại hộ trên. Loại hộ này bao gồm các hộ không tham gia các hoạt động kinh tế như hộ già cả neo đơn, hộ cán bộ CNVC về hưu, ... Nguồn sống chính của các thành viên trong hộ dựa vào trợ cấp, phụ cấp, bảo hiểm của Nhà nước hoặc các nguồn khác từ gia đình hoặc cộng đồng.

6. Nguồn thu nhập lớn nhất của hộ

Là nguồn thu nhập (đã trừ chi phí sản xuất) lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua (tính đến 01/7/2006)

7. Diện tích đất sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hộ có sử dụng

Bao gồm toàn bộ diện tích các loại đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản của hộ ***có tại thời điểm 01/7/2006 mà hộ thực tế có sử dụng trong 12 tháng qua***, bao gồm: diện tích đất được giao sử dụng lâu dài, diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích đất nhận khoán, nhận đầu thầu, diện tích đất nhận chuyển nhượng, diện tích đất mượn, thuê, diện tích đất làm rẽ, diện tích đất thừa kế, diện tích đất mới khai hoang đưa vào sản xuất nông, lâm nghiệp. Không bao gồm diện tích đất của hộ hiện đang cho thuê, cho mượn hoặc bỏ hoá trong 12 tháng qua. Những trường hợp bỏ hoá 1 vụ trong 12 tháng qua, kể cả vụ gần đây nhất vẫn tính là đất có sử dụng.

8. Diện tích đất sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hộ không sử dụng

Bao gồm diện tích đất hộ đang cho thuê, cho mượn và diện tích đất bỏ hoang không sử dụng trong 12 tháng qua.

9. Máy móc thiết bị chủ yếu

Là các loại máy móc, thiết bị chủ yếu còn sử dụng được (kể cả máy móc, thiết bị đang sửa chữa lớn) thuộc quyền sở hữu của hộ sử dụng trong sản xuất và sinh hoạt.

10. Tàu đánh bắt xa bờ

Theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 159/QĐ-TTg ngày 3 tháng 9 năm 1998 - Đánh bắt xa bờ là đánh bắt thủy sản ở vùng biển được giới hạn từ đường đẳng sâu 30m trở ra với vùng biển Bắc bộ, Đông và Tây Nam bộ, Vịnh Thái Lan và từ đường đẳng sâu 50m trở ra với vùng biển miền Trung.

11. Đồ dùng lâu bền của hộ

Là những đồ dùng của hộ có thời gian sử dụng lâu dài, có giá trị từ 500.000 đồng trở lên (chỉ tính những đồ dùng còn tốt, còn sử dụng được).

12. Trang trại

Là hộ sản xuất nông, lâm, thủy sản đạt tiêu chuẩn qui định tại Thông tư số 74/2003/TT - BNN ngày 4/7/2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sửa đổi, bổ sung Mục III của Thông tư liên tịch số 69/2000/TTLT/BNN-TCTK ngày 23/6/2000 (Phải đạt một trong hai tiêu chí định lượng: giá trị sản lượng hàng hoá, dịch vụ bình quân một năm hoặc qui mô sản xuất)

13. Hợp tác xã

Hợp tác xã (HTX) là tổ chức kinh tế tập thể do các cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân (gọi chung là xã viên) có nhu cầu, lợi ích chung, tự nguyện góp vốn, góp sức lập ra để phát huy sức mạnh tập thể của từng xã viên tham gia HTX, cùng nhau thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. HTX được thành lập và hoạt

động theo Luật Hợp tác xã năm 2003.

14. Lao động của hợp tác xã

Bao gồm số lao động của hợp tác xã, số lao động hợp tác xã thuê mướn thường xuyên có đến 1/7/2006.

15. Hộ dùng điện

Là hộ sử dụng điện vào mục đích sinh hoạt, sản xuất từ lưới điện quốc gia, điện từ các trạm phát của địa phương, máy phát điện riêng, trạm thủy điện nhỏ của gia đình (Không kể hộ dùng điện ác quy). Tính là hộ có sử dụng điện những trường hợp trước đây sử dụng thường xuyên nhưng trước thời điểm điều tra **tạm thời** không sử dụng do trục trặc về đường dây, nguồn điện,...

16. Thôn có điện

Là số thôn (ấp, bản) có điện lưới Quốc gia, hoặc những thôn (ấp, bản) có từ 30% số hộ trở lên dùng điện từ các nguồn khác (máy phát điện, thủy điện nhỏ của hộ/nhóm hộ gia đình, nhiệt điện nhỏ của địa phương...); không tính hộ dùng điện ác quy.

17. Xã có điện

Là những xã có từ một thôn (ấp, bản) có điện trở lên

18. Trường kiên cố

Là trường xây nhiều tầng, trường xây mái bằng. Một trường học có các phòng xây kiên cố nhưng đồng thời cũng có phòng học loại bán kiên cố, được thống kê vào trường học kiên cố nếu số phòng học xây kiên cố chiếm tỷ lệ trên 50%.

19. Trường bán kiên cố

Là những trường có trên 50% số phòng học có tường xây, hoặc tường ghép gỗ, khung gỗ mái lợp ngói, hoặc lợp tôn, tấm lợp khác.

20. Trường khác

Là loại trường có trên 50% số phòng học làm bằng tranh, tre, nứa, lá có tính chất tạm thời không thuộc 2 loại trên như: tường được làm bằng đất, lá, cốt, tre, nứa, mái lợp bằng tranh, lá, giấy dầu...

21. Làng nghề

Làng nghề là những làng phải đạt được những tiêu chuẩn sau:

- Có ít nhất 30% số lao động trong làng tham gia hoạt động cùng 1 nghề phi nông, lâm nghiệp và thủy sản với mục đích chính là sản xuất hàng hoá.
- Tạo ra thu nhập lớn nhất trong các hoạt động sản xuất kinh doanh phi nông, lâm nghiệp và thủy sản;
- Có tính ổn định ít nhất từ 5 năm trở lại đây;
- Phạm vi sản xuất có thể không giới hạn trong một thôn, bản mà có thể ở nhiều thôn, bản hoặc xã.

Appendix 2 - Some basic concepts, definitions

1. Members of Household

People who have marital or blood, adopted relationship, having common fund and consumption, and sharing of common house for at least 6 months during the last 12 months.

2. Population in labor age

Are people from 15 to 60 years old for males and from 15 to 55 for females (according to solar calendar). This means that number of people at laboring age consists of people born from July 1946 to Juner 1991 for males and from July 1951 to June 1991 for females.

3. Workable population in labor age

Are people at labor age with ability to work (excluding those who are handicapped, disabled to participate in economic activities, and pupils, students in schools).

4. Main activity for the last 12 months of a person (kind of economic activity)

Is legal economic activity that person spend the most his/her times for the last 12 months (at least 1 month and over). In case a person spends the same amount of time for two economic activities and more, then the main activity is activity of the highest income.

5. Main economic activity of household (household by kind of economic activity)

Is economic activity, which is invested the most time by household. If a household participating in two or more economic activities with equal time invested, the main economic activity is the one of highest income

Specifics:

- *Agricultural household:* Households with all or most of laborers regularly participate directly or indirectly into agricultural activities (cultivation, livestock, irrigation services, plough, etc).

- *Forestry household*: Household with all or most of laborers regularly participate directly or indirectly into forestry activities (forestation, maintaining forest, exploitation of wood and forest products, and other forestry services).
- *Fishery household*: Households with all or most of laborers regularly participate directly or indirectly into fishery activities.
- *Industrial household*: Household with all or most of laborers regularly involve directly or indirectly in industrial activities like textile, mechanism, sedge, clothing, salt mining, brick, manufacture of wood, milling, agriculture products processing, manufacture of fishery products, (drying, smocking out, steeping, salted icing...), sugar manufacturing, beverage making, etc.
- *Construction household*: Household with all or most of laborers regularly participate directly or indirectly into construction activities such as bricklayers, painters, decorators, machinery installation, construction employers, etc.
- *Trade household (including repairing motorcars and appliances; hotels, restaurants)*: Household with all or most of laborers regularly involve directly or indirectly in trading activities such as wholesale or retail sale and goods packaging; motorcycle, motor cars and appliance repairing; restaurant, and hotels.
- *Transportation Household*: Household with all or most of laborers regularly participate directly or indirectly into transportation activities such as goods transportation; organized and supported tourism activities; communication and post activities.
- *Other service household*: Household with all or most of laborers regularly participate directly or indirectly into other service activities such as health, education, culture, sport, party, youth, association, financial and credit, scientific and technology, estate and advice activities, etc
- *Other households*: Households which are not considered as one of the above 8 types of households. These households do not

participate in the economic activities such as old single people households, retired person households.... Main incomes of these households member are state subsidies, assistance and insurance or other resources from family or community.

6. Main source of income of household

The highest income (after deducted input) of the household for the last 12 months (up to 01 July 2006)

7. Agriculture, forestry and fishery land area in use by household

These consist of annual and perennial cropland, forestry land, land for aquaculture actually using by household in the last 12 months and still managed by household at the survey date (1st June 2006), including long-term assigned land, land rented, borrowed, contracted and bought by household, inherited land; newly arable areas for agricultural and forestry production. Land areas leased out, lent out and land has not used for the last 12 months are excluded.

8. Agriculture, forestry and fishery land area not in use by household

Land areas belong to household but leased out, lent out and land areas has not used for the last 12 months

9. Main machines and equipments

These are usable machines and equipments (including those of under repair) belonging to household and using for production and daily life.

10. Ships for offshore fishery catching

According to Decision No. 159/QĐ-TTg dated 3 September 1998 by Prime Minister, offshore fisheries catching is fisheries catching in the sea with 30m deep or more for the North Sea, East and South-West Sea, Thailand Bay, and 50m deep or more for The South Central Coast Sea.

11. Durable goods of household

These are durable goods of 500,000 VND and over (include only usable goods).

12. Farms

Agriculture, forestry, fishery households which have met criteria for being a farm as determined under Circular No 74/2003/TT/BNN dated July 4 2003 by Ministry of Agriculture and Rural Development (it has to meet one of the two following quantitative criteria: Output value of goods or services per year and production size).

13. Cooperative

The independent economic organization formed by individuals, households, legal entities with common demands and benefits, voluntarily sharing of capital and efforts. It is formed to promote strength of group and individual for helping each other to implement more effectively the business and services to improve their lives and economic and social development of the Country. Cooperative is formed and operated according to the Cooperative Law 2003.

14. Labor of Cooperative

It consists of the cooperative – member labor and regularly hired labor up to 1st July 2006.

15. Household using electricity

Is a household using electricity for life, production from national electricity network, local generators, own generators, small hydropower, (excluding battery).

16. Village with electricity

Is village with accessed by national electricity network regardless of the number of households using electricity or village with at least 30% of households using electricity of other sources such as local generators, own generators, small hydropower.

17. Commune with electricity

Is commune with at least one village with electricity.

18. Solid School

The schools built with many floors or flat roof. A school with solid classrooms and semi-solid classrooms is accounted for solid school if there are more than 50% of solid classrooms.

19. Semi-solid school

The schools with more than 50% of classrooms built with brick wall, or wood wall, wood frame, tiling roof, or iron roof, or other permanent roof.

20. Other schools (Temporary schools)

The schools with more than 50% of classrooms built by bamboo, slender bamboo, leaf, temporarily out of above 2 categories: such as wall with earth, leaf, bamboo mat, oilpaper, etc...

21. Handicraft Village

Handicraft Villagee has to meet following criteria:

- The villages with at least 30% of laborers in the village participating the same non agricultural, forstry and fishery business, products are mainly for commercial purposes.
- Producing of the highest income source among non agricultural, forestry and fishery activites of the village.
- Stably operating for at least 5 years up to survey date (1st July 2006)
- Operation is in one or several villages

KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA
NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2006
TẬP 1 - KẾT QUẢ TỔNG HỢP CHUNG

RESULTS OF THE 2006
RURAL, AGRICULTURAL AND FISHERY CENSUS
VOLUME 1 - GENERAL RESULTS

Chịu trách nhiệm xuất bản

TS. TRẦN HỮU THỰC

Chịu trách nhiệm nội dung

VỤ THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Chế bản và sửa bản in

PHÒNG SÁCH KINH TẾ VÀ IN
NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

In 1.800 cuốn, khổ 17 x 24,5 cm tại Công ty Cổ phần in Tây Hồ
Giấy phép xuất bản số: 07 - 2007/CXB/05 - 75/TK của Cục Xuất bản
cấp ngày 23 tháng 11 năm 2006.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2007